

TRẦN SĨ HUÂN



BÔNG NGÃY QUA

bút ký

Bóng ngày qua

TRẦN SỸ HƯÂN

bóng ngày qua

Trần Sĩ Huân

Bìa: *M. C. P*

Nguồn: *Trần Sĩ Huân*

Copyright© 1992 by Trần Sĩ Huân & Mỗ Làng

ALL RIGHTS RESERVED

Tác giả và nhà xuất bản giữ bản quyền

bóng ngày qua

TRẦN SĨ HUÂN

MỖ LÀNG
xuất bản 1992

Khổng tử dạy:

Biết thì nói biết

Không biết thì nói không biết

Ấy là biết vậy

MỤC LỤC

Tác giả Trần Sĩ Huân	13
Lời nhà xuất bản	17
Lời nói đầu	19
1. Chương 1: Sài Gòn - Đà Nẵng	25
2. Chương 2: Huế	57
3. Chương 3: Bình Dương - Gia Định	111
4. Chương 4: Biên Hòa	141

5. Chương 5: Nha Trang	161
6. Chương 6: Những ngày đầu di tản	217
7. Chương 7: Hương về quê hương	263
8. Lời kết	376
9. Phụ Lục	381

Tác giả
TRẦN SĨ HUÂN



- Sinh ngày 28-10-1931 tại Huế.
- Tốt nghiệp Kỹ Sư Công Chánh, Sài Gòn (1954)
- Cục Trưởng Ty Công Chánh Huế, Bình Dương, Gia Định, Biên Hòa (1954–1965)
- Cục Trưởng Khu Công Chánh Vùng II Duyên Hải Nha Trang (1965–1975)
- Civil Structural Engineer Bechtel Power Corporation San Francisco (1976–1978)
- Professional Civil Engineer in California (Registered 1979)
- Transportation Engineer, CALTRANS San Francisco (từ 1979)

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

“...Có thể nói đây là cuốn bút ký Công Chánh đầu tiên của một chuyên viên đã từng phục vụ hai mươi một năm dưới thời đệ I và đệ II Cộng Hòa Việt Nam và hơn mười sáu năm tại Hoa Kỳ, nội dung gồm những chuyện xảy ra trong suốt cuộc hành trình tự lập từ Công Chánh Việt Nam (1954) đến Kiều Lộ Cali (Hoa Kỳ) vào những năm sau 1975, đồng thời ghi lại những suy tư, nhận định trước thời cuộc...”

Nhà Xuất Bản MỖ LÀNG
774 Geary Street
San Francisco, CA 94109
ĐT: (415) 673-6836

Cùng một tác giả đã xuất bản:
BÊ TÔNG CỐT SẮT GIẢN LƯỢC
(Giải Thưởng
Bộ Công Chánh VNCH, 1965).

LỜI NÓI ĐẦU

Sách xưa có câu: “Trẻ con sống với hiện tại, thanh niên sống với tương lai, người già sống với quá khứ”. Riêng tôi, qua mái tóc đượm màu tiêu muối, sau hơn ba mươi bảy năm sinh hoạt trong ngành Công Chánh, đôi khi tôi cũng muốn tìm hiểu cuộc đời qua những thăng trầm của đất nước và sự thức tỉnh của tâm hồn mình.

Tôi đã nhớ về quá khứ đầy kỷ niệm, nhìn hiện tại với cặp mắt u hoài, cũng

như đã nghĩ về tương lai trong ý hướng xây dựng. Chính những giây phút suy nghĩ ấy đã khơi dậy cái sở thích ngày nào của tôi là đọc và viết, mặc dù viết không nhiều nhưng vẫn viết dưới những bút hiệu khác nhau, tùy vấn đề. Tuy nhiên viết về thời sự hay xã hội thì tương đối không có gì dẫn đo như tôi đã từng viết cho các báo, cũng như tôi đã viết về chuyên môn với cuốn “Bê Tông Cốt Sắt Giảm Lực” xuất bản năm 1964 ở Sài Gòn, nhưng viết về quá khứ của mình thì thật quả khó khăn vì “cái tôi là cái đáng ghét” và nếu suy theo lẽ khôn dại ở đời thì lại không nên viết nữa, bởi vì ... “nào ai có khảo mà mình lại xưng”. Vậy thì viết làm gì? Xét rằng cuộc sống hiện nay ở hải ngoại khá bề bàng, nếu phần vật chất có tương đối đầy đủ thì về phần tinh thần tuy được tự do thoải mái, tôi

vẫn mang mặc cảm của kẻ ăn nhờ ở đậu, mang cái tâm trạng con chim Việt đậu cành Nam, “đau lòng lưu lạc ở một nơi chung quanh những nước non người” cho nên ngoài việc chung sức phục vụ cộng đồng được chừng nào hay chừng ấy, tôi thường viết để vui sầu ly hương trong chốc lát, để vớt vát những kỷ niệm còn sót lại trong trí óc mình để nhìn lại quá khứ cuộc đời mình trước khi bước vào tuổi già, nói một cách khác, để giải bày tâm sự cho qua ngày tháng trên bước đường di tản lưu vong mà kết quả là tập bút ký này vừa hoàn tất vào cuối năm 1991.

Có thể nói đây là cuốn bút ký Công Chánh đầu tiên của một chuyên viên đã từng phục vụ hai mươi một năm dưới thời Đệ I và Đệ II Cộng Hòa Việt Nam và hơn 16 năm tại Hoa Kỳ, nội dung bao

gồm những chuyện đã xảy ra trong suốt cuộc hành trình tự lập, từ Công Chánh Việt Nam (1954) đến Kiều Lộ Cali (Hoa Kỳ) trong những năm sau 1975, đồng thời ghi lại những suy tư, nhận định trước thời cuộc.

Lẽ dĩ nhiên khi trình bày tự sự, chắc không tránh khỏi sơ xuất hoặc nhận định chủ quan mà hậu quả có thể gây hiểu lầm hoặc thắc mắc, trong lúc lẽ ra ở cái tuổi “Lục thập thuận nhĩ”, tôi có thể đi tìm sự an nhàn bên cạnh con cháu.

Trên thực tế, các chuyên viên dù xuất thân cùng một trường nhưng sau khi tung ra trên mọi nẻo đường đất nước, mỗi người đi một nơi, làm những việc khác nhau, thâm thập kinh nghiệm tất nhiên cũng khác nhau, vì vậy cuốn bút ký này chỉ phản ánh đời sống và kinh ng-

hiệm của một chuyên viên Công Chánh trong Bóng Ngày Qua, khoảng bốn thập niên, mà nửa chừng đời đã phải bất hạnh sống xa lìa Tổ Quốc.

Ước mong các thế hệ trẻ Việt Nam sau này sẽ tránh vết xe cũ của người đi trước và chọn được con đường tự do dân chủ, đoàn kết để có thể phục vụ thoải mái trong một cuộc sống đầy ý nghĩa ngay trên đất Mẹ.

TRẦN SĨ HUÂN

CHƯƠNG MỘT

SÀI GÒN - ĐÀ NẴNG

Mấy tháng đầu năm 1954, cả thế giới đổ dồn nhìn về Việt Nam với trận chiến Điện Biên Phủ ngày càng quyết liệt. Cuộc hội đàm Pháp-Việt Cộng vẫn tiếp tục gay cấn tại Genève (Thụy Sĩ). Ở Sài Gòn, tình hình chính trị rất là đen tối, chính phủ Việt Nam dưới quyền Quốc Trưởng Bảo Đại đã mất uy tín trước công luận vì mọi việc đều ở trong tay người Pháp. Ông Quốc Trưởng đành

tự ý lưu vong sống ở tận bên trời Cannes (Pháp). Cuối cùng dưới áp lực của Mỹ và thỏa thuận của Pháp, Quốc Trưởng Bảo Đại đã cử ông Ngô Đình Diệm từ Mỹ về nước chấp chánh, giữ chức vụ Thủ Tướng thay thế ông Bửu Lộc vào ngày 6-7-1954, bắt đầu một trang sử mới. Lúc đó trung tâm hoạt động hậu thuẫn cho ông Diệm là cao ốc ở đường Lê Lai, Sài Gòn, gần cổng xe lửa chính, do ông Ngô Đình Nhu và các thân hữu Công Giáo điều hành. Bên ngoài đường phố, xe cộ tấp nập, sự sinh hoạt hằng ngày vẫn bình thường, nhưng bên trong gia đình, ai nấy đều hồi hộp không biết thời cuộc sẽ xoay vần đến đâu. Trong hoàn cảnh đó, giới sinh viên vừa học lại vừa lo, có người gần ra trường rồi vẫn thấy tương lai mù mịt trước cửa ải động viên hăm he chờ sẵn. Ban Tham Mưu của ông Diệm biết tâm lý ấy nên đã đề nghị ông Diệm bãi

bỏ lệnh động viên để lấy lòng dân ngay sau khi hiệp định Genève ký kết ngày 30-7-1954 chia đôi đất nước Việt Nam ở vĩ tuyến 17, ngang sông Bến Hải, thuộc tỉnh Quảng Trị, Trung phần Việt Nam.

Chỉ mấy ngày trước đó, vào cuối tháng 7 năm 1954, Khóa 2 Kỹ Sư Công Chánh Sài Gòn tốt nghiệp với 18 sinh viên gồm có: Trần Minh Sử, Hoàng Đình Khôi, Trần Sĩ Huân, Nguyễn Long Tiết, Lê Long, Bửu Hiệp, Tôn Thất Toại, Nguyễn Ngọc Du, Ngô Công Khanh, Phạm Ngọc Xuyên, Nguyễn Ngọc Ân, Nguyễn Văn Ngân, Dương Hồng Viễn, Trác Quan Tiên, Lương Văn On, Hà Thúc, Hoàng Ngọc Thân và Chim-Tai-Heng (người Cao Miên).

Tôi được Tổng Nha Công Chánh Việt Nam tuyển dụng đưa đi tập sự tại Khu Bắc Công Chánh Trung Phần ở Huế.

Rời Sài Gòn giữa mùa hè oi bức, mưa rào nắng chói, trong không khí chính trị ngọt ngào của thời cuộc đổi mới do Hiệp Định Genève, tôi không khỏi bồi hồi nhớ lại những năm tháng vừa trải qua như một giấc mộng dài, không ngờ mơ ước năm xưa, nay đã thành sự thật, tôi cảm thấy sung sướng, hồi hộp bước vào đời, tuy lòng vẫn ngậm ngùi vì cảnh đất nước qua phân.

Cuốn phim quá khứ lần lượt quay về trong trí tưởng từ hồi lên đường xa Huế lần đầu tiên năm 1949 đi máy bay của hãng Cosara, trật lên trật xuống ba ngày liên tiếp (vì phải dành chỗ cho những người đi ưu tiên) mới vô được Sài Gòn, tạm trú nhà ông Phan Văn Du, một thân hữu của gia đình ở đường Taberd, cạnh sân Tao Đàn...

Sài Gòn lúc đó đối với tôi thật rộng lớn, tôi tung tăng trên chiếc xe đạp mới mua, đạp đi cùng khắp Vườn Thú, Thị Nghè, Chợ Lớn. Ngày đầu nhập học, tôi ngỡ ngàng bước vào lớp, thời ấy còn đặt tạm ở trường Luật đường Duy Tân, sau đó một tháng thì dời lên lầu tư Tổng Nha Công Chánh 55 Pasteur cho đến đầu năm 1950 mới chính thức dọn đến trường vừa cất xong trong khuôn viên Trung học Petrus Ký, đường Nancy (Xem lại lịch trường Công Chánh ở Phụ lục số 1).

Khóa học tôi bắt đầu từ tháng 10 năm 1949, nhưng chỉ mấy tháng sau, vào đầu năm 1950 thì xảy ra vụ biểu tình bãi khóa của học sinh Sài Gòn đòi trả tự do cho một số bạn bè bị công an bắt giữ, đưa đến cái chết của anh Trần Văn Ơn trước dinh Thủ Tướng Trần Văn Hữu, đường Gia Long. Tiếp đến là cuộc đình

công toàn diện của các giới công thương làm tê liệt cả thành phố Sài Gòn-Chợ Lớn trong ngày đưa đám ma Trần Văn Ỗn, với sự hưởng ứng nồng nhiệt của giới trí thức thời đó như Kỹ Sư Lưu Văn Lang, Luật Sư Nguyễn Hữu Thọ, v.v...

Một số sinh viên Công Chánh nhân dịp này đã góp phần tham gia đắc lực dưới sự điều động của các anh N.V. Hai và Đ.V. Kiệu. Tình hình trở nên lộn xộn, các cuộc bắt bớ tiếp tục, sự học hành tạm thời bị gián đoạn, nhưng cũng may sau đó thì các trường trở lại sinh hoạt bình thường. Qua năm 1951, dưới áp lực của Tướng De Lattre de Tassigny, Tổng Tư Lệnh Quân Đội Pháp, Chính Phủ Việt Nam đã ra lệnh động viên thì học sinh, sinh viên lại thêm một phen vất vả. Một số may mắn xuất ngoại du học, số còn lại phải nhập ngũ bắt đầu từ những người

sinh vào năm 1931, có bằng Trung Học Phổ Thông (diplôme) trở lên để vào học ở các trường Sĩ Quan Trù Bị Thủ Đức (Nam Việt) và Nam Định (Bắc Việt). Tôi được hoãn dịch Khóa I Thủ Đức vì lý do học vấn, cứ sáu tháng xét lại một lần, chờ ngày ra trường sẽ trình diện nhập ngũ, nhưng khi tôi ra trường năm 1954 thì có lệnh bãi bỏ động viên cho nên tôi được đi Huế làm việc, khởi đầu sự nghiệp Công Chánh...

Tôi đến Huế vào đầu thu năm 1954, gặp mùa tựu trường, quang cảnh thật là nhộn nhịp với đám học sinh tấp nập dọc theo đại lộ Lê Lợi, trên cầu Trường Tiền, và các ngã đường ở hữu ngạn, tả ngạn sông Hương đưa đến trường học, làm sống dậy trong lòng tôi hình ảnh của tuổi trẻ:

*Gió vương cầu áo nàng Tôn nữ,
Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ...*

(Đông Hồ)

Tôi trở về mái nhà xưa, nơi cư ngụ của song thân tôi ở số 4 đường Mạc Đĩnh Chi, Huế, tục gọi là xóm Ô-Hồ. Đây chính là chỗ chôn nhau cắt rốn, nơi mà tôi đã để lại cả một quãng đời niên thiếu cho đến năm 1949 mới phải rời xa vì lý do an ninh, vào Sài Gòn ăn học.

Tôi lợi dụng thời gian nghỉ ngơi trước khi nhận việc, đi một vòng chốn cũ thăm lại bà con bạn bè vì đối với người khác, xóm Ô-Hồ chỉ là một xóm nhỏ, chả có gì đáng lưu ý, nhưng đối với tôi, nếu không đâu đẹp bằng quê hương thì xóm Ô-Hồ chính là quê hương đích thực của tôi, nơi mà tôi đã được nuôi dưỡng, dạy dỗ

từ tấm bé với bao kỷ niệm in sâu vào tâm trí qua hình ảnh của cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, bà con, bạn bè, hàng xóm thân thích.

Về vị trí địa dư, xóm Ô-Hồ ở phía tả ngạn sông Hương trên một cồn đất lớn gọi là cồn Gia Hội, thuộc phường Phú Cát, bao bọc bởi con sông đào Đông Ba và nhánh sông Hương chảy qua Vĩ Dạ Cồn Hến. Con đường chính của xóm Ô-Hồ là đường Mạc Đĩnh Chi nằm giữa đường Nguyễn Du (tục gọi là đường Ngự Viên) và đường Nguyễn Bình Khiêm (tục gọi là đường Đò Cồn). Nếu xóm Bến Ngự, xóm Vĩ Dạ là những nơi cư ngụ của thi nhân, văn sĩ thuộc giòng giới Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, là nơi tụ tập nhân tài, chí sĩ trong Nam ra hoạt động như cụ Phan Bội Châu, thì xóm Ô-Hồ chỉ là một xóm nghèo, dân cư đa số sống về

các nghề lao động, nơi tạm trú của nhóm tranh đấu từ Nghệ Tĩnh vào, ngoại trừ một vài gia đình thuộc hàng ngũ quan lại như cụ Phủ Tôn Thất Tu, thân phụ cố giáo sư họa sĩ Tôn Thất Đào, hoặc công chức như cụ Hường Dương Đình Hòe, ông thị Thiệu, thầy phán Tiểu v.v...

Khởi từ bên trái góc đường Mạc Đĩnh Chi và đường Nguyễn Du là vườn Ngự Viên rộng lớn, nơi ấy lúc đầu chỉ có nhà Từ Đường bên ngoại vua Bảo Đại và nhà của bà Vũ Đức Thiệu (mẹ của kịch sĩ Vũ Đức Duy) và bà Nguyễn Bân là hai chị em ruột với bà Từ Cung. Ông Bân có liên hệ bà con xa với bà nội tôi. Gia đình ông này chuyên làm gương tráng thủy bán theo lối tiểu công nghệ, nhân công toàn con cái trong nhà chứ không thuê người ngoài vì sợ họ ăn cắp nghề giành mất thị trường. Cả đại gia đình ba đời

gồm 4 trai 2 gái và một đàn cháu mười mấy đứa ở chung nhau dưới một mái nhà mà vẫn chịu đựng được qua ngày. Sau năm 1945, vì lý do kinh tế suy sụp, ông Hường Khanh, người anh cả của bà Từ Cung, quản lý khu vườn Ngự Viên mới cho thuê nhượng lại khu đất rộng lớn, chia thành ô, dọc theo đường Nguyễn Du và đường Mạc Đĩnh Chi cho người ngoài xây cất thêm nhà ở rất sầm uất, kể cả trường trung học tư thục Nguyễn Du do nhà thầu Nguyễn Đắc Phương xây cất.

Vào khoảng giữa đường Mạc Đĩnh Chi, phía bên trái là trường Tiểu học Gia Hội (tức là trường Pháp Việt cũ) và đối diện, phía bên mặt là một cái ao hồ rộng độ năm mẫu nơi xưa kia người ta trồng cây ẤU có trái hình góc nhọn nên gọi là “Ấu Hồ” sau khi đọc trệo lại thành Ô Hồ.

Hai bên bờ hồ thường có các tay mê đá gà, đánh “boule” hằng ngày. Trường tiểu học Gia Hội là một cơ sở rộng rãi, cao ráo, xây theo hình chữ U, nơi đào tạo nhiều thế hệ học sinh phát xuất từ phường Phú Cát, và phường Phú Mỹ thuộc quận Tả Ngạn. Cổng trường xây cất theo lối kiến trúc xưa, có mái che lợp ngói đỏ gồm một cửa chính ở giữa và hai cửa phụ hai bên rất uy nghi. Cổng này đã bị phá hủy từ năm 1952 vì thiếu tiền tu bổ, thật là đáng tiếc. Trong sân trường có mấy cây phượng vĩ tàng lọng to lớn che mát các lớp học. Mùa hè phượng vĩ nở hoa đỏ tươi cả sân trường rất đẹp mắt. Năm 1946 trường này được dùng làm chợ phiên triển lãm cho cả thành phố Huế và năm 1948, dưới thời cụ Ứng Quả làm Giám Đốc Nha Học Chánh Trung Phần, địa điểm này được chọn làm trường thi

Trung Học Đệ Nhất Cấp đầu tiên bằng tiếng Việt tại Huế.

Bên cạnh trường Gia Hội, ở phía dưới là đường hẻm lao động, nơi cư ngụ của đủ hạng thợ thầy như thợ mộc, thợ rèn, thợ sơn, thợ nề, thợ ống nước v.v... Ngoài lực lượng thợ thuyền còn cả một ngành ăn nhậu bằng hàng gánh như bánh mì ổ vào lúc 5 giờ sáng; bún bò gánh lúc 6 giờ; đậu hũ, đậu phụng rang lúc 10 giờ; chè đậu xanh, đậu ván, chè kê của mụ Phòng lúc 12 giờ trưa; khoai lang o Ta, bánh nậm, bánh hỏi của cô Trợ lúc 2 giờ chiều; phở Huế (với ít lát chả heo) của cụ Gà đập xích lô, bắp nấu Đò Cồn, cháo gà mụ Ba lúc 4 giờ chiều; cháo lòng, cháo vịt của thím Viện lúc 5 giờ chiều; hột vịt lộn, chè đậu xanh lúc 8 giờ tối... Bên cạnh các hàng gánh còn có các quán mở rải rác ở đầu xóm Ô-Hồ như bánh

khói cầu Đông Ba, bún bò mù Rớt, bánh canh mù Lợi, chè đá ông Thân, v.v...

Dọc theo đường Mạc Đĩnh Chi, phía bờ hồ có một chùa nhỏ tục gọi là chùa Thầy Trầu vì ông này ngoài việc tụng kinh gõ mõ còn coi bói theo lá trầu của người có công chuyện muốn xem thời vận. Thời đó nhu cầu cúng kiến của dân chúng nhiều đến nỗi xung quanh xóm Ô Hồ còn có các chùa khác như chùa Thanh Cao, chùa Phước Điền, chùa Từ Quang, chùa Ông và chùa Diệu Đế và một số am miếu cúng thờ cô hồn bạc mệnh mà người mê tín thường cho là rất linh thiêng.

Ở cuối xóm trước nhà số 17 của cụ Dương Đình Hòe có một đường hẻm đầy nhà cửa lụp xụp của nhóm dân lao động nghèo nàn, trong đó có nhà của thi sĩ Thanh Tịnh, công chức sở Ngân Khố Huế, người đã một thời nổi tiếng trên

thi đàn qua bao nhiêu bài thơ tình lãng mạn, phảng phất chất đấu tranh.

Sau năm 1946, thi sĩ tập kết ra Bắc và ông nhà báo Phạm Bá Nguyên đã đến ở đó xuất bản tờ “Công Lý” được ít lâu thì bị đóng cửa.

Đời sống ở xóm Ô Hồ xem chừng không có gì thay đổi mấy mặc dù dân số có đông hơn. Những người quen cũ gặp tôi đều tay bắt mặt mừng nhưng không khỏi hỏi thêm câu: “Sao mà ốm rúa” bởi vì tôi ốm thật so với các thanh niên khác đồng lứa tuổi, do tình trạng học hành liên miên, thiếu bồi bổ sức khỏe.

Tôi ở nhà được mấy hôm thì đến ngày trình diện nhận việc ở khu Bắc Công Chánh Trung Phần. Ông Trưởng Khu người Pháp tên là Henri Bono, sau khi hỏi sơ qua vài câu xã giao, đã cử tôi

làm Phụ Tá Trưởng Ty Công Chánh Quảng Nam, trụ sở đặt ở Đà Nẵng, cách Huế 100 cây số về phía Nam. Thế là tôi lại khăn gói lên đường...

Tại Đà Nẵng, tôi được ông Trưởng Ty cấp cho một căn nhà trống trong kho Long Thọ, ở cùng nhân viên các cấp, thiếu mọi tiện nghi. Hải cảng Đà Nẵng lúc đó có rất nhiều quân nhân Pháp chiếm đóng một số cơ sở quan trọng, bảo vệ Tòa Lãnh Sự Pháp và các kiều dân Pháp làm ăn buôn bán lâu năm ở đây như hãng Descours et Cabaud, Eiffel, v.v... mặc dù vậy, tối đến sự sinh hoạt bị ngưng đọng vì chiến tranh vẫn còn tiếp diễn, ít ai đi ra ngoài đường. Trung tâm thành phố thu gồm trong phạm vi Tòa Thị Chính, chợ Hàn, Hotel Morin và Khu Thương Cảng dọc theo đường Độc Lập và đường bờ sông. Bên kia sông là khu vực Sơn Chà

với Ngũ Hoành Sơn nơi làm bia đá và đồ dùng bằng cẩm thạch rất có tiếng. Đây còn là chỗ du lịch, có các hang động đầy nhũ thạch và là chỗ tắm biển vào mùa hè rất đông khách.

Công việc đầu tiên được ông Trưởng Ty N.N. Tiếp giao phó là kiểm soát xe tự động và kiểm soát điện lực, chả dính gì đến 5 năm học vừa qua. Tôi không lấy gì làm thoải mái lắm nhưng là công chức, tôi ráng chịu đựng để thừa cơ học hỏi thêm những điều mới lạ ngoài đời. Tôi tham gia Thanh Thương Hội, cùng các anh Hà Học Lập, Đồng Sỹ Tụng, Du Phước Minh, Võ Văn Hàng v.v... hằng tuần họp hành, ăn nhậu, thỉnh thoảng làm một vài công tác xã hội giúp đồng bào di cư ở Tam Tòa. Thì giờ rảnh rỗi, tôi đánh quần vợt và tự học thêm Anh Văn. Lúc đó ở miền Trung, Phong Trào Cách

Mạng Quốc Gia (PTCMQG), một tổ chức ngoại vi của đảng Cần Lao Nhân Vị, dưới sự chỉ đạo của ông Ngô Đình Cẩn đang công khai hoạt động hậu thuẫn cho ông Ngô Đình Diệm. Đa số công chức đều ghi tên vô phong trào, có người thì vì lý tưởng như kỹ sư Trương Văn Huế, có người thì chỉ muốn yên thân, ai sao mình vậy. Ông Huế được cử giữ chức Phó Chủ Tịch PTCMQG Trung Nguyên và Cao Nguyên Trung Phần cho nên dân Công Chánh, qua sự liên lạc của mẹ Bửu Vu, Trưởng Phòng Kế Toán, đã ghi tên vô đông đảo. Bên Nha Thương Cảng Đà Nẵng do ông Võ Văn Quế làm giám đốc với các ông Trần Trân, Đồng Sỹ Tụng, Nguyễn Văn Tiễn làm Trưởng Ty, PTCMQG cũng được phát động rầm rộ.

Qua tháng 6 năm 1955, Khu Công chánh cử tôi làm đại diện Công Chánh ở

Hội An, thay thế ông Đinh Gia Bái hoán bổ làm Trưởng Ty Công Chánh Khánh Hòa ở Nha Trang. Thị trấn Hội An là nơi đặt văn phòng tòa Tỉnh Trưởng Quảng Nam và các cơ quan cấp tỉnh, ngoại trừ Ty Công chánh thì văn phòng lại ở Đà Nẵng vì lý do... thiếu công ốc và vì phải tu bổ kịp thời Quốc Lộ 1, nhất là đèo Hải Vân ở phía Bắc đầu Tỉnh. Do đó ở Hội An chỉ có chi Công Chánh phụ trách công tác thị xã và liên lạc với Tòa Hành Chánh. Đây là dịp đầu tiên tôi sống với nghề, lập một vài hồ sơ kỹ thuật sơ sài, tu bổ Cầu Chùa, công ốc, công sở, sửa sang đường xá trong thị xã và đoạn Quốc Lộ 1 Bis Hội An - Vĩnh Tường.

Về lịch sử, Hội An là một thành phố cổ kính có tên cũ là Faifoo mà người địa phương cho là phát xuất từ câu hỏi “Phải phố” của các thương buôn thời ấy, nằm

bên cạnh dòng sông Thu Bồn gần cửa Đại, tích trữ rất nhiều đồ gốm từ thời xa xưa của đất nước Chăm qua một thời nổi tiếng với đám cưới của Huyền Trân Công Chúa năm 1306 đem lại cho nước Đại Việt ta thêm hai Châu Ô, Lý. Món ăn đặc biệt của Hội An là món cơm hến vì hến Hội An nhỏ con nhưng béo và ngọt hơn hến ở Huế hay hến Quảng Ngãi. Ngoài ra, còn có mì Quảng, sợi vàng, ăn cũng hấp dẫn lắm.

Đường về Phố Hội còn xa,

Trên trăng, dưới nước là ta với... mì

Trong thời gian ngắn ngủi không đầy 6 tháng ở Hội An, có lần tôi được chỉ thị dựng một khán đài rộng lớn để đón Thủ Tướng Diệm và phái đoàn chính phủ. Dịp này, tôi gặp lại ông Trần Văn Bạch, cựu Giám Đốc và giáo sư trường Công

Chánh, lúc bấy giờ là Bộ Trưởng Công Chánh, tháp tùng Thủ Tướng đọc diễn văn trình bày đường lối của chính phủ trong địa hạt giao thông vận tải. Thấy trò gặp nhau mừng rỡ, nhưng cái đỉnh của buổi lễ là việc chấp nhận 500 cán bộ Quốc Dân Đảng từ các vùng rừng núi Quảng Nam về hợp tác với chính phủ. Tôi thấy Thủ Tướng Diệm gán Đệ Ngũ Đảng Đảo Quốc Huân Chương cho Thiếu Tá Tỉnh Trưởng Lê Khương và ông Nguyễn Chũ, Giám Đốc Công An Trung Phần. Tôi giựt mình vì ông Chũ với tôi từng ở trọ chung một nhà, số 202 Boudonnet (tức là đường Lê Lai) Sài Gòn trong suốt năm học 1951-1952 thế mà tôi chỉ biết ông Chũ qua hình ảnh một giáo viên tư thực, một họa viên Công Chánh, có sở trường về hướng đạo, chứ không biết gì về quá khứ hoạt động cách mạng của ông ấy. Sau này tôi mới rõ ông Chũ là một trong

những người có mặt tại trụ sở Ôn Như Hầu, Hà Nội trong thời gian Quốc Dân Đảng chống đối Việt Minh (1945-1946). Ông ấy bị Việt Minh bắt đem vào giam ở Quảng Ngãi, nhưng ông đã vượt ngục, lội ra biển theo thuyền đánh cá đi Đà Nẵng trốn thoát. Ông còn là một võ sĩ đã từng thượng đài nhiều trận. Tuy nhiên chỉ sau một thời gian ngắn, 500 cán bộ nói trên đã bị phân tán mỏng, còn ông Chử thì bị mất chức Giám Đốc. Ngày 8-7-63 ông bị đưa ra tòa về tội can dự cuộc đảo chính 11-11-60. Năm 1965, ông Chử bị ám sát ở chợ Tân Định Sài Gòn. Thật thảm thương thay cho ông bạn văn số, suốt đời hy sinh theo cách mạng, đã bị kẻ hèn âm mưu tiêu diệt.

Tôi ở Hội An được 6 tháng thì đổi về làm Trưởng Ty Dụng Cụ Công Chánh Đà Nẵng thay thế kỹ sư Euremberg, người

Pháp về hưu, để phụ trách tiếp thu một phần các dụng cụ, xe cộ, vật liệu, cầu đà sắt của cơ quan Công Chánh Bắc Việt di tản vô Nam theo hiệp định Genève. Ông Trương Văn Huế lúc này đã lên chức Trưởng Khu, khuyên tôi tự học thêm về cơ khí để tiến thân vì ngành này thiếu người (thật ra ở Việt Nam, ngành nào mà không thiếu!) Tôi cũng mua sách từ Pháp về học nhưng chả đi đến đâu vì công việc bận rộn, đặc biệt là vụ gạo Ung Bảo Toàn và vụ con trai đầu lòng của tôi bị bệnh đưa đến việc làm quen với bác sĩ Trần Đình Nam, một nhà cách mạng đạo đức hiếm có (Bác sĩ Nam mất năm 1973, mộ chôn tại Đà Nẵng, cạnh núi Ngũ Hành Sơn).

Nguyên vào khoảng cuối năm 1955, ông Ngô Đình Diệm, trong lúc chuẩn bị tổ chức Trưng Cầu Dân Ý truất phế Quốc

Trưởng Bảo Đại vào ngày 4-3-1956 thì một tu sĩ công giáo ở Huế vô Sài Gòn nói với ông Diệm rằng ở ngoài Trung thiếu gạo ăn, dân sắp chết đói, vậy muốn dân bỏ phiếu thuận lợi thì xin chở gạo tiếp tế ra gấp. Ông Diệm bèn cho lệnh ông Trần Văn Mạo, đương kim Bộ Trưởng Công Chánh kiêm Bộ Trưởng Kinh Tế thi hành. Ông Mạo chỉ định ông Ung Bảo Toàn, Giám Đốc Nha Dụng Cụ Bộ Công Chánh là người tin cậy, lo việc đó. Chuyện xảy ra ở Sài Gòn giữa ông Toàn và các thương gia thế nào thì tôi không biết, chỉ biết chuyện xảy ra ở Đà Nẵng mà thôi.

Trước hết tôi nhận công điện của Bộ Công Chánh Sài Gòn gởi ra nguyên văn như sau: “Yêu cầu Kỹ sư Huân giúp đỡ ông Ung Bảo Toàn đưa gạo đến hang cùng ngõ hẻm trước ngày 4-3-56. Ký tên

Trần Văn Mẹo”. Tôi chưa biết ông Toàn là ai nên khi đến phi trường Đà Nẵng đón tiếp, tôi có nhờ nhân viên Hàng Không Việt Nam dùng máy phóng thanh mời ông Toàn đến bàn giấy có người chờ. Sở dĩ như vậy là vì tôi mới ra làm Trưởng Ty còn rụt rè, thường ngày chỉ tiếp xúc với Khu Công Chánh Huế và Sở Dụng Cụ Gia Định mà thôi. Đây là một yếu tố tình cờ giúp tôi giải oan trước tòa án sau này, khi bị buộc tội âm mưu với ông Toàn lũng đoạn nền kinh tế quốc gia. Ngay chiều hôm ông Toàn đến Đà Nẵng, tôi đưa ông ấy đến gặp Thị Trưởng và Giám Đốc Kinh Tế Trung Phần, nhưng không ông nào nhận tiếp tay với ông Toàn để bán số gạo của Bộ Kinh Tế chở ra, viện cớ ngoài Trung này đủ gạo ăn rồi. Ông Toàn về tạm trú tại phòng trọ của Ty Dụng Cụ rồi sáng mai lại đi một vòng thị xã chụp hình cảnh dân chúng chen chúc

nhau mua gạo “các”, đem lên Air VN gửi phi công cầm tay đưa về ông Bộ Trưởng Công Chánh trình lên ông Diệm. Khi gạo tới Đà Nẵng, ông Toàn yêu cầu Tòa Thị Chính giới thiệu cho một nhà thầu chuyên chở thì ông Châu Văn Chỉ, Tổng Thư Ký đã giới thiệu ông Nguyễn Thành có môn bài chuyên chở cho USAID. Còn tôi thì ông Toàn giao cho nhiệm vụ:

- Phổ biến tin bán gạo theo giá chính thức 600\$ một tạ cho các công sở và đoàn thể, chứ không bán riêng rẽ cho từng người.

- Thâu tiền, phát biên lai.

- Hằng ngày trước 4 giờ chiều đem tiền nạp cho Công Thương Ngân Hàng vào trương mục của ông Nguyễn Văn Mô, Tổng Thư Ký Bộ Kinh Tế.

Ông Toàn đích thân đứng ngoài bến tàu nhận gạo và phát gạo cho công sở hoặc đoàn thể nào có phiếu mua gạo do tôi giới thiệu. Ngoài ra ông Toàn còn trưng dụng xe camion-benne của Công Chánh và một số toa xe lửa của Hỏa Xa chở gạo đến Quảng Ngãi và Huế, Quảng Trị.

Tổng số tiền gạo do tôi thầu được riêng tại Đà Nẵng nạp cho Công Thương Ngân Hàng là vào khoảng 40.. triệu đồng.

Vài tháng sau, một tu sĩ công giáo khác đi qua phà Trà Khúc, Quảng Ngãi, thấy lính bắt một thuyền Việt Cộng chở gạo, liền vào Sài Gòn trình ông Diệm rằng ông Toàn đem gạo bán cho Việt Cộng. Thế là ông Diệm ra lệnh mở cuộc điều tra.

Tại Đà Nẵng, vào một chiều thứ Bảy,

tôi đang ở nhà thì lính mũ đỏ đến bắt đưa về Ty Hiến Binh khai báo. Tôi trình rõ sự việc và được trả về Ty Dụng Cụ để lấy giấy tờ chứng minh đầy đủ. Đến phòng Dự Thảm ngay chiều hôm đó, tôi trả lời đã thi hành việc bán gạo theo lệnh Bộ Công Chánh và trình công điện của Bộ ra, nhờ vậy tôi được thả về. Trong thời gian đó, tất cả công chức thương gia nào dính dáng đến vụ mua gạo Bộ Kinh Tế và của Công ty Mễ cốc Trung Việt đều bị bắt điều tra. Riêng ông Toàn thì than thân trách phận hẩm hiu, xem như là bị vắt chanh bỏ vỏ, vì thi hành lệnh thượng cấp mà phải bị tù đầy nhục nhã.

Trong một phiên tòa ở Đà Nẵng, ông Toàn xin Tòa cho xem cái bao đựng gạo tang chứng mà công an đã bắt được. Sau khi xem xét, ông Toàn trình tòa rằng cái bao này không có dấu hiệu gì ở ngoài tức

là không phải của Bộ Kinh Tế vì bao gạo của Bộ Kinh Tế có chữ EN tức là Economie Nationale, còn cái bao tang chúng này là của địa phương.

Kết quả Tòa xử ông Toàn tử hình, sau được ông Diệm giảm xuống tù chung thân, đày đi Côn Đảo. Một số người khác thì bị án tù 1 đến 10 năm tù ở. Ông chủ hãng tàu chở gạo ngao ngán cho tình đời đã cạo đầu đi tu ở núi Thất Sơn, Long Xuyên. Riêng tôi được thoát nạn mặc dù đã dính líu từ đầu, âu cũng là cái may, phước đức ông bà còn dày nên tai qua nạn khỏi, nhưng cũng từ đó, từ bài học cay đắng đầu tiên này, tôi bắt đầu suy gẫm nhiều hơn về những âm mưu của chính trị, cạm bẫy của cuộc đời cũng như những tráo trở đổi thay của lòng người, hầu cẩn trọng hơn trong tương lai.

Theo nhận định của tôi trong vụ này, nếu ông Toàn đem gạo ra Đà Nẵng mà bị địa phương từ chối tiếp nhận thì hãy trở về Sài Gòn trình thượng cấp quyết định, chứ ở lại đương đầu làm chi để rồi mang họa vào mình, ở tù 7 năm cho đến ngày 1-11-63 mới được thả.

Ngoài ra tại sao Bộ Kinh Tế dùng nhân viên và phương tiện Bộ Công Chánh bán gạo cho dân chúng mà lại không giao cho Nha Kinh Tế Trung Phần và các Ty Kinh Tế địa phương. Lại nữa nếu nói ông Toàn bán gạo cho Việt Cộng thì chính quyền địa phương gồm đủ công an, cảnh sát làm gì mà để một mình ông Toàn từ Sài Gòn ra có thể tung hoành giữa thanh thiên bạch nhật. Thật là khó hiểu. Tuy nhiên trong một chế độ dân chủ phôi thai, khi mà một đoàn thể đứng sau lưng giật dây cả ba ngành lập

pháp, hành pháp, tư pháp thì chả có gì
mà khó hiểu cả.

CHƯƠNG HAI

HUẾ

Vào giữa năm 1957, Khu Công Chánh cử tôi giữ chức vụ Trưởng Ty Công Chánh Thị Xã Huế thay thế ông Phạm Nghị bị bệnh bán thân bất toại.

Đối với tôi đây là dịp may hiếm có được trở về phục vụ cố đô, thực hiện mộng ước ấp ủ từ lâu, do đó tôi về Huế không phải chỉ làm việc qua ngày mà còn với chủ đích đem tâm lực góp phần

xây dựng lại quê hương trong phạm vi hạn hẹp của mình, tái thiết một thị xã hư hại vì chiến tranh đã từng là nơi điều hòa sự phồn hoa đô hội với cảnh u tịch trang nghiêm, và đã được người Pháp ghi lại như là một nơi của “tang tóc mỉm cười, vui tươi thốn thức” (le deuil sourit, la joie soupire).

May mắn cho tôi là trong thời gian này, khi tôi về Huế thì hòa bình tạm thời trở lại, cây cỏ bắt đầu mọc trên đỉnh Ngự và đò giang xuôi mái nhện nhịp trên sông Hương... Lòng tôi rộn rã...

Tôi bắt tay vào việc với sự hăng say của tuổi trẻ, vừa làm công vụ thường nhật, vừa dạy toán ở trường Cao Đẳng Mỹ Thuật, vừa học Luật ở trường Đại Học Luật Khoa Huế (để có thêm một căn bản kiến thức về luật pháp khi đương đầu với các thủ tục hành chánh), ngoài

ra tôi còn dành thời giờ nghiên cứu dự án mở mang hệ thống đường xá trong thị xã, giải tỏa lưu thông tại các địa điểm thường bị tắc nghẽn như ở hai đầu cầu Tràng Tiền, cầu Gia Hội, cầu Đông Ba, các cửa thành nội bị sập, phát triển hệ thống cung cấp nước ngọt, hệ thống đèn đường đến các nơi tăm tối (như ở ngã ba quán cơm Âm Phủ).

Về giải tỏa lưu thông, tôi đề nghị lập thêm bến xe mới ở phần đất trống rộng lớn góc đường Lê Lợi - Đội Cung, xế Tòa Khâm cũ, để xe cộ, bạn bè gồng gánh tôm cá, gà vịt từ cửa Thuận lên, từ An Cựu, Nong, Truồi đến, tập trung vào đó lấy phà máy đến chợ Đông Ba, thay vì dồn cả qua cầu Tràng Tiền chật hẹp, thường hay xảy ra tai nạn. Hai hãng xăng Shell và Esso thời đó đã thỏa thuận yểm trợ thị xã trong việc xây cất bến xe này miễn

phí, đổi lại cho họ đặt hai trạm xăng ở hai đầu bến xe.

Tôi cũng đề nghị bắc một cây cầu qua đập đá nối liền Huế với Vĩ Dạ để hằng năm sự lưu thông khỏi bị gián đoạn vì lụt lội về mùa mưa và vẫn giữ cái đập đá tại chỗ để ngăn chặn nước mặn tràn vô ruộng vào mùa nắng, nhưng vì ngân sách eo hẹp nên chưa thực hiện được.

Tôi cũng còn đề nghị xử dụng khu vực phía đông đường Duy Tân từ An Cựu đến cầu Tràng Tiền gồm các cơ sở Tòa Khâm cũ, đồn Courcy, Nha Công An, Trường Việt Anh, Trường Thuận Hóa, sân vận động, đồng An Cựu, làm Viện Đại Học Huế mới thành lập nhưng đề nghị này không được chấp thuận vì lý do chính trị khó hiểu mà tôi không muốn can dự vô.

Khởi đầu tôi đề nghị sửa sang 6 bến đò dọc theo sông Đông Ba và bến Thừa Phủ trên sông Hương để đồng bào sử dụng an toàn, sạch sẽ, tránh các tai nạn trượt té, gây tai nạn, thường xảy ra trước đó, song song với các công tác khác. Ý kiến này phát xuất từ một câu chuyện hi hữu. Nguyên trước xóm Hột Mát, gần cầu Gia Hội, có cái bến đá ngay trước phủ Cụ Thân Trọng Huề, nguyên Thượng Thư Bộ Công, triều vua Khải Định, thuộc gia đình bên ngoại bà Ngô Đình Nhu do cậu cả “điên” coi sóc. Cậu cả “điên” là em ruột bà Trần Văn Chương, tức là cậu ruột bà Nhu. Cậu bị bệnh tâm trí chút ít, thường ăn mặc chỉnh tề, tay cầm quạt đi dạo chơi phố phường, đặc biệt là khi nào có lễ lược, mặc dù không được mời, cậu vẫn lên khán đài danh dự ngồi chễm chệ ở ghế bên góc hàng đầu. Cậu có vợ và hai con nhưng tính tình bất thường,

thích chọc gãi sổ sàng, nên các cô trong xóm thấy cậu là tìm cách tránh xa. Hồi đó không biết ai xúi cậu gửi cho bà Nhu một bức thư nói đại khái “trước nhà thờ bên ngoại cháu có một cái bến bà con thường hay xuống tắm giặt mà các tam cấp sụp lên sụp xuống trơn trượt, dơ bẩn, cháu cho lệnh sửa giùm...” Bức thư này được văn phòng bà Nhu chuyển qua Bộ Công Chánh “để cứu xét”, Bộ lại chuyển về Thị xã Huế “để tùy nghi”.

Ông Thị trưởng nhận được văn thư này không lấy gì làm bằng lòng nhưng cũng nể bà Nhu nên đã tư cho Ty Công Chánh “để liệu lý”. Tôi đề nghị thực hiện theo lối phát triển cộng đồng, xây lại bằng bê tông tất cả các bến hiện hữu để tránh tiếng. Tòa Thị Chính cung cấp vật liệu, phường cung cấp nhân công, thực hiện dưới sự hướng dẫn kỹ thuật của Ty

Công Chánh. Sau khi làm xong, cậu cả mặc áo gấm xanh, bịt khăn đóng, đi giày hạ, tay cầm quạt phe phẩy, trình trọng bước vào Ty Công Chánh gặp tôi để cảm ơn. Riêng về bến đò Thừa Phủ thì có một thầy địa lý đến nói với ông Thị Trưởng rằng bến mới xây ngay cổng chính Tòa Hành Chánh không tốt vì Tòa sẽ bị “động” do mũi đò chĩa vô hàng ngày. Bến mới này xây cách bến cũ dưới gốc cây đa vào khoảng 50 thước. Ông Thị Trưởng tin dị đoan nên chỉ thị dời bến đò xuống chỗ cũ còn bến mới để dành cho công vụ mà thôi. Đối với Tây phương, đây có thể là trò cười nhưng sự thật ở Việt Nam lúc đó là vậy, tôi xin ghi lại để các thế hệ sau biết những khó khăn bất ngờ ngoài mọi dự liệu, khả năng của lớp người đi trước. Thử hỏi “lãnh đạo trí” còn như vậy, nói chi đến “dân trí”. Trong tình trạng đó làm

sao đất nước phát triển nhanh chóng được.

Cũng trong năm ấy, ngân sách quốc gia có trợ cấp ngân khoản để đại tu bổ cầu sắt Đông Ba với các vòm sắt Pigeaud (rộng hơn cầu Eiffel cũ) lấy trong kho dự trữ ở Ty Dụng Cụ Đà Nẵng và do nhà thầu Mai Văn Nghi, cựu cán sự Công chánh thực hiện.

Một hôm vào lúc gần trưa, ông Phan Văn Cơ, Trưởng Khu và ông Lê Kỳ Nam, Trưởng Phòng Kỹ Thuật đến Ty bảo tôi cùng đi công trường cầu Đông Ba mà không có thông báo trước. Đến nơi việc đầu tiên là hai ông ấy xét ngay sổ đóng cừ vì có người báo cáo một sổ cừ bê- tông bị gãy mà vẫn cứ đóng tiếp tục. Sau khi không thấy gì bất thường, hai ông bèn lấy đòn ra giữa sông đích thân lắc mấy đầu cừ

cũng không thấy triệu chứng gì cừ bị gãy nên bỏ ra về. Đối với tôi thì việc khám xét là chuyện thường tình nhưng đối với nhà thầu thì lại là một chuyện khác vì đương sự cho rằng có người muốn hại đương sự để tranh thầu lần sau.

Một việc khác xảy ra trong thời gian này là việc đóng cừ tràm, đắp cỏ bảo vệ một đoạn bờ sông An Cựu gần cầu Nam Giao ngay trước nhà cụ Trần Văn Lý, cụ Thủ Hiến Trung Phần vào đầu thập niên 50. Khi lập hồ sơ, tôi đệ trình xin đắp đá lớn vì vị trí ở ngay dòng nước từ sông Hương đâm vô nhưng ông Trưởng Khu không thuận, bắt sửa lại đắp đất trồng cỏ cho rẻ tiền. Chỉ một tháng sau khi hoàn tất, bờ sông bị trụt, ông Trưởng Khu đích thân đến xem xét, tự ông lắc mấy cây cừ tràm xem cừ có đóng lút mức “refus” không. Ông Trưởng Khu

Phan Văn Cơ là người nhỏ nhắn, hiền lành ít nói thế mà hôm đó ông lộ vẻ bất bình, đĩnh ninh rằng công tác này làm không đúng kỹ thuật. Các ngày sau, tôi tiếp tục tìm kiếm nguyên do đất trượt, tôi thấy cừ tràm còn đứng vững, vậy nếu vì nước xoáy thì phải kéo trôi đi hết tại sao đất chỉ trượt lần lần? Cuối cùng tôi tìm ra mọi nước từ trong đường mương nhà Cụ Lý chảy qua dưới mặt đường cái rỉ ra bờ sông làm trượt lần lần lớp đất mới đắp. Tôi trình lại ông Trưởng Khu và xin đặt một cống nhỏ bằng qua đường đồng thời đắp ít đá xung quanh miệng cống để giữ đất cho khỏi trượt. Ông Trưởng Khu đồng ý và không còn thắc mắc gì với tôi nữa. (15 năm sau, ông Phan Văn Cơ về hưu làm cố vấn cho nhà thầu Trần Ngọc Tuấn, xây cầu mới Phan Thiết thì lại gặp tôi lúc đó đang làm Trưởng Khu Công chánh miền Nam Trung phần đi kiểm

soát công trường. Quả đất tròn thay!
Ông Cơ mất vào năm 1987 ở Canada.

Về mặt vệ sinh, ai đến Huế vào thời kỳ đó chắc cũng thấy một hoạt cảnh vào buổi sáng mà ít thành phố khác có được. Đó là các hàng gánh, vừa chạy vừa rao như cháo lòng, bún bò v.v... và dừng lại bên đường bán cho khách, hoặc cho các cửa tiệm mở cửa sớm, trước sự qua lại tấp nập của công chức đi làm, học sinh đi học. Trong lúc đó, các toán phu cũng bắt đầu làm việc quét đường, bụi lên đầy không khí làm mất hết cả vệ sinh buổi sáng. Tôi thấy vậy mới họp toán phu lại, đưa ra một thời khóa biểu quét đường tránh những giờ đông đúc vào buổi sáng và trình trước Tòa Hành Chánh duyệt y. Sau đó, giờ quét đường buổi sáng thay vì từ 8 đến 12 giờ trưa đã được ấn định lại từ 5 giờ rưỡi đến 7 giờ sáng thì tạm

ngủ và tiếp tục từ 9 giờ đến 11 giờ rưỡi trưa để cho các bạn hàng rong buôn bán, học sinh, công chức trên đường đi học, đi làm buổi sáng cũng như khi đi về nhà buổi trưa khỏi bị bụi bặm. Các phu rất hoan hỉ tán đồng vì họ có được thời gian từ 7 giờ đến 9 giờ đến chợ Đông Ba làm công việc khuôn vác kiếm tiền thêm, còn dân chúng thì cảm thấy thoải mái, khỏi phải bịt mũi khi đi đường mà đường xá ai đi qua cũng cảm thấy có vẻ sạch hơn trước.

Ngoài ra, vào giữa năm 1958, cầu Bến Ngự bằng bê tông cốt sắt bắc qua sông An Cựu do nhà thầu Bửu Cước thực hiện với ngân sách quốc gia đã hoàn tất. Đáng lẽ Khu Công Chánh đứng ra tổ chức lễ khánh thành, đọc diễn từ trình bày công tác nhưng ông Trưởng Khu lại ủy nhiệm cho Ty nên hôm khánh thành, lần đầu

tiên tôi đã đọc một bài diễn từ với chi tiết kỹ thuật mà không giấy tờ gì cả, may cũng không vấp vấp một chữ, trước sự ngạc nhiên của mọi người kể cả ông Thị Trưởng, ông Viện Trưởng Đại Học Huế và quan khách hiện diện. Thật sự tôi đã chuẩn bị bài diễn từ này rất kỹ và đã học thuộc lòng vì lúc đó còn trẻ, đang hăng, muốn làm một cái gì ra ngoài khuôn sáo cũ.

Qua năm thứ hai ở Huế (1958-1959) tôi đề nghị với Tòa Hành Chánh dùng ngân sách thị xã xây một cầu bê tông cốt sắt mới trọng tải 14 tấn bên cạnh cầu Gia Hội cũ đã bị mìn phá sập và đã tạm kít lên cho xe cộ dưới 4 tấn qua lại từ sau thời kỳ chiến tranh 1946-1947; đồng thời mở rộng bến xe đò chợ Đông Ba, giải tỏa nhà máy biến điện, 6 quán cóc (kiosque) bán giải khát và 50 mét dài tam cấp vì

nhu cầu sinh hoạt vùng này đã trở nên quá đông đúc. Việc tính cầu theo thường lệ do phòng Kỹ Thuật Khu Công Chánh đảm trách; cụ Trần Kiên Ninh, tuy không phải kỹ sư nhưng lại chuyên tính bê tông cốt sắt làm dưới quyền ông kỹ sư Lê Kỳ Nam, Trưởng Phòng. Vì muốn áp dụng những điều học hỏi ở trường và nhất là vì sở thích riêng nên tôi xin phép ông Nam để tôi tính cầu này và sẽ trình ông xem lại trước khi trình duyệt. Bản chiết tính kỹ thuật này là kỷ niệm đầu tiên của tôi đã được dùng làm thí dụ trong cuốn Bê Tông Cốt Sắt Giảm Lược xuất bản sau này vào năm 1964.

Cụ Tôn Thất Tùng, Phó Trưởng Ty kỳ cựu từ đời Pháp, thoát nghe dự án này đã lắc đầu vì cho rằng tôi sẽ gặp sự phản đối của dân chúng buôn bán ở các quán cóc và trở ngại về kỹ thuật vì các tam cấp

ngày trước xây cao hơn 2 mét như một tường chắn đất, nếu phá tam cấp (thật sự có đến 10 cấp), cát sẽ chuôi xuống, xe rouleau cán không được, làm sao trở đường từ cầu Gia Hội quẹo vào bến xe. Tuy nhiên với nhiệt tình hăng hái của một thanh niên mới 27 tuổi đời đầy tự tin và ước vọng, tôi quyết định không lùi bước trước bất cứ trở ngại nào. Tôi liên lạc bên này, can thiệp đầu kia, thuyết phục chỗ nọ để thực hiện cho kỳ được dự án do tôi phác họa và tính toán. Công tác phần nhiều làm về ban đêm, do nhà thầu Bửu Cước lãnh hành, lưu lại cho xứ Huế một kỷ niệm đáng ghi nhớ trong đời chuyên viên của tôi. Điều đáng tiếc là ông Trần Tư Cách, Đốc Công công trường này đã bỏ mình trong lúc thi hành công vụ vì bị đứt gân máu. Thật là đau buồn cho đại gia đình Công chánh đã mất đi một ái hữu kỳ cựu đầy kinh nghiệm và uy tín.

Tôi viết ra đây những dòng này với tất cả lòng thương tiếc đối với một cựu nhân viên lão thành, một cộng sự viên đặc lực đã giúp tôi phần nào thành công trong thời gian phục vụ ở Huế.

Đặc biệt tại thành phố này còn có một kinh thành (gọi là Phòng Thành Huế) là một tòa thành hình vuông, mỗi cạnh dài 2233 thước (mét) ở sát bờ sông Hương, hướng Nam nhìn về phía núi Ngự Bình. Tòa thành xây cao 6 thước 60, chân thành có hào sâu 4 thước, mỗi cạnh có 5 pháo đài và phía Bắc ngoại thành có pháo đài Mang Cá. Tòa Thành còn có 10 cửa chính ra vào với những vọng lâu cao ngất. Vua Gia Long (1802-1819) đã cho xây Tòa Kinh Thành Huế bắt đầu từ 1805 cho đến 1838 triều Minh Mạng (1820-1840) mới hoàn tất. Ở trong Phòng Thành này, cung điện nhà vua và

các chỗ làm việc, thờ phụng được xây cất trên một khoảnh đất rộng độ một cây số vuông bao bọc bởi bốn cây số tường thành và hào sâu với bốn cửa ra vào là Ngọ Môn, Hiển Nhơn, Hòa Bình và Yết Kiêu (xem Phụ lục 2). Nhìn cảnh cũ tôi không khỏi bồi hồi nhớ lại năm 1945, sau khi Việt Minh cướp chính quyền, cán bộ đã xách động học sinh đủ cỡ tuổi hoạt động dưới chiêu bài yêu nước. Dưới sự hướng dẫn của anh Nguyễn Dũng, học sinh lớp Đệ Tứ Khải Định, một số học sinh lứa 14, 15 tuổi lên ở cửa lầu Quảng Đức cắt máu tay nhỏ giọt vào ly rượu đế, cùng uống mỗi đứa một chút, thể chống ngoại xâm, diệt Phát Xít, trong lúc các anh lớn ở Trung Học Đệ Nhị Cấp thì hát bài “Xếp bút nghiên lên đường tranh đấu”. Những cái tên của một thời vang bóng ở cố đô này trở lại trong đầu tôi, hình ảnh của những người thanh niên

tiền tuyến đầy nhiệt huyết đã vì lòng yêu nước, chạy theo tiếng gọi của non sông mà không kịp nhận chân bóng hình cộng sản lợi dụng, do đó biết bao nhiêu người đã ngã gục với lòng tin tưởng là đã chiến đấu cho quốc gia dân tộc. Ở thời điểm ấy, đối với họ không còn con đường nào khác để lựa chọn nếu không muốn mang tiếng Việt Gian. Tâm trạng đó, ai có qua cầu mới hay...

Trong thời chiến tranh, kinh thành đã bị bom đạn phá hoại nhiều chỗ trong đó có 4 cửa thành Quảng Đức, Thế Nhơn, Nhà Đổ và cửa Hữu bị sụp đổ làm tắc nghẽn lưu thông, và thoát nước mưa lụt. Tòa Thị Chính mới chỉ thị cho Ty Kiến Thiết (lúc này được tách ra khỏi Ty Công Chánh và do ông Tôn Thất Tùng làm Trưởng Ty) lập bản chiết tính. Chỉ phí ước lượng 300 ngàn đồng. Các Quận

Trưởng trong tỉnh Thừa Thiên nghe vậy mới trình Tỉnh xin lãnh số tiền đó, lấy dân địa phương của quận đến làm thí công đem vật liệu về trải đường trong quận. Tòa Thị Chính sau khi cứu xét đã không đồng ý vì sợ các quận làm nguy hiểm đến tính mạng dân chúng và cũng không đồng ý cho Ty Kiến Thiết đấu thầu vì không có đủ kinh phí. Tòa Thị Chính nghĩ ngay đến số lộ phu tu bổ thường xuyên trong Thành Nội và các cơ giới hạng nặng của Công Chánh nên yêu cầu tôi làm giùm. Tôi không đồng ý lấy phu thường xuyên làm công tác này vì có thể kéo dài vài ba tháng, không có phu tu bổ, đường xá trong thành nội đã hư hỏng lại sẽ càng hư hỏng thêm. Ở trường Công Chánh tôi đã từng học tính toán, xây cất nhưng chưa khi nào học phá hoại, mà Công Binh Việt Nam lúc ấy cũng chưa có để có thể nhờ cậy. Mỗi công thành

cao như là một tòa nhà hai tầng xây bằng gạch nung cỡ lớn rất chắc cứng. Do đó tôi đề nghị với Tòa Thị Chính cho kêu một số phu chuyên môn đục đá độ 10 người làm công tác bấn mìn cho tan cái đồng gạch to lớn của cái cửa thành ra nhiều mảnh trước khi cho xe cơ giới đến ủi và xúc đi vì các viên gạch xây thành này to lớn hơn gạch thường và gắn liền với nhau bằng một thứ hồ “mật trộn với đường” thành những tảng đá to lớn. Tôi cho phu dùng búa đập thử nhưng không xê xích tí nào. Chiết tính của tôi chỉ gồm nhân công, xăng nhớt, còn mìn và cơ giới thì xin và mượn của Khu Công Chánh. Tòa Thị Chính đồng ý giải pháp của tôi và duyệt y hồ sơ. Đến khi thực hiện, các phu đều tỏ ý lo sợ “Ngài” vật vì họ tin rằng mỗi cửa thành đều có một vị thần giữ cửa nên không dám mạnh tay. Lúc đó, tôi chưa có kinh nghiệm mấy về các

việc linh thiêng trên đầu, trên cổ, nhưng để công tác tiến hành tốt đẹp, tôi đành nghe theo lời yêu cầu của họ là thiết lập bàn thờ cúng thần linh và xin gieo một quẻ, nếu “Ngài” cho phép thì họ mới dám làm. Hôm hành lễ, tôi cũng mặc áo rộng xanh, bịt khăn đóng tiến đến trước bàn thờ đặt ở giữa trời, khẩn to: “Vì linh thượng cấp, chúng tôi phải giải tỏa cửa này cho sạch sẽ, mở rộng lưu thông, xin Ngài có linh thiêng thì phù hộ cho dân phu Ty Công Chánh được bình an thi hành phận sự”. Khấn xong, tôi gieo quẻ trên cái khay bạc, rồi đưa cho các cai phu xem. Quẻ gồm 3 trự tiền (2 sấp, 1 ngửa) chúng tỏ quẻ tốt và họ đều hoan hỉ. Cái khó khăn nhất trong công tác này là bản mìn làm sao mà các mảnh vụn không bay qua đụng sập nhà người ta xây trên thành gần cửa. Vì lúc đó không có máy khoan cho nên việc đục lỗ bỏ mìn đều

làm bằng tay rất nguy hiểm. Tôi lo lắm nhưng nhờ trời công việc xong xuôi, không xảy ra tai nạn đáng tiếc nào. Các cô lão ở gần đó như các cụ Nguyễn Văn Luận, Phan Xuân Hiền, thầy dạy cũ của tôi đều tỏ vẻ hài lòng có một người học trò theo tân học mà vẫn giữ lệ làng, vừa làm được việc, vừa thuận với lòng dân.

Về cầu Tràng Tiền, sáu vầy mười hai nhíp, trước đó chỉ thắp bằng các ngọn đèn điện thường leo lét, có nơi sét rỉ, tôi bèn xin Khu Công Chánh một ngân khoản để sơn lại vì cầu này nằm trên Quốc Lộ 1, thuộc ngân sách quốc gia do Khu Công Chánh quản trị. Do sự tình cờ hi hữu, tôi đọc báo Paris Match thấy quảng cáo đường Champs des Elysées ở Paris mới tân trang bằng loại đèn thủy ngân (à vapeur de mercure) rất mát mắt nên tôi liên lạc với ông Tây nhà đèn SIPEA “để

cao văn minh kỹ thuật Pháp” và yêu cầu đặt mua 6 bóng lớn hình tròn về bắt ở 6 vòm cầu Tràng Tiền. Kết quả của việc này là đã đem lại quang cảnh ánh đèn soi diệu trên mặt cầu; bộ hành, xe cộ qua lại ban đêm như đi dưới ánh trăng.

Thiết tưởng nhân dịp này cũng xin nói sơ qua về cầu Tràng Tiền tuy bằng sắt nhưng đã được nghiên cứu ráp thành 6 vòm cong cong thanh cảnh chứ không thô kệch như các cầu sắt khác, mặt cầu tráng nhựa rộng đủ cho xe chạy hai chiều, hai bên có lề đường cho xe đạp và bộ hành đi thoải mái. Cầu này do hãng Eiffel của Pháp thực hiện vào năm 1896 dưới đời Vua Thành Thái và đã bị mìn phá sập hai vòm ở giữa trong cuộc chiến tranh Việt Pháp vào cuối năm 1946, sau đó vào dịp Tết Mậu Thân 1968, tuy được công binh tạm sửa nhưng vẫn mang nặng vết tiêu

điều... Đến năm 1991, Pháp đã viện trợ giúp Việt Nam thuê hãng Eiffel xây lại 2 vòm cầu bị sập và tu bổ toàn diện.

Với thời gian, cầu Trường Tiền đã trở thành một biểu tượng tình cảm của người dân xứ Huế qua mấy câu ca dao:

Cầu Tràng Tiền sáu vòm mười hai nhịp,

Em qua không kịp, tội lắm anh ơi,

Chẳng thà không biết thì thôi,

Biết rồi mỗi đứa mỗi nơi thêm buồn...

Ngoài công tác chính về đường xá cầu cống, tôi còn được cử kiêm nhiệm chức vụ Quản Đốc nhà máy nước Giả Viên. Nhà máy lọc nước này trước 1945 đặt ở vùng đồi Quảng Tế, cao độ 42 thước so với mực nước sông Hương tại chỗ ở dưới chân đồi; nhưng sau đó vì chiến tra-

nh, mất an ninh, nhà máy cũng như một số đường ống gang bị phá hư nên không thể tái hoạt động được. Năm 1952 Tổng Nha Công Chánh đã cho xây cất một nhà máy khác ở Cồn Giã Viên, gần ga xe lửa Huế. Địa điểm này có cái bất tiện là mỗi khi mùa nắng đến, vào khoảng tháng 6 dương lịch khi nước mặn dâng lên từ cửa Thuận tràn tới Bao Vinh thì nước bơm ở Giã Viên bắt đầu ló ló, dân nghiện nước trà uống mất cả mùi vị, nhưng ngại nhất là xe lửa cũng dùng nước ở đây nên máy móc dễ bị sét rỉ. Một dự án lấy nước ngọt từ Tư Hiền lên do SIPEA đề nghị với kinh phí 14 triệu đồng lúc đó đang được Tổng Nha Công Chánh cứu xét. Với tư cách tân Quản Đốc, tôi đã cùng ông Bửu Thận, Đốc Công, nghiên cứu và đệ trình một dự án khác gồm có việc đặt một máy bơm nước ở Vạn Niên như khi xưa, sửa chữa nhà máy lọc nước Quảng Tế và thay

thế các đoạn ống gang bị thiếu từ Quảng Tế về đến đầu cầu Bến Ngự. Các đoạn ống này đã bị Việt Minh lấy gang đúc lựu đạn trong thời kỳ chống Pháp 1945-1946. Kinh phí ước lượng một triệu đồng và được Khu Công Chánh chuyển trình hồ sơ lên Tổng Nha duyệt y. Để thi hành công tác này, tôi đã phải đặt mua ống gang và máy bơm lớn của hãng Pont-à-Mousson ở Pháp còn nhân công, vật liệu thì thuê mua tại chỗ, theo lối quan quản. Sau khi hoàn tất, tôi đã cho hai nhà máy hoạt động tiếp sức, mùa nắng thì chạy máy Quảng Tế, mùa mưa thì chạy máy Giả Viên, đồng bào thấy vậy đã bắt nước vô nhà đông đảo, tăng lợi tức cho nhà máy nước lên rất cao, vào khoảng 300 ngàn mỗi năm. Ông Tổng Giám Đốc Công Chánh Nguyễn Văn Dinh, ông Đại Sứ Anh Quốc và phóng viên đài BBC đã đến thăm viếng làm tường thuật về sự

hoạt động của nhà máy xem như là thành công của một công quản điều hành bởi một số nhân viên tối thiểu của nhà nước mà không xảy ra một vi phạm nào về kỹ thuật cũng như về tài chánh.

Tại Huế vào thời kỳ đó, còn có Viện Đại Học đang trên đà xây dựng. Với tư cách Trưởng Ty Công Chánh, tôi đã có dịp tham gia thảo luận với Tòa Hành Chánh về việc tìm địa điểm cho các cơ sở của Viện lúc ban đầu. Trước hết là địa điểm “Cây Da Mụ Tô” ở trên một ngọn đồi phía Nam thành phố, cách xa Huế độ vài cây số trên đường đi Nam Giao, nơi đây có trên 300 ngôi mộ thuộc Phủ Tuy Lý Vương ở Vỹ Dạ và Phủ Hương Sơn Quận Công nữa. Đối với người xưa, việc dời mồ mả là một điều bất hạnh cho gia tộc, vì ai cũng muốn ông bà thân thuộc mình được mồ yên, mả đẹp, giúp

con cháu sau này làm ăn nên nổi; do đó dư luận không mấy tán thành nhưng họ lại không dám phản đối mạnh vì sợ liên lụy với chính quyền đương thời, mà chỉ vận động với các cơ quan... “tránh cho được chừng nào hay chừng ấy”. Vị trí này đối với một thành phố đã có quy củ, đầy đủ phương tiện lưu thông, an ninh công cộng thì không có gì trở ngại về phương diện kiến thiết nhưng đối với xứ Huế nghèo nàn lúc đó, sau hơn chục năm chiến tranh thì việc phối hợp công tác xây cất Viện Đại Học với công tác chỉnh trang thành phố là một điều cần thiết và hợp lý, vì ở phía Đông Nam hữu ngạn sông Hương có một số cơ sở của người Pháp để lại và một giải đất trống của đồng An Cựu có thể sử dụng cho nhu cầu đại học. Trong một phiên họp tại Tòa Hành Chánh, có cả đại diện Hội Đồng Thị Xã và nhân sĩ địa phương, ý

kiến trên được nêu lên và khu vực được đề nghị thay thế cho địa điểm Cây Đa Mụ Tô là khu vực nằm giữa các đường Quốc Lộ 1, Lê Lợi, Đội Cung, Trần Văn Nhung v.v... bao gồm Tòa Khâm Sứ, đồn kèn lính tập, đồn Courcy lính tây, trường Việt Anh, trường Thuận Hóa, sân vận động Tự Do và một số công ốc. Ông Thị Trưởng H.T.L. không đồng ý vì cho rằng thượng cấp muốn đưa Viện Đại Học ra ngoài thành phố làm một khu văn hóa riêng biệt. Đại diện Khu Kiến Thiết, ông N.T. thì nghĩ rằng Huế là một thành phố chết, hàng năm bị lụt lội không phát triển gì được nên đem Viện Đại Học Huế đến chỗ cao ráo hơn. Ý kiến này đã bị hai nhân sĩ là giáo sư Phan Văn Dật và dược sĩ Lê Đình Phòng phản đối, rằng “dù Huế có là một thành phố chết dưới con mắt của người nơi khác thì Huế đối với chúng tôi vẫn là quê hương yêu dấu, dù

gặp hoàn cảnh nào, thiên tai nào, chúng tôi vẫn sống với Huế, xây dựng Huế, chứ không thể bỏ Huế chết được”. Tôi định phát biểu thêm nhưng ông Chủ Sự Hành Chánh Từ Bộ Q. ngồi cạnh đã thúc cùi chỏ vào tôi, ngụ ý đừng cãi nữa. Tôi hiểu ý, đành ăm ục chờ dịp khác. Và dịp đó đã đến khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm ra thăm viếng khu Cây Đa Mụ Tô. Trong phái đoàn tháp tùng có K.T.S. Ngô Viết Thụ, giải Khôi nguyên La Mã, không những là một kiến trúc sư tài ba, mà còn là một thi sĩ, lại biết khá nhiều về địa lý nên rất được Tổng Thống Ngô Đình Diệm tin dùng. Tôi không thể bỏ lỡ dịp và tìm cách gặp ông Thụ, trình bày, kèm theo tài liệu nhu cầu chỉnh trang thành phố Huế, phát triển ngành du lịch, song song với việc thành lập Viện Đại Học Huế và phát triển văn hóa. Tôi cũng không quên chuyển lời yêu cầu tha thiết của bà con

Phủ Tuy Lý Vương về việc xin tránh dời trên 300 ngôi mộ ở Cây Da Mụ Tô để thâu phục nhân tâm vì dân tình đã quá đau khổ vì chiến tranh... Kết quả sau đó, không biết có phải nhờ sự can thiệp của K.T.S. Ngô Viết Thụ hay không mà dự án xây cất Viện Đại Học Huế ở Cây Da Mụ Tô đã bị bãi bỏ. Tiếp theo, một quyết định khác của thượng cấp ban hành sử dụng một số cơ sở trong khu hành chánh và mua lại một số biệt thự, nhà cửa của tư nhân Pháp làm văn phòng, tư thất và trường học cho các Khoa, như Viện Dân Biểu Trung Kỳ làm Tòa Viện Trưởng, Ngân Hàng Đông Dương làm thư viện đại học v.v... trong đó có một cơ sở đã gây nhiều tai tiếng. Đó là nhà hàng Morin ở ngay đầu cầu Trường Tiền, trung tâm thành phố. Có thể nói về phương diện chỉnh trang đô thị, người Pháp đã tạo cho họ ở tả ngạn sông Hương một

công trình quy mô (ngoài cầu Trường Tiền và Cầu Lạc Bộ Thể Thao), đó là khu vực gồm Tòa Khâm Sứ nguy nga với vườn cây cao bóng mát, với nhà kèn bát giác để cuối tuần đội kèn đồng ra đó hòa nhạc mua vui cho thành phố thêm nhộn nhịp. Bên kia đường quốc lộ 1 và dọc theo đại lộ Lê Lợi, đường Hoàng Hoa Thám là nhà hàng Morin cao hai tầng đầy đủ tiện nghi, mặt tiền là nhà hàng ăn sang trọng, mặt bên đường Lê Lợi ở tầng dưới là khu thương xá bao bọc bởi một dãy tường lộng kiếng. Tầng trên là khách sạn, phòng ngủ nào cũng có hành lang hai bên che nắng, chắn mưa, với đầy đủ trang bị đồ dùng. Phía đường Hoàng Hoa Thám là nhà chóp bóng Morin với 500 chỗ ngồi thoải mái, là nơi lui tới hàng đêm của khách mộ điệu tài tử Hồ Ly Vọng, ngành nghệ thuật thứ bảy. Đối diện bên kia đường Lê Lợi, đầu cầu

Trường Tiền là nhà Cercle của Tây, nơi nhậu nhẹt, đấu láo, nhảy đầm... Sau này khi có Câu Lạc Bộ Thể Thao (Cercle Sportif) thì cercle Tây này biến thành Sở Thông Tin, nơi đặt Đài Phát Thanh Huế, hàng ngày phát thanh tin tức, ca nhạc, tạo nên một cảnh sinh hoạt sống động của trung tâm thành phố ở hữu ngạn sông Hương. Tưởng cũng nên ghi lại Câu Lạc Bộ Thể Thao là một cơ sở tương đối tối tân đầy đủ tiện nghi giải trí vào thời đó do Kiến trúc sư Jacques Lagisquet và K.T.S. Hồ Đắc Cáo phác họa như chiếc tàu đậu bên song với phòng ăn, phòng đọc sách, hồ tắm, bơi thuyền, sân quần vợt v.v... và do kỹ sư Desmaret Trưởng Ty Công Chánh Huế thực hiện. Năm 1958 Pháp giao lại cơ sở này cho một nhóm tư nhân Việt Nam hội viên trong đó có tôi và các anh Nguyễn Hữu Thử, Lê Trọng Quát, Dương Đăng Bảng quản trị với giá

tượng trưng 1 đồng. Riêng về nhà hàng Morin, không ai ngờ quyết định lấy cơ sở này làm trường học đã đưa lại nhiều hậu quả bất tiện, tai hại. Chủ thuê nhà hàng Morin là ông Nguyễn Văn Yển đã bị chụp mũ làm gián điệp cho Pháp, mặc dầu ông ấy đã tích cực tham gia Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia từ đầu, với chức vụ Thủ Quỹ của Thành Bộ Huế. Cái tội của ông Yển là đã dám liên lạc với Pháp kiều Morin tiếp tục vận động thuê mượn nhà hàng Morin trong lúc đã có chỉ thị lấy nhà hàng đó làm trường học. Ông Yển đã bị bắt, bị tù và khi được thả ra thì thân tàn ma dại, sự nghiệp tiêu tan, chỉ mấy tháng sau thì chết.

Đồ đạc của nhà hàng Morin một phần được chuyển qua khách sạn của đoàn thể Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia mang tên là Khách Sạn Thuận Hóa

mới được xây cất gấp rút theo loại motel ở gần đồn Courcy trên đường quốc lộ 1, một phần tẩu tán..., trong lúc khách du lịch đến không có chỗ trọ đàng hoàng. Các tấm gương lớn ở mặt tiền đường Lê Lợi bị thay thế bằng các tấm ván gỗ, mất hết vẻ thẩm mỹ, tối lại khu vực này thiếu đèn đuốc nên tối tăm, u tịch, không như lúc trước còn buôn bán, đèn đuốc sáng sủa. Xe cộ qua lại được yêu cầu cấm bóp còi, đài phát thanh bớt giờ hoạt động để cho sinh viên học hành.

Một hôm tình cờ tôi và D.S. Lê Đình Phòng gặp ông Hoàng H. Bộ Trưởng Kiến Thiết thời ấy đang kinh lý Huế, đi xem nhà hàng Morin, anh Phòng mới xin phép hỏi tại sao ông Bộ Trưởng để lấy nơi này làm trường học? Ông ấy trả lời ngay: “Lệnh ông Cố Vấn, ai dám cãi lại”. Nghĩ mà buồn cho thân phận trí

thức dưới chế độ cổ vấn đương thời, ít ai giống cụ Trương Văn Huế, mặc dù giữ chức vụ lớn trong đoàn thể, vẫn rũ áo từ quan khi thấy ngành chuyên môn đã bị chính trị chi phối, chính trị hiểu theo nghĩa xu nịnh, cầu an.

Riêng tôi lúc đó, đang là một thanh niên đầy nhiệt huyết, tôi tự biết còn phải phấn thân học hỏi nhiều với đời nên mặc dù công vụ đa đoan, tôi vẫn nhận lời mời của Linh Mục Viện Trưởng yêu cầu tôi phụ trách dạy môn Toán Họa Hình ở trường Cao Đẳng Mỹ Thuật và hợp tác với Viện trong các công tác lập hồ sơ kỹ thuật, trang trí, lễ lạc v.v...

Qua năm 1959 vì thấy nhiều cảnh bất bình ở địa phương nên tôi đã xin chuyển vô Sài Gòn, đem theo các kỷ niệm vui buồn tại Đại Học Huế qua hình ảnh quý mến của quý vị Linh Mục Cao Văn

Luận, các giáo sư Tôn Thất Đào, Lê Tài Triển, Tăng Thị Thành Trai, Nguyễn Văn Hai v.v... những người đã dành cho tôi cảm tình nồng hậu trong thời gian sinh hoạt ở Viện Đại Học Huế, bên dòng sông Hương, nơi chôn nhau cắt rốn.

Một trong những dịch vụ khác tuy không có gì kỹ thuật và chẳng có trường nào dạy cả nhưng khi ra làm việc không khéo léo chu toàn thì cuộc đời công chức coi như thất bại. Đó là việc chuẩn bị đón tiếp Tổng Thống và phái đoàn về Huế ăn Tết hằng năm. Suốt một tuần lễ, trong lúc mọi người chuẩn bị đón Xuân, đi chợ Tết, sửa soạn bàn thờ tổ tiên, đón rước ông bà, thì Ty Công Chánh Huế lại phải làm việc xấp đôi xấp ba, phải lo dọn dẹp đường xá sạch sẽ, treo cờ xí, ráp quyền môn dọc đường quốc lộ 1 v.v... Đối với ông Diệm thì đây chỉ là việc về thăm gia

đình, nhưng đối với những kẻ điếu đóm thì đây là một dịp để gần gũi tăng công nên Huế trở nên nhộn nhịp khác thường với các bộ mặt xa lạ từ khắp các tỉnh, thành đến châu Cù.

Thường thường Tổng Thống Diệm đến Huế vào trưa mồng 1 Tết, ở lại đến mồng 3 mới trở về Sài Gòn. Vào dịp đầu năm 1959 lúc 10 giờ sáng ngày mồng 2 Tết, trong khi tôi đi thăm bà con ở Gia Hội thì có ông N.V. Trung, Chánh văn phòng của ông Cố Vấn Ngô Đình Cẩn đến tìm và yêu cầu tôi theo ông qua Phú Cam gấp (Phú Cam là địa danh nơi có tư dinh của gia đình ông Diệm và cũng là văn phòng của ông Cẩn). Đến nơi, tôi thấy bá quan văn võ đang đứng ở cửa đi vào bên cạnh chuồng nai, cười cười nói nói với bà Nhu. Tôi không biết chuyện gì nên cứ theo ông Trung đi thẳng vào gặp

ông Cẩn ở chái căn nhà trên. Khi ông Trung ngừng lại trước một người mập mạp, mặc áo dài đen, miệng nhai trầu, mắt nhìn xuống đất, tôi hơi ngờ ngợ, mở miệng chưa ra thì ông Trung đã trình: “Dạ, thưa có ông kỹ sư Huân tới đây”, tôi liền tiếp theo “Kính chào ông Cố vấn”, thì ông Cẩn ngẩng mặt lên nhìn tôi bảo “Ông Huân đó hả”, rồi ông nói với ông Thị Trưởng Hà Thúc Luyện đứng bên cạnh đưa tôi đến giới thiệu với ông “Cố Vấn Sài Gòn”. Ông Nhu lúc đó đang ngồi nơi bộ ghế salon kê sát tường, chỉ có một cái bàn tròn và 4 cái ghế. Ông chỉ tôi ngồi ghế bên cạnh hỏi qua công việc đường xá ở Huế rồi ông nói đến vấn đề di cư mà ông cho rằng: “may mới chỉ có 1 triệu người di cư mà cả một Tổng Ủy lo không xuể, huống hồ nếu thêm vài triệu di cư chắc mình kẹt cứng”.

Khoảng chừng 15 phút thì ông Diệm đi thăm bà con về. Ông Cần lại đưa tôi vào trình diện, giới thiệu “Thưa yền, đây là kỹ sư Huân, cán bộ trung kiên của miền Trung làm bên Công Chánh”. Tôi ngỡ ngàng và hồi hộp vì đây là lần đầu tiên bước vào tư dinh của Tổng Thống, lần đầu tiên gặp hai ông Cố Vấn Huế và Sài Gòn và cũng là lần đầu tiên được ông Cố Vấn đích thân giới thiệu với Tổng Thống thì quả là một hân hạnh quá lớn lao dành cho một người công chức thường như tôi thời ấy. Ông Diệm chỉ tôi ngồi xuống ghế tràng kỷ đối diện với ông rồi cứ thế ông nói thao thao bất tuyệt về chỗ nào rừng rậm thì hãy xẻ rừng ra cho Việt Cộng hết chỗ núp v.v...

Sau độ 10 phút, thừa dịp ông ngưng nói để uống nước trà, tôi đứng dậy thi lễ chúc mừng ông năm mới và xin cáo từ.

Tôi ra về trước sự ngạc nhiên của mọi người đứng chờ lảng vảng ngoài sân, vì họ không biết tôi là ai mà được Tổng Thống tiếp sớm như vậy. Ngay chính tôi cũng thắc mắc về cử chỉ ưu ái của ông Cố Vấn Cẩn đã dành cho tôi trong dịp đầu năm mới, vì từ trước đến nay, mặc dù làm Trưởng Ty Công Chánh Huế nhưng tôi chưa khi nào tìm cách vào trình diện ông Cố Vấn vì tôi nghĩ phận mình làm chuyên môn, cho nên tôi ráng giữ tư cách của người trí thức, làm ăn đúng lương tâm chức nghiệp, đặt vấn đề phục vụ dân chúng lên trên hết, chứ không chạy theo nịnh bợ ông Cố Vấn hay những người tay chân của ông Cố Vấn để kiếm chút đỉnh chung. Có lẽ qua sự tường trình của ông Thị Trưởng và của ông Ấm mà ông Cố Vấn Ngô Đình Cẩn đã dành cho tôi cảm tình đặc biệt nói trên (Ông Nguyễn Văn Ấm là anh rể ông Cẩn, đã từng làm

thầu khoán lâu năm từ đời Pháp thuộc).

Một tháng sau, tôi lại được ông Thị trưởng cho xe Mercedes đến đón cùng ông đi Thuận An ăn cơm trưa với ông Cẩn. Trời ở Huế tháng Giêng, tháng Hai còn mưa lạnh thế mà ông Cẩn lại về ở Thuận An tại một căn nhà sàn xây trên mặt nước. Nghĩ cũng lạ (Thuận An là tên một bãi biển cách Huế 12 cây số). Trong lúc tôi mặc áo ấm đẩy người thì ông Cẩn chỉ mặc bộ đồ lụa trắng chéo thân ngồi chễm chệ trước mâm cơm đặt trên sàn nhà, ăn theo lối Nhật Bản, không có bàn ghế. Ông Thị Trưởng và tôi phải cời giầy bỏ ở ngoài và cùng ngồi xếp bàn đối diện với ông Cẩn. Sau mấy câu chào hỏi xã giao, ông Cẩn chỉ mâm cơm nói “Đây là cơm của nhân dân, chú tui đau bao tử ăn mấy tí, xin mời hai người” (nguyên văn). Đến lúc ăn xong, trà dư tửu hậu,

ông Cẩn mới nói với tôi một cách nghiêm nghị: “Tui cho anh biết ông Ấm có đói thì tui nuôi chứ anh đừng giao việc hết cho ông ấy : làm, thầu khoán họ thác mắc khiếu nại”.

Tôi lặng người, trình lại rằng “ông Ấm là Chủ Tịch Hội Thầu Khoán, Tòa Hành Chánh chủ tọa công việc đấu thầu, tôi chỉ thi hành kết quả cuộc đấu thầu chứ đâu có quyền giao việc hết cho ông Ấm. Chắc có ai ganh tị nên nói sai, xin ông Cố Vấn xét lại”.

Tiếp theo ông Cẩn bỗng nghiêm sắc mặt: “Rứa chớ anh có nói ở Sài Gòn tự do hơn ở đây không? Liệu hôn, tui cho đem ra ngoài Bến Hải... chặt đầu”.

Tôi vừa giận, vừa lo, liền trả lời: “Dạ đâu có, chắc ai đó nói xấu tôi, thưa ông

Cố Vấn, tôi lo làm lo ăn chứ có dám nói như vậy đâu...”

Ông Thị Trưởng cũng xen vào khuyên tôi có điều gì thì nói cho ông biết chứ đừng nói bậy bạ, ông Cố Vấn không bằng lòng. Tôi dạ dạ, chịu dãi qua ải.

Trên đường về, ngồi trong xe, tôi hỏi ông Thị Trưởng nghĩ sao về việc ông Ấm, ông Thị Trưởng bảo: “Coi chừng ông Cố Vấn nói chính trị đó. Ông Ấm đấu được thì mình lấy gì mà cấm ông ấy. Ông Ấm làm đảng hoàng chả nói chi, chứ làm xấu thì mình cũng kệt. Để xem.

Nhân dịp này tôi nhớ lại tình trạng thâu khoán ở Huế lúc đó rất lộn xộn chẳng qua cũng chỉ vì quyền lợi cá nhân mà người nào cũng tăng công, hứa hẹn cúng mấy chục phần trăm cho quỹ đoàn thể nếu đấu trúng thâu công tác. Do đó

họ đấu cao hơn giá của ông Ấm, rồi đâm ra bất mãn; nói xấu ông Ấm thì sợ, họ quay qua nói Ty Công Chánh không cho họ công việc làm ăn.

Tại Ty Công Chánh Thừa Thiên, năm ấy có công tác đại tu bổ đường Huế - Thuận An là con đường ông Cổ Vấn hay dùng xe Jeep đi nghỉ mát hằng tuần. Đá dăm (pierre cassée) 4/6 do một nhà thầu nào đó cung cấp. Vì ganh tị, một nhà thầu khác đã đến các đồng đá đổ dọc đường lựa một cục to độ 7 phân và một cục nhỏ độ 3 phân rồi đem vô trình ông Cổ vấn một cách hiểm hóc rằng: “Ông Cổ vấn nghĩ coi, công chánh làm ăn như ri, đá 4/6 mà cục thì to, cục thì nhỏ quá cỡ làm sao đường không mau hư”. Ông Cổ vấn liếc nhìn hai cục đá, miệng nhai trầu chỉ thị: “nói thẳng Trung (Chánh Văn Phòng) đem hai cục đá ra đưa cho

ông Cơ (Trưởng Khu) biểu cho Ty Công Chánh đi học lại” mà chẳng cần biết điều kiện sách, tỉ lệ đá to, đá nhỏ được chấp nhận như thế nào... Ông bạn đồng nghiệp của tôi lấy làm buồn chán nên đã lấy cớ đau phổi, xin vô nằm bệnh viện. Sau đó tôi được cử kiêm nhiệm chức vụ Trưởng Ty Công Chánh Thừa Thiên thay thế ông ấy.

Trong thời gian này, Ty Công Chánh Thừa Thiên có một công tác đặc biệt do “Chương Trình Phát Triển Kinh Tế” đài thọ kinh phí vào khoảng bảy (7) triệu đồng. Theo lời ông Tỉnh Trưởng H.T. Luyện thì ông Cố Vấn chỉ thị phải làm quan quản để cho dân trực tiếp có công ăn việc làm, kể cả việc cung cấp đá hoa cương (granit) 4/6 thay thế đá dăm (pierre cassée) thường dùng, vì đá hoa cương cứng và tốt hơn. Ông còn chỉ thị

là nên khảo giá các quận có hầm đá hoa cương và trả bằng tờ chấm công cho dân địa phương, tương đương với số lượng được cung cấp theo giá lãnh hành (không thuế) chở đến công trường. Tôi dự thảo hồ sơ khảo giá trình tỉnh ký gởi theo thể lệ nhưng vì sợ kẹt sau này khi thanh toán số lượng đã cung cấp bằng tờ chấm công bất hợp lệ nên tôi xin Tỉnh hoặc cho chỉ thị bằng giấy tờ, hoặc mở cuộc họp công khai giữa các cơ quan liên hệ như Tòa Tỉnh, Ty Tài Chánh, Ty Ngân Khố, Ty Công Chánh để thảo luận cách thức thanh toán và lập biên bản chiếu hành.

Ngoài các Quận, còn có một vài nhà thầu xin tham dự bỏ bì theo lối quan quản nói trên. Đến ngày mở thầu, các quận đều cho giá cao từ 600\$ đến 700\$ một thước khối trong lúc bà Cả Lễ thầu

khoán, chị ruột của ông Cẩn cho giá 470\$ vì bà có sẵn vốn và thợ chuyên môn từ Quảng Ngãi ra khai thác hầm đá ở điện Hòn Chén chỉ cách công trường làm đường có một con sông ngắn rất tiện đường chuyên chở. Thỉnh thoảng ông Cổ Vấn đi câu ở Tuần (gần làng Minh Mạng), dừng xe lại xem đá coi thử có tốt không, may không xảy ra chuyện gì đáng tiếc.

Một công tác khác cũng hết sức tế nhị là công tác nới rộng đường Phú Cam đi ngang trước tư dinh Tổng Thống, nơi đây có một mối nước chảy rỉ ra trên mặt đường dốc, xe cộ qua lại dơ bẩn. Ông Cẩn chỉ thị ông Thị Trưởng bít cái mối nước đó đi. Lẽ dĩ nhiên ông Thị Trưởng chỉ xuống Công Chánh. Tôi đi coi tại chỗ thấy mặt đường không rộng lắm, vừa đủ cho hai xe tránh nhau, hai bên có

đường mương rộng độ 3 thước mỗi bên và nước chảy từ trên đồi Phú Cam xuống dọc theo mương ra sông An Cựu thông suốt, nhưng có lẽ vì lý do tầm thực nên khi gặp đá cứng, nước ở dưới đường đã rỉ lên mặt đường nhựa. Tôi chỉ cần đặt một ống nhỏ hướng dòng nước rỉ chảy qua bên mương là xong. Nhưng tình cờ tôi gặp cụ. Tôn Thất Sa, giáo sư họa sĩ thời xưa, tác giả của nhiều công trình kiến trúc giá trị như Đài Tử Sĩ trước trường Quốc Học, Huế, tôi vui miệng kể cho cụ nghe cái mọi nước nói trên thì cụ khuyên tôi nên trình lại với ông Thị Trưởng vì theo địa lý thì đó là một long mạch, chỗ đất phát của gia đình họ Ngô, bít đi không tốt. Tôi ngại quá, bèn trình lại ông Thị Trưởng, gặp ông này rất tin địa lý nên thông cảm nhưng ông Cần thì lại không tin, cho đó là dị đoan. Thế là tôi vẫn tiến hành công tác, đồng thời xin

nới rộng đoạn đường đó bằng cách xây bê tông lót đánh trên mương hai bên cho có chỗ xe đậu. Sau này khi những chuyện rắc rối, tai họa liên tiếp đến với gia đình họ Ngô thì có người nhắc lại chuyện này và cho là có thể vì bít long mạch. Tôi chỉ ghi lại sự việc xảy ra và dư luận thời đó chứ không có ý kiến gì vì tôi không rành khoa địa lý!

Về phương diện chính trị thì Huế lúc đó là địa bàn hoạt động của những người đã thần thánh hóa ông Diệm, làm suy sụp cả một chế độ bằng những đòn phép chính trị thiếu dân chủ. Mặt nổi thì có Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, tuy bề ngoài không bắt buộc nhưng công chức đều hiểu ngầm nếu không vô ắt có chuyện bị nghi ngờ nên ai cũng ghi tên vô, một số ít thì hăng say, còn đa số thì vô cho được việc “ai sao mình vậy”.

Chiều thứ năm nào, các cơ quan cũng phải học tập tài liệu do Ty Thông Tin soạn sẵn. Tại mỗi cơ quan có một phân bộ PTCMQG, các phân bộ hợp lại thành chi bộ thị xã Huế. Năm 1959, khi ông Cao Văn Tường, Chủ Tịch Chi Bộ đặc cử dân biểu Quốc Hội thì ông Hoàng Trọng Bá, Chủ Tịch Thị Bộ đề cử tôi thay thế vì thấy tôi được lòng ông Cần. Tôi từ chối viện lẽ tôi chỉ biết chuyên môn, không rành chính trị, lại còn nhỏ tuổi trong lúc các công chức ở Huế phần lớn đều già cả, nếu tôi làm không được việc, Phong trào sẽ mang tiếng. Ông Bá không chịu bảo rằng đó là lệnh thượng cấp (ý muốn nói ông Cần). Tôi xin được gặp thượng cấp để trình bày lý do thì ông Bá lại bảo tôi không gặp được. Tôi liền trả lời ông Bá rằng nếu tôi không xứng đáng gặp thượng cấp thì cũng không xứng đáng nhận chức vụ Chủ Tịch Chi Bộ công

chức của Phong trào. Để hỗ trợ cho ý kiến trên, tôi liền trình ông Thị Trưởng can thiệp và đề nghị ông Nguyễn Hoài thay thế. Sau đó ông Bá lại đề cử tôi làm Ủy Viên Thanh Niên nhưng tôi cũng từ chối vì không tin tưởng ông này lắm. Ông Bá là một cựu hội chánh viên, tòng sự tại Sở Ngoại, Viện được biệt phái qua hoạt động cho Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia với chức vụ Chủ Tịch Thị Bộ Huế, tay chân của ông Cố Vấn Ngô Đình Cẩn nên những kẻ điều đóm thường hay tâng bốc ông Bá để được long ông Cẩn. Sau khi nhà Ngô bị lật đổ năm 1963, ông Bá bị bắt giam tại lao Thừa Phủ, Huế cho đến năm 1968, Tết Mậu Thân, khi Việt Cộng tràn ngập thành phố Huế, thì ông bị Việt Cộng đem ra bắn chết.

Sau đó kể từ khi tôi từ chối các chức vụ trên của Phong trào và với sự ra đi của

ông Thị Trưởng Hà Thúc Luyện bị đau phổi phải vào nhà thương Grall Sài Gòn điều trị, tôi đã gặp nhiều sự lúng cùn g với người kế vị ông Luyện là Nguyễn Văn Hà. Do đó, tôi dứt khoát xin Tổng Nha Công Chánh chuyển đi nơi khác mặc dù rất mến thương xứ Huế mà tôi đã cố tình làm đẹp với những dự án đang thực hiện dở dang. Ông Tổng Giám Đốc Nguyễn Văn Dinh sau khi nghe tôi trình bày tự sự đã nói một câu mà tôi còn nhớ đời: “Qua thấy em còn trẻ mà em thấy xa, để qua xin ông Cố Vấn cho em vô trong này làm với qua”.

CHƯƠNG BA

BÌNH DƯƠNG

ỉnh Bình Dương gồm một phần của Tỉnh Thủ Dầu Một cũ, cách Sài Gòn vào khoảng 30 cây số về hướng Đông Bắc, giáp ranh với các tỉnh Gia Định, Biên Hòa và Bình Long, một tỉnh được nổi danh nhờ ở hàng chục loại trái cây ngon bổ như măng cụt, chôm chôm, măng cầu, xoài riêng mọc đầy đất Búng, Lái Thiêu v.v... với các xưởng sơn

mài nổi tiếng như Thành Lễ, Trần Hà, với - các đồn điền cao su của Pháp như Dầu Tiếng, Lai Khê nhất là với chiến khu D của Việt Cộng ở vùng Tam Giác Sắt.

Thời ấy, vào năm 1959, tình hình chung trên toàn miền Nam Việt Nam tương đối yên tĩnh nhưng tại Bình Dương thì đã bắt đầu mất an ninh do Việt Cộng phá hoại cầu đường về đêm gây trở ngại lưu thông và ám sát các viên chức xã ấp để gieo kinh hoàng, gây áp lực với dân chúng.

Tôi nhận chức Trưởng Ty Công Chánh Bình Dương trong tình trạng nói trên, trụ sở đặt tại xã Phú Cường.

Ngày đầu tiên tôi được kỹ sư Nguyễn Văn Sự, đương kim Trưởng Ty Gia Định và Bình Dương đưa tôi đến giới thiệu với Tòa Tỉnh Bình Dương. Ông Tỉnh Trưởng

Đặng Văn Trọng thấy tôi còn trẻ, lại ở Huế vô nên nghi tôi là “người” của ông Cố Vấn Ngô Đình Cẩn đưa vào để theo dõi báo cáo. Đối với Khu Bắc Công Chánh Nam Phần thì ông Trưởng Khu Phạm Văn Nhiêu lại tưởng tôi là “người” của ông Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Dinh. Tôi ở thế kẹt, một cổ hai tròng, phải cố gắng nhẫn nại lắm mới thông cảm được cả hai cấp chỉ huy trực tiếp hàng ngang cũng như hàng dọc... không những bằng giao tế rộng rãi với địa phương mà còn bằng khả năng điều hành cơ sở trong công tác sửa chữa phá hoại kịp thời, tái lập lưu thông nhanh chóng, vì lúc đó chưa có công binh chiến đấu.

Về nhân sự, Ty Công Chánh Bình Dương có hai ông đốc công lớn tuổi, nhiều kinh nghiệm, một người tên là Phạm Văn Ba, tức Ba Cổ, cao lớn dong

dục, quê ở Tân An, phụ trách công trường, một người khác tên là Vũ Đức Quý, Bắc di cư, trông coi kho và cơ xưởng. Cả hai đều thích chơi quần vợt (riêng ông Phạm Văn Ba sau này chết... cũng trên sân quần vợt.) Tuy nhiên cả hai đều chăm lo công việc một cách chu đáo và tận tụy.

Công tác chính của Ty là đại tu bổ mỗi năm vào khoảng 5 cây số quốc lộ 13 và liên tỉnh lộ 14, và tu bổ thường xuyên các quốc lộ, liên tỉnh lộ, tỉnh lộ với 5 toán lộ phụ, mỗi toán từ 6 đến 10 người. Khi công tác sửa chữa phá hoại gia tăng, Ty có thêm một toán đặc biệt, chiều nào trước khi về nhà, toán này cũng phải chất một xe camion-benne đầy ván gỗ và một xe camion plateau đầy vạy cầu sắt Eiffel hoặc cống bê tông để đêm hôm có phá hoại thì sáng mai là toán đó sẵn sàng đến

Tiểu Khu cùng với một tiểu đội lính đi tái lập lưu thông.

Văn phòng Ty đặt tại xã Phú Cường, đối diện Tòa Hành chánh trên một ngọn đồi cây cao bóng mát. Xã Phú Cường tức tỉnh lỵ Thủ Dầu Một cũ là một thị trấn nhỏ, đường xá không có bao nhiêu ngoài mấy con đường xung quanh chợ và ngã năm nhà thờ; vì vậy vấn đề tu bổ, quét dọn sạch sẽ, không có gì bận rộn lắm. Tôi chỉ cho đặt thêm các bảng chỉ dẫn lưu thông ở các ngã tư, nhất là ở các khúc quẹo nguy hiểm, thế mà hai ông dân ... biểu luật sư Trần Văn Trai và tiến sĩ Trần Văn Thông cho là “có tinh thần phục vụ” vì đã giúp tránh được nhiều tai nạn cho dân chúng như lời của quý ông đó viết trong thư gửi cho Bộ Công Chánh và Tòa Tỉnh.

Tôi bắt đầu nói theo giọng Nam để cố tạo sự thông cảm với địa phương nhưng đôi khi cũng gặp chuyện tức cười, ví dụ, theo chỉ thị của tỉnh, tôi bảo thợ sơn viết khẩu hiệu “Diệt Cộng Cứu Quốc” treo trước trụ sở Ty như ở các cơ quan khác thì thợ lại viết “Việt Cộng Cứu Quốc” vì giọng Nam đọc chữ V thành chữ D! May mà sửa kịp!

Vào đầu năm 1960, nhân dịp sinh nhật 3/1/1960 của ông Diệm nhằm vào ngày Chủ Nhật, ông mới đi kinh lý một địa điểm dinh điền tại vùng ranh giới hai tỉnh Bình Dương và Bình Long. Chương trình gồm có làm lễ nhà thờ tại chỗ, phát bánh sinh nhật cho con em đồng bào và ăn cơm trưa. Thế nhưng địa điểm này là rừng thiêng âm u, chưa có nhà thờ lấy đâu ra chỗ mà làm lễ, đành phải cất một

lễ đài lộ thiên ở giữa xóm nhà định cư. Ngoài ra còn con đường mòn dài 5 cây số từ ngoài quốc lộ 13 đi vào, làm sao cho đoàn xe hơi Phủ Tổng thống chạy vô được, nhà đâu cho Tổng Thống nghỉ trưa, chỗ nào cho phái đoàn tùy tùng ở Trung Ương và Tỉnh ngồi ăn cơm? .. Thế là Ty Công Chánh tôi được chỉ thị ủi con đường mòn đó gấp, xe ủi mượn của đồn điền cao su, thiết lập khán đài, trang trí nhà ông Xã Trưởng, cũng là trụ sở Xã, làm nơi Tổng Thống nghỉ ăn cơm trưa. Kẹt nhất là vấn đề nước rửa, ghế nằm và phòng vệ sinh cho Tổng Thống sử dụng tạm. Tôi bèn làm một cái giàn cao ở ngoài đặt một thùng nước lớn, bắt ống cho vào trụ sở xã, nơi đây đặt một bộ phận tạm có gắn lavabo với đầy đủ tiện nghi.

Ngoài ra Ty Công Chánh còn phải dựng thêm sáu quyền môn dọc theo đường từ phi trường Lai Khê đến nơi dinh điền.

Sau những lần đón tiếp ở Quảng Nam, ở Huế cũng như ở Bình Dương, tôi nghĩ cứ cái đà này thì công quỹ và nhân lực dành cho việc đón tiếp tốn kém không biết bao nhiêu thay vì để lo an sinh cho dân chúng. Riêng Ty Công Chánh mỗi lần như vậy là tất cả phương tiện tu bổ, nhân viên cơ xưởng, xe cộ, đều đem ra dùng hết, tính vào đâu? Loại công việc này không có ghi vào ngân sách và không có dạy ở Trường Công Chánh. Thế nhưng kỹ sư, cán sự, Trưởng Ty Công Chánh nào mà làm không mong việc thì bị xem như là thiếu khả năng, thiếu tinh thần hợp tác, chưa có kinh nghiệm giao tế v.v. và v.v...

Trong lúc đó Bắc Việt chuẩn bị đánh chiếm miền Nam, khởi đầu bằng phá hoại tại những nơi Việt Cộng có chôn dấu vũ khí như Tây Ninh, Bình Dương, Kiến Hòa, trước khi tập kết. Tình trạng bất an này đưa đến việc lập Ấp Chiến Đấu rồi đến Ấp Chiến Lược, Khu Trù Mật v.v...

Tại quận Củ Chi, Ấp Xóm Huế được chọn làm ấp chiến lược kiểu mẫu, nằm bên đường Quốc Lộ 1 Sài Gòn - Tây Ninh, cách Sài Gòn độ 15 cây số, là một vùng có tiếng bất an ninh. Trong lúc làm ấp này, tất cả công chức ở tỉnh đều đến tham gia công tác với dân làng và lẽ dĩ nhiên nòng cốt vẫn là dân Công chánh. Chính tôi phải giả dạng cu li cuốc đất như điên, đầu bịt cái khăn tay, đội nón lá, để tránh Việt Cộng theo dõi.

Công tác xây cất gồm có đào hào xung quanh ấp theo hình chữ U cạnh dốc 2:1, đáy rộng 5 thước, lấy đất đắp lũy. Dưới hào thì cắm tre vót nhọn, trên lũy thì dựng hàng rào dây thép gai, cọc sắt chạy dài bao quanh ấp, chỉ chừa một đường đi vô ấp có cổng đóng mở và thanh niên thay phiên canh gác.

Sau 3 tháng, ấp kiểu mẫu lập xong thì làm lễ khánh thành. Ty Công Chánh được chỉ thị làm khán đài bên đường quốc lộ 1 đối diện với cổng vô ấp kiểu mẫu, nơi đây cũng dựng một quyền môn, cờ xí, biểu ngữ đầy đủ. Để công tác tiến hành chu đáo, tôi cho xe chở phu và vật liệu từ Phú Cường đến Củ Chi trước một ngày nhưng Thiếu Tướng Văn Thành Cao, đại biểu chính phủ, ngại làm ban ngày Việt Cộng biết, có thể định hướng pháo kích (?) Thế là dân phu Công Chánh phải ăn

chờ ở chức đến nửa đêm mới dựng khán đài và quyền môn, treo cờ xí cho xong trước 6 giờ sáng để kịp giao lại cho toán an ninh rà mìn và chịu trách nhiệm an ninh từ đó. Buổi lễ đặt dưới quyền chủ tọa của ông Cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu. Trong bài diễn từ huấn thị, ông Nhu đã giải thích về mục đích của ấp chiến lược là gom dân, giữ dân, chống cộng sản. Ông nói với sự trợ lực của chủ thuyết Nhân Vị, người nông dân sẽ hãnh diện tự vệ làng xã của họ mà không cần tới sự trợ giúp tài chánh và quân sự. Ông còn nói rất nhiều và sau ngày đó thì các nơi cử phái đoàn đến thăm viếng, học hỏi, để về áp dụng tại địa phương.

Tiếp đến là việc xây cất Khu Trù Mật ở ấp Bến Tượng thuộc quận Bến Cát. Ngày khởi đầu cộng tác được giữ bí mật. Các cơ quan trong tỉnh nhận chỉ thị tập

trung 2/3 công chức cùng xe cộ đi công tác một tuần. Thế nhưng khi đoàn xe đến Bến Cát rẽ bìa rừng đi vào ấp Bến Tượng thì đường xá bị Việt Cộng chặt cây cản 2 đường đến mấy cây số. Tướng Văn Thành Cao đại biểu chính phủ nổi giận rầy ông Tỉnh Trưởng sao không phòng gian bảo mật. Hỏi ra mới biết đây là một chiến dịch chớp nhoáng do Đại Tá Nguyễn Đức Thắng, Sư Đoàn Trưởng Sư Đoàn 5, chỉ huy toàn quân đi trước vào rừng sâu lừa dân chở ra Bến Tượng, còn Thiếu Tá Tỉnh Trưởng Trần Văn Minh thì đem công chức đến sửa soạn nơi ăn chốn ở cho đám dân sẽ về tạm trú. Để giải tỏa lưu thông, Ty Công Chánh phải dùng xe ủi D4, xe ban và phu dẹp cây rào qua một bên mở đường cho đoàn xe công chức tiến vô ấp chỉ định. Việc đầu tiên đến ấp là mỗi người phải tự đào một hố cá nhân để phòng đêm hôm có pháo

kích thì nhảy xuống núp liễn. Tiếp theo là đi chặt lá, căng dây làm lều tạm trú. Tôi và bác sĩ Trưởng Ty Y Tế đặt hai ghế bố xếp cạnh nhau nằm nói chuyện thời sự, nghĩ mà tức cười. Tỉnh Bình Dương có trên 100 ngàn dân mà chính quyền từ ông Đại Biểu Chính Phủ, ông Sư Đoàn Trưởng, ông Tỉnh Trưởng đến công chức các ty sở đều bỏ hết công việc lên đây lo cho mấy trăm gia đình chỉ vì sợ họ ở rải rác trong rừng dễ bị Việt cộng lợi dụng làm căn cứ tiếp tế dưỡng quân hoạt động phá hoại...

Đến khuya, đèn của đoàn xe nhà binh dọi sáng từ trong rừng ra báo hiệu đoàn convoi sư đoàn 5 đã gom dân về. Khi dân đến nơi, bác sĩ và nhân viên y tế đến chính thuốc ngừa bệnh thì họ không chịu vì Việt Cộng tuyên truyền là họ sẽ bị Mỹ Ngụy chích thuốc điên để cướp

của. Đến khi đi ngủ, họ ôm đồ đoàn, súc vật ngủ chung với họ làm mấy ông Mỹ cố vấn trở mắt nhìn kinh dị. Tôi có hỏi một vài người thì họ bảo đang ăn ở yên trong làng, tự nhiên mấy “ổng” đến lừa lên xe, đồ đạc trong nhà lấy cái được cái mất rồi mấy “ổng” nổi lửa đốt cháy nhà ráo trời. Họ khóc lóc la hét kêu gào trước cảnh tượng hãi hùng xảy ra tại nơi chôn nhau cắt rốn nên họ không còn tha thiết gì nữa. Họ nói chẳng biết gì quốc gia hay cộng sản, họ chỉ biết sinh sống bên bờ ao mảnh ruộng, thế mà cũng không yên. Một câu nói chất phác đầy ý nghĩa, nói lên cái khổ của người dân đen thật là vô cùng tận, và cũng nói lên sự mất niềm tin của người dân đối với các chủ nghĩa mà họ không đủ sức thấu hiểu, chỉ biết qua hành động của các cán bộ và tình trạng xã hội đầy bất ổn.

Thế là suốt một tuần lễ, đoàn công chức tỉnh chia nhau làm đủ thứ việc dân vận. Công Chánh thì lo mở đường, đào giếng, cung cấp xe chở nước uống, điều hành máy điện v.v... trong lúc đó thì Việt Cộng áp dụng chiến thuật bắn sẻ để gây tiếng vang mất an ninh làm giảm tinh thần của công chức. Cuộc sống ở khu trù mật trong mấy ngày đó thật là hồi hộp, nhất là sợ bị pháo kích bất cứ lúc nào, gây một phản ứng bất thuận lợi, nếu không nói là bất mãn, không những đối với chính người công chức mà cả gia đình họ nữa. Rõ ràng là người công chức Bình Dương đã bị lợi dụng mà không ai dám kêu ca. Họ không phải là lính, được huấn luyện để làm công việc ở một nơi nguy hiểm. Họ là những công chức bất hạnh bị bắt đi làm nhiệm vụ của người lính công binh rồi đến khi thấy đám dân bị lừa về từ rừng sâu, xơ xác tiêu điều,

chen chúc với súc vật, họ lại càng thấy tủi nhục và quá chán ngán cho thân phận của người dân Việt sống dưới hai chủ thuyết nhân vị và cộng sản

Theo một số người thì chiến dịch áp chiến lược, khu trừ mạt này mô phỏng theo “Chiến Dịch Rạng Đông” của tiến sĩ Stanley (Mỹ), chủ trương di chuyển tất cả những người dân trong các làng mạc bất an ninh đến thành lập một ấp mới có bảo vệ an toàn hơn. Áp dụng chủ trương này tại Mã Lai, tướng R. Thompson đã thành công trong việc cho định cư và cô lập dân làng với quân du kích cộng sản. Do đó mà chính phủ Việt Nam Cộng Hòa mới gọi nhân viên qua Mã Lai thụ huấn, học hỏi kinh nghiệm để về áp dụng ở Việt Nam trong đó có Thiếu Tá Phạm Ngọc Thảo (sau này là Đại Tá và

bị giết năm 1965 vì bị lộ hành tung gián điệp cộng sản nằm vùng).

Sự thật thì hoàn cảnh địa lý, nhân văn, phong tục ở Mã Lai khác với Việt Nam, thêm vào đó, ở Việt Nam lòng dân (khi bị dời nhà cửa) thì ly tán, bất mãn, cán bộ cộng sản trà trộn phá hoại, chiến lược bảo vệ lỏng lẻo (hàng rào gai, chông vót nhọn, chống với pháo kích địa “đạo) thì hỏi làm sao mà gọi là thành công được, cho nên sau một thời gian xây dựng, một số ấp chiến lược (như ấp chiến lược Bầu Bàng ở phía Bắc xã Phú Cường), khu trù mật Bến Tượng đã bị Việt Cộng pháo kích đánh phá cháy rụi trong một đêm.

Ngoài những việc trên, thỉnh thoảng các ông Tỉnh Trưởng Quân Sự còn dẫn tôi đi theo các cuộc hành hạt hoặc hành quân và dưới đây là một vài kỷ niệm mà tôi còn ghi nhớ.

Một lần tôi tháp tùng phái đoàn tỉnh đi qua quận Củ Chi dưới sự hướng dẫn của Trung Tá Tỉnh Trưởng Phạm Văn An. Đến quận lỵ, chúng tôi thấy hàng xa lô nhô một số người đội nón đi tới. Khi họ đến gần thì ra toàn ông già bà lão cả. Họ đến đấu tranh với chính quyền tỉnh, trình kiến nghị đòi hòa bình. Trên mỗi chiếc nón đều có viết chữ sơn “Đả Đảo Mỹ Diệt”. Ông Tỉnh Trưởng đích thân ra tiếp, nhận đơn và bảo họ về đi, nhưng họ không về lại đòi ông Tỉnh Trưởng cho lính đánh đập họ cho có thương tích thì họ mới về, vì nếu họ trở về bình yên, Việt Cộng sẽ nói họ không có đấu tranh gì cả. Ông Tỉnh Trưởng bảo rằng ông không có thù ghét gì nhân dân, và sai mua nón mới viết lại mấy chữ “Đả Đảo Việt Cộng” rồi cho họ đội về.

Một lần khác, ông Tỉnh Trưởng gọi

tôi cùng đi qua Củ Chi xem địa đạo của Việt Cộng dài hằng chục cây số. Tôi tự hỏi mình đào 100 thước đường là đã náo động lên ai cũng biết, nào là xe cộ nhân công, vật dụng, ở đây Việt Cộng đào cả mấy cây số, sao không ai biết cả? Đến nơi, ông Quận Trưởng Nguyễn Văn Bình chỉ cho tôi cái giếng và bảo đó là miệng hầm rồi đến một bụi tre, mới nhìn qua không thấy gì khác lạ nhưng nếu nhìn kỹ thì thấy có một cây tre đã róc mắt (đốt tre), đó là dấu hiệu của nắp hầm. Nghe đâu Việt Cộng dùng máy ép đất của Nga để đào hầm địa đạo, vừa mau, vừa kín đáo, không biết có đúng không? Sau này chiếm được miền Nam, Việt Cộng đã triển lãm hình ảnh địa đạo Củ Chi như là một thành tích của “đất thép thành đồng” chống Mỹ hiệu quả.

Cũng tại Củ Chi, trên quốc lộ 1, thỉnh

thoảng Việt Cộng còn viết khẩu hiệu mà càng chúi càng rõ, sau cùng mới biết là họ đã dùng loại củ khoai mì của dân trồng dọc bên quốc lộ để viết. Ty Công chánh phải dùng nhựa lỏng trải lên mặt đường mới xóa hết. Một lần khác nữa, toán lính yểm trợ dân thợ Công Chánh đi sửa cầu trên đường Phú Cường - Củ Chi. Khi dừng lại nghỉ trưa bên cạnh cái ao thì thấy động đậy ở dưới tai bèo. Một người lính kêu lên là có “ma rà” làm mấy người khác cười rộ nhưng sau thấy bọt nổi lên, mấy người lính mới lội xuống ao và bắt được một tên Việt Cộng đang nằm dưới nước, ngậm ống tre để thở. Sau khi bị hỏi khẩu cùng, tên Việt Cộng khai là ở dưới ao có miệng hầm, muốn vào hầm thì phải có ám hiệu, thả nắm gạo chảy theo dòng nước vô trong hầm. Thế là sau đó tên liên lạc viên Việt Cộng ở dưới hầm cũng bị bắt với máy móc. Nó

khai đã sống dưới đó 4 năm rồi, chỉ lên trên đất vào ban đêm, mặt nó trắng bủng dễ sợ..

Trong một cuộc hành quân tái lập Hội Đồng Xã ở phía Nam Bến Súc, Ty Công Chánh cũng được lệnh đi theo với xe cơ giới để ban đường, sửa cống vì đường liên tỉnh 14 từ Dầu Tiếng đến Bến Súc đã bị Việt Cộng đào cài răng lược, có đoạn bị đắp mô, hoặc chặt cây cản đường, có đoạn cống bị phá sập. Công tác này rất nguy hiểm vì có thể Việt Cộng còn gài mìn ở trong các đồng chà hoặc chôn mìn dưới mô đất. Để kéo chà, Ty phải lấy dây thừng dài quấn quanh chà và buộc vào xe ban kéo đi. Còn muốn ủi mô đất thì trước đó phải để cho lính rà mìn rồi mới cho xe ủi đến làm việc. Những người tài xế xe ban, xe ủi Công Chánh hồi đó thật là gan dạ, đáng được tuyên dương.

Sau khi vào đến nơi, tôi kiểm điểm lại nhân viên thì thấy mất một ông cai. Trung Tá Tỉnh Trưởng Phạm Văn An cho lệnh tìm kiếm hết sức cũng không có kết quả. Công việc xong xuôi, toán Công Chánh được về trước dưới sự yểm trợ của một tiểu đội lính Tiểu Khu. Vợ con ông cai nghe tin chồng cha bị mất tích đã khóc lóc náo nùng, tôi an ủi sẽ giúp đỡ trợ cấp xứng đáng. Ba ngày sau, trong lúc tôi đang ngồi ăn cơm tối ở nhà thì ông cai đó đi vào làm tôi tí nữa đứng tim vì quá mừng rỡ. Ông báo cáo bị Việt Cộng thò khèo nèo móc cổ vô trong bụi và dí súng không cho kêu la gì cả. Họ bịt mắt ông đem về giữ lại trong rừng và chửi bới tối ngày, hết người lớn đến con nít, chửi ông là công an Mỹ Ngụy, còn thua con chó nữa v.v... Ông một mực kêu oan, sau họ điều tra biết ông chỉ là cai Công chánh, mới thả ông ra ở Củ Chi.

Thật là hú vía. Nếu hôm đó Việt Cộng khèo trúng cổ tôi thì chắc tôi khó mà có ngày trở về như ông cai đó.

Tóm lại, tình trạng an ninh ở Bình Dương thời 1959-1962 là như vậy nên đã được ông Henry Kissinger (lúc đó do Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ gởi qua Việt Nam nghiên cứu chính trị) đã mô tả trong cuốn sách nhỏ “Tình hình Việt Nam” của ông với kết luận: “Tại thôn quê miền Nam Việt Nam, chính quyền quốc gia chỉ tồn tại theo ánh nắng mặt trời. Khi mặt trời lặn, thôn quê chìm đắm trong bóng tối dưới sự kiểm soát của Việt Cộng. Kết quả cuộc chiến tranh này, Mỹ sẽ không thắng mà cũng không thua và Việt Cộng sẽ không thua mà cũng không thắng.” (Ông Henry Kissinger sau này giữ chức Cố Vấn An Ninh rồi Bộ Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ, đã đóng vai trò quan trọng

trong việc thương thuyết với Việt Cộng 4 năm ở Paris và việc ký kết hiệp ước Hòa Bình Paris năm 1973 đưa đến sự sụp đổ của Việt Nam Cộng Hòa năm 1975.)

Nhìn lại trong suốt 3 năm làm Trưởng Ty Công Chánh Bình Dương, tôi đã có dịp hòa mình với dân chúng từ dân phu làm đường cho đến dân quê buôn gánh bán bưng nên tôi rất thông cảm nỗi thiếu thốn, khổ cực của những người thiếu may mắn đó. Tôi muốn đem cái sở học của mình giúp họ được chừng nào hay chừng ấy. Tôi tìm cách phục vụ thế nào cho có hiệu quả. Thỉnh thoảng tôi tổ chức ngày cuối tuần về làng làm công tác cộng đồng, và những buổi thuyết trình tại thị xã về những đề tài thiết thực với đời sống liên hệ đến an ninh lưu thông, vệ sinh công cộng. Trong nội bộ, để cho cai phu có dịp học hỏi hiểu biết công việc

hàng ngày, tôi đã viết loại sách bỏ túi về “Tu bổ đường xá” phát không cho từng người một, rồi mở lớp học tập giải thích

Một hôm tôi thấy ông thợ hồ đặt sắt đúc bê tông trái ngược, tôi hỏi tại sao thì ông bảo không biết. Từ đó tôi mới suy nghĩ làm sao phổ biến những điều cơ bản về chuyên môn đến cấp thợ thầy để công tác được bảo đảm. Tôi nhìn quanh chỉ thấy ở thượng tầng có một số kỹ sư thì đa số bị công việc quản trị hành chánh chi phối, một số ít ở phòng kỹ thuật, ít khi ra công trường. Chỉ những công tác quan trọng về bê tông cốt sắt mới có lập biên bản đặt sắt. Các nhà thầu phần nhiều là lãnh hành không có một căn bản kỹ thuật nào cả (ngoại trừ một vài kỹ sư hoặc cán sự ra ngoài làm tư vụ và chỉ làm những công tác lớn, số này có thể đếm trên đầu ngón tay.)

Do đó, mặc dù bận rộn công việc hàng ngày, tôi đã lợi dụng những đêm thiết quân luật từ 7 giờ tối để tham khảo sách vở, viết thành cuốn “Bê Tông Cốt Sắt Giảm Lược”. Đối tượng độc giả của tôi không phải là các kỹ sư vì họ đã có sách vở bằng tiếng ngoại quốc rồi mà chính là những người hành nghề bê tông cốt sắt mà không biết bê tông cốt sắt là gì cả. Đó là những người lãnh hành, những đốc công, giám thị công trường, những thợ thầy kém may mắn không hiểu tiếng ngoại quốc. Công việc soạn thảo đòi hỏi nhiều thời giờ viết, vẽ, đánh máy, sửa lui, sửa tới, chưa xong thì có lệnh cử tôi kiêm nhiệm chức vụ Trưởng Ty Công Chánh Gia Định. Tôi phải tạm ngưng công việc viết sách, chờ có dịp khác sẽ tiếp tục. Hơn nữa hoàn cảnh gia đình tôi lúc đó bị kẹt, vợ thì bị ngã bệnh, 6 con thì còn nhỏ dại nên tôi dọn nhà lên ở Sài Gòn

cho gần bà con nhờ giúp đỡ cơm nước gia đình, còn tôi thì buổi sáng làm ở Ty Gia Định, buổi chiều ở Ty Bình Dương, thật là bận rộn.

Sau 3 tháng, anh Nguyễn Văn Bảnh được hoãn dịch trở về nhiệm sở cũ ở Ty Gia Định, tôi nhân cơ hội này, xin từ chức luôn cả hai Ty Gia Định và Bình Dương để trở về phòng Kỹ Thuật Khu Bắc Sài Gòn một thời gian kể từ tháng 6 năm 1962.

Với tư cách Trưởng Phòng Kỹ Thuật, tôi đã có dịp đại diện khu kiểm soát các hồ sơ kỹ thuật, các bản tiết phí ước lượng và đi các Ty để tiếp nhận thạch liệu, kiểm soát công trường. Thời gian này cũng còn là cao điểm của thời đại Thanh Niên Cộng Hòa với bộ đồ đồng phục màu xanh đầy trình diễn. Do đó, công tác chuyên môn cũng bị chi phối

bởi sinh hoạt của đoàn thể nên năng suất có phần giảm sút.

Không bao lâu sau đó, ông Bộ Trưởng Nguyễn Văn Dinh trực tiếp kêu tôi đến văn phòng bảo tôi đi Sóc Trăng, tôi xin từ chối vì hoàn cảnh gia đình nhưng ông không chịu, bảo tôi về suy nghĩ. Tôi trình lại ông Trưởng Khu Nguyễn Văn Trương nhờ can thiệp kèm theo giấy chứng nhận của bệnh viện Grall chứng nhận vợ tôi bị đau nặng. Khi đó ông Dinh mới chấp thuận. (Ông Nguyễn Văn Dinh mất năm 1986, mộ chôn ở Monterey, California, Hoa Kỳ)

Đến khi ông Nguyễn Ngọc Ẩn, Trưởng Ty Công Chánh Biên Hòa hoán bổ về Sở Dụng Cụ Gia Định, tôi lại được đề cử thay thế. Lần này thì tôi không còn lý do để từ chối vì gia cảnh đã tạm yên.

CHƯƠNG BỐN

BIÊN HÒA

Năm 1963 có thể nói là năm mà tình trạng đất nước miền Nam gặp phải cơn khủng hoảng nặng nề, nào là Phật Tử biểu tình liên miên chống kỳ thị tôn giáo phát xuất từ việc chính quyền cấm treo cờ Phật Giáo trong ngày lễ Phật Đản ở Huế, rồi tiếp đến việc tự thiêu của Thượng Tọa Thích Quảng Đức, các cuộc bố ráp chùa chiền, bắt bớ tăng ni, gây

xúc động tâm lý cả thế giới đến nỗi Liên Hiệp Quốc phải gửi phái đoàn đến điều tra, đồng thời gây ảnh hưởng đến tinh thần các chiến sĩ làm cho quân đội phải đứng lên làm Cách Mạng 1-11-63.

Sách báo đã nói nhiều về biến chuyển này, duy chỉ có một điều là với cuộc cách mạng thành công dân chúng hân hoan bao nhiêu thì sau đó lại càng thất vọng bấy nhiêu khi thấy các tướng lãnh vì thiếu chuẩn bị nhân sự, chính sách, cho nên đã lúng túng trong những ngày đầu lãnh đạo quốc gia. Rồi thì nào là chỉnh lý, đảo chính, thay bậc đổi ngôi từ trung ương đến địa phương.

Riêng tại Biên Hòa chỉ trong vòng 2 năm đã thay đổi đến ba lần Tỉnh Trưởng, mặc dù đất Biên Hòa rất hiền, dân chúng thuần thực, tử tế, có trái cây ngon ngọt không thua gì Bình Dương, lại còn có

thêm các loại buổi rất bổ dưỡng. (Cá nhân tôi lúc còn ở Huế đau bụng hoài, chữa ở Huế không hết, phải vào Sài Gòn nhờ bác sĩ chuyên môn Trần Văn Chi chữa vẫn không hết, thế mà ở Biên Hòa sau một thời gian ngắn ăn buổi thì thấy lành bệnh và đời lên hương, vì khi đau ốm, mới thấy không gì quý bằng sức khỏe). Biên Hòa còn có quán cá lóc ở bên bờ sông Đồng Nai rất nổi tiếng, những ngày cuối tuần khách Sài Gòn lên thưởng thức, xe đậu chật đường.

Nhưng về phương diện Công Chánh thì Biên Hòa là nơi có một loại đá đỏ cứng đặc biệt như đá ong dùng làm nền đường rất tốt. Thời Pháp thuộc, trong những chuyến tàu thủy chở đồ từ Sài Gòn về Pháp, có lần chở cả đá đỏ này về làm đường Champs des Elysées ở Paris (Rất tiếc là tôi quên tên tác giả cuốn

sách học “Cours de Route” nói về sự kiện này mà tôi đã đọc qua do Giáo sư Vaudiau trường Công Chánh cho mượn năm 1952.)

Thị xã Biên Hòa tương đối rộng rãi, gần phi trường quân sự, nhà cửa sầm uất, đường sá khá nhiều. Tỉnh Biên Hòa cũng có nhiều đồn điền cao su, nhiều địa danh nổi tiếng nằm dọc theo quốc lộ 1 và quốc lộ 15 như Suối Lò Ô, Hố Nai, Long Thành v.v...

Về dân chúng thì rừng nào có hổ này. Biên Hòa thời đó có tướng Đỗ Cao Trí danh lên như cồn, ông già là cụ Dân Biểu Đỗ Cao Huệ, em là Thiếu Tá Đỗ Cao Thanh, Tỉnh Đoàn Trưởng Bảo An nên trong tỉnh ai cũng nể vì nhà họ Đỗ. Thầu khoán ở Biên Hòa khá nhiều nhưng thành công nhất có lẽ là ông Lê Văn Lộ, xuất thân từ một nhân viên Công Chánh

thời ông kỹ sư Trần Văn Nam làm Trưởng Ty thế mà sau này ra làm thầu khoán xây dựng sự nghiệp ngày một phát triển trở thành hội viên Đông Phương Ngân Hàng Sài Gòn, hiện di tản ở Paris.

Tôi đến Biên Hòa giữa thời kỳ lộn xộn nói trên nhưng nhờ Ty Công Chánh Biên Hòa là một ty thành lập từ lâu nên nhân sự đầy đủ, khả năng kỹ thuật cao, với các ông Hồ Quang Dư, Đốc Công, Lê Văn Thưởng, Giám Thị Cầu và một số cai thợ lành nghề nên công việc điều hành từ văn phòng đến kho xưởng, công trường rất chu đáo. Thế nhưng đôi khi cũng không tránh khỏi sự đụng chạm với cơ quan hành chánh hoặc Tiểu Khu.

Trong biến cố ngày 1-11-63 đưa đến cái chết của hai Ông Diệm Nhu, tôi cũng bị kẹt vào một việc tế nhị nhưng may thoát khỏi. Nguyên vào khoảng 4 giờ

chiều ngày cách mạng bùng nổ, bên Tiểu Khu cho một ông Thiếu Úy qua Ty Công Chánh trưng dụng tất cả xe camion, yêu cầu đổ xăng đầy đủ với tài xế túc trực chờ lệnh. Tôi trả lời theo chỉ thị của Bộ Công Chánh thì phải có giấy trưng dụng của tỉnh, tôi mới thi hành. Thiếu Úy nói ông Tỉnh Trưởng đi vắng nên không ai ký, tôi mới hỏi lại, vậy ai bảo Thiếu Úy qua đây? Thiếu Úy bỏ ra về, đến 6 giờ chiều trở lại với giấy trưng dụng do Thiếu Tá Tiểu Khu phó ký lấy 4 chiếc camion chở Thanh Niên Cộng Hòa lên Sài Gòn... cứu ông Diệm dưới sự chỉ huy của Đại Úy Huế, Tham Mưu Trưởng Tiểu Khu, nhưng đoàn xe mới đến cầu lòn thì bị lính của Đại Tá Thiệu chặn lại.

Hai ngày sau, trong lúc công chức tập họp ở hội trường đường Trịnh Hoài Đức để hạ bệ hình ảnh ông Diệm xuống thì

một Đại Ủy Phòng Nhì đến hỏi có phải tôi ra lệnh lấy xe chở Thanh Niên Cộng Hòa không? Tôi nói “không phải” rồi về Ty lấy giấy trưng dụng đưa cho Đại Ủy xem. Sau đó tôi được tin Thiếu Tá Tiểu Khu Phó đã bị bắt và chuyển ra tuyến đầu ở Quảng Trị, còn tôi thoát nạn, thật là may phước.

Một việc khác nữa xảy ra dưới thời Trung Tá Mã Sanh Nhơn làm Tỉnh Trưởng Biên Hòa. Hôm đó tôi đi công trường như thường lệ, đến chỗ góc đường bị ú nước, tôi thấy mấy người dân đào đường, tôi dừng xe lại hỏi thì họ bảo ông Chủ Tịch Xã thuê họ làm theo khẩu lệnh của ông Tỉnh Trưởng. Tôi bèn kêu cảnh sát đứng gần đó lập biên bản vi phạm công lộ, đào đường không có giấy phép. Độ 2 giờ chiều cùng ngày, có điện thoại mời tôi qua gặp ông Tỉnh Trưởng. Tôi đi

lên văn phòng chưa hết các cấp thang thì Trung Tá Mã Sanh Nhơn đã đứng sẵn đó với ông Chủ Tịch Xã.

Ông Nhơn hỏi:

– Ông kỹ sư kiện tôi ra tòa hả?

Tôi trả lời:

– Không. Tôi chỉ làm phạt sự kiểm soát đường xá, lập biên bản các vi phạm.

Ông Nhơn nói tiếp:

– Tôi cho xã làm quan quản cho rẻ.

Tôi trả lời:

– Đặt cống thoát nước là một công tác kỹ thuật. Tôi đã trình hồ sơ lên tỉnh để xin duyệt y thi hành chứ không thể giao cho tay ngang làm được.

Ông Nhơn quay qua ông xã cự nự:

– Lần sau phải liên lạc với Công Chánh trước khi làm.

Rồi ông nói lớn giữa phòng, ông Tài Chánh đâu lấy hồ sơ ra tôi xem, duyệt ký cho Công Chánh làm gấp.

Chiều đó tôi về nhà chuẩn bị thuyền chuyển vì nghĩ bụng chắc thế nào ông Tỉnh Trưởng cũng không để mình yên, nhưng trái lại, sáng mai ông gọi tôi qua văn phòng yêu cầu tôi thông cảm chuyện đã xảy ra vì ông bận nhiều việc nên đôi khi lộn xộn. Tôi cảm ơn sự hiểu biết của ông và trở về Ty lên tinh thần làm việc như cũ. Ai cũng biết ông Mã Sanh Nhơn là người lực lưỡng, can đảm, nói tiếng Anh rất thông thạo. Về tài quân sự tôi không dám lạm bàn, tôi chỉ thấy ông làm việc hăng say quá độ (thời đó phải 2 ông cố vấn Mỹ thay phiên nhau làm việc ngày đêm mới kịp ông) ban ngày ở tỉnh,

ban đêm về quận, xã làm việc. Nhưng về hành chánh thì ông chỉ huy lộn xộn, có ông Phó Hành chánh mà ông coi như không, việc của Công chánh, ông giao cho xã, việc của Kiến Thiết, ông sai Cảnh Sát làm v.v... cho nên các Ty cứ dẫm chân lên nhau.

Một hôm ông chỉ thị tôi đem tất cả phu cùng với xe cộ cơ giới tập hợp tại Tiểu Khu vào 6 giờ ngày mai, đi công tác trong ba ngày. Trên đường đi từ Long Thành vô Nhơn Trạch, Việt Cộng đào đường theo lối cài răng lược và đắp chà chặn đường tiến quân của lính Tiểu Khu. Tôi được lệnh của Thiếu Tá Tiểu Khu Phó cho xe cơ giới đi trước kéo chà và lấp đất còn Trung Tá Nhơn thì bay trực thăng trên trời quan sát. Đến khi vô gần quận lỵ Nhơn Trạch, tỉnh lộ số 10, trong lúc Công Chánh đang đặt lại ống cống bị

phá hoại thì Việt Cộng ở trong rừng phía bên phải bắn ra, quân ta ở bên trái bắn lại thế là Công Chánh kẹt ở giữa. Anh em cai phu hết hoảng, tôi không biết làm gì hơn là cho anh em nằm núp dưới hố và đường mương, một lúc sau nghe tiếng máy bay đến, tôi nằm ngửa, nhìn lên trời, sẵn máy hình chụp mấy tấm lúc tàu bay thả bom rơi nửa chừng bên lề rừng. Không hiểu sao từ khi có máy bay can thiệp tôi trở nên dạn dĩ không còn sợ nữa, chờ mãi cho đến chiều thì một Đại Úy đến cho hay rút lui về một xóm nhỏ, nơi Tiểu Khu đặt tạm phòng hành quân. Tôi kiếm được một cái nhà gần đó, có đào sẵn một cái hầm ngay giữa nhà, ở trên lót bộ ván dày. Sau khi thương lượng trả cho gia chủ một số tiền, tôi cùng một số nhân viên vào nhà tạm trú, số còn lại ngủ ngoài xe đậu bọc xung quanh nhà, hồi hộp sợ pháo kích.

Sáng lại, Trung Tá Nhơn đến thăm, giao cho tôi một khẩu súng lục tùy thân bảo đưa anh em Công Chánh về trước với một Tiểu Đội hộ tống. Dọc đường chúng tôi lại thấy chà đạp, đường bị đào trở lại, thật là nguy hiểm, nhưng cũng phải cố gắng dẹp đường để có thể về nhà càng sớm càng tốt.

Sau đó tôi làm tờ trình lên Khu và chuyển lên Tổng Nha, nơi đây chiếu các công tác của tôi thực hiện ở Bình Dương và Biên Hòa đã trình bộ đề nghị Phủ Quốc Trưởng cấp cho tôi Đệ II Hạng Chương Mỹ Bội Tinh (1964). Đây là huy chương đầu tiên trong số sáu huy chương tôi được Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa cấp trong suốt đời công chức của tôi.

Người gắn huy chương lên ngực tôi trước sân cờ Tòa Hành Chánh Biên Hòa là Trung Tá Tỉnh trưởng Mã Sanh

Nhơn. Sau đó ông ấy đổi đi làm Sư Đoàn Trưởng, Sư Đoàn 21 Bộ Binh đóng ở Củ Chi rồi Tỉnh Trưởng Hậu Nghĩa. Bắt đi một thời gian sau năm 1975 tôi lại gặp ông ở Oakland, San Jose, San Francisco, trong những buổi sinh hoạt cộng đồng. Khi nào ông cũng tay bắt mặt mừng. Tiếc thay vì quá tận tụy với đất nước, ông đã tìm con đường chông gai vào sinh ra tử ba lần về Việt Nam kháng chiến đến nỗi tọa bệnh ung thư gan mất vào năm 1990 tại San Jose. Hôm đám tang, tôi có đến tiễn đưa ông về nơi an nghỉ nghìn thu, tự đáy lòng dâng lên một niềm cảm phục sâu xa đối với người chiến sĩ yêu nước.

Ở Biên Hòa cũng còn có một nhà máy nước do Ty Công chánh phụ trách điều hành theo lối công quản. Kể từ ngày tôi đến quản lý, tôi đã tổ chức nội bộ lại quy củ, tăng cường sản xuất, kiểm

soát chi thu đồng thời ra thông cáo, tổ chức thuyết trình công cộng giải thích cho đồng bào rõ sự cần thiết của nước uống trong lành, kêu gọi đồng bào bắt nước vô nhà ngày càng nhiều, nên đã. - đem lại cho cơ quan tự trị này một số lợi tức hằng tháng đáng kể. Nha Cấp Thủy thấy vậy đã yểm trợ tăng cường thêm máy giúp nở rộng hệ thống ống nước và chọn Biên Hòa làm nơi xây cất nhà máy lọc nước uống tân tiến với tài khoản và chuyên viên do Úc viện trợ. Tôi đã có dịp hợp tác với phái đoàn kỹ thuật Úc trong một thời gian, nhưng dự án này chưa hoàn tất thì tôi đã đổi đi làm việc ở Nha Trang.

Trong thời gian này ở Biên Hòa, mặc dù công việc đa đoan, tôi vẫn dành thì giờ viết tiếp cuốn “Bê Tông Cốt Sắt Giảm Lược”. Sau ngày 1-11-63 nhân dịp Bộ

Công Chánh mở cuộc thi sáng tác, tôi đã trình Khu Bắc xin tham dự và đã được Tổng Nha và Bộ xét cấp giải thưởng Công Chánh số 1 năm 1964 (xem Phụ lục số 3) Hãng Shell tặng một bộ sách kỹ thuật về Béton Précontraint quý giá và một phiếu nghỉ mát một tuần ở Đà Lạt. Báo Journal d'Extrême Orient ở Sài Gòn cũng có tường thuật đầy đủ và tán dương sáng kiến của Bộ Công Chánh.

Tiếp đến là việc xuất bản và phát hành. Trước hết tôi gặp ông Tổng Thư Ký Bộ Công Chánh P.H. Vĩnh để hỏi thăm Bộ có dự tính in các sách hoặc công trình nghiên cứu được giải thưởng không thì được biết Bộ không có ngân khoản. Do đó tôi đứng ra in lấy và giữ bản quyền. Hằng ngày đi làm về, tôi ghé qua nhà in Biên Hòa lấy bản in thảo (morasse), ăn cơm tối xong là ngồi xem lại, sửa chữa các

chỗ in sai mà không bao giờ thấy chán. Sau khi in xong, tôi viết thư giới thiệu gửi đến các nhà sách lớn ở Sài Gòn như Khai Trí, Lê Phan, Lê Thanh Tuân, các Khu, Ty Công Chánh địa phương, các sở Công Binh Tạo Tác v.v... Tôi không ngờ đã nhận được một sự tiếp nhận đầy ân tình khích lệ. Ông chủ nhà sách Lê Phan điện thoại lên Biên Hòa mời tôi có dịp đi Sài Gòn thì ghé qua nhà sách của ông ở đường Phạm Ngũ Lão, gần chợ Bến Thành để thương lượng chi tiết. Ông gọi tôi bằng cụ. Tôi ngạc nhiên, chờ dịp sẽ tìm hiểu thêm sau. Hôm tôi đến thì ông đang cặm cụi đánh máy và khi tôi tự giới thiệu thì ông ngừng tay nhìn tôi ngạc nhiên rồi đứng dậy bắt tay tôi liên hồi làm tôi cũng... không hiểu chuyện gì. Ông giải thích tuần trước được thư và sách của tôi, ông lấy làm mừng đã có người chịu khó viết sách kỹ thuật bằng Việt Ngữ. Ông

nói rằng bấy lâu nay hể nhận được sách kỹ thuật nào của con ông ở Pháp gửi về, ông đều thông báo cho cụ T.V. Bạch và cụ T.V. Mẹo biết đến tham khảo với ước mong hai cụ viết thành sách phổ biến nhưng chưa thấy gì cả. Nay nhận được cuốn sách của tôi tuy giản lược, ông ấy tưởng tôi cũng già rồi, mới có thời giờ và kinh nghiệm để viết lách. Ông thích loại sách kỹ thuật phổ thông vì ông nghĩ rằng đại học phải sống với cộng đồng chứ biết mà không phổ biến thì không giúp ích gì cộng đồng cả.

Sau thời gian mấy tháng, với sự ủng hộ của các thân hữu khắp nơi trong các cơ quan Công Chánh, Kiến Thiết, Công Binh Tạo Tác v.v... cũng như ở ngoài các hãng thầu xây cất mà số sách tôi in ra đã bán gần hết.

Qua năm 1970, trong lúc tôi đang làm việc ở văn phòng Khu Công Chánh Nha Trang thì có một Trung Úy Công Binh Tạo Tác xin vô gặp. Người Trung Úy khi thấy tôi đã đứng chào nghiêm chỉnh và mở miệng “Thưa thầy” rồi nói tiếp chuyện công vụ một cách tự nhiên. Sau khi xong việc, tôi hỏi thăm Trung Úy trước đây có học với tôi ở Huế phải không? thì Trung Úy trả lời “không” và cho biết khi còn ở trường Kiến Trúc Sài Gòn đã dùng sách của tôi để tìm hiểu thêm các điều học ở trường, cho nên ngưỡng mộ tôi như một giáo sư. Tôi rất lấy làm cảm động và xem đây là một phần thưởng tinh thần quý giá bù đắp lại công lao những tháng ngày cặm cụi viết cuốn “Bê Tông Cốt Sắt Giảm Lực” ở Bình Dương và Biên Hòa.

CHƯƠNG NĂM

NHA TRANG

heo sử lược, Nha Trang gốc tiếng Chăm Yakram có nghĩa là sông Tre vì xưa kia ở đây có rất nhiều cây tre trồng dọc theo bờ sông. Theo truyền khẩu thì Nha Trang là do chữ Nhà Trắng tức là tòa nhà sơn màu trắng của Công Sứ Pháp, đọc trệ lại, vì cái tên này chỉ có sau khi người Pháp đến đô hộ. Còn người Việt thì đã đặt chân đến vùng này từ hồi thế kỷ 17 và lập thành doanh Thái Khang

vào năm 1653 dưới thời chúa Nguyễn, đến đời Tây Sơn đổi thành Trấn Bình Khang. Năm 1803 vua Gia Long đặt tên là Trấn Bình Hòa, năm 1832 vua Minh Mạng đổi lại thành Khánh Hòa.

Nha Trang là tỉnh lỵ của tỉnh Khánh Hòa, nằm ở hữu ngạn và phía Nam sông Cù rợp bóng tre xanh, tọa lạc trên một cánh đồng bằng rộng rãi với vài ba ngọn đồi nho nhỏ, bên cạnh một bãi biển dài trên 5 cây số đã được các du khách tặng cho cái tên là miền Thùy Dương Cát Trắng.

Con đường chính của Nha Trang là đường Duy Tân, từ đây nhìn ra xa là cả một cảnh trí thiên nhiên non nước hữu tình giữa mây trắng, trời xanh với các cù lao Hòn Yến, Hòn Tre nhấp nhô cùng những chiếc thuyền căng buồm lướt sóng tận chân trời... Bên này đường là - các

biệt thự, công ốc, cơ quan như đài thiên văn của bác sĩ Yersin, Viện Pasteur, Khu Công chánh, Đại Khách Sạn, Hải Học Viện, Cầu Đá v.v... dấu tích kiến thiết đô thị của thời đô hộ Pháp để lại. Sau này có thêm những xây cất mới dọc theo các dãy phố bên trong như các nhà hàng ăn Frégate, Đông Thành, Đồng Khánh, các khách sạn Nha Trang Hotel, King Hotel, đặc biệt là chợ Đầm- mới và hai cầu Hà Rá, Xóm Bóng. Xa xa về phía Nam, tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni ngồi nhập định, sơn màu trắng với nụ cười hiền hòa từ bi hỷ xả bất diệt trên ngọn đồi Phường Sài, mặt nhìn ra biển Đông, nổi bật trên nền trời xanh lồng gió thật uy nghiêm. Dưới chân đồi là Phật Học Viện cổ kính, nơi đào tạo các tu sĩ Phật Giáo. Ngoài ra còn có Hòn Chồng nằm về phía Bắc ngoại ô, chốn hẹn hò của những cặp tình nhân thể non hẹn biển, đánh dấu

khắc tên trên những hòn đá lớn chồng chất lên nhau tưởng chừng như mối tình sẽ bất diệt.

Lẽ dĩ nhiên Nhà Trang cũng từng chứng kiến nhiều cảnh đổi thay lịch sử, nhưng người dân Nha Trang, bản tính chất phác hiền lành và hiếu khách, tương đối chịu ít cảnh tang thương hơn các nơi khác mà theo khẩu truyền thì có lẽ nhờ ơn Bà phù hộ (ở Nha Trang có một Tháp Bà do người Chiêm Thành dựng lên trên một đồi thấp bên cạnh Cầu Hà Rá thờ Ngài Thiên Y Thánh Mẫu rất linh ứng, được dân gian thờ phụng chiêm bái quanh năm). Vào khoảng năm 1965, Nha Trang bắt đầu chuyển mình dưới tiếng xe nhà binh Mỹ đổ bộ lên từ Cầu Đá để vào lập căn cứ ở phía Nam phi trường Nha Trang và Cam Ranh, tạo ra vô số việc làm cho các giới nhà thầu cung cấp

chuyên môn hoặc không chuyên môn, kể cả giới bán tròn nuôi miệng, từ việc cung cấp đá sạn, cây gỗ v.v... đến các dịch vụ xây cất khách sạn, nhà ở cho các cố vấn Mỹ thuê, vì vậy con đường Duy Tân, từ Cầu Đá lên vòng qua đường Lê Thánh Tôn ra Quốc Lộ 1 đến - Cam Ranh đã bị hư hỏng rất nhiều. Và tôi đã đến nhận - chức vụ Trưởng Khu Công chánh miền Nam Trung Nguyên Trung Phần tại Nha Trang trong tình trạng đó.

Hồi tưởng lại vào khoảng tháng 6 năm 1965, khi - được ông Bùi Hữu Tuấn, Tổng Giám Đốc Công chánh - gọi đến văn phòng cho biết ý định cử tôi ra Nha Trang thay thế ông Trần Bá Hoàn, tôi rất lấy làm ngạc nhiên - vì thực tâm lúc đó tôi còn mang nặng mặc cảm kỹ sư lô can nên chỉ mong yên thân quanh quẩn ở cấp Trưởng Ty cho đến ngày về hưu theo

đừng lối “tri túc” của người xưa chỉ dạy. Nhưng thôi, coi như là do số mệnh vậy. Tôi cảm ơn ông Tuấn, về Biên Hòa báo tin cho vợ con hay, chuẩn bị lên đường. Vài ngày sau, cầm trong tay sự vụ lệnh do ông Ngô Trọng Anh, Tổng Trưởng Công Chánh ký, tôi bay ra Nha Trang trước, bắt đầu cuộc đời mới trong thời kỳ lộn xộn nhất của những ngày tháng “hậu cách mạng 63”. Mới chỉ có một tuần đầu, tôi đã thất điên bát đảo vì một tai nạn hi hữu của chiếc máy bay quân sự Mỹ rớt ở đường Độc Lập, cạnh rạp ciné Tân Tân làm chết và bị thương nhiều người đang sinh hoạt buôn bán ở đó.

Sau khi họp hành với các Trưởng Ty từ Bình Định đến Bình Thuận và các Trưởng Phòng ở Khu Công Chánh Nha Trang tôi mới ra một khẩu hiệu làm phương châm hành động của tôi là “Để

dãi nhưng không bừa bãi” để lưu ý nhân viên về cung cách phục vụ, đừng gây khó khăn cho dân chúng, mang tiếng, mà cũng đừng quá dễ dãi đưa đến chỗ bừa bãi làm hỏng công vụ. Khẩu hiệu được viết và dán ở các Phòng, Ty. Sau một thời gian ngắn có một khẩu hiệu viết tắt dán ở ngoài hành lang Khu Công Chánh như sau: “DD nhưng không BB” đọc là “dê dê nhưng không bê bê” để thách thức tinh thần dân chủ của tôi. Thái độ của tôi lúc đó là coi như không - thấy, không biết có khẩu hiệu viết tắt đó, và nghiêm chỉnh thi hành đường lối đã đặt ra.

Thời đó, bên cạnh văn phòng tôi còn có văn phòng cố vấn USAID (dân sự) và một số sĩ quan công binh Mỹ (US Army Engineers) giúp đỡ phưởng tiện sửa chữa khẩn cấp các công tác phá hoại ở những nơi bất an ninh. cũng như canh

tân đường xá ở những vùng tương đối có an ninh trong các thị xã cũng như ngoài các Quốc Lộ 1 (Qui Nhơn - Phan Thiết) và 11 (Phan Rang - Đà Lạt) vì tình trạng đường xá lúc đó ở hai thị xã Nha Trang và Qui Nhơn bị hư hỏng rất nặng. Tiếp xúc với các Tỉnh Trưởng, tôi được biết ngân sách tỉnh quá eo hẹp, ưu tiên lại dành cho an ninh chứ không phải đường xá nhưng ở - ngoài dân chúng đâu có biết, cứ kêu Công Chánh ra mà than phiền, gặp tôi ở đâu, họ cũng thắc mắc. Tôi phải gọi công văn giải thích đến các cơ quan đoàn thể để phổ biến, tổ chức thuyết trình tại những nơi hội họp công cộng, thật là cái khó bó cái khôn. Tuy nhiên nhờ sự giao thiệp của tôi ở địa phương, với Tòa Đại Biểu Chính phủ cũng như với các Tòa Tỉnh Trưởng tương đối tốt đẹp nên Tổng Nha Công Chánh và Bộ Công Chánh ít bị bận rộn bởi những

chuyện địa phương thuộc quản hạt của tôi ngoại trừ một việc nhỏ sau đây xảy ra vào năm 1966.

Nguyên là sau trận lụt năm ấy, tướng V.L., Tư Lệnh Vùng 2 Chiến Thuật kiêm Đại Biểu Chính Phủ đi hành hạt Nha Trang và ghé thăm Trường Trung học Võ Tánh. Vì phòng thí nghiệm mới xây cất thêm ở gần cổng sau của nhà trường, bên kia sân banh bị ngập nước, ông không đi xem được nên nổi giận, bèn chỉ thị ông Phó Tỉnh Trưởng Hành Chánh Khánh Hòa H.Đ.C. gọi điện thoại kêu tôi ra phi cảng gặp ông. Ra đến nơi, tôi thấy quan khách Việt Mỹ đã đứng ngay hàng từ phòng khách danh dự ra đến chiếc máy bay đang nổ máy, tôi chưa kịp nhận định ra chuyện gì thì tướng V.L. tay cầm “cane” nhíp nhíp hỏi tôi:

– Anh có biết dẫn Nha Trang sắp biểu tình không?

– Tôi đang ngờ ngác thì ông hỏi tiếp:

– Thế anh có biết trường Võ Tánh ngập lụt không?

Tôi trình:

– Thừa cả Nha Trang đều ngập lụt.

Ông ngắt lời:

– Thế sao anh không đắp cao con đường từ lớp ra phòng thí nghiệm cho học trò đi học? Tội nó sắp biểu tình đó.

Tôi tự nghĩ thoáng qua làm gì có chuyện đó, rồi liếc quan khách Việt Mỹ đang nhìn mình trân tráo, tôi không cãi nữa mà chỉ xin ông Đại Biểu Chính Phủ cho chỉ thị vì trường Võ Tánh không

thuộc thẩm quyền của Khu Công chánh.
Ông bảo:

– Tôi muốn một tuần sau phải xong
con đường ra phòng thí nghiệm cho học
trò đi học.

Thế rồi ông bỏ đi với vẻ mặt bất bình.

Sau đó ông Tỉnh Trưởng Lê Khánh
đến thông cảm với tôi là sẽ dàn xếp
vấn đề này với Công Binh giúp trường
Võ Tánh và yêu cầu tôi cho mượn ít xe
dump-truck chở cát phụ với Công Binh.
Tôi đồng ý nhưng vì xe Công Chánh
không có số phụ nên không chạy vô chỗ
cát lún được.

Sau khi công tác hoàn tất, tôi viết thư
riêng tin cho Thiếu Tá Kim, Chánh Văn
Phòng Tòa Đại Biểu lúc đó biết và giải
thích rằng sự việc hôm tuần trước xảy ra

quá bất ngờ, xin trình với Trung Tướng Đại Biểu thông cảm giùm. Thế rồi vào ngày 23 Tết năm đó, Thiếu Tá Kim gọi điện thoại cho tôi từ Pleiku dặn ra phi trường đón Trung Tướng đi thăm trường Võ Tánh. Khi bước xuống phi cơ, Trung Tướng bắt tay tôi và bảo rằng:

– Cái việc ở trường Võ Tánh là của Bộ Giáo Dục thế mà bắt mình phải lo. Thôi tới xem một chút ra sao.

Rồi ông nói lảng qua chuyện khác và cuộc tiếp xúc sau đó diễn ra vui vẻ suốt lộ trình thăm viếng của phái đoàn.

Và cũng nhờ vậy mà giữa tôi và quý ông trên Tòa Đại Biểu chính phủ đã có một sự thông cảm trong công vụ hằng ngày nhất là đối với cụ Cao Xuân Thiệu, Đồng Lý Văn Phòng, một người đứng đắn, lịch sự mà tôi rất quý mến. Năm

1966 khi nhà thầu địa phương làm cầu Trì Thủy ở Ninh Thuận bỏ ngang nửa chừng, không có phương tiện ráp kịp vạy giữa 24 thước, Tòa Đại Biểu đã kêu tôi giúp hoàn tất gấp để ông Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia tức là Trung Tướng Nguyễn Văn Thiệu về thăm quê cũ khỏi phải qua đò ngang vì công tác này thuộc chương trình Bình Định phát triển. Hôm khánh thành, ông Thiệu đi bộ qua cầu cùng với ông Đại Sứ Đại Hàn, tôi đi phía sau nghe ông Thiệu tả oán, hồi nhỏ ông đi học phải lội qua con sông này hằng ngày. Ông đứng trên cầu, cầm cái mũ lưỡi trai phe phẩy, chỉ cái ao bên kia cầu, ngọn núi nhọn ở bên này cầu và nói rằng tục truyền đó là cái nghiên, cái bút tượng trưng cho sự hưng phát của con dân trong làng.

Vào tháng 3 năm 1975, sau khi Ban Mê Thuột thất thủ, ngọn núi đá nhọn bị sụp đổ không biết vì lý do gì báo hiệu một triệu chứng bất tường cho ông Thiệu và cho cả nước.

Năm 1968 xảy ra biến cố Tết Mậu Thân. Tôi may mắn thoát nạn đêm 30 Tết đó vì thủ phận ở nhà nghe radio, xem truyền hình rồi đi ngủ sớm. Một số bạn rủ đi dự hội ở Bộ Chỉ Huy Tiếp Vận 5, sau lưng Tòa Tỉnh, và đi hái lộc ở chùa, ở Tháp Bà, nhưng tôi từ chối. Sáng mai dậy, người nhà cho hay Việt Cộng đột nhập thành phố, hỏi ra mới biết là hồi hôm súng nổ dữ dội mà tôi cứ tưởng pháo nổ giao thừa. Chỗ tôi ở nằm giữa khu vực trọng yếu, bên cạnh Bộ Chỉ Huy Đại Hàn, Tiểu Khu Tiếp Vận và trước mặt là tư dinh Trung Tướng Tư Lệnh cùng bộ chỉ huy quân đoàn đặt tại Grand

Hotel cũ, thế mà không xảy ra trận chiến nào quan trọng cả, trong lúc cách đó 300 thước ở ngã tư đồn MP Cảnh Binh Mỹ, đồn lính Đại Hàn, Ty Xã Hội thì lại bắn nhau quá xá, nhất là nhà của ông Lương Duy Ủy, cựu Tỉnh Trưởng Phú Yên và Bình Thuận đã bị Việt Cộng chiếm rồi bị lính Đại Hàn tấn công giết hết đem xác vất ngoài đèo Rù Rì trong đó có xác của ông Ủy nữa. Khiếp thật. Trưa mồng 1 Tết, tình hình trở lại yên tĩnh tạm thời nhờ có Bộ Chỉ Huy Biệt Kích đóng ở Nha Trang gọi lính biệt kích về cứu kịp. Ông Tỉnh Trưởng Khánh Hòa/Nha Trang thời đó Thiếu Tá Lê Khánh cũng là một sĩ quan biệt kích. Chiều lại tôi đi một vòng xem tình hình, thăm viếng cư xá nhân viên ở bên cạnh Tiểu Khu, may mắn không có ai bị thiệt hại gì. Người ta kể lại rằng đêm đó Việt Cộng giả thường dân đi lễ Tháp Bà, dấu súng ống trong các chùm hoa, lọt

vào thị xã, đóng Bộ Chỉ Huy tại quán số 1 trước Tòa Tỉnh. Cuộc chạm súng xảy ra dữ dội nhất là ở khu vực Tòa Tỉnh và ngã tư Yersin - Hoàng Tử Cảnh sau lưng Khu Công chánh.

Qua ngày sau, tôi được lệnh đi theo phái đoàn Tòa Đại Biểu Chính Phủ đến các tỉnh thị sát, tìm cách giúp đỡ địa phương và giải quyết các vấn đề thuộc riêng của từng ngành. Khi đến Phan Thiết, Tòa Tỉnh còn đầy vỏ đạn, trong thành phố còn bắn nhau... nghe nói có hai anh em thuộc hai phe Quốc Cộng, bắc loa kêu gọi nhau đầu hàng, thật là đau lòng trước cảnh nổi da xáo thịt. Tình trạng chung lúc đó là thị xã nào cũng bị tràn ngập dân tản cư từ các vùng phụ cận về tránh bom đạn pháo kích của đôi bên nên vấn đề dân sinh được đặt ra gấp rút. Ty Công Chánh đã dùng tất cả phương

tiện để tiếp tế nước uống, xây cất trại tạm trú, khai thông trục lộ v.v... tiếp tay cùng các Ty Lao Động, Ty Xã Hội làm việc ngày đêm giúp đồng bào xấu số.

Một hôm khác, tôi đang ngồi nói chuyện với ông Tỉnh Trưởng Ninh Thuận, Phan Rang, sau khi ăn cơm tối xong, thì nghe một tiếng nổ rất gần. Lát sau có người báo cáo cho hay cầu Ông Cọp trên Quốc Lộ 1 vô thị xã bị mìn nổ sập. Sau khi lính Tiểu Khu bố ráp vùng đó xong, tôi theo ông Tỉnh Trưởng đến xem và nghe báo cáo là Việt Cộng lặn dưới hói (sông nhỏ) núp dưới cây tai bèo (tức lục bình nổi) nên dù đến gần cầu, lính gác trên cầu cũng không thấy. May là cây cầu đó tương đối ngắn nên việc tái lập lưu thông đã thực hiện ngay trong sáng ngày hôm sau do công khó của nhân viên Ty Công chánh Ninh Thuận hì hục

bắc đà sắt và lót ván tạm trên cầu cũ bị sập.

Các tỉnh Bình Định (Qui Nhơn), Phú Yên (Tuy Hòa) Ninh Thuận (Phan Rang), Bình Thuận (Phan Thiết) và Cam Ranh đều bị thiệt hại ít nhiều và kéo dài nhiều tháng bất ổn. Ngoài nhiệm vụ Công Chánh, tôi còn có chân trong Ban Ủy Lao và Tái Thiết các vùng bị phá hoại nên phải đi đây đi đó hoài nhưng cũng là một dịp để thấy tận mắt những cảnh đau khổ do chiến tranh gây nên, để sống những giờ phút chan chứa tình dân tộc - cùng đồng bào xấu số, nạn nhân của thời cuộc.

Dưới thời ông Lương Thế Siêu làm Tổng Trưởng Công Chánh Giao Thông, nhiệm vụ của tôi trở nên phức tạp hơn vì ông cử các Trưởng Khu Công Chánh làm đại diện cho Bộ ở cấp Vùng. Đặc

biệt ở vùng II lại có hai Khu Công Chánh Duyên Hải (Nha Trang) và Cao Nguyên (Đà Lạt) và một số cơ quan trực thuộc Bộ rải rác khắp vùng như Bưu Điện, Hỏa Xa, Kiến Thiết, Hải Cảng, Hàng Không V.v... Lần đầu tiên, ông họp Đại Hội Công Chánh và ủy nhiệm cho tôi tổ chức tại Nha Trang với sự tham dự của Trung Tướng Lữ Lan, Đại Biểu Chính Phủ. Tiếp theo ông lại tổ chức triển lãm thành tích của Bộ Công Chánh, cũng ở Nha Trang, làm cho tôi phải lo lắng đủ điều, may mà mọi việc đều tương đối chu toàn. Các đại diện Nha, Tổng Nha, Tổng Cuộc ở Trung Ương, đại diện Tòa Đại Biểu Chính Phủ ở Pleiku đã đến tham dự đông đảo suốt hai ngày liền.

Phần hai của đại hội là du ngoạn, cho nên tôi đã dành một ngày Chủ Nhật để mời quý vị ở phương xa đến, dùng tàu

nhỏ ra các đảo chơi và tắm biển ngoài đó trong một phong cảnh thanh bình ngoạn mục. Xế chiều, khi trở về thì dừng lại ở quán ăn nổi trên mặt biển ăn cua, cá, tôm hùm tươi tốt, vừa ăn vừa hít thở không khí trong lành thật là tuyệt diệu. Mấy ông cố vấn Mỹ đi theo chơi so sánh bãi biển ở Nha Trang không thua gì ở Honolulu và kể lại lúc chuẩn bị qua Việt Nam, mấy ông đã tập sống dưới hầm, không ngờ nay lại được đi du ngoạn, nói lên bề trái của cuộc chiến đương thời ở Việt Nam, một cuộc chiến không có tuyên chiến, không có quy ước cũng không hoàn toàn du kích mà là một cuộc chiến tranh toàn diện giữa hai ý thức hệ.

Về mặt công tác, vì ngân sách quốc gia cũng như ngân sách địa phương tỉnh, thị rất eo hẹp, nên việc canh tân Quốc Lộ 1, 11 và một vài đường phố trong các thị

xã Nha Trang, Qui Nhơn đã được Công Binh Hoa Kỳ giúp thực hiện. Các đường Quốc Lộ 19 và 21 thì đã do USAID qua hăng thầu RMK làm xong từ 1958-1960, cho nên Khu Công Chánh chỉ lo tu bổ với các toán phu và cơ giới nhẹ. Tuy nhiên, ngoài phần vụ tu bổ, Khu Công Chánh, duyên hải cũng đã thực hiện được một số công tác quan trọng trong khoản thời gian mười năm dưới sự điều khiển của tôi.

Trước hết là công tác xây cầu mới bằng đà bê tông tiên áp ở Phan Thiết vì cầu cũ bằng sắt chật hẹp. Đường vô cầu thì do Công Binh Mỹ thực hiện theo kế hoạch của MACV (Cơ Quan Cố Vấn Quân Sự Mỹ). Cầu dài hơn 100 thước, rộng 15 thước, lề mỗi bên rộng 2 thước, do Sở Nghiên Cứu Cầu, Tổng Nha Kiều Lộ hoạch định đồ án và tính toán kỹ thuật

và do nhà thầu Trần Ngọc Tuấn thực hiện với ông Phan Văn Cơ, Cựu Trưởng Khu Huế hồi hưu làm Cố Vấn Kỹ Thuật, dưới sự kiểm soát công trường của Khu Công Chánh Nha Trang. Lúc đầu Tổng Nha dự trừ đúc đà tại hai bên đầu cầu rồi cho xe câu hạng nặng từ Sài Gòn ra, câu lên đặt trên trụ cầu. Nhưng sau đó tình trạng an ninh Quốc Lộ 1 Sài Gòn Phan Thiết bị kẹt, ở địa phương nhà thầu đi mượn xe câu Công Binh Mỹ không có nên chúng tôi bèn nghĩ kế đặt đường rầy xe lửa từ sân đúc đà đến đầu cầu rồi dùng con đội và con lăn đẩy vô vị trí ấn định. Thế rồi công trường cũng tiến hành cho đến khi hoàn tất cùng một lần với đoạn đường Quốc Lộ 1 mới ngang qua thị xã Phan Thiết.

Đến ngày khánh thành, ông Tỉnh Trưởng đề nghị cho Công Binh Mỹ Việt

huy chương, còn tôi thì đọc diễn văn trình bày công tác xây cầu nên Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, khi cắt băng khánh thành đã dừng lại hỏi tôi:

– Ai làm cầu này?

Tôi trả lời:

– Dạ Công Chánh.

Thì ông lắc đầu hỏi ông Tỉnh Trưởng:

– Công Chánh làm, sao anh đề nghị cho Công Binh huy chương?

Ông Tỉnh Trưởng giải thích là Công Binh trong lúc làm đường vô cầu đã giúp tỉnh nhiều việc v.v... Sau đó tôi hướng dẫn Tổng Thống đi xem cầu và nơi đúc đà, trình bày các khó khăn gặp phải, ông tỏ ra hài lòng về công tác đã thực hiện tốt đẹp, đem lại cho thị xã Phan Thiết một

cầu mới bằng bê tông rộng lớn không thua gì ở các nơi khác.

Tại Nha Trang, cũng có hai cầu ở phía Bắc thị xã, gần Tháp Đà rất là cũ kỹ, yếu kém, chật hẹp, bị phá hoại, sửa đi sửa lại nhiều lần. Đó là cầu Hà Ra và cầu Xóm Bóng. Vì lý do cơ quan quân sự Mỹ và Đại Hàn chỉ canh tân Quốc Lộ 1 theo Hương Lộ 3 cũ bọc quanh ngoài thị xã chứ không đi qua thị xã như trước, nên tôi đề nghị dự án làm một đường mới từ Tháp Bà qua Tòa Tỉnh đến bãi biển Nha Trang với mục đích giải tỏa bớt xe cộ trên Quốc Lộ 1 cũ đi từ Nha Trang ra Ninh Hòa. Cơ quan USAID chấp thuận cho nhà thầu Mỹ làm cầu Xóm Bóng trước. Tôi dựng tấm bảng thông cáo kèm họa đồ vị trí công tác làm cầu và đường mới bằng qua đồng lấy thì dân chúng nhất là thương phế binh ồ ạt dựng nhà bất hợp

pháp ở khu vực đó. Thật ra xóm này đã có dân cư làm nghề chài lưới ở rải rác, nhà cửa lụp xụp với năm ba con thuyền nằm chờ trên bến nước, tục gọi là Xóm Bóng, cảnh trí rất nên thơ, nhất là khi trăng lên, trời trăng mây nước gặp nhau, mung lung huyền diệu, đẹp đến nỗi thi sĩ Hàn Mặc Tử khi đi ngang qua đã thốt lên:

*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay...*

Đến lúc nhà cửa xây cất bất hợp pháp, cảnh trí ở đây đã trở nên ô hợp. Do đó sau khi làm xong cầu Xóm Bóng thì USAID ngưng công tác làm đường, viện cớ dân chúng đã chiếm cứ bất hợp pháp lộ giới làm đường tức là dân chúng không muốn thực hiện công tác này. Tôi yêu cầu Tòa Thị Chính Nha Trang giải tỏa nhiều

lần nhưng không có kết quả vì Phong Trào Thương Phế Binh lúc đó đang nắm ưu thế chính trị tại địa phương. Tôi trở lại xin Tổng Cuộc Kiều Lộ ngân khoản đặc biệt 300 ngàn đồng để làm cầu Hà Rá bằng bê tông cốt sắt theo tiêu chuẩn mới bên cạnh cầu cũ. Công tác thực hiện cầu này gặp khá nhiều trở ngại, nhất là trận lụt năm đó nước dâng cao hơn mọi năm, còn một chút nữa là dàn đóng cừ cũng bị trôi luôn ra biển.

Ông Trần Văn Vượng, một thầu khoán kinh nghiệm đã tích cực điều khiển công trường, vượt cơn gió bão và đã hoàn tất công tác một cách tốt đẹp. Làm cầu này xong, tôi không có tổ chức khánh thành như thường lệ mà chỉ mời ông Tổng Cuộc Trưởng Kiều Lộ Phan Đình Tăng ra quan sát, lập biên bản tiếp nhận và mở cho xe cộ lưu thông. Trong

dịp này, theo đề nghị của tôi, ông Tổng Cuộc Trưởng đã gán Đệ Nhị Hạng Công Chánh Bội Tinh cho nhà thầu Trần Văn Vượng. Đây là lần đầu tiên một nhà thầu Việt Nam nhận lãnh danh dự đó.

Công tác đặc biệt thứ ba là canh tân Quốc Lộ 1 từ Thành ra Nha Trang dài 12 cây số. Thường lệ, việc cán đá tráng nhựa đều do Công Chánh phụ trách thực hiện, nhà thầu chỉ cung cấp đá sạn, cát v.v... mà thôi, nhưng lần này tôi đề nghị Tổng Cuộc Kiều Lộ cho đấu thầu toàn bộ công tác vì các nhà thầu Việt Nam nay đã có cơ giới như xe lăn, xe xúc v.v... mua lại của RMK Mỹ hoặc của Đại Hàn, còn chuyên viên thì có các kỹ sư cố vấn trách nhiệm. Tất cả chi tiết kỹ thuật đều ghi rõ trong điều kiện sách. Kết quả Mai Hà Công Ty đấu trúng thầu.

Đây cũng là lần đầu tiên một công tác làm đường như vậy được đem ra đấu thầu thử thách vì tôi muốn đặt nặng vấn đề phân công và trách nhiệm vào khu vực tư để phát triển kinh tế qua sự cạnh tranh trên thị trường tự do. Rất may ông Tổng Cuộc Trưởng Phan Đình Tăng là người cởi mở, đã chấp nhận đề nghị của tôi không một chút dè dặt. Cố vấn Mỹ thấy tôi làm vậy cũng rất đồng ý và báo cáo như là kết quả đổi mới sau khi tu nghiệp ở Mỹ về.

Trong khi xúc tiến công tác, ngoài sự kiểm soát thường xuyên của Khu Công chánh, thỉnh thoảng có sự viếng thăm công trường của quý ông Chánh Sự Vụ Sở Tu Bồi, Sở Thí Nghiệm Vật Liệu và một lần của chính ông Tổng Trưởng Lương Thế Siêu, nói lên sự lưu ý của Trung Ương đối với công tác thí nghiệm này.

Công tác đặc biệt thứ tư là xây chợ Đầm Nha Trang và hai dãy cư xá lầu vòng cung ở xung quanh chợ. Thật ra nói về chợ Đầm Nha Trang là nói đến ước mơ của người dân địa phương mà các ông Tỉnh Trưởng liên tiếp mấy thời không ai thực hiện được vì đầm đất cạnh chợ cũ chật hẹp, toàn sinh lầy. Muốn làm chợ phải đắp cái đầm phía sau cho cao ráo, sạch sẽ, tốn nhiều kinh phí và công trình kỹ thuật nghiên cứu của nhiều cơ quan nhất là thiện chí phối hợp của các cấp chỉ huy ở Trung Ương cũng như ở địa phương. Năm 1969 chợ Đầm bị cháy. Tòa Hành Chánh Nha Trang xin Bộ Công Chánh yểm trợ tái thiết với ngân khoản vay của Tổng Cuộc Gia Cư. Trong kỳ đại hội Công Chánh ở Nha Trang tiếp theo đó, vấn đề - này được đặt ra và do sự can thiệp của ông Bửu Đôn, cựu Bộ Trưởng Công Chánh, người đã từng sống ở Nha

Trang từ thiếu thời, ông Tổng Trưởng Lương Thế Siêu đã bay trực thăng thị sát vùng này, sau đó chỉ thị cho Tổng Cuộc Gia Cư nghiên cứu đồ án với sự hợp tác của Tổng Cuộc Kiều Lộ, Tổng Nha Kiến Thiết và Nha Thủy Vận (ngành Xáng). Kinh phí dự trù là 200 triệu đồng đáng lẽ phải có một cơ quan tự trị hữu hạn phụ trách điều hành nhưng ông Tổng. Cuộc Trưởng Gia Cư Tôn Thất Đồng nhận thấy phần giao tế ở địa phương khá nặng, với lại để tiết kiệm ngân khoản thành lập một cơ quan mới, ông Đồng bèn đề nghị cử tụi làm Trưởng Ban Đại Diện Tổng Cuộc Gia Cư, điều hành 4 quản đốc công trường:

1. Xáng lấp đầm.
2. Xây cất ngôi chợ chính hình tròn ở giữa. (Xem Phụ lục số 4)

3. Xây cất hai chúng cư gồm 300 căn, ba tầng lầu hình vòng cung.

4. Xây cất đường xá cổng rãnh trong Khu chợ.

Để khởi đầu, tôi mở cuộc họp nói rộng gồm các đại diện Tổng Cuộc Gia Cư, Tòa Hành Chính, Hội Đồng Tỉnh, Tòa Án, Viện Giám Sát v.v... đến nghe thuyết trình toàn bộ dự án từ mục đích công tác đến kỹ thuật xây cất, sau đó hướng dẫn đi xem đóng cừ sâu 20 thước dưới lòng đất bùn sâu, đồng thời giải đáp các thắc mắc được nêu lên như tiếng động ồn ào, mùi hôi của bùn do xáo vét lên v.v... Có 2 nhà thầu đấu trúng: ông Trần Văn Vượng trúng thầu ngôi chợ hình tròn, và ông Mai Tổ Nghiêm trúng thầu hai chúng cư hình vòng cung và công tác đặt ống cống, cán đá tráng nhựa đường sá trong khu chợ Đầm. Tôi đã cố gắng

điều hành công tác này dưới sự hướng dẫn của Tổng Cuộc Gia Cư và với sự hợp tác tích cực của Sở Xáng, Nha Thủy Vận Sài Gòn, cũng như với sự phụ tá của các kỹ sư Nguyễn Xuân Phương, Vĩnh Đào, kiến trúc sư Hồ Thăng, Trưởng Ty Kiến Thiết Nha Trang, và đã hoàn tất công tác trong thời gian ấn định, không một thắc mắc, khiếu nại từ phía nhà thầu cũng như dân chúng. Sau khi tiếp nhận, Tổng Cuộc Gia Cư đã giao lại cơ sở này cho Tòa Hành Chánh trách nhiệm phân phát chỗ ngồi cho bạn hàng trong chợ và các căn nhà chung cư cho dân chúng địa phương cùng là thu tiền trả góp cho Tổng Cuộc hằng tháng. Lễ khánh thành đặt dưới quyền chủ tọa của Tổng Thống, mấy bà bạn hàng chợ dâng tặng một con cọp độn bông to lớn, tượng trưng cho câu truyền khẩu:

Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận.

Ông Thiệu nhận con cọp, miệng cười cười khó hiểu, đến trưa ăn cơm tại dinh Tỉnh Trưởng, có người nhắc ông về chuyện đó thì ông Thiệu bảo :

– Lúc ấy tôi định hỏi là mấy bà mua hay là mấy bà bắt cọp này ở đâu, nhưng may kịp tự chế, chưa nói ra.

Trong thời gian làm Trưởng Khu Công Chánh ở Nha Trang, tôi được cử đi ngoại quốc ba lần, so với quý vị ở Trung Ương thì không có gì đáng nói vì một số quý vị ấy đã xuất ngoại công tác “như đi chợ”, còn đối với công chức thường như tôi thì đây là những dịp may hiếm có để tìm hiểu thêm thế giới bên ngoài. Do đó tôi cũng xin ghi lại một vài kỷ niệm trên bước đường xuất ngoại quan sát.

Trước hết năm 1967, tôi theo phái đoàn do ông Bửu Đôn đương kim Tổng Giám Đốc Công Chánh hướng dẫn đi quan sát kiều lộ ở Thái Lan hai tuần. Chúng tôi họp hành ở Bangkok cùng với các giới chức USAID, Kiều Lộ Thái Lan, rồi đi xem công trường xây cất Xa Lộ Thân Hữu (Friendship Highway) từ Bangkok đến Oudong gần Vientiane (Lào), một dịp để xem đất nước Thái, từ cách sống của người dân đến cảnh trí thiên nhiên, không khác gì với Việt Nam mấy, đặc biệt là sự tôn sùng đạo Phật, thể hiện ngay cả trong phòng làm việc của ông Tổng Giám Đốc Kiều Lộ Thái Lan qua một bộ thờ uy nghi đối diện với hình ảnh vua Thái Lan treo trên tường. Nhân viên Kiều Lộ Thái ăn mặc đồng phục, tổ chức hơi giống quân đội, đối xử với nhau đôi khi nặng nề phong kiến, ví dụ như lúc phái đoàn chúng tôi đến thì có

mấy cô nhân viên quỳ xuống đưa khăn lau mặt, lau tay v.v... Về viện trợ ngoại quốc, ở Thái Lan, với ngân khoản viện trợ Mỹ, chính phủ Thái gọi thầu quốc tế và đường “Xa Lộ Thân Hữu” dài hơn 500 cây số đã do hãng thầu Ý Đại Lợi thực hiện dưới sự kiểm soát của hãng thầu Na Uy. Một toán nhân viên Kiều Lộ Thái được huấn luyện tại công trường ngay từ khi khởi đầu cho đến khi hoàn tất * và toán này đảm trách công việc duy trì tu bổ luôn về lâu về dài. Lẽ dĩ nhiên USAID và Kiều Lộ Thái Lan cũng đóng vai trò quản trị quan trọng trong công tác này.

Cũng năm đó, tôi được tiếp tục cuộc hành trình quan sát qua Mỹ ba tháng với các anh Nguyễn Đình Duật và Lê Chí Thăng, lần này không có ông Bửu Đôn và do anh Lê Thành Trinh hướng dẫn. Chúng tôi viếng nhiều nơi ở miền Đông

nước Mỹ như Washington DC., Fort Belvoir (nơi đào tạo công binh Mỹ và Việt Nam), Austin (Tổng Nha Kiều Lộ Texas) và đường xa lộ 95 lúc đó đang đúc bê tông xi măng. Về kỹ thuật thì đối với tôi cái gì cũng có thể học hỏi được cả, tài liệu lấy về cả ôm, không có thì giờ để mà đọc hết nữa. Tại Austin, chúng tôi gặp một việc xảy ra ở khách sạn Commodore khá ngỡ ngàng. Quản lý khách sạn nhìn chúng tôi với cặp mắt hồ nghi, mặc dù chúng tôi đã cho xem passport và đã trả lời rằng chúng tôi là người Việt Nam, đương sự vẫn không tin, bèn chạy vô trong nhà lấy ra cuốn tự vị và một tấm postcard. Ông ta tra chữ Việt Nam rồi đưa cho chúng tôi xem tấm hình của người đàn ông mọi mang gùi ở sau lưng, còn tấm postcard thì trình bày một người đàn bà mọi đang cho con bú và nói tấm postcard đó do con của đương sự đi lính ở Pleiku (Việt

Nam) gửi về. Ông tưởng người Việt Nam chúng tôi là đồ mọi như trong hình chú - đâu có ngờ chúng tôi ăn mặc bảnh bao không thua gì người Mỹ. Điều này chúng tôi tỏ vào năm 1967, dân Mỹ còn ít người biết đến Việt Nam.

Qua năm 1971, tôi lại được cử đi Nhật Bản dự khóa họp thường niên Asian Highway (xem Phụ lục số 5). Vì là đại diện Việt Nam, tôi đã chuẩn bị tài liệu đầy đủ nên khi đến nơi họp tôi trình bày không có gì trở ngại. Tòa Đại Sứ Việt Nam ở Nhật chỉ định tiến sĩ Nguyễn Trung Chí, Tùy Viên Văn Hóa, giúp tôi trong suốt thời gian lưu trú. Sau cuộc họp, tôi được Ban Tổ Chức mời đi Osaka bằng xe lửa tốc hành xem cố đô Kyoto và viếng thăm hãng làm xe hơi Toyota. Ngoài ra tôi còn được hướng dẫn đi xem công trường đóng cừ làm cầu và đúc ống

lớn bằng bê tông tiên áp làm đường hầm ở dưới biển sâu. Đi đâu cũng ghi nhận và học hỏi. Khu Ginza đường sá rộng rãi, đèn đuốc sáng trưng đủ kiểu, đủ màu, tường thành nhà vua cũ kỹ nhưng sạch sẽ tuy nhỏ hẹp hơn thành nội Huế. Khu Suzuki ngoại ô, đường sá chật hẹp, phố xá đông như nêm, nhà cửa mắc mỏ, đời sống bận rộn, không lấy gì làm thoải mái lắm. Tôi có ghé lại nhà một bà người Việt Nam lấy chồng là một cựu Đại Tá Nhật.

Bà mở quán bán phở bò viên cho sinh viên Việt Nam du học tại một trường gần đó. Cái nhà thật nhỏ hẹp thế mà nghe đâu cả hàng chục triệu Yen. Hồi đó 1 đô la bằng 320 Yen. Tôi đang ăn phở thì trên màn ảnh truyền hình.. xuất hiện hình ảnh Nhật Hoàng, ông chồng bà đang ngồi liền đứng phắt dậy, cúi rạp mình xuống miệng hô to gi đó làm tôi

giật mình nghĩ đến tinh thần kỷ luật của người Nhật mà khiếp! Bà chủ nhà dẫn tôi ra đường có hỏi gì bằng tiếng Anh thì hỏi tụi trẻ chứ đừng có hòng hỏi mấy ông già thủ cựu, họ không trả lời đâu!

Vào dịp này, Tokyo đang có cuộc triển lãm hình sáp các danh nhân thế giới ở lầu tư tháp Tokyo (giống như tháp Eiffel ở Pháp), tôi có ghé lại xem và thấy trong một lồng gương lớn, tượng ông Hồ Chí Minh ngồi ghế bành ở giữa, mặc áo kaki bốn túi, mang giày bata trắng, bên phải là thánh Gandhi Ấn Độ, đứng chống gậy; bên trái là Thống Tướng Mac Arthur với cặp kính đen, ngậm ống píp. Tôi mới giả dò hỏi người hướng dẫn Nhật Bản đứng gần đó rằng ông nào đây thì ngồi còn hai ông kia lại đứng sau lưng, người ấy mới trả lời: “Anh không biết hả? Ông Hồ Chí Minh đó”. Tôi hỏi tại sao không

để ông Lenin, ông Staline hay Mao Trạch Đông mà lại để ông Hồ Chí Minh thì người Nhật lại bảo: “Vì ông ấy dám đánh Mỹ”. Xem như thế đủ thấy dân Nhật thời đó còn hận Mỹ nhiều lắm. Nói rộng ra, thế giới bên ngoài đã nhìn cuộc chiến Việt Nam dưới một khía cạnh khác với chúng ta, mặc dù ở Tokyo cũng như ở các thủ đô khác của thế giới tự do đều có Tòa Đại Sứ Việt Nam Cộng Hòa, nhưng những đại diện của chúng ta đã không có đủ phương tiện phổ biến chính nghĩa của chúng ta cho nên đa số người nước ngoài vẫn cho cuộc chiến tranh do Hồ Chí Minh lãnh đạo là một cuộc chiến chống ngoại xâm giành độc lập cho Việt Nam, chứ không phải là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa hai ý thức hệ.

Trở lại Nhà Trang sau một tháng dự hội thảo, tôi -

liên tổ chức một khóa học tập tu bổ kiều lộ, quy mô cho toàn khu Công Chánh mà giảng viên gồm có tôi và các Trưởng Ty, còn học viên là các đốc công, giám thị, cai công trường để chuyên viên cấp dưới có cơ hội học tập trau dồi thêm kỹ thuật tu bổ đường xá trong thị xã cũng như ngoài quốc lộ qua một số lý thuyết giảng giải tại phòng hội và những buổi thực tập ngoài đường dưới sự chứng kiến của chuyên viên thuộc USAID là cơ quan đã giúp đỡ đầy đủ phương tiện để tổ chức khóa học tập này.

Qua năm 1972, sau chiến dịch “Mùa Hè Đỏ Lửa”, mẹ tôi mất ở Huế, hưởng thọ 58 tuổi, để lại cho gia đình tôi một nỗi niềm thương tiếc vô biên. Tiếp đến đám mây mù thổi từ Paris qua hiệp định đình chiến ngày 27-1-73 bao phủ cả vòm trời Việt Nam làm cho nhiều người tính

chuyện di cư. Một số có thể lực vận động giữ các chức vụ ở ngoại quốc, cho rằng như thế là Mỹ đã bỏ Việt Nam rồi do tình hình nội bộ căng thẳng ở Mỹ vì vụ phản chiến và tình hình quốc tế sau khi Mỹ bang giao với Trung Cộng. Trái lại một số khác thì tin tưởng Mỹ không thể bỏ rơi Việt Nam, căn cứ vào số lực lượng quân - sự mà Mỹ đã đổ vào đây và những công tác vĩ đại có tính cách lâu dài của Mỹ thực hiện tại Cam Ranh, Đà Nẵng v.v...

Trong lúc đó nội bộ Việt Nam thì hết sức lúng cùn, chia rẽ, xâu xé nhau quên cả Việt Cộng đang chuẩn bị xâm chiếm miền Nam mặc dù Hiệp Định Paris xác định lần mức ở vĩ tuyến 16. Thật là đau lòng cho vận nước đến hồi nghiêng ngả, thế sự đảo điên, lòng người ly tán, việc ai

nấy lo, mạnh ai nấy chạy, không còn chút trật tự, thể thống nào cả.

Qua đầu năm 1975, do sự tình cờ tôi có tham dự cuộc họp giới hạn ở Tòa Hành Chánh để nghe thuyết trình về tình hình an ninh. Trong cuộc họp này, người Mỹ đã đề cập đến một nước Việt Nam thứ ba, chỉ rõ phạm vi lãnh thổ trên bản đồ Đông Dương, chạy dọc theo biên giới Việt Miên Lào, từ Quảng Trị đến Phước Long làm cho.. những người tham dự cuộc họp hôm đó đều sửng sốt. Tiếp đến vào ngày mồng 7 Tết (2-75), phái đoàn chính phủ với đầy đủ Thủ Tướng và toàn bộ nội các ra Nha Trang họp Đại Hội Hành Chánh và An Ninh Vùng 2 Chiến Thuật. Trong cuộc thảo luận, tôi ghi nhận hai điều quan trọng.

Điều thứ nhất là theo thuyết trình của Đại Tá Nguyễn Văn Bình thuộc phòng 2 Vùng 2 Chiến Thuật thì tin tức tình báo Việt Nam cho biết Việt Cộng sẽ tấn - công Ban Mê Thuột và cắt đứt 2 quốc lộ 19 và 21 nên yêu cầu các Tỉnh Trưởng Cao Nguyên đề phòng dự trữ lương thực cho dân chúng, ít nhất là 3 tháng, trong lúc - Tướng Phạm Văn Phú, Tư Lệnh Quân Đoàn 2 thì cho rằng Pleiku mới là mục tiêu của đối phương vì Pisiku là thủ phủ của Cao Nguyên. Do đó Quân Đoàn 2 không những đã không tăng cường phòng thủ Ban Mê Thuột mà còn rút một phần sư đoàn 23 ở Ban Mê Thuột lên phòng vệ Pleiku.

Điều thứ hai là đề nghị của Tỉnh Trưởng Phú Yên xin Ủy Ban Bình Định Phát Triển Trung Ương cho làm lại con đường Tỉnh Lộ số 1 chạy song song với

Liên Tỉnh Lộ số 7, dọc theo sông Đà Rằng, từ Phú Bổn đến Phú Yên (Tỉnh Lộ 1 nối liền Củng Sơn với quận lỵ Hiếu Xương ở phía Nam sông Đà Rằng, còn Liên Tỉnh Lộ 7 nối liền Củng Sơn với quận lỵ Tuy Hòa ở phía Bắc). Tôi trình rằng đường này không có nhu cầu dân sự, đã bỏ hoang mấy chục năm nay và rất mất an ninh, nếu vì nhu cầu quân sự xin giao Công Binh.

Chỉ hơn 1 tháng sau, vào sáng thứ hai 8-3-75, như thường lệ, tôi cùng các trưởng cơ quan cấp vùng đến dự thuyết trình ở văn phòng Phụ Tá Đại Biểu thì được biết tối Chủ Nhật hôm qua, Ban Mê Thuật đã thất thủ. Mọi - người bàng hoàng lặng lẽ ra về, theo dõi thời sự. Những ngày tiếp theo, Khu Kiều Lộ Nha Trang tiếp nhận một số nhân viên đông đảo của các Ty Công Chánh Ban Mê

Thuột, Phú Bổn, Pleiku chạy về theo làn sóng di tản của đồng bào Cao Nguyên. Các trại tạm cư mọc lên khắp nơi. Nha Trang trở nên rộn rịp khác thường, dân chúng tuy có lo âu nhưng vẫn định ninh là Quân Đội Việt Nam Cộng Hòa sẽ lấy lại Ban Mê Thuột như các trường hợp trước đây. Không ngờ quyết định ngày 14-3-1975 ở Cam Ranh của Tổng Thống rút quân từ Kontum, Pleiku về tái phối trí đã làm xáo trộn tình hình an ninh chung, đưa đến thảm bại trên đường Liên Tỉnh 7 và Tỉnh Lộ 1, gây nên bao cảnh chết chóc đau thương cho quân dân chính vùng Cao Nguyên. Khu Kiều Lộ Nha Trang lần này thật sự bị tràn ngập bởi nhân viên Công Chánh Cao Nguyên và gia đình tạm trú ngay cả trong sân trụ sở Khu, Ty Công Chánh Khánh Hòa và Ty Dụng Cụ. Rồi thì tin tức thất thủ dồn dập, hết Quảng Trị đến Huế, Đà Nẵng...

Một hôm tình cờ tôi gặp ông Tổng Lãnh Sự Mỹ hỏi thăm tin tức thì ông nói tình hình Nha Trang không can chi vì theo Hiệp Định Paris, Việt Cộng chỉ đến ranh Đèo Cả thôi. Tuy nhiên kể từ Chủ Nhật 24-3-75, dân chúng bắt đầu mua vé Hàng Không Việt Nam qua ngã chợ đen. Tôi liền trình Bộ xin can thiệp với Hàng Không Việt Nam cho thêm tàu bay ra Nha Trang, nhờ đó mà giải tỏa được phần nào nhu cầu di tản của đồng bào địa phương lúc đó, nhưng cũng làm cho bọn bán vé chợ đen lông lộn chụp mũ phao đồn là tôi đã lấy máy bay chở vợ con đào tẩu, trong lúc tôi vẫn còn ở lại Nha Trang làm việc cho đến đêm cuối cùng.

Qua ngày thứ Bảy 30-3-75, tôi đang đứng ở phi trường thì thấy đằng xa có anh Trương Như Nguyên, Giám Đốc

Thủy Cục Đà Nẵng một mình theo máy bay quân sự từ Đà Nẵng vào. Tôi liền đưa anh về nhà ở lại một đêm chờ ngày mai Chủ Nhật lấy vé máy bay vô Sài Gòn một lần với anh Mai Đức Phượng, Quản Đốc công trường Bình Thuận đi công tác. Hai anh ấy vừa lên máy bay thì tôi được tin mặt trận ở phía Tây Khánh Hòa bùng nổ, quận Khánh Dương bị áp đảo mạnh, một Tiểu Đoàn Dù từ Đà Nẵng mới vô liền được đưa lên tăng cường. Rồi bao nhiêu tin đồn tới tấp, nào là Tướng Vùng, Tướng Quân Trấn Trưởng đã xa chạy cao bay, các quân trường đã tự động rút lui v.v...

Qua ngày thứ Hai 1-4-75, tình hình biến chuyển từng giờ. Buổi sáng, một chiếc tàu thủy cập bến Cam Ranh, trong số dân chạy loạn có anh Hồ Đăng Lễ theo xe đò về Nha Trang. Buổi trưa, một chiếc

tàu khác chở lính và dân chúng cập bến Cầu Đá với hơn 300 xác chết. Cảnh sát đã chiến không cho tàu cập bến nhưng sau khi thương lượng đã cho đem xác chết để trên cầu tàu.

Vào lúc 3 giờ chiều, một nhân viên Khu Kiểu Lộ Đà Nẵng hớt hải đến gặp tôi ở văn phòng cho hay đã cùng đi với anh Tôn Thất T. từ Đà Nẵng vô bằng tàu thủy. Khi tàu gần cập bến Cầu Đá, anh T. đứng lên cảm ơn quân đội đã giúp đỡ đồng bào di tản... được mấy câu thì xỉu xuống, kêu mấy không tỉnh. (Rất may là sự việc sau đó đã thay đổi vì sau khi đưa về bệnh viện Nha Trang, anh T. đã tỉnh lại và đi bộ vô Phan Rang trên một đoạn đường dài hơn 100 cây số, chân căng sưng phồng lên; sau đó gặp được ông Tôn Thất Quang, nhân viên Ty Công Chánh Phan Rang đưa lên phi trường xin máy bay

quân sự vô Sài Gòn). Vào lúc 4 giờ chiều, ông Art. F. Bombrose, Cố Vấn Dựng Cú đến cho tôi hay phi trường Nha Trang đã đóng cửa, Mỹ phải dùng nóc nhà Tòa Tổng Lãnh Sự cho trực thăng đáp xuống. Tôi gọi điện thoại vào Bộ Công Chánh 5 thì đường dây bị cúp. Tôi liền tập họp nhân viên lại cho hay tình hình nguy kịch đến nơi, tuy nhiên xin ai nấy ráng giữ trật tự, đừng có náo động, rồi ai đâu về nhà đó. Xong tôi lái xe lên Hàng Không Việt Nam thì được biết Chi Cuộc đã tan hàng... Tôi qua trụ sở của Điện Lực tạm đặt tại chân đồi Tượng Phật Trắng, xin nhờ máy gọi về. Bộ báo cáo tình hình chung các công sở thuộc Bộ, nhưng chỉ gặp ông Hiền, Chánh Văn Phòng. Ông ấy yêu cầu tôi “cứ tử thủ ngoài đó, sẽ có quân Dù ra tiếp”... Tôi liền trả lời ngoài này nhân viên đã tự động giải tán hết rồi. Sauve qui peut. Xin chấm dứt.

Khi tôi trở về văn phòng thì gia đình anh Nguyễn Xuân Phương và anh Hồ Đăng Lễ đang chuẩn bị lên xe đi vô Phan Rang. Tại Tháp Bà, Việt Cộng cho nổ mìn sập một góc đền thờ và cho cán bộ giả làm thầy tướng số ngồi ở chân tháp giải thích tuyên truyền là “vì dân chúng bỏ đi nên Bà giận. Cơ sự này như vết dầu loang có chạy đâu cũng không khỏi. Hãy ở lại Nha Trang để được bình yên...”

Tại khám đường, tù nhân vượt ngục ra ngoài đến các cơ quan và tư gia Mỹ đập phá, hôi của lấy xe chở đi ngang nhiên.

Thành phố Nha Trang coi như bỏ ngõ. Do đó, tôi quyết định ra đảo tránh qua đêm vì sợ pháo kích, để lại đồ đạc trong nhà cho người bếp và người tài xế tùy nghi xử dụng. Khi đến Cầu Đá vào khoảng 8 giờ tối, ngửi mùi hôi của các xác chết còn nằm trên cầu tàu, tôi nghĩ

đến anh T. nhưng không thể đứng lâu được bèn quay xe ra ngã sau tìm thuê ghe ra đảo. Đi nửa đường tôi gặp ông thuyền trưởng tàu Trường Hải rủ đến chiếc LCM của Hải Quân theo gia đình binh sĩ ra tàu lớn của ông. Vì phải đợi người này kẻ khác, mãi đến khuya nghe tin Khánh Dương thất thủ, khi đó chiếc LCM mới rời bến. Ra đến tàu Trường Hải đậu ngoài khơi, tôi nhìn lên boong thấy đầy cả người, kẹt quá tôi phải leo thang dây lên và được ông Thuyền Trưởng mời vào phòng riêng của ông, tuy cũng đầy người nhưng còn hơn đứng ngoài boong tàu gió lạnh.

Qua ngày mai 2-4-75, hơn 1.000 người trên tàu bắt đầu đói bụng, khát nước, vì tàu này chỉ chở vật dụng xe cộ nên không có chuẩn bị lương thực. Tôi may mắn được ông Thuyền Trưởng

nhường cho một phần cơm, nhưng tôi chỉ ăn một ít cầm hơi, phần còn lại tôi đem cho gia đình anh Nguyễn Đình Luận, Ty Trưởng Kiến Thiết Bình Định cũng có mặt trên chuyến tàu ấy với vợ và 9 con nhỏ dại.

Sau 2 đêm và 1 ngày trên biển cả, chúng tôi đến Vũng Tàu nhưng có lệnh không được cập bến và phải đi ra Phú Quốc. Cả tàu xôn xao. Thuyền Trưởng điện trình hoàn cảnh bi đát trên tàu, phần đông là trẻ em và con nít, vì chạy loạn bất thành lính nên không đủ thức ăn nước uống. May lúc đó Vũng Tàu chưa bị tràn ngập bởi dân di tản nên ông Thị Trưởng đồng ý cho tàu cập bến.

Tôi lên bờ, đi thẳng ngay đến Ty Công Chánh gặp anh Trưởng Ty Phan Tuấn Kiệt mượn chiếc xe pick-up về Sài Gòn. Quang cảnh Vũng Tàu lúc đó vẫn

bình thường không có vẻ gì chuẩn bị cho một cuộc chiến cuối cùng sắp đến. (Nghe đâu anh Kiệt đã bỏ mình trong một trại học tập ngoài Bắc. Thật quá tội nghiệp cho một đời - ái hữu sinh Nam tử Bắc).

Chiều ngày 3-4-75, tôi trình diện ông Tổng Cuộc Trưởng Kiều Lộ và sau đó là ông Bộ Trưởng Công Chánh, chấm dứt đoạn đường di tản từ Nha Trang vô Sài Gòn, chấm dứt 21 năm công vụ liên tục qua hai chế độ Cộng Hòa và luôn cả một mùa Xuân loạn lạc mà mỗi khi nhớ đến tôi không khỏi ngậm ngùi...

Ôi Nha Trang, ôi đất nước nghìn trùng xa cách.

Tự đáy lòng dâng lên một thoáng u hoài vọng về quê hương với tất cả niềm thương nỗi nhớ.

CHƯƠNG 6

Những ngày đầu di tản

Suốt tháng Tư năm 1975, ở Sài Gòn tình hình rất căng thẳng, người thì tính chuyện ra đi, kẻ thì nhút - quyết ở lại, may mắn hay rủi ro, đúng hay sai, tất cả đều tùy thuộc ở cái nhìn của mỗi người về cộng sản, về thời cuộc lúc đó (1975), cũng như tùy hoàn cảnh và phương tiện của mỗi người.

Trường hợp tôi, sau mấy năm tháng

yên lành ở Nha Trang, rạng ngày 2-4-1975, tôi đã vượt biển vô Sài Gòn. sống trong hồi hộp lo âu vì tự nghĩ rằng dù sao cũng đã dính líu với chế độ cũ khá nhiều (trên 20 năm), nếu chiến tranh xảy ra thì chắc phải là khốc liệt, và trong hoàn cảnh tranh sáng tranh tối ấy, tránh sao khỏi tên bay đạn lạc hoặc ân oán gi-ang hồ... Và trong thời gian ở Sài Gòn tôi đã theo chỉ thị của Tổng Cuộc Kiều Lộ làm giấy tờ ghi rõ địa chỉ để khi cần di tản thì USAID sẽ thông báo hỏa tốc... Tôi chờ mãi không thấy tin tức gì, trong lúc bên cơ quan quân sự Mỹ người ta ra đi dễ dàng. Đến cuối tháng 4 tình hình ngày càng đen tối, biến cố chính trị dồn dập xảy ra, trong lúc ngoài chiến trường, quân đội rút lui, hết mất tỉnh này đến tỉnh nọ thì ở Sài Gòn đa số dân chúng rất là xôn xao giữa muôn lời đồn đãi. Ai cũng muốn sự việc xảy ra theo ý mình;

người muốn ở lại thì dựa vào Hiệp Định Paris, người muốn đi thì viện cớ này cớ khác để ra đi... ai cũng có lý do cả. Do đó khi nghe đài BBC nói rằng Việt Cộng sẽ chiếm Sài Gòn vào thứ hai 28-4-1975, tôi lấy làm lo buồn, lái xe chạy lang thang đây đó, tình cờ gặp ông cố vấn Mỹ ở đường Lê Văn Duyệt, thuật lại bản tin đài BBC thì ông trả lời một cách tự tin rằng Việt Cộng mà vô Sài Gòn thì Mỹ sẽ thả bom nguyên tử Hà Nội ngay.

Sáng Chủ Nhật 27-4-75, tôi đến US-AID nghe ngóng tình hình thì được biết ông ấy đi Bangkok hồi hôm rồi. Tôi bàng hoàng nghĩ rằng cố vấn như ông ấy mà cũng...

Sáng thứ hai 28-4-75, tôi vào Tổng Cuộc Kiều Lộ chào cờ như thường lệ nhưng tâm trí bất định, chả còn tha thiết gì với công việc nên tôi lái xe chạy vòng

vòng, chợt thấy trụ sở DMJM ở đường Công Lý. Tôi dừng xe lại và khi bước vào văn phòng, tôi may mắn gặp ngay ông *VanZyl trước đây làm Trưởng Xưởng đúc đà Tiên Áp ở chân núi Rù Rì, Nha Trang. Sau khi trò chuyện thăm hỏi xã giao, tôi tỏ ý muốn đi tản và được ông ấy nhận lời giúp đỡ làm giấy tờ cho tôi và gia đình đi tản bằng máy bay như các nhân viên của hãng. Đến 11 giờ trưa, điện thoại cho hay chiều ấy sẽ có phi cơ dành cho hãng DMJM đi tản nhân viên: Tin này loan ra, các nhân viên đều chần chừ, một hồi sau chỉ có 3 nhân viên chịu đi còn lại thì xin đi vào các chuyến sau vì chưa sẵn sàng, nhờ vậy mà gia đình tôi mới được đi... Đến 4 giờ chiều ông VanZyl cho chúng tôi lên 2 xe van đưa vào Tân sơn Nhất, may không gặp gì khó khăn. Tuy nhiên khi vào sân DAO (cơ quan quân sự Mỹ) tôi vẫn ngồi trên xe vì ngại lính

xét giấy bắt thần làm khó dễ, vặn radio nghe tin ông Trần Văn Hương đang bàn giao chức vụ Tổng Thống cho Đại Tướng Dương Văn Minh, rồi thỉnh lình nghe tiếng máy bay bắn hàng loạt đạn phía dinh Độc Lập, lúc đó vào khoảng 6 giờ chiều, thiên hạ chạy tán loạn xuống mấy đường mương nằm núp. Trời bỗng kéo mây đen u ám, báo hiệu một triệu chứng bất tường... chỉ lát sau thì có một Đại Tá đến cho hay cổng Tân Sơn Nhất bỏ ngõ, ai muốn về thì về, trong lúc lính Mỹ bọc cả sân bay DAO trong tư thế chiến đấu. Tôi quyết định ở lại chờ máy bay, mãi đến 2 giờ sáng ngày 29-4-75 mới được gọi lên xe bus đưa ra phi đạo trong cảnh tối tăm ghê rợn vì điện đường, xe cộ đều tắt đèn hết. Lên trên tàu, người ta ngồi chen chúc giữa sàn phi cơ C123, đuôi há miệng, để lính bắn đạn tầm nhiệt chống hỏa tiễn.

(Sau này đọc báo mới biết đêm ấy có 3 chiếc C123 cất cánh thì một chiếc bị trúng đạn rơi xuống đất. Thật là hú hồn!)

Khi tàu bay hạ xuống phi trường Clark, đoàn người di tản được mời vào phi cảng và được hội Hồng Thập Tự Phi Luật Tân săn sóc chu đáo; đến 4 giờ chiều mới đổi qua máy bay C141 đi đảo Wake, một hoang đảo đã bỏ không từ 3 năm nay, vì bị ô nhiễm do hậu quả của các vụ thử bom nguyên tử. Tối đó ở đảo Wake, sở Quan Thuế khám xét khá kỹ càng vì đây là trạm đầu tiên bước vào đất Mỹ. Tuy nhiên sau đó thì họ cấp phát đầy đủ vật dụng để ăn ngủ...

Trong ngày đầu ở đảo, tôi đến gọi chuyện với đám Công Binh Mỹ đang sửa đường và được biết họ mới qua đây độ một tuần lễ, sửa tạm mấy con đường bị hư, mấy cái nhà bị dột và chở nước uống

tiếp tế cho dân tị nạn vì đảo này không có dân cư, và nước uống nước tắm rửa đều bị nhiễm độc. Tôi theo xe họ đến văn phòng ở cuối đảo, chợt thấy ở phía góc tường ngoài có một máy điện thoại, tôi tò mò đến nhắc máy lên gọi operator hỏi kêu Cali được không? Operator trả lời OK; thế là tôi lấy sổ tay ra đọc liền số điện thoại của con trai tôi ở Sacramento. May mắn thay, ở đầu dây bên kia, con tôi trả lời nghe rõ từng tiếng một. Cha con tôi mừng rỡ khôn xiết... Mừng chưa được bao lâu thì chiều lại, khi ra phòng ăn sắp hàng ăn cơm, đọc bản tin tức thấy tin ông Dương Văn Minh đã đầu hàng ngày 30-4-75, tôi lấy làm chứng hứng, hết hy vọng trở về, trong trí hiện ra một tương lai, đen tối... Tôi thơ thẩn đi bộ ra bãi biển gần đó, ngồi bệt xuống cát nhìn ra xa hồi tưởng lại những ngày đã qua... Giờ này những người ở lại chắc cho tôi

đã dại dột đi tìm cái chết trong cái sống làm chi. Tâm sự tôi lúc đó như tơ vò, tự đáy lòng dâng lên một nỗi u hoài chan hòa một nỗi lo âu cho tương lai vô định.

Đến tối ngày thứ ba, gia đình tôi được gọi lên phi trường, chờ máy bay qua Mỹ. Đường bay từ Wake qua Mỹ nghe nói chỉ có 4 tiếng đồng hồ, thế mà ngồi mãi trên tàu bay đến 7 tiếng chưa thấy đến, nên mới sốt ruột làm sao. Khi máy bay hạ cánh, nhìn ra ngoài thấy toàn là rừng núi, tôi hơi chột dạ. Máy đưa nhỏ tôi hỏi:

– Có phải Mỹ đây không ba? Sao không thấy nhà cao chọc trời như trong xi nê gì cả?

Hỏi ra mới biết đây là căn cứ Fort Chaffee của tiểu bang Arkansas, miền Nam Trung Mỹ. Trại lính này thường dùng để huấn luyện địa phương quân,

nay tạm sử dụng cho dân Việt Nam di tản. Tương đối trại này có đầy đủ nhà cửa, nhà ăn công cộng, câu lạc bộ, trạm bưu điện, phòng điện thoại, tiệm bán hàng PX, sân quần vợt, sân dã cầu... Một ban điều hành gồm phần đông cựu nhân viên USAID ở Việt Nam về phụ trách việc làm giấy tờ căn cước, khám sức khỏe, an ninh trật tự. Ngoài ra còn các cơ quan thiện nguyện kiếm tìm người đỡ đầu (sponsor) nhận đem dân di tản ra khắp các tiểu bang; ngân hàng Citicorp đem xe lưu động đến đổi bạc Việt Nam ra đô la và đổi vàng ra đô la theo giá \$130/ounce. Có người chỉ ở trong trại vài ngày rồi ra ngoài ở với sponsor, có người ở lại lâu hơn vì phải chờ làm thủ tục bạch hóa an ninh (security clearance). Trong thời gian một tháng ở trong trại này, tôi thường liên lạc điện thoại với con trai tôi ở Sacramento và được biết qua sự giới

thiệt của con tôi, giáo sư tiến sĩ Wayne Burton đã nói với ông William J. Schimandle, Chủ Tịch Hội Kỹ Sư Chuyên Nghiệp Sacramento Valley Chapter về tình trạng của các kỹ sư Việt Nam di tản, và ông William đã viết cho tôi một lá thư kèm theo biên bản buổi họp của hội California Society of Professional Engineers ngỏ lời chào mừng các đồng nghiệp kỹ sư Việt Nam, trong đó có đoạn:

Thông Cáo ngày 20-5-1975

“Hội Kỹ Sư Chuyên Nghiệp California (CSPE) hôm nay thông báo rằng Hội sẽ hành động tích cực để giúp các kỹ sư Việt Nam tỵ nạn tại tiểu bang Cali. Việc yểm trợ này đã được chấp thuận trong buổi họp thường niên của Hội vào cuối tuần qua tại Las Vegas, Nevada.

Ông William J. Schimandle, Chi

Hội Trưởng xác nhận rằng tổ chức này đã chấp thuận một nghị quyết giúp đỡ kỹ sư tị nạn hội nhập vào xã hội Hoa Kỳ càng mau càng tốt. Ông nói Hội đã liên lạc với các chức quyền Liên Bang và Tiểu Bang để ước định số kỹ sư Việt Nam tị nạn cũng như để biết phải làm gì trong vấn đề yểm trợ.

Ông Schimandle còn nói rằng Hội Kỹ Sư Chuyên Nghiệp sẽ liên lạc với Hội Quốc Gia Kỹ Sư Chuyên Nghiệp để biết xem Trung Ương cũng như các hội ở tiểu bang khác có giúp được gì trong việc định cư kỹ sư tị nạn không.

Ông Robert J. Kuntz, Hội Trưởng Điều Hành của Kỹ Sư Chuyên Nghiệp Cali nói rằng Hội hy vọng sẽ mở đường cho các hội kỹ thuật khác giúp đỡ người tị nạn Việt Nam tại Hoa Kỳ. Ông nói Hội nhận thấy rằng tình trạng công ăn việc

làm của kỹ sư hiện nay không tốt đẹp lắm, nhưng vì quyền lợi chung của đất nước hiện nay, chúng ta phải xác nhận sự khó khăn của người tị nạn và đưa tay giúp đỡ những kỹ sư đã bỏ nhà cửa ở miền Nam Việt Nam qua đây tị nạn chính trị. Ông Kuntz còn nói rằng kỹ sư tị nạn sẽ đóng góp tích cực vào sự tiến bộ của quốc gia.” (xem phụ lục số 8)

Tôi bắt đầu thấy chút ánh sáng ở cuối đường hầm... Tôi sao chuyển tài liệu trên cho các ái hữu công chánh ở trại lúc đó là các anh Phạm Văn Ba, Lê Mộng Hùng, Nguyễn Văn Quý và Ngô Trọng Các, nhưng sau này chỉ có tôi và Hùng đi Cali mà thôi.

Trong khi ở trại Fort Chaffee, Đại học Oklahoma có vào trại tổ chức thi Anh Văn tuyển sinh viên vào đại học năm thứ nhất. Dương, con trai thứ hai của tôi đã

thi đậu và được nhận vào đại học. Gia đình tôi vừa mừng, vừa lo nhưng nghĩ lại nếu còn ở Việt Nam thì Dương cũng đi du học như anh nó hai năm trước đây nên đành để cho nó tách ra đi Oklahoma, còn gia đình chúng tôi thì qua California.

Tôi còn nhớ ngày xuất trại, khi ra đến phi cảng gặp hai người Việt Nam đang chờ máy bay hỏi ra mới biết đó là anh chị Đoàn Trình Giác, thầu khoán ở Sài Gòn. Khi biết tôi làm ở Công Chánh Nha Trang, anh ấy mới cho tôi địa chỉ của anh Nguyễn Văn Bảnh lúc đó ở Alabama. Nhờ dịp tình cờ này, mà sau khi định cư ở Cali, tôi mới bắt liên lạc với các anh em Công Chánh ở miền Đông Hoa Kỳ.

Đến Sacramento, tôi gặp anh Lưu Hữu Dũng và anh Bửu Hiệp đã đến đây

từ trước. Việc thứ nhất là tôi và anh Hiệp đến gặp Hội Kỹ Sư Chuyên Nghiệp Cali theo lời mời trong thư, nhưng qua buổi họp mặt ăn trưa lần đầu tại Hotel Sutter sang trọng, tôi cảm thấy không xong vì Hội cho biết ông Thống Đốc Jerry Brown không mấy thiện cảm với phong trào di tản, hơn nữa ông ấy đang có dự tính sa thải 3000 nhân viên Kiều Lộ.

Việc thứ hai là tôi viết thư cho anh Bảnh, được anh hồi âm mau lẹ kèm theo địa chỉ của anh Lê Thành Trang mà tôi đã quen biết từ lúc anh ấy ở Đà Lạt. Nghe anh Trang nói anh Lê Khắc Thí ở Ohio muốn lập một bảng danh sách các anh em Công Chánh cũ để tiện việc liên lạc với nhau, tôi liền gởi cho anh Thí một bản danh sách các anh em mà tôi biết được ở Cali lúc đó như các anh Huyền, Hoàn, Trương đình Huân, Súly, Cơ, Hùng, Diệp,

Tất... để đăng vào Lá Thư Ái Hữu Công Chánh số 1. Qua mười mấy năm Lá Thư đã được luân chuyển đến các ban phụ trách khắp nơi và tồn tại cho đến ngày nay là nhờ ở mục đích hướng về quá khứ làm sợi dây liên lạc để anh em tìm nhau cho dễ, không bị ràng buộc bởi một điều kiện gì cả.

Sau một tháng ở Sacramento, tôi chuyển về định cư ở Oakland, theo con trai đầu của tôi vừa được nhận vào học năm thứ ba Đại Học Berkeley, tại một căn nhà 3 phòng, thuê ở bên hồ Merritt, góc đường Bellevue và đường Grand.

Tiếp đến là vấn đề tìm việc. Trong số đồng bào di tản ở vùng San Francisco-Bay Area năm 1975 thì những người đã từng làm với Bank of America ở Sài Gòn trước kia là được tiếp tục thu nhận vào làm ngay hoặc những kỹ sư đã từng

làm với Nha Căn Cứ Hàng Không Tân sơn Nhất thì được hãng Bechtel tuyển vô làm vì gặp đúng lúc hãng này mới trúng thầu lập dự án xây cất phi trường Ri-yath ở Ả Rập; còn ngoài ra, phần đông đều thất nghiệp vì vấn đề tìm việc tùy thuộc không những vào khả năng, ý chí của mỗi cá nhân mà còn tùy thuộc vào tình trạng công ăn việc làm của mỗi địa phương.

Các yếu tố trong vấn đề tìm việc đại khái gồm có:

- Khả năng chuyên môn
- Khả năng Anh ngữ
- Việc làm (job opening)
- Giới thiệu
- May rủi.

Hai mục đầu lẽ dĩ nhiên phải tự mình lo liệu, có thể nói là học hoài vì dù có việc làm rồi cũng phải trau dồi thăng tiến.

Đối với các bạn đã tốt nghiệp hoặc đã tu nghiệp ở Hoa Kỳ trước đây, vấn đề tìm việc tương đối dễ dàng vì dù sao cũng vượt qua được hai trở ngại về Anh Ngữ và chuyên môn. Duy chỉ các bạn chưa dính chút gì về kinh nghiệm ở Hoa Kỳ thì thật là nan giải, nhất là năm 1975 mới đến gặp lúc Hoa Kỳ bị khủng hoảng kinh tế (riêng Cơ Quan Kiều Lộ Cali sa thải khoảng 3000 nhân viên trong đó gồm 600 kỹ sư các ngành) nên dân di tản thật khó mà tìm được việc như ý. Người nào kiếm được việc đúng với nghề cũ là cả một sự may mắn. Do đó, ngoài quý vị cao niên, thủ phận ở nhà vui thú... với quá khứ vang bóng một thời, hoặc một

vài bạn đã đổi qua nghề thương mại, còn lại đa số các bạn xồn xồn, lỗ ông lỗ thằng, đã gặp khá nhiều trôi nổi. Tất cả đều bỏ ngõ trước mọi vấn đề từ việc bảo trợ, làm résumé, đến interview, thi cử...

Một số anh em cho rằng còn nước còn tát nghĩa là trong lúc được trợ cấp thì cứ học lại bằng mọi cách, người thì ghi danh học lấy Master degree, Ph.D., kẻ thì tự học thi EIT hoặc PE nhất là học thêm Anh Ngữ đối thoại ở các college. Sau khi dính chút sở học ở Hoa Kỳ rồi, anh em thường tìm việc qua nhiều ngã, hoặc do sponsor và các cố vấn cũ giới thiệu, hoặc qua các cơ quan báo chí, thông cáo, hoặc qua các cơ quan tìm việc địa phương công và tư.

Ban đầu tôi cũng như các bạn di tản khác cứ tưởng làm tờ résumé ghi lại trung thực sở học và kinh nghiệm ở Việt

Nam rồi in hàng chục bản gập đầu gửi đó, nhưng sau một thời gian không được trả lời hoặc bị từ chối khéo bằng mỹ từ over-qualify, khi đó mới thấy bị hố vì các hãng tư cũng như cơ quan chính quyền chỉ tuyển người theo nhu cầu của họ mà thôi, thành thử tôi phải viết lại résumé méo mó theo từng trường hợp cho thích nghi.

Thật ra trong vấn đề tìm việc tôi không được may mắn như một số anh em khác, tuy nhiên tôi không lấy đó làm thất vọng vì trước ngày di tản 29-4-75, tôi có gặp anh Nguyễn Xuân Phương, một phụ tá của tôi ở Khu Công Chánh Nha Trang, thảo luận việc có nên di tản hay không. Anh Phương nói rằng qua Mỹ dễ gì tìm ra việc làm để nuôi sống gia đình, mặc dù anh ấy có bằng MSCE tại Ohio năm 1960. Anh ấy đã từng sống

ở Mỹ mà nói như vậy thì tôi cũng phải e ngại nhưng nghĩ rằng nếu Mỹ cho mình qua bên đó không lẽ họ bỏ rơi nhất là Mỹ lại là đất nước của cơ hội (land of opportunities), chứ ở lại Việt Nam trong lúc tranh tối tranh sáng biết đâu tai vạ sẽ đến, tôi có thể bị tù đày, vợ con vô vọng, do đó tôi đã quyết định tìm cách ra đi với bất cứ giá nào để cho con cái may ra có cơ hội học hành đến nơi đến chốn.

Sau khi họp với ông William Schimandle, đại diện Hội Kỹ Sư Chuyên Nghiệp California ở Sacramento không có kết quả, tôi liền tìm gặp các cố vấn cũ như cựu Đại Tá Ray S. Samuelson, lúc đó đã về hưu và đang làm Principal Engineer cho hãng IECO ở San Francisco. Tại đây tôi được giới thiệu với cựu Thiếu Tướng Talbox, cựu Cố Vấn Bộ Công Chánh, lúc đó làm Giám Đốc Hành Chánh và ông

Christensen, Phó Tổng Giám Đốc Công Ty IECO. Quý vị này đã phỏng vấn tôi rất lịch sự qua một bữa cơm trưa và sau cùng đề nghị cho tôi một việc làm ở Iran trong công tác làm đường chung với một công ty Pháp (joint venture). Tôi do dự chưa dám nhận lời vì gánh nặng gia đình ràng buộc, mới di tản qua Mỹ chưa đầy 3 tháng không lẽ đi tản nữa nên tôi từ chối. Ông Samuelson mới giới thiệu tôi qua hãng Bechtel. Sau khi hạch hỏi đủ điều, ông Project Manager cho tôi hay hãng chỉ cần những người có kinh nghiệm về căn cứ hàng không mà thôi. Tôi gửi đơn đi cùng khắp vùng nhưng đến đâu họ cũng bảo ngành Công Chánh/Kiểu Lộ ở đây do tiểu bang hoặc quận hạt, thị xã đứng làm, nay công việc có hơi chậm lại vì thiếu ngân khoản, nên không có tuyển dụng thêm kỹ sư. Tôi mới xoay qua đi học thêm môn Concrete Struc-

tures ở U.C. Berkeley Extension. Sau khi học xong tôi nộp đơn trở lại Bechtel. Kỳ này Bechtel nhận vô làm với tư cách Civil Structural Engineer tại Bechtel Power Corporation. Tôi vừa làm vừa học, vừa học vừa làm, được hơi năm thì hăng bới việc, đổi tôi qua office khác ở Ann Harbor, Michigan. Tôi từ chối vì muốn ở lại vùng San Francisco-Bay Area cho con cái tiếp tục đại học ở đây, hưởng khí hậu điều hòa, gần bạn bè Việt Nam cho vui. Sau đó tôi thi đậu mấy chỗ, được trả lời hãy chờ trong một năm nhưng chả có chỗ nào kêu tới.

Thế nhưng tôi vẫn không nản chí, nghĩ rằng còn nước còn tát, bao giờ không kiếm được việc tương xứng sẽ kiếm việc thấp hơn, thế nào cũng phải có. Quyết tâm như vậy cho nên dù tóc đã hoa râu, tôi bắt đầu học lại các môn cơ

bản và học thêm các môn mới như động đất (seismic), kinh tế (engineering economic)... để chuẩn bị lấy chứng chỉ hành nghề. Thành linh ngày 21-12-78, tôi được điện thoại từ sở Caltrans ở Sacramento gọi đến hỏi có còn muốn phỏng vấn vào làm việc với Caltrans không? Tôi đồng ý ngay, cũng may hôm đó thứ Bảy mà tôi lại ở nhà chứ đi chơi thì hỏng mất một dịp may! (Caltrans là do hai chữ California Transportation ghép lại). Thế là vài ngày sau tôi nhận giấy đi phỏng vấn và đậu vô làm công chức cho tiểu bang Cali, Tổng Nha Vận Tải, Khu 4 ở San Francisco, bắt đầu cuộc đời công chức mới, với đồng lương cố định nhưng tinh thần thoải mái, có thời giờ để lo cho con cái học hành, gia đình an cư lạc nghiệp và xây dựng cộng đồng.

Đến năm 1980, vấn đề nhập quốc tịch Mỹ bắt đầu đặt ra sau 5 năm tạm dung (parolee). Người thì cho rằng mình chỉ là dân di tản, bắt đắ dĩ qua Mỹ đây để tránh bom đạn, để cho con cái có cơ hội học hành chứ thế nào mình cũng trở về với quê cha đất tổ, vậy thì vô dân Mỹ làm chi. Họ tổ chức đời sống theo lối tạm bợ, ở nhà thuê, tiêu tiền mặt, đi xe buýt, không xin thẻ tín dụng. Họ hân hoan khi nghe có tổ chức kháng chiến, phục quốc và ủng hộ hết mình. Họ an phận với lối sống tạm dung.

Người khác thì nghĩ rằng đến đâu hay đến đó. Chỗ nào đất lành thì chim đậu, phải hội nhập vào xã hội Mỹ này càng sớm càng tốt, không những họ xin vô dân Mỹ mà có người còn đổi tên đổi họ, xin đủ thứ thẻ tín dụng, mua nhà, mua xe trả góp, ghi danh vô Đảng Cộng

Hòa hay Dân Chủ như là một người Mỹ chính cống, theo lối định cư.

Nhưng có người lại cho rằng đã là người Việt Nam còn hướng về đất nước thì phải dung hòa hai lối sống trên để tạo một căn bản cho hiện tại, nuôi dưỡng ngọn lửa đấu tranh truyền lại cho thế hệ sau, đừng để mất gốc. Vì vậy họ vẫn vô dân Mỹ, sống hòa hợp theo xã hội Mỹ, nhưng xem chuyện này như chiếc áo sơ-mi, khi nào lối thời thì cởi ra. Năm ngày trong tuần, họ lo làm việc để trả nợ cơm áo, nhà cửa, xe cộ... nhưng vào hai ngày nghỉ cuối tuần họ lại xả thân ra làm việc cho cộng đồng, chuẩn bị sẵn sàng quang phục đất nước khi cơ hội đến.

Nói một cách khác, những người này chấp nhận một đời sống vật chất theo lối định cư, nhưng tinh thần họ vẫn ngả về đời sống tạm dụng của kẻ lưu vong.

Ba lối sống ở trên đưa đến những nhận định về thời cuộc khác nhau, kéo theo những tranh luận về đường lối chống cộng đôi khi rất gay gắt.

Về phương diện xã hội, sau mấy năm sống ở Mỹ tôi nhận thấy mỗi nơi đều có những phong tục tập quán hay dở lẫn lộn.

Đối với người Việt Nam, chúng ta từng quen với xã hội Khổng Mạnh cũ thì khi đụng chạm với nền văn hóa Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, chúng ta không thể nào tránh khỏi một vài điều khó chịu (culture shock). Tuy nhiên dù muốn dù không, chúng ta đã di tản vào miền đất tự do này thì chúng ta phải nhẫn nại cố gắng vượt qua mọi trở ngại, làm sao trong khi hội nhập vào xã hội mới chúng ta vẫn giữ được các giềng mối phong tục

tốt đẹp của xã hội Việt Nam ngày trước thì thật không gì quý bằng...

Thật vậy, lịch sử nước Việt Nam ta có từ đời Hồng Bàng cách đây hơn 4.000 năm là lịch sử của một nước * luôn luôn phải đấu tranh để tự tồn. Tổ tiên người Việt Nam chạy từ phương Bắc xuống phương Nam do sự áp đảo của người Trung Hoa mà họ xem nước ta như là một quận của họ (Giao Chỉ Quận). Suốt hơn 1.000 năm bị đô hộ bởi giặc Tàu, Tổ tiên ta đã cố giữ gìn văn hóa phong tục của mình, dù cho người Tàu muốn đồng hóa cũng không được. Tổ tiên ta vẫn nói tiếng Việt, tuy phải dùng chữ Hán làm văn tự cho đến cuối thế kỷ 19 dương lịch, nhưng thi phú, kiệt tác văn chương vẫn làm bằng văn nôm như các truyện Kim Vân Kiều, Chinh Phụ Ngâm, Cung Oán Ngâm Khúc... nhất là các câu

ca dao, đồng dao là cả một nền văn hóa bình dân phong phú được lưu truyền hết đời này đến đời khác.

Lẽ dĩ nhiên vì sống chung với người Tàu trong hơn 10 thế kỷ nên phong tục của chúng ta có nhiều điều giống của Tàu và xã hội của chúng ta cũng được xây dựng trên căn bản các học thuyết Khổng Mạnh. Đó là một thứ trật tự lấy Gia Đình làm căn bản, lấy Quân Sư Phụ làm thứ bậc, lấy Sĩ, Nông, Công, Thương ấn định giá trị nghề nghiệp.

Theo quan niệm trên, gia đình là đơn vị hợp quần của nhân loại, là một xã hội nhỏ, nơi mà con người sinh ra liền được mẹ cha nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Cha mẹ con cái là những người ruột thịt sống chung dưới một mái nhà, ăn cùng mâm, ngủ cùng chỗ, đau ốm bệnh hoạn có nhau, vui buồn cùng chia

xẻ. Lẽ dĩ nhiên khi sống gần nhau, sự chung đụng hằng ngày không sao tránh khỏi bất đồng ý kiến bởi vì “cha mẹ sinh con, trời sinh tánh” những căn bản vẫn là tình thương ruột thịt, đó là chất keo sơn gắn bó mọi người trong gia đình với nhau, rồi thời gian sẽ là liều thuốc tốt hóa giải mọi thắc mắc, hiểu lầm; cha mẹ con cái vẫn trở lại sống với nhau hòa thuận. Con cái lúc còn nhỏ vì chưa biết gì nên cha mẹ phải nuôi dưỡng, dạy dỗ từng chút từng tí, đau ốm thuốc thang bất kể tốn kém, nhọc nhằn, cho nên mới có câu:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ, kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Quan niệm của người Việt Nam còn cho việc nuôi con là một bổn phận thiêng liêng, đứa con sau này nên người được là một vinh dự chung cho gia đình, đứa con hư hỏng là một sỉ nhục cho cả gia tộc. Do đó, ngày nào con chưa trưởng thành là cha mẹ còn nuôi nấng, chăm sóc, dù cho con có trên 18 tuổi cũng vậy. Hy vọng của cha mẹ là khi về già sẽ có con cháu phụng dưỡng, an ủi, chăm sóc khi đau ốm, chôn cất khi chết chóc vì các cụ xưa cho là đại bất hạnh nếu phải “sinh vô gia cư, thác vô địa táng”. Tình phụ tử, tình mẫu tử, nghĩa phu thê trong xã hội Việt Nam rất là quan trọng. Cha mẹ thường hy sinh hạnh phúc cá nhân cho con cái, lấy sự vui mạnh của con làm hạnh phúc của chính mình. Thương con, mẹ thường ấp con ngủ chung cho bú mớm, “bên ướm mẹ nằm, bên ráo con ngồi”; gặp đứa con bệnh hoạn thì cha

mẹ phải thức đêm thức hôm, ngồi canh chừng con, hoặc bông trên tay mà ngủ, nói sao cho hết...

Còn nghĩa phu thê (vợ chồng) thì thật là tế nhị, bao la. Xưa có câu “đàn ông đàn bà bổ túc cho nhau” (l’homme et la femme se complètent) nói lên trách nhiệm và công việc chia xẻ giữa hai người. Nếu đàn ông lo việc ngoài đời thì đàn bà giữ việc tế gia, miễn sao trong ấm ngoài êm, chứ không phân cách so bì. Vợ chồng tương kính, tương trọng, người chồng đóng vai nhạc trưởng, người vợ làm quản lý, tình nghĩa đậm đà, kêu nhau bằng “mình”, coi nhau tuy hai mà một, gắn bó nhau suốt đời, luôn luôn lo gìn giữ tư cách để gia tộc khỏi mang tiếng *thị phi, lấy việc đẻ cái sanh con nối dõi tông đường làm vinh dự, do đó tránh

được những vụ ly dị bốc đồng, làm hỏng cả giềng mối trật tự gia đình, xã hội.

Qua Mỹ, sống trong một xã hội máy móc vĩ đại, đời sống gia đình Việt Nam nói chung không làm sao khỏi bị ảnh hưởng. Thật ra trong xã hội Mỹ vẫn có đủ những thành phần tốt xấu như bất cứ xã hội nào khác, nhất là . Mỹ lại là một Hợp Chúng Quốc, vì vậy ở đây không có ai - thuần túy là người Mỹ cả mà chỉ có những người Mỹ gốc Anh, gốc Ý, gốc Mễ, gốc Tàu, gốc Nhật... những người tuy gốc gác khác nhau nhưng đã sống chung với nhau được hơn 200 năm nay trên tân lục địa này là nhờ có chung một tinh thần ham chuộng và tôn trọng tự do. Chính hai chữ tự do này đang làm cho nước Mỹ giàu mạnh nhất thế giới ngày nay, nhưng cũng hai chữ tự do này đang đưa nước Mỹ vào con đường tình cảm thác loạn

mà một số thức giả đang kêu gọi chấn hưng đạo đức.

Có lẽ vì tổ chức xã hội Hoa Kỳ quá rộng lớn đòi hỏi mọi thứ phải sắp đặt tính toán một cách máy móc nên đời sống tình cảm đã bị chi phối. Đa số quan niệm cho rằng nhiệm vụ của cha mẹ chỉ lo cho con cái đến 18 tuổi, tức là cái tuổi đang bị mọi thứ khủng hoảng dần vật từ vật chất đến tình cảm và đang cần sự giúp đỡ của cha mẹ để học hành cho đến nơi đến chốn, hoặc để thổ lộ tâm tình khi cần thiết. Thế nhưng có trường hợp cha mẹ đã để cho con cái tự do, tự lập mà sống, khôn sống bống chết, trai gái như nhau. Cha mẹ có phần cha mẹ, con có phần con, tình hiếu lạc lõng, mỗi năm chỉ có một ngày “father day” hay “mother day” rồi thì quanh năm suốt tháng sống với bồ bịch gọi nhau là bạn (boy friend,

girl friend) mà sống với nhau như vợ chồng, tiền dâm hậu thú, đến ngày đám cưới chả còn ý nghĩa gì cả. Và vì đến với nhau dễ, không có lễ nghi ràng buộc nên đụng một tí là bỏ nhau cũng dễ dàng. Ngoài, rà, ngày xưa người ta thường nói “uống nước nhớ nguồn” chứ bây giờ ngoài một số gia đình còn căn bản nề nếp, xã hội vật chất đã xúi dục cho một số bọn trẻ “ăn cháo đá bát” như ở nhà thì coi thường cha mẹ làm như chúng nó đực đất mà lên, cái gì cũng biết hết, biết rồi; đến trường thì chả coi thầy giáo ra gì, đâu còn thời “nhất tự vi sư, bán tự vi sư”; chỉ đến khi đi xin việc làm mới biết nghe lời ông chủ, sợ ông chủ, dù là nghe, là sợ một cách miễn cưỡng, bởi vì nếu không thì sẽ mất sở làm. Thật là ai trả tiền, người ấy chỉ huy (qui paie, dirige) của cái xã hội nặng mùi tư bản.

Về điểm này, nhà văn hào Pháp André Maurois đã viết: “Trong một xã hội mà người già không được kính trọng, người trẻ không được triu mến thì chỉ là một xã hội què quặt”.

Tư tưởng này ở Tây Phương cũng gần giống như ở Đông Phương, nơi thầy Mạnh Tử viết: “Người tóc bạc không phải đội nặng trên đường đi.” Việt Nam ta cũng có câu ca dao:

Yêu trẻ thì trẻ đến nhà

Trọng già, già để tuổi cho.

Hoặc:

Kính lão đắc thọ

Vì vậy nhiều nơi ở Việt Nam trước đây đã chọn Thiên Tuổi tức là tuổi già trên 70, trọng hơn Nhân Tuổi tức danh phận địa vị bằng cấp.

Về phương diện hôn lễ, đối với người dễ dãi thì sao cũng được nhưng trong hôn nhân, thường “dễ đến dễ đi” (easy come, easy go). Dễ dãi ở đây xin được hiểu theo nghĩa không cố chấp, câu nệ, chứ không phải là bừa bãi bởi vì không ai chê đám cưới, không ai cười đám ma. Riêng đối với người còn muốn giữ chút phong tục tập quán Việt Nam thì nghi thức hôn lễ đối với họ là một việc quan trọng. Các nghi thức này trước đây tùy thuộc vào sắc thái địa phương cho riêng ở các miền phong tục khác nhau thì nghi thức hôn lễ cũng khác nhau. Nay di tản ra xứ ngoài, mỗi khi cần đi hỏi, mỗi người nói một khác nên đương sự đâm ra lúng túng. Do đó chúng ta nên biết qua căn bản của nghi thức hôn lễ rồi từ đó các gia đình liên hệ nên tùy hoàn cảnh tôn giáo, sắc thái địa phương gốc của mình mà xử trí với nhau trong việc

tổ chức hôn lễ, qua một chương trình chi tiết được hai gia đình thảo luận kỹ càng và thi hành trong tinh thần tương kính, tương nhượng. Ngoài ra cũng nên giải thích cho đôi trẻ hiểu ý nghĩa của hôn lễ, của những nghi thức hành lễ, của những sinh vật (hoặc lễ vật), của tinh thần “Tương kính như tân” để cho đôi trẻ chú tâm thi hành một cách nghiêm chỉnh như là một điều kiện cần thiết bộc lộ đạo tâm hầu duy trì một tình trạng quân bình, trật tự trong xã hội...

Trong lúc hành lễ, hai bên chỉ nên nói những điều đúng đắn cần và đủ, chớ có pha trò đùa giỡn làm mất ý nghĩa của buổi lễ. Việc tổ chức cũng nên giới hạn trong phạm vi tiết kiệm, đừng đua đòi phung phí.

Ngày trước ở Việt Nam trai gái ít giao du thân mật (Nam nữ thọ thọ bất

thân) nên việc hôn nhân thường qua một người mai mối giữa hai gia đình theo cương kỷ “cha mẹ đặt đâu con ngồi đó”, và chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ thành hôn.

Ngày nay xã hội biến chuyển theo chiều hướng tự do, con trai, con gái đi học đồng đều, đã đi đến chỗ thông cảm rồi thì “con đặt đâu, cha mẹ ngồi đó” khỏi mai mối lôi thôi, và vì hoàn cảnh sinh hoạt cho nên bất kể ngày lành tháng tốt mà cứ thứ bảy, chủ nhật là được.

Nói vậy chứ vai trò của bậc cha mẹ thường rất quan trọng trong việc hướng dẫn con cái trước khi sự kiện hôn nhân xảy ra.

Ngày xưa phân nghi lễ gồm có lục lễ nay bớt xuống còn tam lễ, nhị lễ hoặc... nhứt lễ, tùy trường hợp.

Dưới đây, tôi xin trích một đoạn trong cuốn “Nghĩ Thức Hôn Lễ” của cụ Bửu Bang do nhà xuất bản Kinh Đô tái bản năm 1982 tại Los Angeles nói về Lục Lễ chính ngày xưa gồm có:

1. Lễ Chạm Ngõ hay xem mặt do người môi giới dẫn chàng trai và cha mẹ đến nhà gái cho đôi bên biết mặt nhau. Lễ vật chỉ có một khay cau trầu với một cặp trà.

2. Lễ Nạp Thái và Vấn Danh. Hỏi họ tên tuổi quê quán của cha mẹ và tên tuổi ngày tháng năm sanh của con gái.

3. Lễ Đính Hôn. Họ nhà trai đến nhà gái chính thức hỏi vợ cho con trai. Lễ vật gồm có heo quay, xôi gấc, hoa quả, thiệp đính hôn và một số “phần” để nhà gái biếu bà con thân hữu, gián tiếp báo tin con gái đã có ý trung nhân. Mỗi phần

thường gồm có một hộp bánh và một lon trà, nhiều ít tùy nhu cầu, thường thì độ 20 đến 30 phần, có nơi đòi đến 100 phần! Sau lễ hỏi, khi nhà trai về thì nhà gái gửi lại một ít độ 10 phần cho nhà trai gọi là Lại Quả.

4. Lễ Nạp Cát và Thỉnh Kỳ. Xem căn mạng hiệp hôn, chọn ngày giờ làm lễ cưới.

5. Lễ Gia Quan, do tộc trưởng hay chủ hôn làm lễ đội khăn và đặt tên tự cho cậu con trai nay đã trưởng thành, đã thành nhân có bốn phận và trách nhiệm đối với gia đình, gia tộc, quốc gia và xã hội.

6. Lễ Nạp Tể và Thân Nghinh (tức là lễ cưới). Họ nhà trai nạp sính lễ, hai ông bà chủ lễ đi đầu bưng quả hộp (đựng nhẫn và đồ nữ trang) và khay cau trầu

rượu, tiếp đến là chú rể và phụ rể, sau đó là họ trai bưng các quả sính vật đón dâu.

Ngoài ra còn có các lễ phụ như:

A. Trước ngày cưới:

a) Lễ Cáo Từ Đường, con cái tạ ơn ông bà, cha mẹ.

b) Lễ Mệnh Tiểu do cha mẹ ban huấn từ cho con cái.

c) Lễ Gia Kê do tộc trưởng hay chủ hôn dùng chỉ ngũ sắc thắt thành hình 9 cái hoa cột vào tóc cô con gái và giảng giải bốn phận làm vợ, làm dâu.

B. Sau lễ cưới:

d) Lễ Cúng Tơ Hồng Nguyệt Lão

e) Lễ Giao Bôi (Hợp cẩn)

C. Sau 3 ngày cưới:

f) Lễ Lạy Mặt do chú rể dẫn cô dâu sang lễ bái từ đường bên vợ.

Ngày nay vì hoàn cảnh thay đổi nên các lễ trên được thu gọn còn 3 lễ:

1. Lễ Dạm Hỏi để hai gia đình làm quen với nhau hoặc bằng cách thăm viếng nhau, nếu ở gần; hoặc bằng thư, điện thoại, nếu ở xa.

2. Lễ Đính Hôn

3. Lễ Thành Hôn hay Lễ Cưới, Lễ Vu Quy (con gái).

Có nơi vì hai gia đình ở xa nhau, sự di chuyển hai ba lần tốn kém và bất tiện cho bà con đi lại nên đã gom hai Lễ Đính Hôn và Thành Hôn làm một Lễ Cưới mà thôi.

Tùy theo tôn giáo mà lễ cưới được

thực hiện ở nhà thờ, chùa hay ở nhà. Nếu thực hiện ở nhà thì phải trần thiết bàn thờ cho đúng lễ nghi, trang nghiêm. Tại nhà thờ, chùa thì quý vị Linh Mục, Thượng Tọa làm chủ lễ ở nhà thì thường là một cặp vợ chồng lớn tuổi song toàn, sự thể, hoặc do chính cha mẹ chú rể, hoặc cha mẹ cô dâu.

Những người đi họ có thể là bà con, thân hữu đi theo từng cặp vợ chồng (việc này đã thay đổi và ai cũng có thể đi họ được, thường độ 10 đến 20 người)

Các phụ dâu, phụ rể thường là những người trẻ tuổi, đồng trang lứa với chú rể cô dâu, đi theo để nhắc nhở đỡ dẫn cho chú rể cô dâu cử hành nghi lễ, tiếp rước, giao thiệp với bà con, quan khách. Mỗi bên có thể một, hai phụ rể hoặc phụ dâu.”

Kết luận, gia đình là nền tảng của xã

hội, quan niệm về gia đình đã thay đổi theo thời gian và theo tiến trình của sự mở mang trí tuệ con người cũng như quan niệm về xã hội biến chuyển từ căn bản nông nghiệp qua thời đại nguyên tử, đặt nặng vấn đề tự do cá nhân, nam nữ bình quyền lên trên hết. Và vì một số cha mẹ đều hướng ra ngoài xã hội nên con cái không có ai săn sóc kỹ càng, con nhỏ thì đem gởi nhà trẻ, con lớn thì tự do chơi bời, do đó nếu nhà nào có con cái học hành đỗ đạt, lập gia đình đứng đắn, thì thật là quá quý.

Cái khổ tâm của một số phụ huynh Việt Nam có con cái đến tuổi trưởng thành hiện nay là thiếu một sự thông cảm hai chiều, bởi vì nếu nói con cái có tự ái của con cái, thì cha mẹ cũng có tự ái của cha mẹ. Vậy muốn có sự hòa hợp, cha mẹ cũng như con cái đều phải biết tự

chế, trên thuận dưới hòa, vợ chồng thông cảm lẫn nhau, đừng quá câu nệ lễ lối cũ, cũng đừng quá buông thả theo đợt sống mới, ráng giữ gìn những cái hay cái đẹp của cả hai xã hội hầu bảo vệ danh dự gia đình và hạnh phúc chung.

Được vậy thì dù có hội nhập vào xã hội Mỹ này, chúng ta vẫn hãnh diện là người Mỹ gốc Việt Nam với 4.000 năm văn hiến, chứ không phải là thứ dân mất gốc, tha phương cầu thực.

CHƯƠNG BẢY

Hướng về quê hương

Nợ nhà xe, anh lo trả đủ

Nợ non sông, sao cứ khát hoài.

(vô danh)

A. HOÀI NIỆM

Sau những tháng ngày tìm việc, học hành, thi cử, có công ăn việc làm tạm ổn là thời gian nhớ lại quá khứ, rồi so

sánh cuộc sống ngày trước với ngày hôm nay, trên phương diện tình cảm, tôi không thể nào cầm lòng cho được, nhiều khi buồn quá nhớ cha già và bà con còn kẹt lại ở Việt Nam. Những người này đã quyết định vào năm 1975 là ở lại với quê hương, với mồ mả ông bà chứ không chịu ra đi với tôi “tìm cái chết trong cái sống”. Thời gian trôi qua, hoàn cảnh thay đổi, sự thật phơi bày không giống những điều họ nghĩ, trái lại chỉ là sự thật phũ phàng của một xã hội nghèo khổ, xây dựng trên chủ nghĩa giai cấp đấu tranh đầy hận thù và nghi kỵ.

Tôi nhớ lại thân sinh tôi hồi xưa làm công chức ở sở Ngân Khố Trung Phần Huế. Ông nội tôi mất sớm nên bà nội tôi phải một tay buôn tảo bán tần nuôi bốn con nên người trong đó chỉ có ba tôi là con trai. Ông rất sùng đạo Phật, lo

chuyện mồ mả, cúng kiến ông bà quá vãng là ưu tiên một.

Thời đó vào năm 1930, ông đã biết vay tiền của chùa trả làm ba mươi năm để xây cái nhà ở đường Mạc Đĩnh Chi, xóm Ô-Hồ Huế, cùng mẹ tôi làm ăn chất phác, nợ nần trả sòng phẳng. Ông còn là người mẫu mực, đi làm đúng giờ, ăn đúng giờ, không hút thuốc, không uống rượu, chỉ thích trồng các loại hoa thơm. Năm 1946, ông làm Thủ Quỹ cho Ty Ngân Khố Thừa Thiên, di tản về Hương Cần. Chủ tịch Hoàng Anh và Tư Lệnh Mặt Trận Thừa Thiên là Đại Tá Hà Văn Lâu chỉ thị ông tải bạc lên chiến khu theo họ nhưng ông đã khéo léo giả bệnh từ chối; nếu không, gia đình tôi không biết ngày nay trôi giạt vào đâu. Năm 1975, mặc dù hai anh em tôi khẩn khoản mời ông di tản nhưng ông một mực từ chối, viện lẽ,

“ba qua bên đó, tiếng Anh không biết, có miệng cũng như câm; lái xe không được, có chân cũng như què, chỉ thêm trở ngại cho các con, các cháu. Nếu có điều gì bất trắc xảy ra, ba sẵn sàng chia xẻ với bà con lối xóm...”

Chúng tôi đành gạt nước mắt ra đi để ông ở lại với gia đình mấy cô em gái. Năm nay ông đã 83 tuổi nhưng sức khỏe còn dồi dào, ăn uống đậm bạc, theo cái triết lý “thiểu dục tri túc”.

Còn nhạc phụ tôi là ông Hồng Dũ Châu, lúc đầu cũng không chịu di tản nhưng sau con cháu nói quá ông mới cùng gia đình cô em vợ tôi đi trước chúng tôi mấy ngày. Qua đến Mỹ, mấy năm đầu ông vui vẻ vì cái gì cũng mới lạ, nhưng sau đó ông sống buồn bã chỉ lui tới với con cái, lui thủ đi học Anh Văn một mình được chữ nào hay chữ

ấy chứ không có giao thiệp với bạn bè nhiều. Về già, ông bị bại hai chân nên nằm một chỗ, kéo dài độ hai năm thì mất vào ngày 8 tháng 7 năm 1991, lúc 6 giờ sáng tại bệnh viện Alta Bates ở Berkeley, California, hưởng thọ 83 tuổi, có đông đủ con cháu, chất, bên cạnh. Mộ chôn tại nghĩa địa Sunset View ở El Cerrito, California, Hoa Kỳ. Lúc sinh tiền, ông từng giữ các chức vụ Tỉnh Trưởng Ninh Thuận, Phú Yên, Thanh Tra Giám Sát Viện, Phụ Tá Hành Chánh Tòa Đại Biểu Chính Phủ, Huế. Ông có khuôn mặt và tướng đi giống ông Ngô Đình Diệm nên đôi lần ông Diệm nhờ ông đóng vai “Lê Lai liệu mình cứu chúa” thay ông Diệm đến các nơi nguy hiểm, nhất là trong thời kỳ bình định giáo phái, chống đỡ Nguyễn Văn Hinh. Ông mất đi mang xuống tuyến đài cả một bầu tâm sự về thế thái nhân tình.

Đối với các thầy cũ, tôi cũng thường tưởng nhớ tới công ơn dạy dỗ, đặc biệt là cụ Trần Văn Bạch, một trong những giáo sư dạy thường xuyên và lâu năm nhất ở trường Cao Đẳng Công Chánh Sài Gòn - Phú Thọ. Tôi nhớ cụ như là một bậc thầy khả kính không phải vì cụ dạy giỏi nhưng vì đức tính hiền từ mà cụ thường đối xử với anh em sinh viên. Khóa tôi học bắt đầu từ tháng 10 năm 1949 cho đến tháng 7 năm 1954 mới kết thúc, kéo dài đến 5 năm, một phần trễ vì thủ tục mở khóa II Ban Kỹ Sư đòi hỏi nhiều điều kiện khó khăn nhưng trễ còn hơn không và chính Ban Kỹ Sư khóa II mở được và sau này mở rộng cửa đón thêm nữ sinh viên nhập học từ 1954 là nhờ công ơn cụ rất nhiều. Thời đó, trong những lúc cao hứng, chúng tôi thường tự đặt tên là “Khóa Trần Văn Bạch” vì mặc dù trước chúng tôi có Khóa I Sài Gòn, nhưng chưa

lãnh văn bằng, đợi cho đến hai năm sau khi khóa II chúng tôi tốt nghiệp, cụ mới phác họa mẫu văn bằng, trình Bộ Quốc Gia Giáo Dục, lấy số thứ tự kể từ khóa II với anh Trần Minh Sử đứng đầu, số hiệu 1. Năm 1949, ở lớp dự bị, cụ dạy chúng tôi môn Toán, trong lúc đó cụ vừa soạn cuốn tự điển chuyên khoa bằng 4 thứ tiếng Việt, Pháp, Anh, Tàu, vừa đi học lớp Calcul differentiel ở trường Khoa Học bên cạnh trường Công Chánh, lúc bấy giờ được đặt trong khuôn viên trường Petrus Ký. Có lần tôi hỏi Cụ viết tự điển làm gì trong lúc đã có cuốn “Danh Từ Khoa Học” của thạc sĩ Hoàng Xuân Hãn; hơn nữa việc đó nên để cho một ủy ban chuyên viên các ngành soạn thảo mới đầy đủ chứ một mình cụ làm sao cho xuể. Cụ không trả lời thẳng tôi mà chỉ nói giả tảng: “Xử ấy biết, hồi ở trường Ponts, qua với hần cãi nhau hoài, có lần qua oánh

nó chảy máu mũi, hể hể...”. Lúc tôi làm Trưởng Ty Công Chánh Bình Dương, cụ ghé thăm, xin tôi mấy ram pelure về viết tự điển, lại tự điển! Viết hoài mà không biết đến bao giờ mới xong.

Tôi dẫn cụ đi Bến Súc chơi, chỉ cây cầu bê tông cốt sắt dài gần 100 thước do kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích phá sập bằng cách lấy mủ cao su trong rừng cao su ra cuốn xung quanh giữa đà cầu rồi đốt. Mủ cao su cháy âm ỉ làm cho bê-tông cốt sắt chỗ đó nóng lên, cầu yếu đi, đến khi đoàn xe convoi nhà binh Pháp chạy qua thì cầu sập. Dân chúng rất thán phục. Nghe vậy, cụ bảo: “Ô, phá hoại dễ, làm mới khó. Năm 1945-46, qua ở bưng lấy tro làm xà phòng cho mấy ổng... được huy chương kháng chiến, xử ấy biết không, hể hể...”

Cụ thường ăn mặc giản dị, luôn luôn đi dạy với chiếc áo vesca cụt tay cổ truyền

và đôi sandales lẹp xẹp; chỉ có cái tội là hút thuốc Bastos quá nhiều. Một hôm cụ vừa hút thuốc vừa giảng bài, lật luôn 2 trang sách mà Cụ vẫn không để ý, cứ tiếp tục giảng, anh em ngồi ở dưới ngơ ngác rồi xì xầm “Thầy nói gì vậy ta...” Cụ lại hiểu lầm anh em chê cụ nói tiếng Pháp dở, Cụ xoay lại nói: “Mấy xù ấy đừng cười qua, qua chơi Tây, chơi đầm đủ cả”, anh em lại cười rộ, thắc mắc bài toán trở thành câu chuyện tiểu lâm bất đắc dĩ. Qua năm thứ ba, học Hydraulique với cụ thật là điên cái đầu, cụ giảng không ra gì cả, nhưng thương cụ hiền từ, anh em vẫn đi học đầy đủ rồi về nhà kiểm sách tự học lấy, được cái cuối năm cụ thi cũng dễ dãi, chả cho ai nhiều điểm mà cũng không cho ai quá dưới điểm trung bình.

Thời cụ lên voi là lúc ông Ngô Đình Diệm mới về nước làm Thủ Tướng, mời

cụ làm Tổng Trưởng Công Chánh năm 1954-1955. Đến khi cụ xuống ghế, tôi gặp lại thì cụ bảo: Cụ là người dám đứng giữa sân cờ Bộ Công Chánh chào cờ mà không chịu hô “Ngô Đình Diệm muôn năm”. Cụ nói có ai sống muôn năm đâu. Rồi tụi nó chụp mũ cụ thân Bình Xuyên để cất chức. Làm chính trị mà ăn nói như cụ thật chỉ có rước tai họa vào thân, may mà Công An còn để yên cho cụ đi dạy học.

Sau này cụ không những chỉ dạy ở trường Công Chánh mà còn dạy ở các trường khác nữa như Kiến Trúc, Nông Lâm Súc,... kéo dài cuộc đời dạy học một cách lương thiện, hàn vi. Cụ mất năm 1975 hưởng thọ 65 tuổi. Với chút lòng thành, tôi xin ghi lại mấy dòng trên đây để tưởng nhớ công ơn cụ đối với trường

Cao Đẳng Công Chánh Sài Gòn - Phú Thọ...

Trong phạm vi nghề nghiệp, người mà tôi tưởng nhớ đến trước tiên là cụ Trương Văn Huế, cựu Trưởng Khu Công Chánh Miền Bắc Trung Phần ở Huế, một kỹ sư chuyên nghiệp đứng đắn, đạo đức cả chuyên môn lẫn chính trị.

Lúc thiếu thời, tôi chỉ “văn kỳ thanh” ông Tham Huế, tính người cương trực, từng bạt tai Tây, chống Nhật, bị Việt Cộng ám sát hụt ở An Cựu, Huế năm 1947... Nhưng mãi đến năm 1954, sau khi tốt nghiệp làm việc ở Huế, và Đà Nẵng, tôi mới “kiến kỳ hình” ông Trương Văn Huế. Tiếc thay chỉ ba năm sau thì ông từ chức Trưởng Khu Công Chánh MB/TNTP vì bất đồng chính kiến với gia đình họ Ngô mà ông là một thành phần trụ cột trong

phong trào cách mạng quốc gia thời ấy. Mười năm sau, tôi lại gặp ông hồi hưu ở Nha Trang vào lúc tôi đang giữ chức vụ Trưởng Khu Công Chánh miền Nam Trung Nguyên Trung Phần.

Lúc đó tôi hỏi ông có cần gì xin cho tôi biết, ông trả lời nếu được, cứ mỗi đầu tháng cho tài xế đưa ông đến Ty Ngân Khố lãnh hưu. Nhà ông ở trên đồi Đồng Đế, mà bàn chân của ông bị lở lói, vì theo lời ông trước đây, trong thời gian làm ở *Hydraulique agricole* đi công tác dầm chân dưới nước lâu ngày, nay bị phát lở đi đúng bất tiện.

Từ đó, thỉnh thoảng cuối tuần, tôi đến thăm ông và chính nhờ những dịp này, mà tôi được nghe những kinh nghiệm quý báu trong đời Công Chánh của ông. Điều làm tôi ngạc nhiên nhất là cuộc sống thanh bần, đạm bạc của ông trong

một căn nhà nhỏ chỉ gồm có một phòng ngủ, một phòng khách (vừa là phòng đọc sách và phòng ăn). Các tủ kiếng đặt sát theo tường đựng đầy sách quý đóng bìa cứng, mạ chỉ vàng. Bên phải có một căn nhà nhỏ khác do gia đình người cháu ở, lo việc cơm nước hằng ngày, vì ông chỉ ở đó có một mình, còn gia đình ông thì ở Sài Gòn.

Bên trái ông có thuê đào một hồ nước thả sen, xây non bộ, để “chiều chiều bắt ghe ra ngồi, dựa lưng vào núi, nhìn hồ sen, thở gió biển, cho qua tuổi già...”

Một hôm tôi đến gặp lúc ông đang đọc cuốn “Lịch Sử Thế Giới”. Ông nói:

Nghĩ cho cùng, đời xưa Tần Thủy Hoàng chôn sống hai trăm trí thức cũng phải. Thứ đồ gàn ấy, để thêm cản trở việc nước...

Rồi ngẫm nghĩ một chốc, ông lại tiếp như nói một mình:

– Chế độ này không tồn tại được bao lâu đâu. Nói Vương Đạo mà làm Bá Đạo. Đồ vô ơn bội nghĩa.

Tôi thầm nghĩ chắc ông đang cưu mang một mối u hoài nào đó vì ông là người khảng khái, không chịu xu nịnh, đua đòi, nên bỏ về đây “lão giả an chi”.

Rồi một hôm vào mùa hè năm 1972, tôi được người cháu của ông cho hay ông bệnh nặng và muốn gặp tôi gấp. Tôi qua trạm y tế của nhà dòng ở Đồng Đế, thấy ông nằm trên chiếc giường gỗ thô sơ. Nghe tiếng tôi chào, ông mở mắt lim dim nhìn tôi rồi nói thì thào:

– Năm nay 70 tuổi rồi, chết cũng vừa, thôi cảm ơn anh.

Xong ông nhắm mắt người lạnh dần...

Trời ơi, tôi hoảng hốt vì quá đột ngột, quay hỏi bà xơ đứng bên cạnh tại sao không chở ông đi nhà thương thì bà bảo ông không chịu.

Ngày hôm sau, gia đình ông từ Sài Gòn ra đưa linh cữu của ông về quán tại nhà và an táng ngay trong vườn, bên cạnh hồ sen. Khi đào huyệt, các phu phen gặp một hòn đá to tướng xeo lên không nổi, tôi phải cho xe cần trục đến xeo lên. Khi sắp hạ huyệt, người trưởng nam là nha sĩ Trương Văn Ngọc hỏi tôi nên đặt quan tài theo hướng nào. Tôi nhớ lại lúc bình sanh, ông thường ra ngồi đó nhìn hồ sen nên tôi đề nghị gói đầu lên núi, gác chân xuống hồ sen, hướng về biển Đông cho hợp với ý ông lúc sinh thời...

Thế là xong một đời Ái Hữu Công Chánh đã ra đi về bên kia thế giới cực lạc, sau mấy chục năm rông phụng sự quốc gia. Xin cầu nguyện cho linh hồn cố ái hữu Trương Văn Huế được an giấc nghìn thu nơi nước Chúa.

Ngoài ra, đối với các vị chỉ huy cũ trong ngành Công Chánh, tôi không có kỷ niệm gì đặc biệt, thường thì chỉ kính nhi viễn chi, từ ông Tổng Giám Đốc Công Chánh Nguyễn Văn Dinh lúc tôi ra trường đến trình diện năm 1954 cho đến ông Tổng Cuộc Trưởng Kiều Lộ Phan Đình Tăng năm 1975 khi tôi rời Việt Nam, qua quý vị Tổng Trưởng Trần Văn Bạch, Trần Văn Mạo, Trần Lê Quang, Trần Ngọc Oánh, Lê Sĩ Ngạc, Ngô Trọng Anh, Bùi Hữu Tuấn, Bửu Đôn, Lương Thế Siêu, Dương Kích Nhưỡng; riêng ông Trần Lê Quang hiện ở Pháp, còn là

giáo sư dạy tôi môn Sức Chịu Động Vật Liệu (*Résistance des matériaux*) niên khóa 1953-1954, người đã đưa ra ý kiến năm 1989 lập nhóm chuyên viên thuộc thể hệ bản lề; đối với tất cả các quý vị trên, trước sau tôi vẫn một lòng kính trọng, suốt 21 năm trời phục vụ không có điều gì phải làm thương cấp bất bình cả.

Đối với các bạn đồng nghiệp, lẽ dĩ nhiên cũng có người tốt kẻ xấu nhưng tương đối anh em đã giữ được tình ái hữu với nhau. Lúc còn ở Việt Nam anh em có tham gia vào Hội Ái Hữu Cựu Sinh Viên Trường Cao Đẳng Công Chánh, cuối năm họp tất niên một lần, thường thường ở Sở Dụng Cụ Gia đình, thỉnh thoảng ở các tiệm ăn lớn trong Chợ Lớn chứ không có hoạt động gì đáng kể, nhất là về phương diện kỹ thuật để trau dồi

nghề nghiệp hoặc xây dựng quốc gia. Đó là điều thiếu sót của một hội mang danh trí thức, ăn trên ngồi trước trong một xã hội nghèo khó, tại một đất nước... quằn quại dưới những phá hoại của chiến tranh đang cần những bàn tay kỹ thuật, những trí óc sáng suốt, những tấm lòng vị tha để xoa dịu, hướng dẫn.

Sau khi di tản ra ngoại quốc năm 1975, vì nhu cầu liên lạc tin tức, anh em đã phát hành Lá Thư Ái Hữu Công Chánh, tuy đơn sơ nhưng cũng đã giúp được nhiều người quen biết tìm đến với nhau. Rút kinh nghiệm lập hội ở quê nhà, và vì anh em ở rải rác khắp năm châu, ai cũng phải lo sinh kế cho nên không ai chịu “ăn cơm nhà vác ngà voi cả”. Do đó anh em không lập Hội mà chỉ cần ai đó, đôi ba tháng một lần đạt lời thông báo là anh em, ai thích thì kéo nhau đến họp

mặt, cởi mở hàn huyên, thường thường là vào dịp Tết. Sự tham gia nhiều ít tùy theo giai đoạn. Những năm đầu di tản dù ở xa mấy anh em cũng ráng đi thật đông nhưng dần dần khi đã ổn định thì trở trêu thay số người tham dự lại ít dần, thay vào đó là những người mới di tản qua các đợt sau hoặc ở nơi khác mới di chuyển đến. Ở Bắc Cali, nhờ uy tín của các đàn anh Tạ Huyến, Nguyễn Mạnh Hoàn, Nguyễn Xuân Mộng, Bửu Hiệp... nên sự sinh hoạt có phần đều đặn mỗi năm họp mặt ba bốn lần...

Ngoài ra anh em cũng đã tìm được một giải pháp cho việc phát hành Lá Thư bằng cách luân phiên các vùng mỗi nơi phụ trách một năm, với mục đích làm sợi dây liên lạc thông tin quan hôn tang tế giữa anh em, còn về chính trị, mặc dầu không nói ra nhưng ai cũng chấp

nhận đến với nhau trên căn bản tình thân quốc gia. Đó là một ưu điểm. Tuy nhiên sự hoạt động của anh em vẫn như cũ nghĩa là chỉ thu hẹp trong phạm vi tương thân tương trợ, ngay cả đến việc viết bài đăng trên Lá Thư cũng thưa thớt, Ban Biên Tập phải điện thoại nhắc nhở may ra mới có một vài bài vì anh em vẫn còn e ngại, chứ chưa dám dấn thân, hăng hái. Dù sao Lá Thư Ái Hữu Công Chánh cũng đã làm tròn sứ mạng liên lạc giữa các anh em trong những năm qua, với hy vọng sẽ tiếp tục tồn tại trong những ngày tháng tới, qua sự tiếp tay của anh chị em khắp nơi, vì đôi khi chỉ một câu chuyện, một cái tên gọi cũng đủ làm tràn bờ những lớp sóng kỷ niệm xa xưa, sưởi ấm lòng nhau trong cuộc sống ngày nay trên đất khách quê người.

Viết đến đây tôi nhớ lại thời kỳ ở Nha Trang, dưới quyền tôi có những ái hữu đồng nghiệp rất tận tình cộng tác như Hoàng Đình Khôi, Nguyễn Xuân Hoàn, Lê Chí Thăng, Dương Hảo Hớn, Nguyễn Đình Duật, Nguyễn Hữu Thân, Vĩnh Đào, Mai Đức Phượng, Đoàn Xuân Đình, Mai Văn Phổ, Bạch Văn Hà, Nguyễn Bộ, Nguyễn Văn Mơ, Lương Văn Cuối, Hà Công Hòe, Dương Ngọc Chí ở các tỉnh thị và các ông Trần Công Thiện, Lê Văn Thông ở Ty Dụng Cụ đã giúp tôi chu toàn công vụ trong suốt 10 năm làm Trưởng Khu Công Chánh Miền Nam Trung Nguyên Trung Phần từ 1965 đến 1975. Anh em đã cùng nhau làm việc lúc vui cũng như lúc buồn tùy theo tình hình an ninh địa phương, có khi nguy hiểm đến tánh mạng mà chúng tôi vẫn không sờn lòng. Sau năm 1975, anh em mỗi người đi mỗi ngã, người di tản trước,

kẻ di tản sau, người mất kẻ còn nhất là trường hợp các anh ra đi vĩnh viễn về bên kia thế giới như các anh Nguyễn Xuân Phương, Đoàn Xuân Đình, Mai Văn Phổ đã cùng gia đình vượt biển chung trên một chuyến tàu và bị tử nạn ngoài biển khơi Mã Lai vào năm 1980.

Viết đến đây tôi không khỏi ngậm ngùi, xin đốt nén hương lòng cầu nguyện cho hương hồn các anh ấy được tiêu diêu miền cực lạc.

Đối với các nhân viên khác, vào khoảng 500 người thuộc toàn khu và các Ty Công Chánh trực thuộc từ Qui Nhơn đến Phan Thiết, tôi cũng không quên công ơn họ, mặc dù thấy nhiều người còn sống trong cực khổ thiếu thốn mà tôi thì không làm được gì nhiều để giúp họ qua cơn quốc nạn vì chính tôi ở hoàn cảnh tha hương trong những năm đầu cũng

phải vật lộn với cuộc sống lưu vong, vừa đi làm vừa đi học thêm để nuôi gia đình 8 con đông đảo, lao tâm lao lực mang lấy bệnh áp huyết cao, bệnh bao tử nên tôi rất mong các anh chị em cộng sự viên xa gần trước đây thông cảm cho.

Cuối cùng nghĩ đến thân phận mình, có tổ quốc mà không được phục vụ, đem khả năng đi làm ở xứ người, thật là bất hạnh. Tôi tự trách mình sao lúc còn ở bên nhà không nghĩ đến ngày hôm nay, không lo hoạt động mà chỉ tìm cơ thoái thác tránh né, co lại trong vỏ sò của mình để tự tồn. Và tôi tự hỏi nguyên cớ gì đất nước mình mạt vận như thế này đến nỗi hơn một triệu người phải bỏ nước ra đi? Sau khi hết bị thực dân Pháp đô hộ, cần lao, quân phiệt trị vì, đến cộng sản độc tài đảng trị?

Rồi thì thời nào cũng có những nạn nhân của thời đó, phát sinh ra hận thù chia rẽ làm tiêu hao vốn trí thức, phí phạm tài nguyên mà đáng ra phải được dùng để xây dựng quốc gia theo kịp đà văn minh trên thế giới đem lại phúc lợi cho toàn dân. Để trả lời câu hỏi trên, trước hết kể từ năm 1977, tôi đã tìm hiểu thêm về lịch sử cận đại của nước nhà qua nhiều tác giả ngoại quốc cũng như Việt Nam nhưng tôi thấy mỗi người đều có tầm nhìn riêng của họ, đôi khi xuyên tạc sự thật, hoặc vì thiếu dữ kiện hoặc vì bình vực cho một chủ thuyết ngoại lai, phi dân tộc. Tôi xin ghi lại đây nhận định riêng của tôi về thời cuộc qua những sự kiện mà tôi thâm nhập được theo quan điểm của tôi, chứ không đi vào chi tiết vì đã có quá nhiều sách báo nói đến rồi để giải tỏa nỗi ưu tư canh cánh bên lòng trong những ngày sống lưu vong.

B. NHẬN ĐỊNH VỀ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI CỦA ĐẤT NƯỚC

Tôi nhận thấy rằng lịch sử từng chứng minh nhiều khi phải hy sinh cả một thế hệ để đem lại hạnh phúc cho các thế hệ mai sau.

Riêng nước Việt Nam ta, qua một ngàn năm bị Tàu đô hộ, nhiều thế hệ đã hy sinh để thiết lập nên những trang sử oai hùng dưới thời Đinh, Lý, Trần, Lê; rồi đến 80 năm bị Tây đô hộ, bao nhiêu liệt sĩ đã bỏ mình vì nước cho đến giữa thế kỷ 20 thì cả một thế hệ thanh niên tiếp tục hy sinh trong cuộc tranh đấu giành độc lập cho quốc gia để rồi cuối cùng bị lừa làm bia đỡ đạn, lót đường cho chủ nghĩa cộng sản.

Kể từ năm 1945, chiến tranh đã lan tràn khắp nước. Lúc đó ông Hồ Chí Minh lãnh tụ đảng Việt Minh (tức là Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội) đã nhanh tay cướp chính quyền. Ở Huế, Vua Bảo Đại thoái vị, tuyên bố câu lịch sử: “Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ”. Hồi đó, Nhật Bản, sau khi lật đổ Chính Phủ Bảo Hộ Pháp ở Đông Dương ngày 9-3- 1945, có đề nghị với Vua Bảo Đại để họ tiêu diệt nhóm cộng sản Hồ chí minh và giúp Vua Bảo Đại tiếp tục cầm quyền với chính phủ Trần Trọng Kim gồm những nhà trí thức yêu nước và tài giỏi như ông Hoàng Xuân Hãn, Vũ Văn Hiến, Trần Đình Nam... Nhưng Vua Bảo Đại bị áp lực của một số cận thần khuyên cáo thoái vị nên Vua Bảo Đại đã rút lui vì tin tưởng nơi tinh thần cách mạng của đảng Việt Minh và

để tránh cho muôn dân cảnh chiến tranh nổi da xáo thịt.

Về phía Pháp, người cầm đầu nước Pháp lúc đó là tướng De Gaulle đã chọn giải pháp Duy Tân thay thế cho Bảo Đại ở Việt Nam. Theo sử liệu, thì năm 1916, Vua Duy Tân lúc đó mới 17 tuổi, đã tham gia cách mạng chống Pháp nhưng bất thành nên bị Pháp bắt đày qua đảo Réunion, gần Madagascar (Phi Châu). Đến năm 1939 khi Đế Nhị Thế Chiến xảy ra, ông gia nhập quân đội Lê Dương Pháp lên đến chức Thiếu Tá vào năm 1945. Ngày 14 tháng 12 tại Sài Gòn, người Pháp được lệnh chuẩn bị một toán biệt kích commando 100 người huấn luyện nhảy dù xuống Huế dọn đường cho vua Duy Tân trở lại làm Hoàng Đế Việt Nam. Trong số người được huấn luyện có các Thiếu Úy Trần Văn Đôn và Lê Văn Kim

(sau này lên Trung Tướng), nhưng “mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”, Vua Duy Tân đã bị tử nạn máy bay trên đường từ Paris về đảo Réunion ngày 24 tháng 12 năm 1945. Thế là kế hoạch De Gaulle bị thất bại (xem Việt Nam Nhân Chứng, trang 48 của Trần Văn Đôn xuất bản năm 1989).

Do đó Việt Minh lần thứ nhất “bắt chiến tự nhiên thành”, đem Vua Bảo Đại với tư cách công dân Vĩnh Thụy ra Hà Nội làm Cố Vấn Chính Phủ. Quân đội Nhật Bản thấy vậy bèn đem súng ống cất giấu trong rừng hoặc vất bỏ xuống sông, xuống biển thay vì giao trả lại cho quân đội Đồng Minh, hoặc trang bị cho dân quân Việt Nam mới thành hình như họ đã làm ở Nam Dương.

Đường lối của Việt Minh lúc đó là diệt thực dân Pháp, chống phát xít Nhật

nên đã được Hoa Kỳ yểm trợ chút ít vì Hoa kỳ còn ngại sự bành trướng của cộng sản. Ngày về Hà Nội, Việt Minh đã cho treo khẩu hiệu cảm ơn Hoa Kỳ ngoài đường phố Hà Nội và tuyên bố giải tán đảng Cộng sản Đông Dương gồm có Việt-Miên-Lào thành lập từ năm 1931. Ngày 2-9-1945, sau khi tuyên bố Việt Nam độc lập với thế giới, ông Hồ Chí Minh thành lập đảng Lao Động Việt Nam và lập một cơ quan nghiên cứu chủ nghĩa Mác Xít. Do đó, khi ông Hồ Chí Minh đánh điện yêu cầu Hoa Kỳ công nhận nền độc lập của Việt Nam thì ông Foster Dulles, Bộ Trưởng Ngoại Giao Hoa Kỳ vẫn lờ đi vì Mỹ còn ngại Việt Nam theo cộng sản, chúng tỏ Mỹ chỉ dùng Việt Minh để chống Phát Xít Nhật như là một đồng minh giai đoạn.

Ở trong nước, những người theo Quốc Dân Đảng, dựa vào quân đội Trung Hoa Tưởng Giới Thạch qua Việt Nam tước khí giới Nhật tỏ ra chống đối Việt Minh vì Việt Minh đã chém giết một số nhà ái quốc không theo Cộng Sản Độ III như Tạ Thu Thâu. Hai bên Quốc Cộng tương tranh, bí mật thủ tiêu, bắt cóc, ám sát nhau, kết thúc trong thương đau bằng vụ Việt Minh tấn công vào trụ sở chính của Quốc Dân Đảng ở đường Ôn Như Hầu, Hà Nội...

Ông Hoàng Xuân Hãn lúc đó ẩn trú tại một nơi ngoại ô Hà Nội đã đến gặp cựu Hoàng Bảo Đại yêu cầu can thiệp với ông Hồ Chí Minh chấm dứt đổ máu vì khi thoái vị cựu Hoàng có yêu cầu Việt Minh hãy lấy tình đồng bào mà đối xử tử tế với các đảng phái khác, kêu gọi “đoàn kết là sống, chia rẽ là chết” thế mà nay

anh em trong một nước lại giết nhau còn hơn đối với kẻ thù ngoại xâm, nữ sao cho đành. Theo ông Hoàng Xuân Hãn, (1945) “dù sau này thế giới có đại đồng đi nữa thì trước hết nước ta phải là một nước đã”.

Sau đó ông Hồ Chí Minh đồng ý lập chính phủ liên minh và mời ông Nguyễn Hải Thần, một chí sĩ lưu vong lâu năm bên Tàu về làm Phó Chủ tịch, ông Nguyễn Tường Tam, lãnh tụ Quốc Dân Đảng làm Bộ Trưởng Ngoại Giao, cùng dành 70 ghế trong Quốc Hội cho phe Quốc Dân Đảng.

Vào khoảng tháng 8 năm 1945, sau khi Đệ Nhị Thế Chiến chấm dứt, tại các Hội Nghị Posdam và Yalta ở Trung Đông, các đồng minh Nga, Mỹ, Pháp, Anh, Tàu đã giao phó việc giải giới Quân Đội Nhật ở Đông Dương cho quân Tàu từ vĩ tuyến

13 (Đà Nẵng) trở lên và cho quân Anh, từ vĩ tuyến 13 trở xuống. Do đó trong lúc ở miền Bắc, quân Tàu phù (gọi là phù vì đó là một thứ quân ô hợp, thiếu ăn, bệnh hoạn, phù thủng, rận chí đầy người) tràn qua Việt Nam, thì ở trong Nam, quân Anh đổ bộ vào Sài Gòn theo sau là quân Pháp với âm mưu đặt lại nền đô hộ của Pháp trên toàn cõi Đông Dương mà Pháp đã mất vào tay Nhật Bản từ ngày 9-3-1945

Thấy vậy, vua Bảo Đại mới gửi cho tướng De Gaulle một bức công hàm vào ngày 26-8-1945, lời lẽ tha thiết: *“Ngài có thể hiểu rõ hơn việc gì đang xảy ra ở đây nếu Ngài cảm thấy được nguyện vọng Độc Lập phát xuất từ đáy lòng của mỗi người dân Việt Nam mà không một sức mạnh nào cản nổi. Dù cho Ngài có muốn tái lập nền cai trị của người Pháp tại đây,*

chắc chắn Ngài sẽ không được như ý: mỗi làng sẽ trở thành một ổ kháng chiến, mỗi cộng tác viên thời trước là một kẻ thù và những chức quyền thực dân sẽ bị yêu cầu rời khỏi nơi ngọt ngào này ngay..." Nhưng tướng De Gaulle vẫn kiêu ngạo ra lệnh cho các tướng tá Cedille và Leclerc tái chiếm Việt Nam. Nguyên văn tiếng Pháp như sau:

"Vous comprendriez encore mieux si vous pouviez voir ce qui se passe ici, si vous pouviez sentir cette volonté d'indépendance qui couvait au fond de tous les coeurs et qu'aucune force humaine ne peut plus comprimer. Même si vous arriviez à rétablir ici une administration française, elle ne serait plus obéie: chaque village serait un nid de résistance, chaque ancien collaborateur un ennemi et vos fonctionnaires, vos colons eux-mêmes demande-

raient à sortir de cette atmosphère irrespirable...» (Trích *Le dragon d'Annam* của S.M. Bảo Đại Paris, 1980)

Ba tháng sau khi Vua Bảo Đại thoái vị, ngày 23-11-1945, Ủy Ban Kháng Chiến Nam Bộ, dưới quyền Chủ tịch Trần Văn Giàu, mở đầu cuộc tấn công chống Pháp. Việt Minh lợi dụng lòng yêu nước tốt độ của đồng bào lúc đó hô hào lấy ngày 23-11 hằng năm làm ngày “Đồng Tâm”. Để kỷ niệm ngày đó, Việt Minh kêu gọi nhân dân toàn quốc hãy biến đau thương căm thù thành hành động nhịn đói, lấy gạo bỏ vào hũ để trước nhà, có thanh niên, phụ nữ cứu quốc đến thâu nhận đổ vào bao đem về trụ sở xã, phường nạp cho chính phủ... nuôi lính đánh giặc, mặc dù nhân dân Việt Nam vừa trải qua một nạn đói kinh khủng suốt 2 năm (1943-1945) giết hại trên 2 triệu người! Ngoài ra Việt

Minh còn tổ chức tuần lễ vàng, tuần lễ đồng, lấy tài sản của nhân dân đi mua súng đạn đánh đuổi thực dân Pháp.

Thực lực của Việt Minh lúc đó chỉ có ít súng còn toàn thì là mác Lào, gậy gộc, tầm vông, nhưng khéo tuyên truyền xách động lòng yêu nước của nhân dân nên ai cũng nghe theo.

Cuối năm 1945, một Hội Nghị Sơ Bộ được tổ chức tại Đà Lạt giữa hai phe Pháp, Việt để thảo luận sơ bộ các vấn đề độc lập chính trị, tài chánh, quốc phòng ngoại giao... chuẩn bị cho Hội Nghị chính thức tại Fontainebleau ở Pháp, mở sau đó 3 tháng. Phía Pháp, Đô đốc D'Ar-gentlieu lãnh đạo phái đoàn nhưng giờ chót lại giao cho dân biểu Pierre Mes-senger thay thế, vì bên phía Việt Nam, ông Hồ Chí Minh vắng mặt. Phái đoàn Việt Nam do ông Nguyễn Tường Tam

cầm đầu gồm có các nhà trí thức khoa bảng lừng lẫy tiếng tăm lúc bấy giờ như ông Hoàng Xuân Hãn, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Mạnh Tường, Hồ Hữu Tường, Dương Bạch Mai, Trần Đăng Khoa, Trần Văn Tuyên v.v... Báo chí Pháp lúc đầu nhận xét đây là một cuộc họp giữa các lão tướng (Pháp) và những trẻ con (Việt Nam) nhưng khi thấy tư cách và phong độ của phái đoàn Việt Nam, báo chí Pháp đã trở giọng thán phục hết lời.

Trong phần thảo luận chánh trị, phía Việt Nam chỉ xin hai chữ Độc Lập nhưng Pháp nhất định không chịu mà chỉ cho Việt Nam Tự Lập trong Liên Bang Đông Dương và trong khối Liên Hiệp Pháp. Cuộc họp do đó bị bế tắc.

Trước khi bế mạc, phái đoàn Việt Nam cử ông Hoàng Xuân Hãn đọc một bài diễn văn “ái quốc” bằng tiếng Pháp,

kêu gọi sự hiểu biết của phái đoàn Pháp qua các sự kiện lịch sử 1940-1943 lúc Pháp kháng chiến chống Đức Quốc Xã để giành độc lập. Bài diễn văn đã làm cho nhiều người trong hai phái đoàn rơi lệ. Ông Võ Nguyên Giáp bỏ phòng họp ra về để rồi từ đó, theo lời ông Hãn, không còn gặp ông Giáp nữa, vì ông Giáp đã thấy chỉ có một giải pháp kháng chiến tới cùng mà thôi.

Sau khi hội nghị bế mạc, các tướng Pháp đến bắt tay ông Hoàng Xuân Hãn và nói rằng:

– Chúng tôi rất thông cảm lòng ái quốc của quý ông nhưng chính trị là chính trị, chúng tôi không thể đi ngược lại quyền lợi của nước Pháp được.

Ngày 6-7-1946, hai bên mở hội nghị Fontainebleau, gần Paris. Phái đoàn Việt

Nam do chính Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo nhưng người Pháp vẫn không chịu cho Việt Nam độc lập. Cuối cùng ông Hồ Chí Minh đành phải ký thỏa hiệp án (Modus Vivandi) 14-9-1946 với ông Marius Moutet, Bộ Trưởng Thuộc Địa Pháp chấp nhận cho Pháp đóng quân ở một vài thành phố lớn như Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn... để bảo vệ kiều dân Pháp và quyền lợi, tài sản Pháp ở Việt Nam.

Khi ông Hồ Chí Minh về lại Việt Nam thì ông Võ Nguyên Giáp, ông Huỳnh Thúc Kháng chất vấn tại sao trong lúc toàn dân đang hăm hở một lòng chống Pháp thì bác lại ký hiệp ước cho Pháp vào Việt Nam công khai, ông Hồ Chí Minh trả lời rằng “cái hiểm họa quân Tàu tràn qua Việt Nam biết đến bao giờ mới đuổi họ về được, vậy phải tạm mượn tay quân

Pháp để giải quyết vấn đề Tàu phù, sau đó chúng ta sẽ đối phó với thực dân Pháp dễ hơn, vì Pháp ở cách xa ta vạn dặm, nếu 80 năm chưa giành lại được độc lập thì 100 năm, hay một ngày nào đó chúng ta cũng sẽ đánh đuổi họ được”.

Trọng thời gian này, ông Bảo Đại với tư cách Cố Vấn Chính Phủ đã được ông Hồ Chí Minh cử qua Trùng Khánh (Tàu) với ông Nguyễn Tường Tam để thương thuyết với Chánh Phủ Tưởng Giới Thạch rút quân ra khỏi Việt Nam. Hai ông này thấy tình hình đen tối nên qua Hồng Kông ở luôn. Ông Bảo Đại được Pháp móc nối đem về Ban Mê Thuột lập Chính Phủ Quốc Gia với các Thủ Tướng miền Nam như Nguyễn Văn Xuân, Nguyễn Văn Tâm, Trần Văn Hữu, Bửu Lộc..., với những Thủ Hiến như Phan Văn Giáo ở miền Trung, Nguyễn Hữu Trí, ở miền

Bắc nhưng mọi việc đều do Pháp điều khiển, quyết định.

Sau mấy năm ở Việt Nam, thấy quốc sự bấp bênh, chính phủ quốc gia thiếu chính nghĩa, cựu Hoàng Bảo Đại lấy cớ đi chữa bệnh rồi qua Pháp ở luôn bên đó cho đến ngày nay.

Cứ như trên, nguồn gốc của cuộc chiến tranh Việt Nam cận đại bắt nguồn từ dã tâm xâm lược của Pháp do những tên thực dân cuối mùa không chịu giác ngộ theo quyết định của Hội Nghị Quốc Tế Yalta yêu cầu các nước Tây Phương chấm dứt chế độ thuộc địa trên toàn thế giới. Người Pháp coi nhẹ tinh thần yêu nước và ý chí quật cường của người Việt Nam để rồi gây tang tóc cho mấy chục triệu dân lành mà 30 năm sau vẫn không hưởng được quyền lợi gì, lại còn bị đuổi về nước một cách nhục nhã sau khi thất

trận Điện Biên Phủ năm 1954 cũng như cái gọi là đại thắng mùa Xuân 1975 của Việt Cộng.

Thật sự viện trợ của phe cộng sản lúc đầu rất yếu ớt, vì Nga thì ở xa, còn Trung Cộng thì mới cách mạng thành công nên cuộc chiến chỉ diễn ra theo lối du kích, kéo dài đến 8 năm sau mãi cho đến năm 1954, Bắc Việt với sự yểm trợ của Trung Cộng và Nga Sô đã chuẩn bị một trận đánh lớn mà địa bàn là lòng chảo Điện Biên Phủ hầu gây tiếng vang trên thế giới trước khi ngồi vào bàn Hội Nghị Genève. Phía người Pháp họ cũng định lấy trận này để làm mồi chôn các sư đoàn tinh nhuệ của Bắc Việt cho nên đã dồn toàn lực quyết sống mái một phen. Kết quả vì Pháp không được Mỹ giúp đỡ máy bay B29, bom đạn tích cực nên đã bị thua nhục nhã, và lẽ dĩ nhiên tại bàn Hội

Nghị Genève, Thủ Tướng Pháp Mendès France dành ký nhượng một nửa lãnh thổ Đông Dương ngang qua vĩ tuyến 16. Cây cầu Hiền Lương ở Quảng Trị bắt ngang sông Bến Hải đi vào lịch sử từ đó, tái diễn cuộc Nam Bắc phân tranh thời Trịnh Nguyễn (1552).

Phía Bắc Việt, họ ký hiệp định Genève với hy vọng sau 2 năm nữa sẽ có bầu cử thống nhất hai miền, nhưng không ngờ Hoa Kỳ đưa ông Ngô Đình Diệm về nước ngăn cản cuộc bầu cử vì Hoa Kỳ sợ Trung Cộng sẽ thừa thắng xông lên chiếm hết miền Đông Nam Á.

Ông Ngô Đình Diệm vào năm 1930 đã làm đến chức Thượng Thư Bộ Lại dưới thời Vua Bảo Đại, nhưng đã từ quan bỏ nước đi đi về về mấy lần, cho đến ngày 6-7-1954 mới trở lại Sài Gòn với tư cách

Thủ Tướng do Quốc Trưởng Bảo Đại chỉ định.

Sách báo đã nói nhiều về ông Diệm và chế độ Đệ I Cộng Hòa. Ở đây tôi chỉ ghi lại tóm tắt nhận định của tôi để làm căn bản cho những suy luận về tương lai, chứ không có ý chỉ trích hay đề cao ai cả.

Năm 1954, vài tháng trước khi Pháp thua trận Điện Biên Phủ, ký hiệp định Genève với Việt Minh chia đôi đất nước Việt Nam thì Mỹ áp lực cả Pháp lẫn ông Bảo Đại đưa ông Diệm về nước lập chính phủ thay thế cho ông Bửu Lộc, do sự giới thiệu và can thiệp của Tổng Giám Mục Nữ Ước là Hồng Y Spellman.

Trước khi về nước chấp chánh, ông Diệm đã đến Cannes (Pháp) yết kiến và tuyên thệ trước Chúa nguyện trung thành với Đức Quốc Trưởng Bảo Đại

“tận trung «báo quốc” nhưng chỉ một năm sau (1955) ông Diệm tổ chức bầu cử truất phế ông Bảo Đại, khiến ông Bảo Đại phải gửi điện tín về giải tỏa lời thề cho ông Diệm!

Ngay khi về nước, ông Diệm đã gặp sự chống đối của nhóm Nguyễn Văn Hình thân Pháp và các tôn giáo Cao Đài, Hòa Hảo cũng như nhóm Bình Xuyên nhưng may nhờ có dân tình ủng hộ vì ai cũng chán ghét chiến tranh nên ông Diệm đã trở thành vị Tổng Thống đầu tiên của Việt Nam Cộng Hòa.

Bào đệ của ông Diệm là ông Ngô đình Nhu, giữ chức cố vấn chính trị đã đưa ra lý thuyết Cần Lao Nhân Vị để đương đầu với lý thuyết cộng sản, nhưng vì thiếu cán bộ đứng đắn có khả năng thuyết phục nên người dân đã không thấu hiểu được đường lối quốc gia mà

chỉ nhìn lý thuyết ấy qua một số cán bộ lòn cúi, nịnh bợ, phe phái để được “cao lần».

Sau đó, ông Diệm bị thần thánh hóa mà có lẽ ông không biết do những người bao vây chung quanh ngày đêm phục dịch tán dương. Đối với gia đình, ông Diệm không điều khiển được anh em. Cha Thục trong Nam, ông Cẩn ngoài Trung, ông bà Nhu ở Sài Gòn đưa cán bộ của mình vào nắm giữ các chức vụ then chốt trong chính phủ, nhất là ngành Hành Chánh và Công An Cảnh Sát. Riêng ông Cẩn ở Huế mà dân chúng thường gọi là cậu Cẩn thì không khác gì nói về một hiện tượng của thời đại. Trong nước đã có chính phủ, mỗi miền có Tòa Đại Biểu Chánh Phủ thế mà ở miền Trung và Cao Nguyên Trung Phần lại có thêm văn phòng cố vấn chỉ đạo các

đoàn thể chính trị do ông Ngô Đình Cẩn làm cố vấn. Dư luận đã nói nhiều về ông ấy với đám cận thần xung quanh cũng như về vụ án “Gián điệp Miền Trung” và vụ án “Cộng sản nằm vùng” mà mỗi khi nhắc đến, người dân Huế không khỏi đau buồn uất hận, nên tôi xin miễn ghi lại đây.

Ngày 26-4-1960, mười tám trí thức uy tín đại diện ba miền Trung Nam Bắc gồm các ông Trần Văn Văn, Phan Khắc Sửu, Trần Văn Hương, Nguyễn Lưu Viên, Huỳnh Kim Hữu, Phan Huy Quát, Trần Văn Lý, Nguyễn Tiến Hỷ, Trần Văn Đỗ, Lê Ngọc Chấn, Lê Quang Luật, Lương Trọng Tường, Nguyễn Tăng Nguyên, Phạm Hữu Chương, Trần Văn Tuyên, Tạ Chương Phùng, Trần Lê Chất và Hồ Văn Vui, đã nhóm họp tại nhà hàng Caravelle Sài Gòn lập kiến nghị tỏ thái độ

và đề nghị cải tổ chính phủ cho hợp với lòng dân nhưng ông Diệm bất chấp các lời thỉnh nguyện đó. (Xem “Việt Nam Máu lửa Quê Hương tôi» trang 1251 của Hoàng Linh Đỗ Mậu, xuất bản năm 1986). Cũng trong năm 1960, nhóm Vương Văn Đông, Nguyễn Triệu Hồng đã móc nối Đại Tá Nguyễn Chánh Thi, Tư Lệnh Nhảy Dù làm một cuộc đảo chính quân sự nhưng bất thành. Ông Thi là người có tâm huyết nhưng hữu dũng vô mưu, tính tình nóng nảy. Trong một dịp hành quân vào chiến khu D của Việt Cộng ở phía Bắc Sài Gòn, ông đã phát giác việc Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục hùn hạp làm gổ với nhà thầu Sáu Tộ, tên này bắt tay với Việt Cộng để được làm ăn suông sẻ. Ông Thi lấy làm bất mãn trình Tổng Thống Diệm ngăn chặn nhưng không có kết quả. Khi cuộc đảo chánh bất thành ông Thi bay qua sống lưu vong

ở Cao Miên một thời gian cho đến sau ngày 1-11-63 mới trở về Việt Nam. (Xem “Một Trời Tâm Sự” trang 50 của Nguyễn Chánh Thi, xuất bản năm 1987.)

Ngày 8-7-63, ông Diệm đưa ra tòa xét xử các quân nhân và trí thức liên quan đến vụ đảo chính hụt ngày 11-11-1960 nói trên, trong đó có ông Nguyễn Tường Tam, một lãnh tụ Quốc Dân Đảng. Trước khi ra tòa, ông Tam đã uống thuốc độc tự tử gây chấn động trong dân gian và làm cho uy tín của ông Diệm ngày càng giảm sút.

Trước đó, vụ cờ Phật Giáo phát xuất từ ngày Phật Đản 1963 ở Huế đã biến thành một cuộc đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo mà cao điểm là vụ tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức, ngày 11-6-63 tại Sài Gòn gây tiếng vang khắp cùng thế giới làm cho quốc tế nhân

quyền phải gởi phái bộ qua điều tra. Năm 1963, Thích Quảng Đức chỉ mới là Thượng Tọa. Sau khi tự thiêu, giáo hội mới phong cho ông chức Hòa Thượng.

Cuối cùng quân đội cũng lên tiếng trong “Phiếu Đề Trình” ngày 5-9-1963 thỉnh cầu ông Diệm cải tổ đường lối cai trị trước khi thực thi kế hoạch đảo chính ngày 1-11-63. (Xem “Việt Nam Nhân Chứng” trang 525 của Trần Văn Đôn, xuất bản năm 1987). Dân chúng càng ngày càng bất mãn, nhưng ông Diệm vẫn không chịu thay đổi, ai nói gì ông cũng cho là bị đầu độc để cuối cùng chết thê thảm với ông Nhu trong chiếc xe thiết giáp, còn ông Cần thì bị xử tử ở khám Chí Hòa Sài Gòn, chấm dứt chế độ Đế I Cộng Hòa và dòng dõi nhà họ Ngô, chỉ để lại một câu bất hủ “Sau lưng Hiến pháp còn có tôi»!

Và sau khi ông Diệm bị lật đổ qua cuộc cách mạng 1-11-63 rồi thì miền Nam Việt Nam rơi vào một khoảng trống chánh trị vì Phật Giáo chỉ tranh đấu đòi tự do tín ngưỡng chứ không chuẩn bị lập chánh phủ nào khác để thay thế, trong lúc các nhà “cách mạng quốc gia” thì chia rẽ, không ai chịu phục ai.

Một số mang nặng bệnh trí thức việc gì cũng so đo dè dặt rốt cuộc không làm được một hành động gì tích cực cả. Một số khác thì an phận thủ thường đóng vai trò bàng quang bên lề thời cuộc. Sau đó chính quyền lọt vào tay nhóm quân sự trải qua mấy lần chỉnh lý, đảo chánh, bắt giữ các tướng già an trí, đất nước luôn luôn ở trong tình trạng xáo trộn bất ổn.

Rồi như ngọn đèn phục lên trước khi tắt, nhóm dân sự Phan Khắc Sửu, Phan Huy Quát đứng ra lập chính phủ

sau khi Tướng Nguyễn Khánh bị Tướng Maxwell Taylor buộc rời khỏi Việt Nam. Các ông dân sự này tuy trong quá khứ đã từng hoạt động chống Pháp cũng đã từng nếm mùi Côn Đảo nhưng vì tự ái kèn cựa nhau nên đã thất bại. Phải chăng làm cách mạng tương đối dễ, làm chính trị khó hơn?

Đây là dịp cho các đảng phái quốc gia đoàn kết cùng nhau làm việc nhưng họ đã bỏ rơi cơ hội tốt này vì thiếu lãnh tụ tài giỏi, cho nên phe quân sự lại xuất hiện với Tướng Nguyễn văn Thiệu giữ chức Chủ Tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia và Tướng Nguyễn Cao Kỳ, Chủ Tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương. Không được bao lâu, nội bộ chính quyền lại cũng lũng củng: ngoài Trung, Nguyễn Chánh Thi được Phật Giáo ủng hộ đã tỏ ra bất mãn và bất tuân lệnh của Trung

Uơng. Nguyễn Cao Kỳ phải đưa quân ra bình định và đưa Nguyễn Chánh Thi qua Hoa Kỳ, biệt xứ từ 1964 đến nay. Từ đó, trong quân đội bèn chia thành năm phe, bảy cánh, hai ông Thiệu, Kỳ trở nên thù địch, nạn tham nhũng bành trướng mà nguyên do cũng vì lương tiền quân cán chính ít ỏi, gian thương đút lót để buôn bán chợ đen, cộng sản tung tiền ra mua thuốc tây, mua gạo làm giàu cho con buôn, các tai to mặt lớn trong chính quyền và quân đội hối mãi quyền thế đưa tay chân em út ra giữ các chức vụ Tỉnh Trưởng, Quận Trưởng tại các nơi béo bở để thủ lợi... Dân tình chán ngán. Miền Nam Việt Nam thật sự trải qua một cơn khủng hoảng chính trị rối ren nhất lịch sử, chả còn uy tín quốc gia gì hết, cũng chả còn ai coi ai ra gì cả (Tình trạng này sở dĩ xảy ra là vì thiếu cán bộ giỏi theo như Đại tá Landsdale tiên đoán trong

cuốn sách: “Tôi làm Cố vấn cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm” rằng: Dưới thời Pháp thuộc người Việt Nam chỉ được giữ các chức vụ dân sự đến cấp chủ sự, hoặc sĩ quan cấp úy trong quân đội nên cần ít nhất 10 năm để chuyển tiếp, nói một cách khác, Việt Nam cần một thời gian để đào tạo cán bộ điều hành bộ máy chính quyền nếu muốn tránh tình trạng hỗn quân hỗn quan). Người Mỹ thừa thế đổ quân vào Đà Nẵng, Cam Ranh, Sài Gòn rồi dần dà rải trên 450 ngàn quân sĩ khắp miền Nam nước Việt, các Cố Vấn Hoa Kỳ có mặt ở đủ các ngành từ Trung Ương đến địa phương cấp quận. Sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ và một số quân đội đồng minh như Đại Hàn, Thái Lan, Úc đại Lợi, Phi luật Tân, New Zeland, đã giúp nền kinh tế miền Nam trở nên thịnh vượng giả tạo qua các chương trình viện trợ kinh tế kếch sù, nhưng cũng chính vì

sự hiện diện này đã làm cho chính quyền miền Nam Việt Nam mất chính nghĩa, giúp cho Bắc Việt chiến thắng trên mặt trận tuyên truyền hơn cả mọi thứ súng ống tối tân!

Đây là một sự sai lầm căn bản đáng tiếc đã đưa Mỹ đến chỗ thất bại vì trong khi Mỹ muốn giúp người Việt Nam chống cộng sản mà Mỹ lại muốn đóng vai chính, không hiểu tâm lý lịch sử người Việt Nam, tưởng rằng sức mạnh vô địch của Mỹ có thể thắng du kích Bắc Việt một cách dễ dàng. Thật ra đây không phải là một cuộc nội chiến hoặc sự tranh giành giữa hai phe quyền lợi tương khắc, mà thoát tiên là một cuộc kháng chiến chống ngoại xâm Pháp để giành độc lập cho Tổ Quốc Việt Nam sau đó biến thành một cuộc so tài giữa hai chủ nghĩa Tư Bản và Cộng Sản làm cho

nhân dân cả hai miền Bắc Nam bị chết oan uổng.

Đối với người Việt miền Nam, đa số không biết rằng người Mỹ giúp Việt Nam chỉ vì quyền lợi an ninh của Mỹ và của các đồng minh Mỹ ở Thái Bình Dương trước sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Khi xét thấy không còn cần thiết nữa thì Mỹ rút lui chờ dịp khác, đó là một sự thật đã và đang diễn ra, chưa hết. Trước đây, họ thấy Mỹ đổ quân ào ạt vào Việt Nam thì họ cho rằng Mỹ không thể nào bỏ Việt Nam được, ỷ lại vào Mỹ giao cho Mỹ làm mọi việc, bây giờ Mỹ bỏ đi một giờ như gió, họ mới sáng mắt ra.

Còn Việt Cộng thì khi vớ được lý thuyết cộng sản Nga Sô và thấy cách mạng vô sản thành công năm 1917 ở Nga, họ liền dùng lý thuyết đó để xách động nhân dân lao đầu vào cuộc chiến tranh

lâu dài vừa chống Pháp giành độc lập, vừa cách mạng xã hội thực hiện giai cấp đấu tranh như những con thiêu thân, mặc dù thuyết cộng sản chỉ thích hợp cho những xã hội nông nghiệp thấp kém đầu thế kỷ 20 dưới thời quân chủ chuyên chế,... chứ đâu còn thích hợp với xã hội kỹ nghệ văn minh nguyên tử thời dân chủ cộng hòa giữa thế kỷ 20 và hậu bán thế kỷ 20 này nữa. Chúng có lẽ sau 70 năm thực hiện cách mạng Sô Viết, chính quyền Cộng sản Nga vẫn không giải quyết được các vấn đề xã hội của nước họ,... dân vẫn còn nghèo, sống trong kèmkẹp, đâu có bằng một người thợ ở nước tự do, huống hồ nước Việt Nam đã kiệt quệ mọi thứ sau hơn 30 năm chiến tranh! Tuy nhiên họ vẫn thắng miền Nam được là vì họ khéo léo lợi dụng chiêu bài chống ngoại xâm, và vì họ có ý chí quyết tâm, một tinh thần hy sinh, chịu dần thân gian khổ trường

kỳ, làm cho Washington cũng phải chịu thua (Sự thật chứng minh chế độ cộng sản đã sụp đổ ngay trên đất Nga và các nước Đông Âu vào năm 1991).

Sau khi chiến thắng miền Nam rồi, Việt Cộng đã cai trị trên sự trả thù theo các thành phần xã hội vì những cán bộ lãnh đạo Bắc Việt là những người đã từng bị Pháp bỏ tù, bị lưu đày cực khổ nhiều năm nay họ như những người chết đi sống lại, và họ đã dồn mọi phần uất, căm thù trên đầu bọn thực dân tư bản ngoại quốc cũng như Việt Nam bất kể trí, phú, địa, hào. Họ tin tưởng mù quáng vào học thuyết Mác-Xít, Lê-Nin-Nít như là một tôn giáo trong lúc họ chửi rủa các tôn giáo khác là thuốc phiện mê hoặc, biến con người thành công cụ sản xuất không khác gì máy móc. Họ ngụy biện bằng một lối tự điển riêng, ví dụ nhân dân là

người theo đảng cộng sản: ai không phải cộng sản là kẻ thù của nhân dân. Tự do là tự do nói theo cộng sản, ai nói ngược lại là phản động. Họ bãi bỏ trường Luật vì cho đó là sản phẩm của tư bản, và chỉ có cái gọi là Tòa Án Nhân Dân do những tên cán bộ khát máu chủ trì, làm theo lệnh đảng. Trong những năm đầu chiếm đóng miền Nam dân chúng đi lại tỉnh này qua tỉnh khác phải có giấy phép, ở đâu thì phải khai báo để lấy hộ khẩu, phiếu mua thực phẩm áo quần vì không có tự do kinh doanh mà chỉ có Hợp Tác Xã nhà nước, nếu chống đối, người dân sẽ bị mất hộ khẩu, mất việc làm... Người dân một khi không có tư sản thì lấy gì mà biểu tình phản đối, nhất là người dân đã được họ gán cho danh hiệu làm chủ đất nước, trong lúc “chính phủ quản lý, đảng chỉ huy”. Người dân trong nước còn bị bịt kín mọi tin tức bên

ngoài, hằng ngày chỉ được nghe tuyên truyền của Đảng mà thôi, không khác nào cá chậu, chim lồng. Vì vậy bao nhiêu người từ các nước cộng sản Nga, Tàu, Hung gia Lợi, Ba Lan, Cuba... trước đây và nay Việt Nam đã vượt tuyến tìm tự do dù biết phải trải qua sóng gió, bão bùng hết sức nguy hiểm.

Đối với chúng ta, thuyết cộng sản đã lỗi thời vì con người ai cũng muốn sống tự do, có chút ít tư sản. Con người không thể sống bằng khẩu hiệu, bằng lao động vinh quang để bỏ xác trên các nông trường tập thể, trong các trại lao động cưỡng bách, học tập cải tạo. Tư sản là động lực chính thúc đẩy người ta làm việc và sáng tạo. Do đó khi Việt Cộng vào miền Nam thi hành chủ trương Hợp Tác Xã nhà nước, áp dụng chính sách xã hội cộng sản theo lối đốt giai đoạn thì người

dân không còn hăng hái làm việc nữa vì làm bao nhiêu cán bộ lấy bấy nhiêu thì làm để làm gì? cho nên họ đã phản ứng bằng cách làm việc tiêu cực, phá hoại âm thầm như cấy lúa thì ngắt rễ cho mạ chết để mùa màng thất thu, kinh tế suy sụp.

Tóm lại, theo chỗ tôi hiểu, tình trạng nước Việt Nam sở dĩ bi đát như ngày hôm nay là vì:

1. Trong 80 năm đô hộ Pháp, các nhà cách mạng Việt Nam đã không được thế giới tự do ủng hộ cho nên cộng sản Nga mới nhảy vào dùng ống Hồ Chí Minh và các đồng chí của ông ấy để truyền bá chủ nghĩa cộng sản đặt đầu cầu tại Đông Dương cho việc cộng sản hóa miền Đông Nam Á trên bước đường nhuộm đỏ toàn cầu.

2. Sau hội nghị Yalta 1945, mặc dù

các cường quốc đã yêu cầu chấm dứt chế độ thuộc địa nhưng người Pháp vẫn ngoan cố xâm lăng không chịu trao trả độc lập cho Việt Nam.

3. Trong thời kỳ chống phát xít Nhật thì Mỹ giúp ông Hồ Chí Minh nhưng sau ngày 2-9-1945 thì Mỹ không chịu công nhận nền độc lập của Việt Nam, trái lại còn viện trợ cho Pháp chiếm lại Đông Dương. Còn phe * gọi là “quốc gia” thì thời nào các nhà lãnh đạo cũng tùy thuộc vào ngoại bang hết Pháp rồi đến Mỹ một cách rõ rệt.

4. Các nhà cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ khó khăn 45-75 đã tỏ ra thiếu khả năng tranh đấu và lãnh đạo quần chúng và đã bỏ lỡ không biết bao nhiêu cơ hội nắm chính quyền, khả dĩ đương đầu với cộng sản

5. Việt Cộng nhờ khéo lợi dụng chiêu bài chống ngoại xâm, khéo léo che đậy dã tâm tiêu diệt các thành phần “trí, phú, địa, hào” nên họ được một số dân chúng xem như là những anh hùng kháng chiến. Dân chúng miền Nam trước 1975 vì ở xa chưa có kinh nghiệm với cộng sản miền Bắc nên chỉ nhìn thấy cái “đẹp” của cộng sản, còn ở gần thì chỉ thấy cái “xấu” của quốc gia rồi thì mạnh ai nấy sống, lãnh đạm với thời cuộc, giao khoán việc chống cộng cho chính quyền hoặc trở thành đối lập.

6. Việt Cộng còn được Nga Sô yểm trợ mạnh mẽ không những về mặt quân sự mà còn cả về mặt ngoại giao, tuyên truyền xách động quần chúng Mỹ chống chiến tranh ở Việt Nam, nhất là chiến tranh Việt Nam đã kéo dài hơn 10 năm làm cho dân chúng Mỹ từng quen sống

trong một chế độ dân chủ rộng rãi khó lòng mà chịu đựng nổi. Tướng Westmoreland đã nói: “Việt cộng thắng trận không phải ở Sài Gòn mà ở Washington D.C., cũng như trước đây năm 1954, Việt Cộng đã thắng trận ở Paris chứ không phải thắng ở Điện biên Phủ”. Chính ông Richard Nixon cũng viết về sự sụp đổ của chính quyền miền Nam và sự thất bại của Mỹ trong cuốn “The Real War» như sau: “Sự thất bại của Mỹ ở Việt Nam một phần do Nga Sô, một thành viên ký tên vào hiệp định Ba Lê 1973, đã tiếp tục viện trợ cho Bắc Việt xâm lấn miền Nam, một phần do chiến thuật sai lầm của ông Thiệu và các tướng lĩnh của ông ấy trong năm 1975, nhưng phần lớn là do lỗi ở Quốc Hội Hoa Kỳ đã ngăn cản tôi và tổng thống Ford thi hành Hiệp Định Ba Lê, trừng phạt Bắc Việt khi họ vi phạm xé bỏ hiệp định ấy, cũng như đã

không chấp thuận tiếp tục viện trợ cho Nam Việt Nam khả dĩ đương đầu với các cuộc tấn công ô ạt của Bắc Việt.”

Trong cảnh huống đó, miền Nam Việt Nam ắt phải mất vào tay cộng sản.

C. NHẬN ĐỊNH VỀ VIỆC HOA KỲ THAM CHIẾN Ở VIỆT NAM

Về vấn đề Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam thì mặc dù báo chí phim ảnh đã nói đến nhiều nhưng vẫn có người Mỹ cũng như Việt Nam thắc mắc là tại sao Mỹ lại tham chiến ở một nơi cách xa Hoa Kỳ hơn 40,000 dặm mà. trước đây không có một quan hệ lịch sử nào cả. Thậm chí hồi đó (1965) còn có một số người Mỹ không biết nước Việt Nam ở đâu trên bản đồ thế giới cũng như không biết dân Việt Nam thuộc giống sắc dân gì. Cho đến năm 1975, khi tôi di tản qua Mỹ, làm việc ở San Francisco, một số đồng nghiệp Mỹ vẫn còn thắc mắc, đại để “nếu nói Hoa Kỳ qua giúp Việt Nam chống cộng sản,

bảo vệ tự do thì tại sao Hoa Kỳ không đem quân qua đánh Cuba cho gần”. Đây cũng là thắc mắc của một số người Việt Nam hằng lưu tâm đến lịch sử nước nhà, do đó tôi mới nảy ra ý nghĩ tìm xem các tài liệu khả dĩ giải thích được phần nào nguyên nhân sâu xa của việc Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam trong thời gian qua, đã làm cho lịch sử Việt Nam thay đổi chiều hướng, đưa đẩy một số người Việt Nam, trong đó có tôi, qua đây sống cuộc đời di tản bất đắc dĩ ngày hôm nay. Theo tài liệu của Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ thì câu chuyện Mỹ tham chiến ở Việt Nam có thể nói bắt đầu từ việc bất đồng ý kiến giữa hai nhà lãnh đạo thế giới thời 1945 là Tổng Thống Mỹ Roosevelt và Thủ tướng Anh Churchill.

Ông Roosevelt tin tưởng rằng sau đệ nhị thế chiến, các dân tộc Đông Nam Á

phải được độc lập và không thể còn bị đô hộ bởi chủ nghĩa thực dân nữa. Ông đề cao vai trò những nước đã can đảm chống lại sự xâm lăng của Nhật Bản và có ý muốn giúp thực hiện một Á Châu của người Á Châu xây dựng trên tinh thần quốc gia của mỗi dân tộc.

Đối với bán đảo Đông Dương, gồm 3 nước Việt-Miên-Lào, ông Roosevelt xem như là đầu cầu mà Nhật đã dùng để đánh chiếm Phi luật Tân, Mã Lai, Nam Dương... Ông không quên được thái độ xiên xẹo của Pháp khi để cho quân đội Nhật vào Đông Dương mà không bàn thảo trước với đồng minh Hoa Kỳ như lời của Ngoại trưởng Cordell Hull viết trong thư phản đối Pháp năm 1943. Trên đường đi dự Hội Nghị Casablanca, ông Roosevelt đã nói với con trai là ông Elliot: “Người bản xứ Đông Dương đã bị

đàn áp trắng trợn đến nỗi họ nghĩ rằng sống dưới chế độ nào cũng còn khá hơn dưới chế độ thực dân Pháp”. Ông còn đề cao Việt Minh là một tổ chức du kích được thành lập vào khoảng 1940-1945 gồm một số đảng phái tập hợp thành một Mặt Trận gọi là “Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội” do Hồ Chí Minh làm chủ tịch và Vũ Hồng Khanh, làm phó chủ tịch... Theo ông Roosevelt thì Việt Minh là nhóm du kích đầu tiên đã chống lại phát xít Nhật, cứu các phi công Mỹ bị bắn hạ, cung cấp tin tức tình báo cho Đồng Minh trong thời gian chiến tranh chống Nhật Bản. Do đó sau Đệ II Thế Chiến, Hoa Kỳ đã lấy một số khí cụ, súng ống mà Hoa Kỳ tích trữ ở Okinawa đem cho Hồ Chí Minh ở Việt Nam và Lý Thừa Vãn ở Nam Cao Ly.

Trong lúc đó, ông Churchill chống

lại việc trao trả nền độc lập cho các thuộc địa Pháp và Hòa Lan ở Á châu vì sợ ảnh hưởng dây chuyền đến các thuộc địa của Anh như Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Hồng Kông và Mã Lai...

Tại hội nghị Moscow tháng 10 năm 1943, ông Churchill không chịu thảo luận bản tuyên cáo về độc lập quốc gia do ông Roosevelt đề nghị. Hai tháng sau, tại Hội Nghị Teheran, ông Churchill lại chối bỏ đề nghị của ông Roosevelt một lần nữa về một thỏa hiệp quốc tế ở Đông Dương.

Chúng ta không lấy làm lạ gì về đường lối bảo thủ thực dân của ông Churchill vì trước đó vào năm 1918, với tư cách Bộ Trưởng Quốc Phòng, ông Churchill đã từng xin chính phủ Hoàng Gia Anh gửi quân đội qua Nga để “bóp chết hài nhi cách mạng Bolsevick trong trứng” vì ông

ngĩ rằng sự tôn thờ tôn chủ nghĩa cộng sản sẽ hủy diệt đế quốc Anh; nhưng lúc đó dân Anh quá mệt mỏi sau Đệ I Thế Chiến nên Thủ Tướng Lloyd George đã rút quân Anh về, làm cho ông Churchill rất bất mãn.

Sự bất đồng ý kiến, giữa hai cường quốc Anh-Mỹ kéo dài cho đến khi ông Roosevelt từ trần ngày 2-4-1945, và ông Truman được kế nhiệm trong chức vụ Tổng Thống Hoa Kỳ. Nhân dịp Nga Xô chiếm cứ các nước Đông Âu làm cho dư luận Hoa Kỳ phẫn nộ, ông Churchill đã chuyển cho ông Truman dự án tổ chức một Liên Minh quân sự chặn đứng cộng sản trong phạm vi nước Nga và các nước chư hầu của Nga mà thôi. Churchill cũng biết các nước Tây Âu, kể cả Anh Quốc lần này đều mệt mỏi sau Đệ II Thế Chiến vừa kết thúc nên đã đặt gánh nặng lên

vai Hoa Kỳ. Ông đã thuyết phục ông Truman can thiệp vào nội chiến ở Hy Lạp và đóng một vai trò quân sự ở vùng biển Mediterranée để cho Anh quốc rút quân về năm 1947. Ông Churchill còn đi xa hơn nữa trong bài diễn văn đọc tại Missouri College, với đề nghị lập một Liên Minh Anh Mỹ chống lại ảnh hưởng đen tối của Nga đang bao trùm thế giới. Tại đây, lần đầu tiên, ông Churchill đã dùng danh từ lịch sử “Bức Màn Sắt” (iron curtain) để ám chỉ biên cương giữa hai khối Quốc Gia và Cộng Sản.

Kết quả đầu tiên của cuộc chiến tranh lạnh này là dự luật viện trợ hai nước Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ của ông Truman. Thượng Nghị Sĩ Arthur Vandenberg (R. Michigan) cho rằng chủ thuyết Truman có nghĩa Hoa Kỳ sẽ ủng hộ tất cả dân tộc tự do, chống lại các ý muốn đô hộ của

nước khác. Dự luật viện trợ này đã được quốc hội Hoa Kỳ thông qua với 67 phiếu thuận trên 23 phiếu chống, với sự có mặt của 3 vị tổng thống sau này là Ken- nedy, Johnson và Nixon.

Một hành động khác của Quốc Hội Hoa Kỳ là hợp thức hóa việc dùng các cố vấn quân sự ở Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ mà không định giới hạn số lượng, đã đưa Hoa Kỳ tiến dần đến vai trò cảnh sát viên của thế giới.

Ở Á Đông, nội chiến Trung Hoa đã kết thúc bằng sự thắng lợi của Cộng Sản Mao Trạch Đông vào tháng 9 năm 1949 và sự sụp đổ của quân đội Tưởng Giới Thạch. Năm 1950, cộng sản Bắc Hàn xâm chiếm Nam Hàn, một đồng minh của Hoa Kỳ. Tổng thống Truman ra lệnh quân lực Hoa Kỳ tham gia cuộc chiến mà không có lời tuyên chiến của quốc hội.

Các sự kiện trên đây liên tiếp xảy ra làm cho Washington sợ rằng Moscow sẽ kiểm soát cả thế giới nên Tổng Thống Truman ra lệnh sản xuất bom khinh khí và gọi cố vấn quân sự đến Nam Việt nam, mở đường viện trợ cho Pháp ở Việt Nam. Tuy nhiên, tình trạng người Pháp ở Việt Nam ngày càng tồi tệ. Trước đó vào khoảng tháng 9 năm 1945 quân đội Pháp đã theo chân quân đội Anh vào giải giới quân đội Nhật từ Đà Nẵng trở xuống Cà Mau với ý đồ tái lập nền đô hộ cũ. Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh kêu gọi Mỹ công nhận nền Độc Lập của Việt Nam nhưng không được Tổng Thống Truman lưu ý vì cho rằng Hồ Chí Minh là một cán bộ cộng sản. Hồ Chí Minh phải bôn ba qua Paris vận động ngoại giao và ký Thỏa Hiệp Ấn ngày 14-9-1946 với Marius Moutet, Bộ Trưởng Thuộc Địa Pháp, thuận để cho Pháp vào đóng quân tại các

thành phố lớn như Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng để thay.. thế nhóm Tàu Vàng ô hợp của Tướng Lữ Hán. Tuy nhiên quân Pháp ngày càng khiêu khích nên Hồ Chí Minh đã ra lệnh tổng tấn công vào đêm 19-12-1946. Sau đó quân đội Pháp càng ngày càng bị sa lầy nên đã kêu gọi Hoa Kỳ giúp đỡ. Và Hoa Kỳ đã quyết định tham dự chiến tranh ở Đông Dương kể từ ngày 24-4-1950, với sắc luật số NSC 64 tựa đề “Quan Điểm Của Hoa Kỳ Đối Với Chiến Tranh Đông Dương” do Tổng Thống Truman chuẩn ký và với sự chấp thuận của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia, trong đó ghi rõ rằng tất cả các biện pháp thực tiễn phải được áp dụng để phòng ngừa sự bành trướng - của cộng sản trong tương lai ở Đông Nam Á, căn cứ trên thuyết Domino. Tiếp theo là sắc luật NSC 68 cũng nói rằng “phải cần sử dụng sức mạnh quân sự để tiêu diệt, nếu có

thể được, sự bành trướng của Sô Viết và đánh bại, nếu cần, Sô Viết xâm lược hoặc các nước cộng sản do Sô Viết giật dây”. Trong lúc đó áp lực của Quốc Hội chỉ trích chính quyền Truman quá yếu đối với cộng sản đã lên đến mức tột độ. Nghị Sĩ Joe Mc Cathy và một số đồng viện cho rằng cán bộ cộng sản đã xâm nhập chính quyền, nhất là ở bộ Ngoại Giao. Họ còn buộc tội ông Alger Hiss, một phụ tá thân cận của Ngoại Trưởng Dean Acheson đã đưa tài liệu mật cho cán bộ cộng sản. Tình hình chính trị nội bộ Hoa kỳ do đó trở nên lộn xộn.

Riêng đối với vấn đề Việt Nam, áp lực cho một vai trò chống cộng tích cực hơn còn đến từ một nguồn gốc khác. Mùa hè năm 1950, ông Ngô Đình Thục, Tổng Giám Mục địa phận Vĩnh Long đến Hoa Kỳ với bào đệ Ngô Đình Diệm

tìm đường viện trợ và đã được sự ủng hộ của Đức Hồng Y John Francis Spellman ở New York trong việc vận động chính trị với các giới chức Hoa Kỳ như: Joseph Kennedy, Nghị Sĩ Mike Mansfield, Dân Biểu Mc Cormack, Clement J. Zablocki...

Dưới thời Tổng Thống Eisenhower, một cuộc vận động trong giới quân sự đã khơi mào cho một cuộc hành quân của Mỹ ở Việt Nam. Tháng 2 năm 1953, Đô Đốc Arthur W. Radford, Chủ Tịch Bộ Tham Mưu Hỗn Hợp Hoa Kỳ, báo cáo đã gửi một Đại Tá Thủy Quân Lục Chiến qua Việt Nam để xem xét tình hình và Đại Tá đã về trình lại rằng: “Chỉ cần 2 sư đoàn tinh nhuệ với một tinh thần chiến đấu cao có thể quét sạch châu thổ Bắc Kỳ trong mười tháng”. Đại Tướng Thomas Trapnell, Trưởng Phái Bộ Quân Sự Hoa Kỳ ở Việt Nam thì cho rằng sự chiến

thắng quân sự sẽ là điều kiện tiên quyết cho sự tiến bộ chính trị ở vùng này. Trái lại Đại Tướng Lawton Collins thì nghi ngờ, nếu đem quân lực Hoa kỳ đến Việt Nam, Hoa Kỳ sẽ lâm vào một cuộc chiến tranh kéo dài...

Tiếp theo đó, với sự sụp đổ của quân đội Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954, đô đốc Radford đề nghị sử dụng bom nguyên tử. Kế hoạch được dự trù đưa một phần lực cơ vận tải từ Thái Bình Dương vào vịnh Bắc Kỳ và trang bị bom nguyên tử để tiêu diệt vị trí tập trung địch ở ranh giới Trung Hoa-Việt Nam. Kế hoạch này đã được chấp thuận nhưng sau vì bị Anh và Pháp phản đối kịch liệt nên phải hủy bỏ. Mặc dù không được một ai trong Bộ Tham Mưu ủng hộ, Đô đốc Radford vẫn tiếp tục cho tấn công hải phận Việt Nam bằng các phần lực cơ

từ. Thái Bình Dương. Phe phản đối có Đại Tướng Mathew Ridgway và các lãnh tụ quốc hội vì chiến tranh Cao Ly đang còn ám ảnh trong đầu óc dân chúng Hoa Kỳ. Trong một cuộc thảo luận ở quốc hội, Nghị Sĩ J.F. Kennedy đã kêu gọi cho một nền độc lập quốc gia ở Đông Dương, và một sự thống nhất hành động của các nước trên thế giới để bảo vệ tự do dân chủ. Nghị sĩ Lyndon Johnson ngày 6-5-54 nói rằng: “Chúng ta bị kẻ địch lừa gạt, còn đồng minh thân hữu thì sợ hãi, chỉ mong chúng ta đứng ra đương đầu với sự việc. Chúng ta đang ở vào vị trí nguy hiểm bị cô lập trong một thế giới chống đối”.

Sau đó các lãnh tụ chính trị Hoa Kỳ của lưỡng đảng đã lấy quyết định tối hậu rằng Việt Nam Tự Do Độc Lập là điều rất cần cho nền an ninh thế giới và chỉ có

một cách để bảo đảm cho nền an ninh ấy là xử dụng biện pháp quân sự.

Một ngày trước khi bị ám sát, Tổng Thống Kennedy đã tâm sự với Nghị Sĩ Wayne Morse trong khi bách bộ ở vườn hồng Tòa Bạch Ốc rằng “Hoa Kỳ đã lấy một quyết định sai lầm ở Việt Nam và tôi sẽ rút người của chúng ta ra...”

Nhưng bánh xe lịch sử vẫn chuyển tới. Bộ máy chiến tranh phát triển đến mức độ lớn lao ra khỏi tầm tay kiểm soát của dân chúng. Năm 1965, Bộ Ngoại Giao đã gửi Tiến Sĩ Kissinger một chuyên viên chính trị qua nghiên cứu tình hình ở Việt Nam, khi về ông ấy đã kết luận trong một bản báo cáo được phổ biến rằng: “Rồi đây cuộc chiến Việt Nam sẽ phải kết thúc, trong đó Mỹ sẽ không thắng mà cũng không thua, và Việt Cộng sẽ không thua mà cũng không thắng.”

Các lỗi chơi chữ này đã làm nhức đầu những nhà đương cuộc Việt Nam Cộng Hòa, vì kẻ thua là ai? Nếu không phải là Việt Nam Cộng Hòa. Thời ấy có người cho rằng Hoa Kỳ đã lo ngại Trung cộng có thể “thừa thắng xông lên” tiến chiếm cả vùng Đông Nam Á (như đã từng đem quân qua Cao Ly) nên đã cố ngăn chặn làn sóng đỏ ở địa phận Việt Nam. Tổ chức binh đội “mũ lục” (green beret) được thành lập, huấn luyện cấp tốc và gởi qua Việt Nam, Lào, đương đầu với quân du kích cộng sản, và vì không muốn đụng độ thẳng với Trung Cộng, có thể gây chiến tranh thứ ba, nên Hoa Kỳ chỉ đánh cầm chừng, đợi ngày thương thuyết.

Do đó sau khi Nixon và Kissinger bắt tay được với Trung cộng thì Hoa Kỳ liền Việt Nam hóa chiến tranh, ký Hiệp

Định Ba Lê năm 1973 và rút quân về.

Trên bình diện tổng quát, việc Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam cũng như ở các nơi khác trên Thế giới có thể hiểu qua câu tuyên bố của ông Caspar Weinberger, Bộ Trưởng Quốc Phòng Mỹ với báo British Guardian tháng 8 năm 1984 rằng: “Không có chỗ nào xa xôi hẻo lánh trên thế giới, không có quốc gia nhỏ bé nào mà không ảnh hưởng đến quyền lợi sống còn của Mỹ”.

Đó cũng là lý do tại sao Hoa Kỳ tham chiến ở Việt Nam và đã bị sa lầy vào cuộc chiến Việt Nam cho đến năm 1975, Trong bức thư ngày 5-1-73 của cựu Tổng Thống Hoa kỳ Richard Nixon gửi Cựu Tổng Thống Việt Nam Nguyễn văn Thiệu, ông Nixon đã hứa làm tất cả mọi việc để giữ vững miền Nam nếu ông Thiệu chịu ký vào hiệp định Paris. Đoạn

kết bức thư viết như sau: “Trong trường hợp Tổng Thống quyết định và tôi tin rằng Tổng Thống sẽ quyết định đứng về phía chúng tôi, tôi cam kết sẽ tiếp tục viện trợ quý quốc trong thời hậu chiến và chúng tôi sẽ trả đũa mạnh mẽ một khi Bắc Việt vi phạm việc ký kết. Sau cùng, một lần nữa, tôi kêu gọi Tổng Thống, xin hãy sát cánh cùng hàng ngũ chúng tôi. Kính thư. Ký tên Richard Nixon”. (Xem phụ lục số 7)

Rủi thay, vào năm 1974 ở Mỹ xảy ra cuộc khủng hoảng chính trị do vụ Watergate gây ra làm cho ông Nixon phải từ chức và ông Ford lên thay trong một hoàn cảnh yếu thế bị quốc hội đa số thuộc phe dân chủ bó tay trước sự kiện Bắc Việt xâm chiếm miền Nam trái với Hiệp Định Paris mặc dù có 12 nước bảo đảm, mà không có một phản ứng gì cả

để giữ lời hứa cho vị Tổng Thống Hoa Kỳ đối với Việt Nam Cộng Hòa. Theo tài liệu ghi trong cuốn “The Palace File” trang 334 của Nguyễn • Tiến Hưng, cựu Cố Vấn của ông Thiệu thì trong thời gian Mỹ dọa cúp viện trợ, ông Hưng đã đề nghị đem số vàng dự trữ của Việt Nam Cộng Hòa ra gửi ở ngoại quốc để dùng mua súng ống sau này, khi Mỹ cúp viện trợ. Việc chưa giải quyết thì ông Thiệu ra đi ngày 23-4-1975, - sau đó ông Nguyễn Văn Hảo, Phó Thủ Tướng trình ông Trần Văn Hương, Tân Tổng Thống giữ lại cho đến ngày 30-4-75, khi Việt Cộng chiếm Sài Gòn thì Đại Tá Cộng Sản Bùi Tín mới điện ra Hà Nội cho người vào tiếp nhận chở ra Bắc ngày 2-5-1975 (Xem hồi ký “Hoa Xuyên Tuyết” của Thành Tín trang 197, xuất bản năm 1991). Thế mà hồi ấy, Việt Cộng đã tuyên truyền là ông Thiệu lấy hết 16 tấn vàng của Ngân Hàng Quốc

Gia Việt Nam làm cho một số người di tản vốn sẵn bất mãn với ông Thiệu phải mắc mưu cộng sản, viết báo đòi ông Thiệu phải trả lại số vàng đó!? Ngoài ra, trong cuốn hồi ký của cựu Đại Sứ Pháp ở Sài Gòn, cuốn “Vietnam et moi”, ông Merillon đã viết: “Ngày 18-4-1975 Đại Sứ Mỹ Martin nói rằng Hoa Kỳ sẽ bỏ rơi Việt Nam trong một kế hoạch không có kế hoạch... Đối với chính trường nước Mỹ, chiến tranh Việt Nam đã chấm dứt sau hiệp định Paris năm 1973. Vấn đề còn lại là giải thể quân đội Hoa Kỳ tại Đông Dương trong danh dự... và theo lệnh của Tòa Bạch Ốc thì người Mỹ và tất cả những gì liên hệ đến Mỹ phải “giã từ” Việt Nam chậm lắm là cuối tháng 4 năm 1975”. Ông Merillon còn viết rõ: “Đại tướng Vanuxem (Pháp) lằng xằng chạy hết chỗ này đến chỗ nọ với thiện chí cố vấn Nguyễn Văn Thiệu phản công

nhưng vô ích vì tôi (ông Merillon) đã được thông báo là đại sứ Hoa Kỳ Martin sắp xếp ngày ra đi cho ông Thiệu xong đầu vào đó hết rồi theo lời yêu sách của Việt Cộng”. Phải chăng đây là một sự cưỡng ép chính trị sau khi Mỹ đã không thi hành lời hứa của Tổng Thống Nixon và từ chối bảo đảm thi hành hiệp định Paris của 12 nước trên thế giới để cho đồng minh Việt Nam phải đầu hàng nhục nhã trước sự tráo trở của đối phương. Và câu nói của ông Thiệu như còn văng vẳng đâu đây: “Đừng nghe những gì Việt Cộng nói mà hãy nhìn những gì Việt Cộng làm...”

D. NHẬN ĐỊNH VỀ MỘT VÀI SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG Ở BẮC CALI (HOA KỲ)

Sau khi tìm hiểu lý do làm cho đất nước phân ly rồi đến “thống nhất” trong điều đứng, dân tình cực khổ phải bỏ nước ra đi, tôi thấy lời của Tướng De Gaulle, cựu Tổng Thống Pháp, nói rất chí lý “Người ta không thích học bài học lịch sử” (On n’aime pas à apprendre la leçon de l’histoire) bởi vì nếu dân ta thuộc bài học lịch sử của nước nhà đời Lê, đời Trần thì đâu có cảnh nổi da xáo thịt, công rấn cắn gà nhà, và nếu biết “đoàn kết là sống” thì đâu có chia rẽ làm chi để mà chết, chết đủ cách, chết vì bom đạn, vì thù hận cá nhân, vì danh lợi quyền hành,

chết trên núi non hiểm trở, chết ngoài biển cả mênh mông... thật là đau xót cho cả một thế hệ.

Càng nghĩ càng lấy làm buồn, càng thêm thấm thía cho cuộc sống lưu vong, bây giờ chỉ còn cách làm sao cho thế hệ trẻ sau này nhận thức được cái sai của các thế hệ đàn anh mà tránh vết xe cũ, bắt đầu viết lại một trang sử mới.

Việc đầu tiên phải chăng là xây dựng lại bản chất con người đứng đắn, tạo môi trường để cảm thông nhau, gây tin tưởng lẫn nhau, sau đó mới có thể cùng nhau làm việc được; môi trường ấy chỉ có thể tìm thấy trong các sinh hoạt cộng đồng nhưng khi đi sâu vào vấn đề tổ chức mới thấy lòng người còn ngổn ngang, khó mà hàn gắn được đau thương uất hận vì ngay trong cộng đồng Việt Nam nhỏ bé ở Bắc Cali là nơi tôi cư ngụ đã có đủ

hạng người, chống cộng cũng có mà trốn cộng cũng có, nạn nhân đủ thứ chế độ, phân đông đều lo sinh kế hằng ngày ít ai rảnh lo đến việc chung.

Tuy nhiên vẫn có người xướng lên lập Hội Ái hữu và cũng có người nghe theo họp nhau bầu bán thành “Hội Ái Hữu Người Việt Quốc Gia ở San Francisco-Bay Area” vào những ngày đầu di tản năm 1975 và do Bác Sĩ Nguyễn Văn Hớn làm Hội Trưởng. Sinh hoạt chỉ thu gọn vào các buổi họp mặt hằng tháng, thông báo tin tức, bảo trợ cho một gia đình ở trại tỵ nạn, giới thiệu công ăn việc làm, trợ cấp xã hội... Qua năm thứ hai sinh hoạt của hội bắt đầu hội nhập vào xã hội Hoa Kỳ, tham gia các hoạt động cộng đồng và dưới sự hướng dẫn của Hội Trưởng Lê Ngọc Linh, Ban Quản Trị đã lập đề nghị (proposal) xin Tiểu

Bang Cali một ngân khoản mở lớp dạy Anh Văn và dạy nghề cho đồng bào mới di tản qua sau, được một năm thì đóng cửa. Tiếp theo là việc tổ chức “Ngày Nhớ Huế” đầu tiên ở Campbell, gần San Jose vào năm 1984 dưới sự hướng dẫn của Cụ Đào Đăng Vỹ khi Cụ đề ra tiêu chuẩn đoàn kết đi từ tiểu đoàn kết giữa những người cùng chung gốc gác hoặc tôn giáo hoặc nghề nghiệp... để dẫn dà đến chỗ đại đoàn kết toàn cộng đồng. Nếu có người hoan nghênh ý kiến đó thì cũng có người chỉ trích cho là kỳ thị, chia rẽ. Nói thì dễ, nhưng bắt tay vào làm mới thấy khó vì dân chúng Việt Nam vốn bị khủng hoảng tin tưởng từ lâu nên khó mà ngồi lại chung với nhau giữa những người xưa nay ít hoặc chưa quen biết nhau. Nói một cách khác cộng đồng chúng ta bị bệnh “chia rẽ” hành hạ, đáng lý phải dùng thuốc “đoàn kết” chữa

trị thì vì chưa tìm ra được đúng thuốc nên đành phải uống thuốc “an thần” qua các tổ chức ái hữu, thân hữu, nhóm, hội riêng rẽ; mỗi năm họp mặt ăn uống một hai lần để cho qua cơn sầu ly hương trong chốc lát.

Cuộc họp mặt “Ngày Nhớ Huế” đã lôi cuốn được rất nhiều đồng hương đến dự tại một nhà hội rộng lớn mượn của nhà thờ địa phương. Với phương tiện eo hẹp thế mà cũng có cờ xí, biểu ngữ, triển lãm, đồ ăn Huế ồn ào náo nhiệt qua các lời thăm hỏi, các màn văn nghệ bỏ túi giúp vui, nhất nhất đều nhắc đến Huế. Thật ra nói về Huế, có người đã diễn tả... “Không biết nói sao cho xiết, vì đất Huế, huy hoàng cổ kính với những thành quách lăng tẩm, thơ mộng với sông Hương, đỉnh Ngự, ở lâu thấy buồn, ưng bỏ đi, nhưng đi xa Huế thì lại nhớ muốn

trở về. Niềm nhớ nhung đất Huế sao mà da diết lạ lùng, nhớ Huế như nhớ một cố nhân hay là vì người ta muốn nhớ chính hình bóng của bản thân đã từng sống ở Huế trong quá khứ xa xôi.”

Đồng thời, các Hội Ái Hữu khác cũng được thành lập và riêng tại vùng San Jose, Bắc Cali đã có đến 50 hội đoàn, đa số hợp nhau lại thành Liên Hội Người Việt Bắc Cali. Kể từ năm 1984, Liên Hội đã tổ chức Hội Chợ Tết hằng năm tại Santa Clara County Fairground rất quy mô, có năm ông Thống Đốc Cali cũng đến dự lễ khai mạc, đem lại uy tín cho cộng đồng Việt Nam ngày càng lớn mạnh, công này phải nói là nhờ ở thiện chí của các hội đoàn địa phương. Nói chung sự sinh hoạt cộng đồng tại đây khá rộn rịp và đầy khởi sắc với sự hiện diện của các tờ báo hằng ngày, hằng tuần, hằng tháng,

các giờ phát thanh và truyền hình Việt Nam, các khu phố thương mại sầm uất, các cuộc lễ lạc, hội họp văn hóa, chính trị do đồng hương thay phiên nhau tổ chức.

Ngoài ra, Liên Hội cũng đang xúc tiến thiết lập một Công Viên Văn Hóa Việt Nam tại San Jose, dọc theo con sông Coyote Creek, rộng 10 mẫu, gồm có kỳ đài, một vài công trình mô phỏng các thắng cảnh ở Việt Nam đại diện cho 3 miền Trung, Nam, Bắc và một bảo tàng viện ghi nhận lịch sử cuộc di tản của người Việt tỵ nạn từ năm 1975.

Công tác này thành công hay không là do sự hợp tác chặt chẽ và lâu dài giữa các hội đoàn thuộc cộng đồng Việt Nam như là một công trình văn hóa để đời của người Việt bên cạnh các sắc dân khác đã đến lập nghiệp tại Hoa Kỳ.

Cầu mong cộng đồng càng ngày càng vững tiến trên đường kết hợp và xây dựng.

E. NHẬN ĐỊNH VỀ VIỆC CHUẨN BỊ TÁI THIẾT VIỆT NAM HẬU CỘNG SẢN

Vào đầu năm 1990, trước những biến chuyển chính trị ở Đông Âu với làn gió dân chủ thổi mạnh làm sập cả bức tường ô nhục Bá Linh, đem lại sự thống nhất cho nước Đức, tự do cho các nước Ba Lan, Tiệp Khắc, Hung gia Lợi... và sự đổi mới cởi mở ở Nga, (quê hương của chủ nghĩa cộng sản này đã bị giải thể vào tháng 10 năm 1991), một số Ái Hữu Công Chánh ở Bắc Cali, Hoa Kỳ,. những người đã từng phục vụ trong ngành Công Chánh tại miền Nam Việt Nam trước 1975, đã họp nhau cùng Tiến Sĩ Nguyễn Văn Canh, một trí thức yêu nước đang hoạt động trong lãnh vực chính trị, thảo luận về tương lai Việt Nam mà kết quả là thành

lập một nhóm Công Chánh nghiên cứu các dự án tái thiết khẩn cấp hạ tầng cơ sở Việt Nam thời hậu cộng sản chuẩn bị cho một sự đổi thay chính trị có thể xảy ra ở Việt Nam trong tương lai. Anh em già có, trẻ có, ai cũng muốn làm một cái gì đó cho đất nước vì tự nghĩ trong lúc này mà còn đứng bên lề nhìn thời cuộc trôi qua thì thật là vô trách nhiệm đối với sự tồn vong của tổ quốc. Anh em ngỏ lời kêu gọi đến các đồng nghiệp trên thế giới nhưng (lại chữ nhưng!) hoàn cảnh vị trí địa dư cách trở, sinh kế hằng ngày nên đã không đáp ứng đúng mức. Có người cho rằng làm như vậy không khác gì đặt cái cày trước con trâu; theo họ hãy chờ lật đổ được chế độ cộng sản bên nhà rồi sẽ lập chương trình tái thiết sau. Thiết nghĩ đây chỉ là vấn đề phân công và kết hợp thúc đẩy bởi ý thức trách nhiệm đối với đất nước, người nào làm được gì thì

làm, còn hơn ngồi không, lâu ngày nguội dần trước sự coi thường của lớp thế hệ trẻ đang lên.

Hơn nữa đây cũng là một dịp để anh em ngồi lại với nhau xử dụng cái sở trường của mình, tích lũy kinh nghiệm và nếu không làm được gì quan trọng, thì ít nhất cũng đưa ra cái sườn dự án, những điều hướng dẫn, những việc cần tránh để cho người đi sau tiếp tục.

Về điểm này tôi có soạn một dự thảo tái thiết kiểu lộ khẩn cấp dựa trên những dữ kiện thâm thập được, mặc dầu biết rằng việc soạn thảo đòi hỏi một sự hợp tác nghiên cứu của nhiều người tại chỗ mới chính xác, nhưng tôi vẫn ráng làm để gợi ý, khích động những chuyên viên khác nhập cuộc. Sau một thời gian phổ biến, ngày 15-11-1991, ông Bùi Hữu Tuấn ở Paris có đưa ra bản sơ lược về

“Kinh Tế Thị Trường: Dự Án Phát Triển Hạ Tầng Cơ Sở Vận Tải” đăng trong Lá Thư Ái Hữu Công Chánh số 54 tháng 1/92 trình bày một chương trình quy mô để cho chuyên viên khắp nơi có thể căn cứ vào đó mà thảo luận chi tiết, ngành nào theo ngành ấy nhưng nhằm cùng mục đích là xây dựng nền kinh tế thị trường cho một nước Việt Nam tự do dân chủ, lấy tư doanh làm căn bản, lấy cạnh tranh làm sức mạnh, lấy lợi nhuận làm yếu tố kích thích (xem phụ lục số 8)

Ngoài ra hai ông Cựu Giáo Sư Trường Cao Đẳng Công Chánh Sài Gòn là Tiến Sĩ Trịnh Ngọc Răng và Tiến Sĩ Nguyễn Phùng thuộc Hội Kỹ Thuật và Khoa Học Việt Mỹ ở Nam California cũng đã cùng nhau soạn thảo một “Đại Cương Chương Trình Phát Triển Hạ Tầng Cơ Sở” để làm căn bản nghiên cứu cho các chuyên viên

các ngành. (Xem phụ lục 9).

Tất cả các công trình trên đều rất đáng khích lệ. Vấn đề bây giờ là cách thức thực hiện việc nghiên cứu. Nếu chỉ trông mong vào thiện chí của các chuyên viên làm theo lối “ăn cơm nhà vác gà voi” thì không biết đến bao giờ mới có được một kế hoạch đàng hoàng vì ai cũng bận sinh kế. Do đó ông Bùi Hữu Tuấn mới gợi ý cho các hội đoàn kỹ thuật gia Việt Nam tiếp xúc với những tổ chức quốc tế như Asia Foundation, để đưa đề nghị (proposal) xin một ngân khoản tài trợ cho những chuyên viên đứng ra nhận lãnh việc nghiên cứu trong một thời gian ấn định từ 1 đến 3 năm chẳng hạn. Cùng một đường lối trên, tôi nhận thấy rằng nếu được các thương phú gia, qua Phòng Thương Mãi Việt Nam, yểm trợ ngân khoản để cùng các chuyên viên lập kế

hoạch ngay từ bây giờ thì hay biết mấy nên tôi có đề nghị ông Nguyễn Phùng, Hội Trưởng Hội Kỹ Thuật và Khoa Học Việt Mỹ tại Santa Ana, California tiếp xúc với Phòng Thương Mãi Việt Nam ở Nam California với hy vọng sẽ có được sự hợp tác giữa hai tổ chức nói trên.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu không những đòi hỏi một thời gian ở đây mà ngay cả khi trở về Việt Nam, cũng cần một thời gian nữa để cập nhật hóa các dữ kiện cần thiết, trong lúc tình thế hậu cộng sản đòi hỏi một sự thay đổi khẩn cấp ở hạ tầng cơ sở (cũng như ở thượng tầng kiến trúc) để đem lại lòng tin cho đa số 67 triệu dân Việt Nam hiện nay đang sống khổ sở trong một hoàn cảnh xã hội suy đồi.

Vậy nếu nhìn nước Việt Nam như một con bệnh, thì trước hết phải chữa

cho con bệnh phục hồi sức khỏe bằng những phương thuốc trị bệnh rồi hãy nói đến uống thuốc bổ, ăn cháo, ăn cơm, chứ đang bệnh mà ăn cơm vô liền chắc sẽ khó tiêu, nhiều khi còn gây thêm những chứng bệnh nan y khác.

Do đó con đường tái thiết Việt Nam hậu cộng sản, theo tôi nghĩ, phải đi từ chỗ cấp cứu tức là sửa chữa, tái lập những gì hiện có bằng những phương cách có thể đem công ăn việc làm cho dân chúng để cho người dân có cơm no áo ấm, thấy rõ sự khác biệt giữa hai chế độ cộng sản độc tài và dân chủ tự do thì khi ấy người dân mới tin tưởng vào chế độ mới; sau đó sẽ thi hành những chương trình phát triển canh tân quy mô nói ở trên đã được nghiên cứu ngay từ bây giờ và tiếp tục bổ túc vào những năm đầu dân chủ thời hậu cộng sản. Do đó song song

với những chương trình quy mô, tôi thấy cần phải nghiên cứu bổ túc một chương trình khẩn cấp để kịp thời cứu nguy ngay tình trạng kinh tế bệ rạc ở Việt Nam hậu cộng sản như đã xảy ra ở Đông Âu hay Nga xô, cụ thể là tại địa phương, tại mỗi tỉnh phải có một chương trình khẩn cấp trong 3 năm đầu như lập hệ thống điện nước, đường sá, tiểu thủy nông, thủy lợi, y tế vệ sinh... dùng nhân công địa phương để giải tỏa vấn đề thất nghiệp đem lại an sinh xã hội, phúc lợi cho người dân trước. Nếu chúng ta không chuẩn bị sẵn những chương trình khẩn cấp này vào thời hậu cộng sản chúng ta sẽ lúng túng và sẽ rơi vào trường hợp “Chương Trình Áo Xanh” thời đệ II cộng hòa vào năm 1974-1975, chỉ biết kêu dân đi làm cỏ, hốt rác ở các tỉnh lỵ, thị xã để xử dụng số tiền mấy trăm triệu của Mỹ viện trợ mà thôi.

Vậy đừng có ngại đến khi cộng sản sụp đổ thì những chương trình này sẽ lỗi thời mà chỉ sợ rằng đến ngày đó mạnh ai nấy làm, rồi thì vì thiếu chuẩn bị, tình trạng đất nước sẽ rơi vào một cuộc khủng hoảng nói chung như đã từng xảy ra.

Ngoài ra trong việc chuẩn bị tái thiết Việt Nam hậu cộng sản, tôi thấy vấn đề quan trọng không phải chỉ là kỹ thuật hay kinh tế mà chính là vấn đề “con người Việt Nam” ở cả hai phía, vì sau một thời gian dài chiến tranh, xâu xé bởi hai thế lực chính trị, con người Việt Nam đã bị đảo lộn từ tinh thần đến vật chất: lương thiện, ngay thẳng đồng nghĩa với lấm cấm, bất bình thường; tránh né, tham những thì cho là khôn ngoan lanh lợi; do đó cần phải đặt vấn đề nhân sự làm căn bản, nếu không thì dù cho có viện trợ bao nhiêu đi nữa mà tinh thần cán bộ

còn kém cõi thì đất nước vẫn chưa khá được.

Thương gia Úc Đại Lợi Patrick Imbardelli chủ nhân khách sạn nổi ở Sài Gòn có viết trong tờ báo San Jose Mercury News tháng 8-90 rằng: “Ở Việt Nam việc khó nhất là thay đổi tư tưởng nhân viên”. Và gần đây, theo tin tức báo chí Việt Nam ở hải ngoại thì giáo sư Stephen Young, sau khi viếng Việt nam năm 1991 trở về có phát biểu ý kiến “bên Việt Nam bây giờ cái gì cũng thiếu thốn, vì chất xám của Việt Nam nằm ở Hải ngoại”. Mới nghe qua ai cũng hi vọng số chất xám đó tức là các phần tử ưu tú sẽ đóng vai trò phục hưng đất nước sau này nhưng xét lại thì thấy những phần tử ưu tú ấy trong 16 năm qua (tính đến năm 1991), đã không tập hợp được số hơn 1 triệu người Việt di tản thành một cộng

đồng thống nhất có lãnh đạo uy tín; trái lại vẫn chia rẽ, bội bác lẫn nhau, vậy thì thử hỏi khi trở về Việt Nam các chất xám này có thể làm gì để điều khiển 67 triệu dân trong nước hòng cứu vãn phục hưng và canh tân đất nước?

Như vậy, ngoài chất xám ra tất phải còn có thêm chất keo sơn gắn bó gì nữa, một mẫu số chung để kết hợp mọi người lại. Trước đây ai đó đã ví von: “Ba người Việt Nam là ba hột kim cương, vò trong tay khi bỏ ra giữa bàn, ba hột chạy ba đường riêng rẽ. Trái lại ba người Nhật là ba cục đất sét vò trong tay khi bỏ ra thì ba cục thành một cục to tướng”. Đây là hình ảnh về sự chia rẽ và đoàn kết đã có từ lâu trong lịch sử mà chúng ta đã bỏ quên. Năm 1945, dân tộc ta đã đoàn kết, năm 1954 dân tộc ta cũng đã có dịp đoàn kết nhưng những người lãnh đạo đã xử

dụng sự đoàn kết này vào một mục tiêu riêng (đảng trị, gia đình trị) nên làm dân tình ngao ngán, đưa đến một sự khủng hoảng tin tưởng sâu rộng, một tâm lý dè dặt, nói không ai nghe. Trong tình trạng đó, xã hội Việt Nam, sau bao nhiêu năm dưới chế độ thực dân và qua sự tranh giành của hai chủ nghĩa ngoại lai đã sản xuất ra một lớp người trí thức, trong đó có tôi, trước đây thường tìm cách xa lánh hai chữ chính trị (thứ chính trị xôi thịt, độc tài), vì cho rằng đó là sở đoản của mình, chấp nhận vai trò chuyên viên thi hành theo mệnh lệnh của những người làm chính trị, gặp cái gì thích thì làm hăng say, nếu không thích thì tìm cách tránh né chứ không có đấu tranh, đòi hỏi gì cả. Do đó dân chúng không có tin tưởng ở giới trí thức đương thời mà chỉ sợ những ai có quyền hành trong tay. Xã hội không có được mẫu người lý tưởng

như kẻ sĩ ngày xưa, mẫu người mà ngày trước cụ Dương Quảng Hàm đã diễn tả như là “một lớp người có tư cách, có chí hướng chung muốn bồi đắp cho cương thường, giữ gìn lấy chính giáo hoặc lấy sự nghiệp mà giúp vua, giúp dân, hoặc lấy phẩm hạnh mà làm mẫu mực cho người đời, hoặc lấy giáo hóa mà tác thành cho hậu tiến..” một mẫu người chuyên đi truyền giảng đạo “làm người” và được dân chúng ngưỡng mộ, tin yêu. Rất tiếc là thế hệ chúng ta đa số không có trang bị những ý tưởng đạo đức và luân lý như lớp người xưa đó chỉ trừ một số ít có thể đếm trên đầu ngón tay còn ngoài ra thì chỉ biết cầu an, hưởng lợi, “khôn ngoan” từ chối mọi hành động dấn thân, mọi can dự chính trị bằng những viện cớ mơ hồ, không khác gì hạng người mà cách đây hơn 50 năm, cụ Phan Bội Châu đã tả oán: Ruột gan họ chỉ biết có sự phú quý

của thân họ, của nhà họ. Trước việc thì họ chỉ ngồi ngó thành bại, sau việc thì họ lựa sống theo chiều”.

Thật ra chúng ta có thể không thích làm chính trị, dù cho đó là thứ chính trị đứng dẫn dân chủ tự do, nhưng ít nhất chúng ta phải có ý thức chính trị trong công việc làm, trong đường lối suy nghĩ vì lương tâm trách nhiệm không cho phép chúng ta thờ ơ tiêu cực trước tình trạng đất nước hiện nay. Ngoài ra, chúng ta có thể thực hiện công việc cứu nước qua những việc làm vừa tầm tay trong những môi trường thuận lợi của gia đình, xã hội, cộng đồng thân hữu như quảng bá chính nghĩa dân tộc, tinh thần tự do, nâng cao dân trí, giới thiệu những nhân vật đứng dẫn chuẩn bị cho một tương lai tươi sáng hơn.

Các nhận định trên đây chắc không làm vừa lòng một số người vì thường trong giao tế, chúng ta cố gắng tránh mọi đụng chạm bằng những nhận định tròn trịa, vui vẻ cả làng. Thiết nghĩ chính cách thức nhận định tròn trịa đó, những quyết định ba phải trước đây đã một phần giúp đưa đến sự sụp đổ của chế độ miền Nam nên nay cần phải can đảm nói thẳng để sửa đổi miền là thành thật, không cố chấp vì nếu chúng ta cứ tiếp tục nói loanh quanh thì chẳng khác gì những trận mưa rào không ướt đất mà thôi, chả đi đến đâu hết.

Và rồi sau hai năm trôi qua (1989-1991) cộng sản Việt Nam mặc dù tuyên bố đổi mới kinh tế sửa đổi Hiến Pháp nhưng vẫn khẳng định chủ trương bám lấy quyền lực theo đường lối xã hội chủ nghĩa Mác-Lê. Đáng lý ra nếu họ muốn

tồn tại trước sự thất bại của chủ nghĩa cộng sản quốc tế thì họ phải tìm một ý thức hệ dân tộc, nhân bản tạo cơ hội cùng người Việt quốc gia xây dựng xứ sở trong hòa bình. Còn nếu họ cứ tiếp tục độc tài đảng trị thì chiều bài hòa hợp hòa giải của họ chỉ là con đường không tưởng đẩy nhân dân vào một thế chẳng đặng đừng là cách mạng.

Xét về phía chúng ta, có người nói rằng, Việt Nam bây giờ như là một lò thuốc súng, chỉ cần ai châm ngòi thì sẽ nổ tung vì dân chúng bất mãn quá độ rồi. Chính ông Douglas Pipe, Giám Đốc Viện Nghiên Cứu Đông Dương ở Berkeley, Cali, sau khi đi quan sát ở Việt Nam năm 1991 về cũng xác nhận tình trạng kinh tế bên đó thật là tồi tệ nhưng tình hình dân chúng bên ngoài vẫn “bình chân như vại” không thấy có một dấu hiệu gì

căng thẳng cả. Vậy thì bằng phương cách nào, chúng ta có thể thay đổi tình trạng tiêu cực này của dân chúng là một điều mà hiện nay các tổ chức chính trị đang lo nghĩ điên đầu.

Và liệu rồi đây ai sẽ đứng ra châm cái ngòi nổ đó? Tại sao ở Đông Âu, dân chúng nổi lên đòi tự do dân chủ được mà ở Việt Nam thì chưa? Đông Âu và Việt Nam khác nhau ở chỗ nào? Trước hết, Đông Âu hoàn toàn bị Nga Sô khống chế, còn Việt Nam thì bị cả Nga Sô lẫn Trung Cộng ảnh hưởng và giúp đỡ từ sau Độ Nhị Thế Chiến 1945. Do đó mà trong chính trị bộ cộng sản Việt Nam có cả cán bộ được huấn luyện ở Nga Sô và ở Trung Cộng, và vì vậy khả năng chi phối của Mạc Tư Khoa tại Việt Nam có những khác biệt với khả năng chi phối tại Đông Âu. Nhưng điểm khác biệt căn

bản là trình độ dân trí, tình trạng chậm tiến của Việt Nam còn ở mức nông nghiệp, tiền kỹ nghệ sau 30 năm chiến tranh so với các nước Đông Âu ít nhiều đã vượt qua cuộc cách mạng kỹ nghệ, điện khí, trong hòa bình.

Hai sự khác biệt trên đưa đến hiện trạng là Việt Nam bị cai trị bởi một đảng cộng sản lạc hậu mà lãnh tụ phần đông là già nua, ít học, xuất thân từ thợ sơn, thợ mộc, trong lúc tại Đông Âu, hàng ngũ trí thức, giáo sư, kỹ sư đóng một vai trò quan trọng trong cách mạng dân chủ vừa qua. Nói như vậy không phải là ở Việt Nam không có trí thức nhưng phần đông những người này đều do Liên Xô, Trung Cộng huấn luyện trong tinh thần hữu nghị xã hội chủ nghĩa, tức là nặng về hình thức. Thỉnh thoảng, một vài người có dịp xuất ngoại tiếp xúc với

Tây Phương thì đã tìm cách vượt tuyến tìm tự do như Kỹ Sư Hoàng Hữu Quỳnh. Những người chịu trận ở lại thì bị quản thúc, theo dõi.

Xem như thế, tình hình Đông Âu, Liên Xô có tạo ra những yếu tố thuận lợi cho việc giải phóng Việt Nam. nhưng tự nó không thể đưa đến những thay đổi nếu người dân trong nước không đứng lên tranh đấu dù cho có áp lực từ bên ngoài như Hoa Kỳ cấm vận, quốc tế không viện trợ kinh tế... Và một khi ở trong nước người dân đứng dậy thì ở hải ngoại chúng ta phải sẵn sàng yểm trợ bằng mọi mặt văn hóa, kinh tế, chính trị, ngoại giao. Do đó chúng ta cần phải chuẩn bị kết hợp với nhau trước, ai làm được gì thì làm, đừng chụp mũ phá hoại nhau, trái lại phải đề cao cảnh giác tránh bất cứ cái bẫy êm ái nào mà cộng sản có

thể giăng ra dưới các nhãn hiệu giao lưu văn hóa, đổi mới kinh tế, du lịch đầu tư... bởi vì chỉ có thay đổi thể chế chính trị trước thì mọi việc thay đổi khác mới có thể tiếp tục theo sau, chứ đừng có mong dùng kinh tế mà cải đổi được cộng sản Việt Nam, biện pháp này chỉ củng cố thêm chế độ độc tài đó mà thôi, như mười mấy năm vừa qua ở Trung Cộng.

LỜI KẾT

Thấm thoát thế mà đã gần 40 năm trôi qua kể từ ngày ra trường Công Chánh bắt đầu lập nghiệp, trải bao cuộc thăng trầm thế sự, tôi đã sống còn đến ngày nay với một gia đình 8 con, 6 cháu nội ngoại là nhờ gặp nhiều may mắn hơn rủi ro. Suốt thời gian này, tôi đã học hỏi nhiều điều nơi các bậc đàn anh, ở bạn bè: hay có, dở có, giữa tình đời đen bạc.

Trong những lúc rủi ro, tôi tự phần đầu để vượt qua gian nan nguy hiểm như trong vụ gạo Ung Bảo Toàn ở Đà Nẵng năm 1955, vụ cách mạng 1-11-63 ở Biên Hòa, tôi có thể bị tù tội nếu tặc trách, sơ ý; hoặc như trong các lần đi hành quân với Tiểu Khu, tham gia công tác xây cất Ấp Chiến Lược kiểu mẫu ở Củ chi, Khu Trù Mật ở Bến Tượng, sửa chữa phá hoại cầu đường gần như hằng ngày ở Bình Dương (1959-1962), luôn luôn sống trong hồi hộp lo âu vì tình trạng kém an ninh tại địa phương, thế mà tôi vẫn “tai qua nạn khỏi” chẳng phải vì tài giỏi chi, nhưng có lẽ nhờ phước đức ông bà để lại.

Về mặt nghề nghiệp, có thể nói tôi đã thành công mà không có nhờ cậy ai, xu nịnh ai, chỉ thân tự lập thân, nhưng về ý thức chính trị trong đường lối suy nghĩ

trong công việc làm hằng ngày trước đây thì tôi rất là thiếu sót, chỉ biết ai sao tôi vậy cho nên ngày nay mới lưu lạc nơi xứ người. Tại hải ngoại hơn 16 năm qua, tôi cố gắng hòa mình vào cộng đồng tìm cơ hội kết hợp nhưng càng tìm càng thấy chia rẽ vì thành phần cộng đồng Việt Nam ở hải ngoại gồm đủ thứ nạn nhân của các chế độ đối nghịch trước đây ở quốc nội, hễ ngồi lại với nhau là đem quá khứ ra chỉ trích, bôi bác, xong ai về nhà nấy, mạnh ai nấy sống cho đến giờ phút này vẫn chưa có tiếng nói chung trên diễn đàn quốc tế; vì vậy đã đến lúc giữa những người quốc gia, chúng ta cần dẹp các tị hiềm qua một bên để lịch sử sau này phán xét công tội, dành thời giờ lo cho tương lai, cho một cộng đồng vững mạnh ở hải ngoại, cho một nước Việt Nam dân chủ tự do và tiến bộ ở quê nhà.

Tôi có dịp tham dự một vài cuộc sinh hoạt của thanh niên thuộc các đoàn thể chính trị, xã hội, văn hóa, chuyên môn, tôi thấy phấn khởi và tin tưởng vô cùng vào các thế hệ trẻ đang lên, mặc dù rải rác đây đó vẫn có một vài thành phần bất hảo nhưng đó chỉ là thiểu số sẽ bị đào thải theo thời gian. Hội Chuyên Gia Việt Nam là một thí dụ, nơi quy tụ đa số các thanh niên trí thức tốt nghiệp đại học đủ các ngành chuyên môn đang ngồi lại với nhau chuẩn bị cho tương lai đất nước. Họ nghiên cứu các vấn đề thiết yếu phổ biến trong tập san “Giao Điểm”. Tại một môi trường khác, có những thanh niên sinh viên hy sinh thời giờ phục vụ cho công tác chính trị, cho việc bảo tồn văn hóa xã hội Việt Nam như dạy Việt Ngữ cho trẻ em, tham gia cứu trợ người vượt biển, các sinh hoạt cộng đồng. Có người “nằm vùng” ở các cơ quan chính phủ,

quốc hội, công ty, xí nghiệp... gặp dịp là vận động giúp đỡ đồng hương, thỉnh thoảng đưa ra những nhận định về thời sự giúp chúng ta có thêm dữ kiện theo dõi thời cuộc, tất cả nói lên quan tâm của tuổi trẻ Việt Nam đối với đất nước. (Xem phụ lục số 10)

Tin tưởng vào tiền đồ dân tộc, tôi ước mong các thế hệ trẻ sau này ở trong cũng như ngoài nước, sẽ gặp nhiều may mắn trong việc tranh đấu giành tự do dân chủ nhân quyền, cứu đất nước sớm ra khỏi vòng chậm tiến và xây dựng tổ quốc chóng vươn lên theo kịp đà văn minh tiến bộ.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 LAI LỊCH TRƯỜNG CÔNG CHÁNH

Trường Công Chánh được lập ra dưới thời Pháp thuộc vào năm 1904 tại Hà Nội tên là “Ecole des Travaux Publics” để đào tạo nhân viên thừa hành không tương đương với cấp bậc nào của các trường chuyên môn ở Pháp. Năm 1917, trường Công Chánh được tổ chức lại cùng 7 trường chuyên môn khác là Y khoa, Thú Y, Sư Phạm, Canh Nông, Thương Mại, Kiến Trúc, Luật, dưới danh hiệu “Etudes Supérieures” trực thuộc Nha Giáo Dục Đông Dương do Toàn

Quyển Albert Sarraut thành lập. Sinh viên phải có bằng diplôme (Trung Học Độ Nhất Cấp) và phải qua một kỳ thi tuyển chọn (concours), mỗi trường vào khoảng 30 người. Sau 3 năm học, sinh viên Công Chánh tốt nghiệp được gọi là Cán Sự Công Chánh (Agent Technique des Travaux Publics). Năm 1922 mở thêm lớp Cao Đẳng (Cours Supérieur) một năm và chọn 5 sinh viên đỗ đầu Ban Cán Sự vào học để thi ra Agent Voyer des Travaux Publics và một ngạch Tây (cadre métropolitain) gọi là Adjoint Technique. Năm 1941 mở Trường Kỹ Sư Công Chánh (Ingénieur Indochinois des Travaux Publics) 4 năm; tuy nhiên vì Thế Chiến Thứ Hai xảy ra ở Pháp thiếu chuyên viên nên năm 1943, Nha Tổng Thanh Tra Công Chánh Đông Dương (Inspection Générale des Travaux Publics de l'Indochine) mới tổ chức kỳ thi

kỹ sư chuyên nghiệp đầu tiên (Ingénieur Professionnels) tại Hà Nội, có chừng 150 người dự thi gồm các cán sự, agent voyer, adjoint technique trên 10 năm thâm niên công vụ. 24 người trúng tuyển kỳ thi này trong đó có cụ Khúc Đản (1903), cụ Trần Văn Mẹo (c) (hạng nhì), cụ Trần Đăng Khoa (c) (hạng nhất). Cụ Khúc Đản hiện nay sống ở Paris và rất hăng hái tham gia các hoạt động ái hữu. Hai cụ Mẹo và Khoa sau này làm đến chức Bộ Trưởng Công Chánh tại hai miền Nam Bắc phân tranh, Cụ Khoa ở miền Bắc (1946-1954), cụ Mẹo ở miền Nam (1955-1956).

Năm 1945, trường ở Hà nội bị đóng cửa sau cuộc đảo chánh Nhật, mãi đến năm 1947 mới mở lại ở Sài Gòn nhưng vì thiếu trụ sở nên trường phải di chuyển nhiều nơi. Năm 1956, sát nhập với các

trường chuyên nghiệp khác thành “Trung Tâm Kỹ Thuật Phú Thọ”, trực thuộc Bộ Giáo Dục. Kể từ năm 1972, trường lần lượt đổi tên như sau:

- 1972: Viện Đại học Bách Khoa Thủ Đức.

- 1975: Trường Đại Học Bách Khoa Thành Phố Hồ Chí Minh.

- 1977: Khoa Công Chánh chia làm hai khoa: Xây Dựng và Thủy Lợi.

- 1978: Khoa Xây Dựng chia làm ba khoa: Cầu Đường, Xây Dựng và Nền Móng.

- 1988: Cả 4 khoa hợp trở lại thành Khoa Công Chánh cho đến ngày nay.

Trong số sinh viên xuất thân từ trường Công Chánh có 3 người nổi tiếng

yêu nước, lưu danh hậu thế. Đó là các ông Phan Văn Hùm, Phó Đức Chính và Nguyễn Hiến Lê.

Ông Phan Văn Hùm, sinh quán tại Búng, năm 1902 (Thủ Dầu Một, Nam Phần), sau khi tốt nghiệp Công Chánh Hà Nội (1922) đã qua Paris học thêm và đỗ bằng Cử Nhân Văn Khoa, Đại Học Sorbonne. Tham gia chính trị bên cạnh nhà ái quốc Nguyễn An Ninh, bị bắt giam tại khám lớn Sài Gòn (1928), viết thiên hồi ký “Ngồi Tù Khám Lớn”. Ra tù, ông đi dạy học, viết sách, viết báo tranh đấu giành quyền tự chủ cho đất nước. Năm 1939, ông đắc cử vào Hội Đồng Quản Trị hạt Nam Kỳ. Vì làm bình bút cho tờ “La lutte”, một tờ báo chống Pháp, ông bị kê án tù Côn Đảo. Trong thời gian này, ông còn viết thêm các sách: Biện Chứng Pháp Phổ Thông, Luận Tù, Nỗi Lòng

Đỗ Chiểu, Vương Dương Minh, Phật Học... Năm 1945, sau khi ở Côn Đảo về nước, ông bị bọn khủng bố ám sát tại Sài Gòn. (Trích Việt Nam Danh Nhân Tự Điển của Nguyễn Huyền Anh).

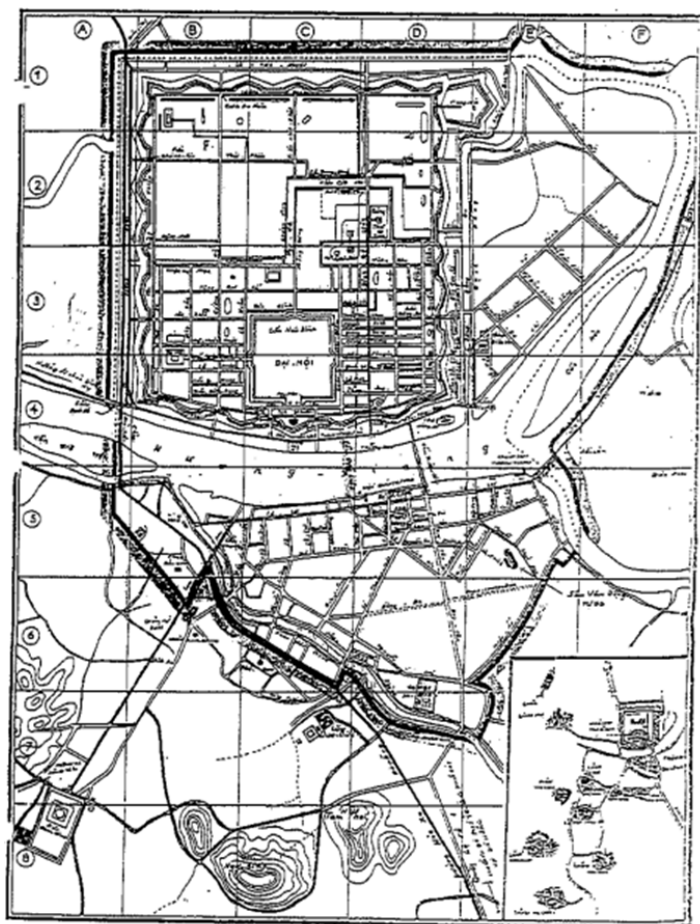
Người thứ hai là ông Phó Đức Chính, sau khi tốt nghiệp đã qua làm việc tại Ai Lao. Năm 1929 trở về nước tham gia cách mạng. Trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, ông bị bắt vào ngày 15-2-1930 và bị khép án tử hình lên đoạn đầu đài đền nợ nước cùng một lần với đảng trưởng Nguyễn Thái Học và 11 đồng chí khác của Việt Nam Quốc Dân Đảng ngày 17-6-1930. Tương truyền khi chịu chết ông Phó Đức Chính đòi đặt nằm ngửa để xem lưỡi máy chém xuống, hô đủ bốn tiếng “Việt Nam Vạn Tuế” thì đầu lìa khỏi cổ. (Trích cuốn Nguyễn thái

Học của Nhượng Tống, Tân Việt Sài Gòn 1949)

Còn ông Nguyễn Hiến Lê, sinh năm 1912, tốt nghiệp năm 1934, làm việc tại Sở Thủy Lợi miền Nam Đông Dương ở Long Xuyên cho đến 1945 thì nghỉ việc, ra ngoài dạy học, viết văn, mở nhà xuất bản sách. Ông tự học thông cả Hán Văn, Pháp Văn, và đã dịch rất nhiều sách thuộc loại Học Làm Người, Văn Học, Ngũ Pháp, Triết Học Trung Quốc Sử, Du Ký. Từ một chuyên viên Công Chánh, ông Nguyễn hiến Lê đã trở thành một nhà văn học lớn của nước ta. Ông mất vào khoảng năm 1984 tại Sài Gòn. (Trích “Đời Viết Văn Của Tôi” do Văn Nghệ xuất bản tại Cali 1986).

PHỤ LỤC 2

Bản đồ Huế



PHỤ LỤC 3

BẢN TƯỜNG TRẠNG

BỘ CÔNG-CHÁNH
YẾU GIAO-THÔNG

... năm 1963

TƯỜNG-TRẠNG

GIẢI-THƯỜNG CÔNG-CHÁNH KỲ 1

... NĂM 1964

Ông. Trương Bội Công. Thành và Lạc. Đông
Tập các D. Trần. và. Hứa. Nguyễn Long Chính. Long.
Ông. Trương. Đông. với các anh. Có công tham. gia các sách
ngoại. quốc về việc biên. soạn. cuốn. "Bên. cột. sắt. gian."
lầu.

SAIGON, ngày 7 tháng 1 năm 1965

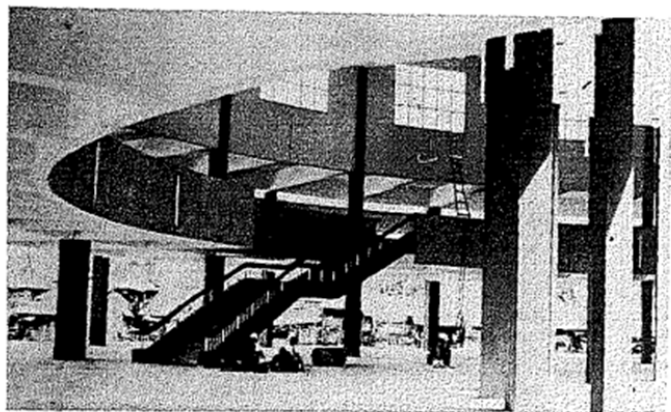
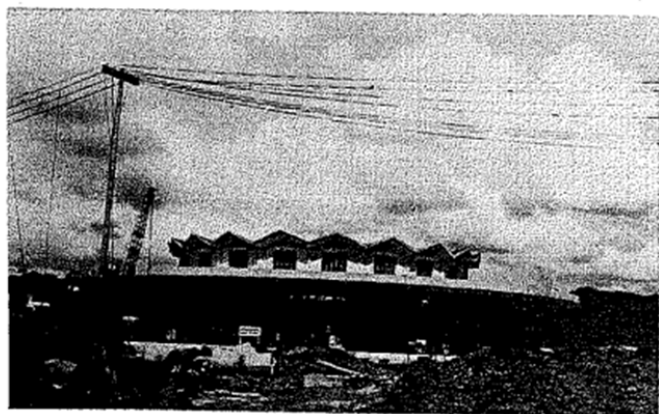
TỔNG-TRƯỞNG BỘ CÔNG-CHÁNH VÀ GIAO-THÔNG



Leao

LS-100000

PHỤ LỤC 4



Hình Chợ Đầm Nha Trang đang xây cất năm 1973-1974

PHỤ LỤC 5



Hội Nghị Kiều Lộ Á Châu tại Tokyo (Nhật Bản) 14-10-1971
(Tác giả ngồi gần đại diện Liên Hiệp Quốc
đang đứng đọc diễn từ)
Cờ Việt Nam Cộng Hòa cắm giữa bàn.

PHỤ LỤC 6



Sacramento Chapter
CALIFORNIA SOCIETY OF
PROFESSIONAL ENGINEERS

May 21, 1975

Mr. Tran Si Huan
c/o Tran Si Chuong
4100 21st Street
Sacramento, California 95822

Dear Mr. Huan:

I have just been informed by Dr. Wayne Barton of Sacramento City College that your son is his student and that you have recently arrived in the United States.

I would like to welcome you as a fellow engineer and tell you that our society will do all in its power to see that you are properly located. (See attached news release).

If you will give me a call as soon as you receive this letter, I will set up a lunch so that you can meet some of our local engineers.

I hope that you will also be able to help us in aiding your fellow engineers who may still be in camps in the U.S. and Guam.

I will be looking forward to hearing from you.

Sincerely,

William J. Schimandle, PE
President, Sacramento Valley Chapter

WJS/m

Enclosure: News Release

MEMBER OF THE NATIONAL SOCIETY OF PROFESSIONAL ENGINEERS

3027 EDISON AVE. SACRAMENTO, CA 95821 (916) 481-2532



CALIFORNIA SOCIETY OF
PROFESSIONAL ENGINEERS
1001 BLVD. 1000 • SACRAMENTO, CALIF. 95811 • (916) 444-2056

NEWS

Further Information: William Schimandle - 444-2056
Robert Kuntz - 442-1041

FOR IMMEDIATE RELEASE - May 20, 1975

The California Society of Professional Engineers (CSPE) announced today that it is taking positive steps to assist refugee Vietnamese engineers in this State. Support for the refugee Vietnamese engineers was officially given last weekend at the organization's annual convention in Las Vegas, Nevada.

William J. Schimandle, President of the Sacramento Valley Chapter of CSPE, said the state organization approved a resolution to help refugee engineers assimilate into the American society as quickly as possible.

He said the CSPE is contacting federal and state officials to determine the number of engineer Vietnam refugees, and what actions can be taken by the engineering society to assist them.

Schimandle said CSPE will also serve as liaison with the National Society of Professional Engineers to determine if the national headquarters, other state societies and local chapters can assist the refugee engineers in their resettlement efforts. A task force has been established between the Sacramento Valley Chapter and the San Diego Chapter and is contacting California and federal agencies on this matter.

Robert J. Kuntz, Executive Director of CSPE, said the society wishes to lead the way for other professions to aid the Vietnamese refugees in the United States. He said professional engineers recognize that the employment situation for engineers is not at its best, but it is in the best interest of this nation to recognize the plight of the refugees and lend a helping hand to the many engineers who have fled their homes in South Vietnam.

Kuntz said he is certain the refugee engineers will contribute greatly to the nation's progress.

PHỤ LỤC 7

THE WHITE HOUSE
WASHINGTON

January 5, 1973

Dear Mr. President:

This will acknowledge your letter of December 20, 1972.

There is nothing substantial that I can add to my many previous messages, including my December 17 letter, which clearly stated my opinions and intentions. With respect to the question of North Vietnamese troops, we will again present your views to the Communists as we have done vigorously at every other opportunity in the negotiations. The result is certain to be once more the rejection of our position. We have explained to you repeatedly why we believe the problem of North Vietnamese troops is manageable under the agreement, and I see no reason to repeat all the arguments.

We will proceed next week in Paris along the lines that General Haig explained to you. Accordingly, if the North Vietnamese meet our concerns on the two outstanding substantive issues in the agreement, concerning the DMZ and the method of signing, and if we can arrange acceptable supervisory machinery, we will proceed to conclude the settlement. The gravest consequences would then ensue if your government chose to reject the agreement and split off from the United States. As I said in my December 17 letter, "I am convinced that your refusal to join us would be an invitation to disaster -- to the loss of all that we together have fought for over the past decade. It would be inexcusable above all because we will have lost a just and honorable alternative."

As we enter this new round of talks, I hope that our countries will now show a united front. It is imperative for our common objectives that your government take no further actions.

Letter 18. Nixon to Thieu, January 5, 1973 (2 pages).

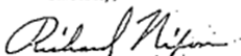
- 2 -

that complicate our task and would make more difficult the acceptance of the settlement by all parties. We will keep you informed of the negotiations in Paris through daily briefings of Ambassador Lam.

I can only repeat what I have so often said: The best guarantee for the survival of South Vietnam is the unity of our two countries which would be gravely jeopardized if you persist in your present course. The actions of our Congress since its return have clearly borne out the many warnings we have made.

Should you decide, as I trust you will, to go with us, you have my assurance of continued assistance in the post-settlement period and that we will respond with full force should the settlement be violated by North Vietnam. So once more I conclude with an appeal to you to close ranks with us.

Sincerely,



His Excellency
Nguyen Van Thieu
President of the Republic of Vietnam
Saigon

(Trích trong "The Palace File" của Nguyễn Tiến Hưng
Harper & Row, publishers, N.Y. 1986)

PHỤ LỤC 8

POUR UNE ÉCONOMIE DE MARCHÉ AU VIET-NAM:
PROJET DE DÉVELOPPEMENT
DES INFRASTRUCTURES DE TRANSPORT

SOMMAIRE

- 1.0 AVANT-PROPOS
- 2.0 METHODOLOGIE GENERALE
 - 2.1 Approche par système des secteurs économiques
 - 2.2 Le Transport considéré comme services entre les centres de production et de consommation
 - 2.3 L'utilisation des programmes informatisés en matière de planification des transports
- 3.0 LES HYPOTHESES ET DONNEES DE BASE
 - 3.1 Les données de base du système politico-socio-économique existant
 - 3.2 Les données de base globales du secteur de transport existant
 - 3.3 Les hypothèses sur le système politico-socio-économique futur
 - 3.4 Les hypothèses sur le secteur de transport futur
- 4.0 LES CARACTERISTIQUES DU SECTEUR DE TRANSPORT EXISTANT
 - 4.1 L'importance du secteur de transport dans le développement socio-économique.
 - 4.2 L'importance relative des différents modes de transport existants
 - 4.3 Les caractéristiques des différents modes de transport existants
 - 4.3.1 Transport routier
 - 4.3.2 Transport ferroviaire
 - 4.3.3 Transport maritime
 - 4.3.4 Transport par oléoduc
 - 4.3.5 Transport aérien
- 5.0 LES BESOINS FUTURS DE TRANSPORT
 - 5.1 Méthodologie d'estimation des besoins futurs de transport
 - 5.2 Estimation des productions futures:
 - 5.2.1 Production agricole
 - 5.2.2 Production minière
 - 5.2.3 Production pétrolière
 - 5.2.4 Production manufacturière
 - 5.2.5 Production électrique
 - 5.3 Estimation des populations futures:
 - 5.3.1 Population totale
 - 5.3.2 Population active

- 5.4 Estimation des consommations futures
 - 5.4.1 Consommation alimentaire
 - 5.4.2 Consommation des produits manufacturés
 - 5.4.3 Consommation des matières premières
 - 5.4.4 Consommation des hydrocarbures
- 5.5 Estimation des besoins globaux futurs de transport
- 6.0 L'AFFECTATION MODALE DES BESOINS GLOBAUX FUTURS DE TRANSPORT
 - 6.1 Méthodologie d'affectation modale de transport
 - 6.2 Calcul des coûts unitaires de transport des différents modes
 - 6.3 Recherche de l'affectation modale optimale à moindre coût global de transport
 - 6.4 Détermination des volumes de transport pour les différents modes:
 - 6.4.1 Transport routier
 - 6.4.2 Transport ferroviaire
 - 6.4.3 Transport maritime
 - 6.4.4 Transport par oléoduc
 - 6.4.5 Transport aérien
- 7.0 LES INFRASTRUCTURES FUTURES DE TRANSPORT
 - 7.1 Les Infrastructures routières
 - 7.2 Les Infrastructures ferroviaires
 - 7.3 Les Infrastructures portuaires
 - 7.4 Les Oléoducs
 - 7.5 Les Infrastructures aéroportuaires
- 8.0 LE PLAN DE DEVELOPPEMENT DES INFRASTRUCTURES FUTURES DE TRANSPORT
 - 8.1 Les objectifs du Plan de Développement
 - 8.2 Les coûts du Plan
 - 8.3 Les bénéfices du Plan
 - 8.4 La rentabilité économique du Plan
 - 8.5 Les priorités des projets pris en compte
 - 8.6 Les différentes phases de développement
 - 8.7 Les possibilités de financement du Plan
- 9.0 CONCLUSIONS ET RECOMMANDATIONS
 - 9.1 Conclusion générale
 - 9.2 Recommandations concernant l'organisation chargée de l'exécution du Plan de Développement
 - 9.2 Recommandations concernant la mobilisation des ressources:
 - 9.2.1 Ressources financières
 - 9.2.2 Ressources technologiques
 - 9.2.3 Ressources matérielles
 - 9.2.4 Ressources humaines

Bùi Hữu Tuấn
 Kỹ Sư Kiều Lộ Paris
 Cựu Bộ Trưởng Công Chánh VNCH

PHỤ LỤC 9

ĐẠI CƯƠNG VỀ VIỆC TÁI THIẾT HẠ TẦNG CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM

*(Trích bản tin Hội Khoa Học và Kỹ Thuật Việt Nam,
Santa Ana, California, 2/1992)*

I. HẠ TẦNG CƠ SỞ

Hạ tầng cơ sở là huyết mạch để phát triển nền kinh tế của một nước đang mở mang. Trong hoàn cảnh của Việt Nam chúng ta, hạ tầng cơ sở sẽ đóng một vai trò rất quan trọng trong việc di chuyển các sản phẩm trong cũng như ngoài nước, sẽ là môi trường thích hợp để tạo nên kỹ nghệ về du lịch, khai thác các khoáng sản thiên nhiên như dầu hỏa, than đá để tìm kiếm ngoại tệ trong giai đoạn đầu tiên, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư khẩn cấp của quốc gia.

Hạ tầng cơ sở nói chung bao gồm các phần sau đây:

- đường bộ
- đường thủy
- hỏa xa
- hàng không
- các công trình dẫn thủy nhập điền, trị thủy
- các công trình cấp thủy
- nhà máy cung cấp năng lượng
- cơ sở y tế

- cơ sở viễn thông
- trường học
- công thự,...

II. DỰ KIẾN THỐNG KÊ

Dự kiến thống kê là căn bản cho mọi dự án kỹ thuật. Dự kiến có hai loại chính, dự kiến tổng quát và dự kiến chi tiết kỹ thuật. Dự kiến tổng quát có thể thu thập được, tuy không được đầy đủ và chính xác lắm.

Dự kiến chi tiết kỹ thuật hiện tại rất khó thu thập được. Chỉ khi bắt tay vào dự án, bắt đầu việc điều tra, nghiên cứu mới có thể thu thập được dự kiến mong ước.

Công việc thu thập dự kiến rất tốn kém và mất thì giờ.

A. Dự Kiến Thống Kê Đường Bộ

ĐƯỜNG

Lộ	tổng số	hạng tốt	hạng xấu
Quốc lộ	10,629 km	3,000 km	7,629 km
Tỉnh lộ	15,649 km	3,258 km	12,391 km
Đường thành phố	2,571 km	1,797 km	774 km
Quận lộ	25,000 km		
Hương lộ	6,000 km		
Đường đặc biệt	5,400 km		

CẦU

Cầu quốc lộ	2,698 chiếc	72,898 mét
Cầu tỉnh lộ	2,930 chiếc	58,815 mét

PHÀ VÀ CẦU NỔI

- 50 con sông không có cầu lưu thông
- 117 bến phà
- 8,000 chiếc cầu nổi

B. Dữ Kiện Thống Kê Ngành Hỏa Xa Đường Sắt

- 2,371 km bề rộng 1.0 mét
- 130 km bề rộng 1.4 mét
- 230 km loại 2 bề rộng trên cùng một đường rầy
- 863 chiếc cầu hỏa xa

ĐẦU MÁY XE LỬA

160 chiếc, 92 chiếc hoạt động (46 Mỹ, 6 Pháp, 2 Trung Hoa, 88 Nga, 30 Lỗ Mã Ni)

TOA XE LỬA

- 4,500 toa, hơn một nửa cũ hơn 30 năm
- Nhà ga chính và các cơ sở bảo trì: Hà Nội, Hàng Cỏ, Yên Viên, Gia Lâm, Dĩ An, Vinh, Chí Hòa

ĐƯỜNG XE LỬA CHÍNH ĐANG HOẠT ĐỘNG

- Hà Nội - Sài Gòn: 1,730 km
- Hà Nội - Hải Phòng: 104 km
- Hà Nội - Đồng Đăng: 163 km
- Hà Nội - Lào Cai: 296 km
- Sài Gòn - Mương Mán

C. Dữ Kiện Thống Kê Hàng Không Việt Nam

- Phi trường: 80
- Phi đạo bê-tông hắc ín: 50
- Phi đạo có chiều dài 2400-3360 m: 10
- Phi đạo có chiều dài 1200-2439 m: 20

CÁC PHI TRƯỜNG CHÍNH

Nội Bài, Gia Lâm, Tân Sơn Nhất, Phú Bài, Đà Nẵng, Nha Trang, Qui Nhơn, Đồng Hới, Na Sản, Điện Biên, Cao Bằng, Vinh, Đà Lạt, Ban Mê Thuột, Quảng Ninh, Lào Cai, Rạch Giá, Pleiku, Kontum.

PHI CƠ ĐOÀN VÀ CÁC ĐƯỜNG BAY

Hầu hết các phi cơ từ Nga, một số ít phi cơ Mỹ

ĐƯỜNG BAY QUỐC NỘI

Do Hàng Không Việt Nam điều hành, nối Hà Nội và Sài Gòn với các phi trường chính mỗi ngày hay ba lần mỗi tuần hoặc hàng tuần.

ĐƯỜNG BAY QUỐC TẾ

Hàng Không Việt Nam có các chuyến bay qua các nước Thái, Cao Miên, Miến Điện, Ba Lan, Pháp, Thụy Điển, Đông Đức, Nga và Trung Cộng.

Các hãng hàng không có đường bay với Việt Nam:

Thái, Nga, Đông Đức, Phi Luật Tân, Pháp, Nam Dương, Tiệp, Lào, và Gia Nã Đại.

D. Dữ Kiện Thống Kê Ngành Thủy Vận, Hàng Hà.

- 41,000 km sông rạch có thể dùng được
- 17,700 km sông thuyền bè nhỏ di chuyển được
- 5,150 km sông tàu lớn (chìm 1.8 m) di chuyển được

HÀNG HẢI

3,620 km đường biển

CẢNG

— 9 cảng chính: Hải Phòng, Sài Gòn, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vũng Tàu, Cần Thơ, Nha Trang, Hòn Gai, Bến Thủy.

— 23 cảng phụ.

HẢI ĐOÀN

- 37 tàu lớn chở hàng hóa
- 8 Tanker
- 12 tàu cỡ trung

NHÀ KHO

- Sài Gòn 74,000 m²
- Hà Nội 11,400 m²
- Hải Phòng 66,000 m²
- Đà Nẵng 16,700 m²
- Quy Nhơn 6,400 m²
- Tân Cảng 40,000 m²

CƠ QUAN XÁNG

E. Tình Trạng Tổng Quát Hạ Tầng Cơ Sở Tại Việt Nam

Chúng ta không có phúc trình hay dữ kiện chính xác về hạ tầng cơ sở tại Việt Nam. Tuy nhiên, dựa vào những bối rối và những hoạt động của chính quyền hiện tại, chúng ta có thể thấy được tình trạng hạ tầng cơ sở rất là bi đát.

- Hạ tầng cơ sở hiện tại không đủ để đáp ứng nhu

- Rất nhiều hạ tầng cơ sở xây cất không đúng tiêu

- Thiếu ngoại tệ để mua sắm vật liệu, dụng cụ. Thiếu chuyên viên kỹ thuật có khả năng.

- Khí hậu ẩm, nóng, và mưa lũ làm hư hại nhanh chóng các hạ tầng cơ sở.

III. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chúng ta thử đặt một số đề tài gợi ý để làm nền móng cho việc nghiên cứu, thu thập tài liệu và thảo luận.

- Đề tài 1: Tài lực và vật lực

Việc tìm kiếm tư sản cho việc tái thiết hạ tầng cơ sở tại Việt Nam.

- Đề tài 2: Nhân lực

Đào tạo chuyên viên kỹ thuật cho sự phát triển hạ tầng cơ sở.

- Đề tài 3: Quy luật kỹ thuật

Sự cần thiết thống nhất một cơ quan định chuẩn dùng trong kỹ nghệ xây cất.

- Đề tài 4: chương trình kế hoạch

Chương trình và kế hoạch tổng quát về việc tái thiết hạ tầng cơ sở tại Việt Nam

- Đề tài 5: Dự án

Các dự án tái thiết hạ tầng cơ sở cho từng lãnh vực chuyên biệt. Mỗi đề tài trên có thể chia thành nhiều đề tài nhỏ để mỗi nhóm chuyên viên có thể nghiên cứu sâu rộng hơn để có thể thiết lập những dự án thực tế.

A. Việc Tìm Kiếm Tư Sản Dùng Để Tái Thiết Hạ Tầng Cơ Sở Tại Việt Nam Trong Một Nền Kinh Tế Thị Trường

- NGÂN SÁCH TÁI THIẾT

- TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

– Nguyên liệu sẵn có (hầm đá, gỗ, mỏ sắt, đất sét) -- Vật liệu biến chế (xi

măng, gạch ngói, hóa chất)

* ĐÓNG GÓP CỦA DÂN CHÚNG

– Thuế

– Công khổ phiếu

• ĐẦU TƯ TƯ NHÂN

– Các công ty đầu tư trong nước

– Các công ty đầu tư ngoại quốc

– Các định chế tài chánh quốc tế.

• VIỆN TRỢ CỦA CÁC QUỐC GIA
BẠN

B. Việc Đào Tạo Chuyên Viên Kỹ
Thuật Cần Thiết Cho Việc Tái Thiết Hạ
Tầng

- Hiện trạng chuyên viên kỹ thuật trong nước Phẩm chất chuyên viên kỹ thuật hiện tại
- Chuyên viên kỹ thuật Việt Nam ở ngoại quốc
- Vấn đề tu nghiệp
- Các trường kỹ thuật trong nước
- Cải tiến chương trình giáo dục kỹ thuật.

C. Sự Cần Thiết Thống Nhất Các Quy Luật Định Chuẩn Dùng Trong Kỹ Nghệ Xây Cất

- Việc định chuẩn
- Việc soạn thảo các quy luật tính toán cho các vật liệu xây cất: hồ, gạch,

ngói, bê-tông cốt sắt, thép gỗ,

D. Chương Trình, Kế Hoạch Tổng Quát Về Việc Tái Thiết Hạ Tầng Cơ Sở Tại Việt Nam

- Chương trình dài hạn (10 năm, 20 năm)

- Chương trình ngắn hạn (hàng năm, 5 năm) Dữ kiện thống kê

- Nghiên cứu dự án

- Ngân sách cho các dự án

- Thiết lập đồ án

- Thực thi dự án

- Quản trị dự án

E. Các Dự Án Tái Thiết Hạ Tầng Cơ Sở Cho Từng Lãnh Vực Chuyên Biệt.

- Kiều lộ
- Thiết kế và Gia cư (công ốc, liên gia cư)
- Hỏa xa (đường sắt, cầu hỏa xa, nhà ga)
- Thủy vận (giang cảng, hải cảng, hàng hà, hàng
- Hàng không (phi đạo, nhà ga)
- Thủy nông (dẫn thủy, trị thủy)
- Cấp thủy (nhà máy nước, đường dẫn nước)
- Điện lực (nhà máy điện, đường dây)

– Viễn thông (bưu điện, điện thoại, truyền thanh, truyền hình)

Trong mỗi lãnh vực kể trên, mỗi nhóm sẽ thâm thập dữ kiện thống kê, nghiên cứu và thiết lập các dự án dựa theo chương trình và kế hoạch tổng quát đã vạch.

F. Vấn Đề Tài Trợ Các Dự Án Phát Triển

Nguồn tư bản cho việc phát triển có thể xuất phát từ các cơ quan sau đây:

1- Cộng đồng người Việt tại hải ngoại

Ví dụ, mọi người mỗi năm đầu tư một ngàn đô la, thì chúng ta sẽ có: $1,000\$ \times 500,000 \text{ người} = 500,000,000\$$

Số tiền này phải đòi hỏi có một hệ thống kinh tế tư bản lưu chuyển và biến đổi nó ra năm lần nhiều hơn, thành một khối là 2 tỷ rưỡi đô la vốn một năm, như các hệ thống kinh tế tây phương đang làm. Muốn cho số tiền đầu tư khổng lồ này được hữu hiệu, cần phải có một hệ thống điều hành, quản trị và kiểm soát để tránh sự lạm dụng xảy ra như vụ tham nhũng tài chánh của các ngân hàng tiết kiệm của Hoa Kỳ (S/L). Có như vậy thì người Việt hải ngoại mới có đủ tin tưởng để tiếp tục đầu tư, vì quyền lợi của họ sẽ được bảo đảm.

2- Các nguồn tư bản của các nước ngoại quốc đầu tư vào Việt Nam

Cho đến tháng 10, 1991 số tiền đầu tư vào VN vào khoảng 2,470 triệu Mỹ kim, được chia làm như sau:

- Kỹ nghệ 628 triệu MK
- Dịch vụ khách sạn 608 triệu MK
- Dầu hỏa và hơi khí 588 triệu MK
- Canh nông, lâm và hải sản 444 triệu MK
- Giao thông công chánh 185 triệu MK.

3- Các cơ quan khuyến khích phát triển quốc tế như:

- Quỹ tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
- Ngân hàng quốc tế (World Bank)
- Ngân hàng phát triển Á Châu (Asian Development Bank)

4- Các cơ quan thiện nguyện quốc tế

- Liên Hiệp Quốc (United Nations)
- USAID
- Các cơ quan phát triển xã hội quốc tế.

IV. KẾT LUẬN

Đây chỉ là những đề tài tổng quát, thiên về lý thuyết, nêu rõ đường hướng phải làm mà thôi. Việc tái thiết hạ tầng cơ sở cho mỗi lãnh vực phải được bắt đầu từ việc thu thập các dữ kiện chi tiết kỹ thuật ngay tại trong nước. Từng nhóm chuyên viên có khả năng sẽ nghiên cứu và phân tích dữ kiện, thực hiện đo đạc, tính toán và hoàn tất đồ án cùng với ngân khoản dự trù được chấp thuận. Từ lúc thu thập tài liệu cho đến lúc dự án hoàn tất là cả một con đường rất dài, đầy khó khăn,

không phải chỉ một người, một nhóm, mà cần có sự góp sức của toàn dân trong một tinh thần tự do và hiểu biết mới có thể thành công tốt đẹp được.

Với khả năng và sự hiểu biết quá hạn hẹp, hy vọng những ý nghĩ thô thiển trình bày trên đây được quý vị góp ý, mổ xẻ và đào sâu thêm, để khi hoàn cảnh đất nước cho phép, chúng ta có thể đóng góp một chút gì cho quê hương xứ sở quá đau thương của chúng ta.

NGUYỄN PHÙNG, Ph.D., SE.

TRỊNH NGỌC RẰNG, Ph.D. PE.

PHỤ LỤC 10

Viễn tượng bang giao giữa

Hoa Kỳ và Việt Nam:

Một số khía cạnh

nhìn từ Hoa Thịnh Đốn

Vấn đề liên lạc thương mại và ngoại giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam trở nên sôi nổi hơn trong vòng hai năm qua (1990-1991) vì hai lý do thúc đẩy chính: 1) áp lực của dân Mỹ đòi hỏi chánh phủ Mỹ phải tích cực hơn để giải tỏa vấn đề Cam Bốt vì những lý do nhân đạo và lương tâm; 2) vận động của giới thương mại

Hoa Kỳ đòi hỏi chánh phủ Hoa Kỳ phải bãi bỏ cấm vận để họ khỏi bị thiệt thòi, khi phải đứng bên lề nhìn thị trường Việt Nam rơi vào tay các cường quốc kinh tế Á-Âu.

Cũng như các vấn đề ngoại giao khác, vấn đề Việt Nam đang được bàn cãi, tranh chấp, dẫn co bởi nhiều nhóm khác nhau, ở trong và ngoài chính phủ, tùy vị trí mà áp lực và thúc đẩy. Nhưng tựu trung lại các ảnh hưởng này đại khái có thể phân làm hai nhóm: nhóm thứ nhất có cái nhìn nặng về mặt chính trị thế giới và chiến lược; nhóm thứ hai do quyền lợi riêng tư cá nhân hoặc đoàn thể, và ảnh hưởng bởi những nhu cầu chính trị trong nước.

Đối với các chiến lược gia Hoa Kỳ thì Việt Nam từ nhiều năm qua không còn là một mối quan tâm như trong những

thập niên 60 hoặc 70. Tình trạng chung của vùng Đông Nam Á và Đông Dương tuy chưa được như ý muốn nhưng cũng chẳng đến nỗi không chấp nhận được. Ngay cả chuyện khủng hoảng ở Cam Bốt thật ra cũng không là một mối quan tâm đặc biệt cho Hoa Kỳ vì quan tâm chiến lược chính của Hoa Kỳ là sự ổn định chính trị (political stability) của các nước đồng minh ở vùng Đông Á để được phát triển, phú cường trên căn bản kinh tế tư bản; mà về phương diện này thì Hoa Kỳ đã thành công hơn cả mức họ dự đoán từ cả hai mươi năm trước. Hầu hết các nước trong vùng Đông Nam Á trong nhiều năm qua có mức gia tăng sản xuất cao nhất thế giới, kể cả Thái Lan là nước nằm ngay cạnh Cam Bốt bao nhiêu năm bị Việt Nam đe dọa.

Để đối phó với hiểm họa chung là

cộng sản Việt Nam trong những năm sau 1975 (đặc biệt sau 1979 khi Việt Nam xua quân qua chiếm đóng Cam Bốt, và sự gia tăng các người tị nạn bằng đường biển) các nước láng giềng của Việt Nam ở Đông Nam Á đã đoàn kết chặt chẽ hơn và tạo nên một hậu thuẫn chính trị đáng kể. Và cũng nhờ hậu thuẫn chính trị đó mà các quốc gia này đạt được mức độ phát triển kinh tế như ngày hôm nay. Cũng vì vậy, và oái ăm thay cho cộng sản Vietnam, trên phương diện chiến lược, Việt Nam nói riêng đã trở thành vô thưởng vô phạt trên bàn cờ chiến lược quốc tế, ở một thể mà Hoa Kỳ nhận thấy không cần phải bỏ nhiều tài nguyên và nhân lực để giải quyết. Tuy nhiên trên phương diện ảnh hưởng chiến lược chung thì Hoa Kỳ khi nói đến vấn đề Việt Nam là phải để ý đến quyền lợi của Trung Cộng (ngoài ASEAN ra) mà Hoa Kỳ phải cân nhắc.

Trung Cộng có một vị thế chiến lược rất đặc biệt không những chỉ ở vùng Đông Nam Á mà còn có ảnh hưởng rộng đến cả những điều kiện chính trị và chiến lược hoàn cầu đối với Hoa Kỳ. Nếu sự ổn định chính trị và phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Á là mục tiêu chiến lược của Hoa Kỳ thì Trung Cộng nắm một phần chủ chốt trong việc thực hiện mục tiêu này - không những vì tầm vóc kinh tế chính trị to lớn của Trung Cộng mà cũng vì Trung Cộng có đủ tài nguyên và cơ sở để lũng đoạn chính trị nội bộ của các nước trong vùng. đó, cũng như qua sự tiếp tục tiếp tế cho nhóm Khmer đỏ. Hơn nữa ai cũng còn ngán cái bàn tay lông lá của Trung Cộng qua những nhóm Hoa Kiều thân thiện với chính phủ Bắc Kinh nằm vùng ở các nước Đông Nam Á. Nam Dương làm sao quên được năm 1965 khi suýt bị đảng cộng sản của họ (do

Trung Cộng giựt dây) nắm chính quyền. Cũng vì mối lo sợ ảnh hưởng của Trung Cộng này mà Nam Dương phải luôn luôn sẵn đón giữ liên lạc với Vietnam để kèm Trung Cộng và cũng để giúp giải tỏa sự xung đột ở Cam Bốt hầu giảm thiểu ảnh hưởng chính trị của Trung Cộng trong vùng. (Nam Dương là đồng chủ tịch với Pháp trong nhóm vận động đem lại hòa bình cho Cam Bốt).

Thái Lan cũng vậy. Họ bị áp lực của Thái cộng do Trung cộng che chở đến đầu thập niên 80 thì Trung Cộng mới cắt đứt viện trợ cho Thái cộng vì Trung Cộng có nhu cầu phải thân thiện với chính phủ Thái Lan để nhờ chính phủ và quân đội Thái Lan dung túng nhóm Khmer Đỏ và cho mượn đường tiếp tế vũ khí chống Việt Nam. Thái Lan dựa theo chiều hướng này đã phát động một

chiến dịch chiêu hồi rất hữu hiệu, và kết quả là lực lượng của Thái cộng không còn đáng kể nữa. Tuy vậy Thái Lan cũng như các nước láng giềng khác thừa hiểu chính sách của Trung Cộng là luôn luôn duy trì các khả năng lũng đoạn để nếu cần trao đổi quyền lợi chính trị (politics of negative incentives).

Trong nội bộ chính phủ Hoa Kỳ, Hội Đồng An Ninh Quốc Gia (National Security Council NSC) ở tòa Bạch Ốc có lẽ là cơ quan có tiếng nói mạnh nhất theo đường lối đặt quyền lợi chiến lược trên hết. Trong việc hoạch định chánh sách, ông Karl Jackson là người đã ở lâu nhất trong cơ quan này, có trách nhiệm và ảnh hưởng lớn về chánh sách đối ngoại với Việt Nam. Ông Jackson trước kia là giáo sư chánh trị học ở đại học Berkeley trước khi qua Hoa Thịnh Đốn làm phụ

tá thứ trưởng Quốc Phòng về Á Châu sự vụ. Lúc còn ở Berkeley trong những năm cuối thập niên 70, ông Jackson là người đã theo dõi và đúc kết các vi phạm nhân quyền của chính quyền cộng sản Hà Nội. Sau này khi đổi qua NSC giữ chức vụ trưởng văn phòng Á Châu ở NSC thì ông là người đã thừa hiểu thực tế cộng sản Việt Nam nên ông chủ trương một chính sách cứng rắn, không nhượng bộ với Hà Nội. Có thể nói ông này là một thành phần nghiêng về phía bảo thủ (conservative), gần gũi với nhóm bảo thủ bên phía lập pháp mà lâu nay vẫn chống chuyện sẵn đón cộng sản và theo đuổi những viễn tượng hào huyền. Ông Jackson hiện nay là Cố Vấn An Ninh Quốc Gia cho phó tổng thống Dan Quayle, nhưng ông vẫn còn duy trì thế đứng của ông trong vấn đề Việt Nam vì kinh nghiệm của ông và sự hỗ trợ của phe bảo thủ cũng

như của cấp lãnh đạo ở tòa Bạch Ốc và Hội đồng an ninh quốc gia như là tướng Brent Scowcroft, Cố Vấn An Ninh Quốc Gia cho Tổng thống Bush. Ông Scowcroft đã giữ chức vụ này dưới thời Tổng thống Ford trong thời gian cuối cùng của cuộc chiến Việt Nam. Ông này quá quen thuộc với những thủ đoạn lật lọng của Hà Nội nên cũng chủ trương là đối với cộng sản cứ “tiền trao cháo múc”, quan niệm rằng Hoa Kỳ trên mặt chính trị và chiến lược không cần tha thiết với Việt Nam thì không chuyện gì phải đáp ứng trước. Các ông ở Hội Đồng An Ninh Quốc Gia/NSC (như Jackson, Scowcroft, Richard Childress, và sau này người thay thế ông Childress trong trách nhiệm về vùng Đông Nam Á là ông Peter Watson) càng trở nên cứng rắn hơn trong việc liên lạc với Hà Nội trong vòng mười năm qua, khi họ thấy Hà Nội không có thiện

chí giải quyết các vấn đề liên quan đến nhân đạo, nhân quyền, và nhất là vấn đề những người Mỹ mất tích (POW/MIA) chưa giải quyết được.

Về phía bộ ngoại giao Hoa Kỳ thì người chủ chốt về Việt Nam là ông thứ trưởng Richard Solomon. Ông này tuy tương đối ít có kinh nghiệm trực tiếp về Việt Nam nhưng rất rành rẽ những vấn đề có tầm vóc chiến lược thế giới. Ông ta là một chuyên viên về lịch sử chính trị của Trung Hoa, tác giả của một cuốn sách nghiên cứu rất công phu là cuốn “Văn Hóa Chính Trị Trung Hoa và Chính Sách Ngoại Giao của Mao Trạch Đông” (China’s Political Culture and Mao’s Foreign Policy). Ông Solomon là một cựu giáo sư chính trị học ở đại học Michigan, và nguyên giám đốc ban nghiên cứu ở Rand Corporation trước khi nhậm chức

thứ trưởng ngoại giao. Ông này rất thông hiểu tầm quan trọng của Trung Cộng trong sách lược chính trị của Mỹ và từ khi nhậm chức vẫn duy trì chánh sách lâu nay là để các nước đồng minh trong vùng (ASEAN) đi trước, Hoa Kỳ theo sau. Trên thực tế như vậy có nghĩa là Hoa Kỳ không muốn đơn độc sa lầy vào nơi mà quyền lợi họ không có nhiều, và cũng muốn cho hiểu rằng Hoa Kỳ thông cảm vị thế ảnh hưởng và quyền lợi tương quan của Trung Cộng trong vùng Đông Nam Á. Nên để ý rằng ông Solomon đã tế nhị đợi đến sau khi qua Bắc Kinh hội ý với giới lãnh đạo Trung Cộng rồi mới chính thức công bố lịch trình tiến tới bang giao với Việt Nam (“road map”) trên đường về nước.

Tình trạng bang giao giữa Hoa Kỳ và Trung Cộng hiện nay đòi hỏi Hoa Kỳ

phải dè dặt lưu ý đến những vấn đề thuộc phạm vi ảnh hưởng của Trung Cộng, đặc biệt là trong lúc này Hoa Kỳ đang phát họa một trật tự mới cho thế giới (“new world order”) trong đó Hoa Kỳ cần có sự hợp tác chặt chẽ của Trung Cộng cũng như của các cường quốc khác trong việc quản trị sự cân bằng ảnh hưởng trên thế giới, và trong việc giải quyết các xáo trộn chính trị và quân sự trong tương lai. Vụ Iraq là một thí dụ cụ thể mà Hoa Kỳ đã rất cần sự hợp tác của Trung Cộng (là một trong năm đoàn viên chính thức) trong Hội Đồng An Ninh Liên Hiệp Quốc mặc dù chỉ dưới một hình thức rất giới hạn là “không chống”.

Thật ra, việc Trung Cộng có ảnh hưởng mạnh với Hoa Kỳ trong vấn đề Việt Nam không hoàn toàn có nghĩa mỗi giao dịch phải ở trong một chiều hướng

nhất định là “nếu có người được là phải có người thua” (zero-sum game) như trong một canh bài bạc thông thường. Vấn đề là Hoa Kỳ muốn tìm kiếm một con đường không những ít tổn kém, có lợi cho Hoa Kỳ trong việc liên hệ với Việt Nam mà cũng có thể chấp nhận được cho Trung Cộng, có nghĩa là Hoa Kỳ sẽ không qua mặt Trung Cộng trước khi Bắc Kinh và Hà Nội đi đến một liên hệ mà Bắc Kinh thỏa mãn.

Trên mặt bang giao giữa Hoa Kỳ và Việt Nam, chính phủ Hoa Kỳ đang theo một câu châm ngôn thông thường của Mỹ là “If it ain’t broke, don’t fix it.” (Nếu không hư thì đừng sửa). Hà Nội bây giờ ở trong thế phải quy luy thì tội gì phải hấp tấp. Cứ đợi “bất chiến tự nhiên thành”. Nhiều nhân vật cao cấp trong chính quyền Hoa Kỳ bây giờ đã trải qua thời

chiến tranh Việt Nam và nhiều người có cả kinh nghiệm điều đình trực tiếp với Cộng sản Việt Nam.

Còn trong vấn đề Cam Bốt, nơi mà người Mỹ có một mặc cảm tội lỗi trong lương tâm qua sự dính líu của họ ở Cam Bốt mà hậu quả đã dẫn đến những thảm cảnh lịch sử cho dân tộc này trong hai chục năm qua, thì Hoa Kỳ muốn bắt chẹt Việt Nam để lo vụ Cam Bốt cho xong vì mặc dù họ hiểu rằng sự hợp tác của Việt Nam nếu không là “điều kiện đủ” thì cũng là “điều kiện cần” trong sự giải quyết vấn đề này. Nhờ vậy tình hình Cam Bốt đã tiến triển từ một chỗ cực kỳ nan giải trong sáu tháng trước đây đến một tình trạng sáng sủa ngày hôm nay mà không cần Hoa Kỳ phải nhượng bộ gì nhiều cho Hanoi. Cả bốn phe Khmer giao chiến sau nhiều lần họp đã giải tỏa

những điểm bất đồng và vào ngày 23 tháng mười, 1991, đã chính thức ký kết hiệp định ngưng bắn và bầu cử tự do.

Chính sách của chính phủ đối với Việt Nam cũng đã được sự hỗ trợ của một nhóm rất quan trọng là nhóm “Gia đình của những người mất tích ở Việt Nam”. Đại diện của nhóm này là bà Ann Griffiths là người đã tích cực hăng say hoạt động trong hơn mười năm qua. Bà ta đã tham dự hầu hết các cuộc họp mặt cao cấp giữa viên chức Hoa Kỳ và Việt Nam sau khi Tổng thống Reagan nhậm chức năm 1981 đã hứa đưa vấn đề người mất tích lên hàng đầu trong tất cả các cuộc thảo luận với Hà Nội. Bà Griffiths đã rất chán nản về sự giao dịch với Hà Nội và việc thiếu kết quả cụ thể trong nhiều năm cố gắng. Bà ta cũng như những nhà cầm quyền ở Hoa Thịnh Đốn tin rằng nếu Ha-

noi thực tình muốn giải quyết thì đã giải quyết lâu rồi. Vấn đề là sự thiếu thiện chí của Hà Nội. Vì vậy cho nên nhóm này và bà Griffiths đã không muốn vấn đề bang giao với Việt Nam đi quá mau sợ rằng Hoa Kỳ sẽ mất cái thế (leverage) để áp lực với Hà Nội trong việc giải quyết dứt khoát vấn đề những người Mỹ mất tích.

Nhóm thứ nhì ngoài vòng hành pháp có ảnh hưởng mạnh trên chính sách đối ngoại là nhóm vận động cho độc lập và hòa bình ở Cam Bốt. Ông dân biểu Steve Solarz (Dân Chủ Brooklyn, Mỹ) là người quan trọng trong phong trào này. Ông Solarz rất có thiện cảm với dân Cam Bốt. Là một người gốc Do Thái, ông thông cảm cho vận mệnh của dân Cam Bốt như dân Do Thái hồi xưa. Ông ta thường so sánh những chuyện thảm sát ở Cam Bốt (killing fields) với chuyện holocaust của

người Do Thái. Ông là một người dân biểu có uy tín nhất với giới hành pháp và các bằng hữu ở Quốc Hội trong vấn đề ngoại giao (thường được ví như là một ngoại trưởng thứ hai của Mỹ và có triển vọng trở thành ngoại trưởng nếu phe Dân Chủ nắm tòa bạch ốc). Ông là chủ tịch ủy ban Á Châu sự vụ ở Hạ Viện và ông thường cho thấy lập trường rõ ràng trong những buổi điều trần trước ủy ban của ông, như buổi điều trần đầu tháng bảy vừa qua, ông bắt buộc phải có sự hợp tác của Hà Nội trong vấn đề Cam Bốt, đặt nặng về kết quả chứ không nghe lời hứa nữa, cũng như không muốn có một chính sách nhân nhượng gì với Hà Nội trước khi những mục đích chính của Hoa Kỳ được thành đạt trong đó có vấn đề Cam Bốt.

Chiều hướng rõ ràng và cứng rắn

này cũng đã được sự ủng hộ tích cực của các vị dân cử ở phe cộng hòa bảo thủ, thí dụ như thượng nghị sĩ Bob Smith (đảng Cộng Hòa - New Hampshire), và các dân biểu Bob Dornan (Cộng Hòa Orange County, CA), và Bill McCollum (Cộng Hòa - Orlando, FL). Các nhân vật này đã đóng một vai trò quan trọng trong việc chống lại những chiều hướng nhượng bộ với Hà Nội. Họ cũng là những người có thể lực mạnh với Tòa Bạch Ốc. Ngoài ra, ông TNS Smith lại có mối nối trực tiếp với một người bạn đồng hương khác ở Tòa Bạch Ốc là ông Bộ trưởng Phủ Tổng Thống John Sununu. Ông dân biểu Dornan là người Tổng thống Bush nhớ ơn vì ông ta là người đầu tiên đáng kể thuộc nhóm Bảo Thủ đứng ra ủng hộ Tổng thống Bush trong kỳ bầu cử năm 1988. Ông McCollum là một trong năm nhà lãnh đạo cao cấp nhất của đảng Cộng

Hòa ở Hạ Viện và có liên hệ thân cận với Tổng thống Bush. Ông McCollum cũng là chủ tịch của ủy ban đặc biệt ở Hạ Viện chuyên điều tra và nghiên cứu về chiến tranh tâm lý và bất quy ước (psychological and unconventional warfare), và về các tổ chức khủng bố quốc tế. Văn phòng của ông McCollum trong tháng năm vừa qua đã công bố lịch trình huấn luyện và dung túng của chính quyền Hà Nội cho các tổ chức khủng bố quốc * tế như nhóm PLO ở Trung Đông, và chính phủ Cộng sản ở Nicaragua trong những năm trước.

Trên bình diện chính trị nội bộ Hoa Kỳ, hai vấn đề Cam Bốt và POW/MIA cũng được lưu ý nhờ vào áp lực của quần chúng và báo chí Mỹ. Thí dụ đài truyền hình ABC với ông Peter Jennings năm ngoái đã có nguyên một tường trình về

vấn đề Cam Bốt mà sau đó đã gây nên một hậu thuẫn đáng kể cho nhóm vận động hòa bình cho Cam Bốt. Các nhà cầm quyền Mỹ lại càng áy náy hơn về việc POW/MIA vì sợ bị mang tiếng là thờ ơ, bỏ rơi các binh sĩ mất tích. Nhờ vào những hậu thuẫn đáng kể này mà hai vấn đề trên đã được sự chú ý đặc biệt của giới lãnh đạo Hoa Kỳ và từ đó trở thành những chánh sách ưu tiên. Đây là một thực tế chính trị trong nước đã làm cho nhiều quan sát viên đứng từ ngoài nhìn vào thấy rất khó hiểu. Khó hiểu là tại sao Hoa Kỳ lại đặt ưu tiên quá cao cho mấy xác chết, cũng như cho vấn đề Cam Bốt mà theo họ phải nên được tách rời (decoupled) với sự liên hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Hà Nội cũng như những quan sát viên này lâu nay đã làm đánh giá thấp những ưu tiên của Hoa Kỳ và đánh giá quá cao giá trị của Việt Nam trong bản

đồ chiến lược quốc tế của Mỹ. Từ những nhận định sai lầm này (misperceptions) nhiều người, kể cả Hà Nội, đã kết tội Hoa Kỳ là không thành thực với Việt Nam mà chắc là có ý làm khó dễ vì còn “hận” thua cuộc chiến ở Việt Nam. Hoặc đi xa hơn nữa, họ cho đây là một kế hoạch trả thù Hà Nội một cách có hệ thống của nhóm ông Kissinger, qua các “đàn em” cũ của ông ta như ông Scowcroft và ông Lawrence Eagleburger (phụ tá ngoại trưởng Hoa Kỳ).

Những điều kiện chính trị và chiến lược kể trên đã nắm phần chính trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ với Việt Nam. Tuy nhiên chiều hướng định đoạt chính sách này cũng đã chịu nhiều ảnh hưởng khác có tính cách chính trị nội bộ và tư lợi. Những ảnh hưởng này, có cái cùng chiều hướng với đường lối

của chính phủ, có cái lại cho rằng chính sách của chính phủ là lỗi thời.

Các nhóm thương mại chủ trương rằng quyền lợi kinh tế là chính yếu. Hơn nữa chiến tranh Việt Nam đã kết thúc hơn 16 năm rồi. Tình trạng bang giao hiện nay giữa hai nước theo họ là một tình trạng bất bình thường và không có lợi cho Hoa Kỳ. Các nhóm tự nguyện làm việc xã hội nhân đạo thì cho chánh sách Hoa Kỳ là bất nhân và chỉ có làm khổ thêm dân Việt Nam mà thôi chớ không giúp gì được cả. Các nhóm hoạt động xã hội và nhân đạo này đã không có ảnh hưởng gì cụ thể trên chính sách chung của Hoa Kỳ ngoài việc họ đang được cả hai chính phủ dùng làm những phương tiện để chuẩn bị cho chương trình tái lập bang giao khi cần.

Nhóm thương gia là nhóm có nhiều

phương tiện hơn hết và rất có tổ chức trong việc vận động bỏ cấm vận. Các nhóm này có tiền của, nhân lực và kinh nghiệm vận động chánh trị cho nên đã thành công trong việc tạo được một tiếng vang về sự đòi hỏi của họ. Ngân hàng lớn nhất của Mỹ, Citibank, là nhóm chủ chốt trong việc vận động Hoa Thịnh Đốn bãi bỏ lịch cấm vận. Citibank đã thuê ông Leonard Woodcock (cựu Đại sứ Hoa Kỳ ở Bắc Kinh và là người đại diện Tổng thống Carter qua Hà Nội thương thuyết về việc POW/MIA và những triển vọng bang giao năm 1977), và một công ty giao tế (public relations) có tiếng ở Washington, D.C. là nhóm Cassidy and Associates để giúp họ vận động. Tuy nhiên những biện luận và bằng chứng của họ nêu lên không có giá trị cho nên họ chưa tạo được uy tín lớn lao trong giới chính quyền. Thí dụ họ hô hào rằng:

1. Những công ty ngoại quốc khác trong năm 1990 đã đầu tư gần một tỷ rưỡi đô la vào Việt Nam Đây là một con số rất quá đáng do cơ quan hợp tác và đầu tư của Hà Nội loan ra và được các ông thương gia này cùng báo chí quốc tế sử dụng mà không kiểm chứng; đây cũng là con số các thương gia ngoại quốc đến Việt Nam, tỏ ý dự tính đầu tư chứ không phải là con số đã ký kết nhất định đầu tư hoặc số tiền đã đầu tư (planned investments thay vì committed hay là funded). Thêm vào đó con số này còn kể cả những chi phí ăn ở di chuyển (incidental expenses) của người ngoại quốc đến Việt Nam. Số tiền ngoại quốc đầu tư thật sự trong năm 1990 chỉ khoảng một phần mười của con số mà Hanoi đã phổ biến. Ông Shepard Lowman (một nhà ngoại giao kinh nghiệm về Việt Nam và là cựu Giám đốc văn phòng Đông Dương ở Bộ

Ngoại Giao Hoa Kỳ) trong buổi điều trần tháng bảy trước ủy ban Á Châu sự vụ của Hạ Viện Hoa Kỳ do ông dân biểu Solarz chủ tọa đã trình bày vấn đề này và bác bỏ luận điệu của nhóm thương mại về việc các nước ngoại quốc khác đang hồ hởi đầu tư ở Việt Nam.

2. Việt Nam đang có nhiều cơ hội đầu tư tốt mà thương gia Mỹ phải vô gập kẻo mất thị trường Các nhân vật chính quyền biết nhiều về Việt Nam đã không dễ tin điều này. Họ thừa biết là thị trường Việt Nam chưa phải là nơi mà Mỹ có thể làm ăn được theo lối của họ vì những điều kiện kinh tế, luật pháp, đầu tư, hạ tầng cơ sở tiên quyết chưa có. Hơn nữa so sánh với các thị trường ở Phi Luật Tân, Mã Lai, Indonesia là những nơi có nhiều điều kiện thuận lợi hơn mà Mỹ còn chưa khai thác hết thì thị trường Việt Nam tương

đổi không có gì đặc biệt quyền rũ. Thật ra những hình ảnh quyền rũ về các cơ hội đầu tư ở Việt Nam chỉ là sản phẩm tưởng tượng của những thúc đẩy chính trị (để áp lực chính phủ sớm bỏ cấm vận) hoặc của những người muốn tạo nên một cơn sốt về thị trường Việt Nam để họ có cơ hội vụ lợi. Điển hình là những nhóm tổ chức các buổi thuyết trình, thảo luận đặc tiền như lần ở Hongkong năm ngoái và một lần khác ở New York tháng tám vừa qua. Hiện tượng này cũng tương tự như hiện tượng Trung Hoa lục địa được thổi phồng trong những năm thập niên 70.

3. Cần vô gấp để móc nối tổ chức cơ sở — Lập luận này cũng không thuyết phục được nhiều người hiểu chuyện vì tình hình đang tranh sáng tranh tối ở trong nội bộ chính quyền Hà Nội nói riêng và tương lai của đảng Cộng sản

Việt Nam nói chung.

Một số lý luận của các nhóm thương mại tuy vậy cũng có sự ủng hộ âm thầm của một số nhân vật chính quyền khác có liên quan đến Việt Nam. Các vị này phần động là các viên chức chuyên môn. Đối với nhóm chuyên môn này thì chính sách cấm vận và không bang giao của Hoa Kỳ là một điều bất thường và đã đi ngược lại các nguyên tắc căn bản thuần túy của ngành ngoại giao. Theo họ thì thứ nhất, liên hệ ngoại giao là vấn đề cần thiết giữa bất cứ hai quốc gia nào, không kể thể chế chính trị, vì càng có bất đồng ý kiến càng nên có liên hệ ngoại giao; thứ đến, trong chế độ kinh tế tư bản tự do như của Hoa Kỳ thì người dân phải được quyền tự do đầu tư bất cứ ở đâu họ muốn, nên hay không nên là tùy các mội dịch kinh tế (market forces), chứ không

phải để nhà cầm quyền của họ quyết định; và thứ ba, có liên lạc kinh tế thì mới có dịp ảnh hưởng thay đổi đường lối của nhà cầm quyền cộng sản với hy vọng là họ sẽ trở nên cởi mở hơn vì nhu cầu kinh tế. Những người có lập trường trên trong giới chính phủ đang âm thầm hoạt động trong lãnh vực của họ nhưng chưa có tiếng nói chính thức. Vì là công chức, họ không muốn đi ngược lại chính sách của những người lãnh đạo chính trị sợ rằng việc đó sẽ ảnh hưởng không tốt cho sự nghiệp tương lai của họ.

Tổng thống Bush ngày 14-9-91 đã gia hạn cấm vận như đã được tiên đoán. Quyết định này theo sát lịch trình bang giao (“road map”) mà Hoa Kỳ đã công bố và cũng để cho Hà Nội thấy một dấu hiệu là chính sách của Mỹ rất rõ ràng như đã được đề ra và Hoa Kỳ nhất tâm theo

đuổi chính sách này. Như vậy có nghĩa là tương lai của việc bỏ cấm vận và bang giao với Việt Nam đòi hỏi Việt Nam phải thực tâm đóng góp trong việc đem lại một giải pháp chính trị ở Cam Bốt, và giải quyết thỏa đáng vấn đề tù binh mất tích của Hoa Kỳ. Về mặt nội bộ chính trị của Hoa Kỳ, hai vấn đề này đòi hỏi sự thỏa thuận và hợp tác của hai thành phần ảnh hưởng trong nước là nhóm quan tâm về việc Cam Bốt, và nhóm Gia Đình của những người mất tích. Về phương diện đối ngoại khác, Hoa Kỳ phải để ý đến thái độ của Trung Cộng và chiều hướng Trung Cộng và Việt Nam đang tiến gần lại nhau. Thái độ dè dặt và nguyên tắc của Hoa Kỳ đang đi song song với thái độ cởi mở có giới hạn, chừng mực của Trung Cộng với Việt Nam mặc dù cả hai đang được Hà Nội tích cực vượt ve.

Tuy nhiên, những tiến triển mới đây ở Cam Bốt và thái độ hợp tác tích cực mới của Hà Nội về việc POW/MIA có thể sẽ làm cho Hoa Kỳ xúc tiến liên hệ với Việt Nam nhanh hơn thời gian dự tính trong chương trình (road map”) mà họ đã đặt ra. Phụ tá thứ trưởng ngoại giao Kenneth Quinn và nhóm gia đình tù nhân đã có thái độ phấn khởi sau các buổi gặp mặt mới đây với chính quyền Hà Nội cũng như những điều kiện hợp tác mà Hà Nội đã hứa với thượng nghị sĩ John Kerry. Văn phòng POW/MIA của Bộ Quốc Phòng Hoa Kỳ ở Hà Nội cũng đã rất hài lòng về sự hợp tác của Hà Nội. Chính phủ Hoa Kỳ đã đáp lại những bước tiến này bằng cách lặng lẽ nói rộng những liên hệ khác với Hà Nội. Bộ ngoại giao mới cho phép viện nghiên cứu Đông Á của đại học Berkeley trao đổi vài chương trình văn hóa và giáo

dục với Việt Nam. Nhiều chương trình trao đổi văn hóa, văn nghệ, giáo dục, thể thao... khác có lẽ sẽ được cho phép thêm trong những ngày sắp tới. Đội bóng tròn thiếu niên Việt Nam đã được phép đến Hoa Kỳ đấu giao hữu với các đội Hoa Kỳ ở Virginia và Connecticut. Đoàn cầu này được dàn xếp cho vào khuôn viên của tòa Bạch Ốc dự lễ Tổng thống Bush đón tiếp ông hoàng Monaco. Tuy là phái đoàn này không có tư cách chính thức gì hết trong buổi lễ và Tổng thống Bush có lẽ cũng không biết đến sự hiện diện của phái đoàn này trong đám mấy trăm người khác trên khuôn cỏ rộng lớn của tòa Bạch Ốc, nhưng cái mẹo nhỏ này của bộ ngoại giao Hoa Kỳ — cho Hanoi cái tiếng “qua Mỹ được tiếp đón ở tòa Bạch Ốc” — là để cho Hà Nội thấy Hoa Kỳ có ghi nhận những tiến bộ mới trong liên hệ chung và cũng để khuyến khích Hà Nội

kiên nhẫn mặc dù lệnh cấm vận được gia hạn.

Mặc khác, Hà Nội và Bắc Kinh đang đi lại gần nhau vì cả hai đang có nhu cầu tương tự. Hà Nội ý thức Bắc Kinh đang nắm một chìa khóa chính yếu trong việc cải thiện liên hệ với Hoa Thịnh Đốn và các nước khác trong thế giới tự do, cũng như cơ hội vay mượn ở các quỹ phát triển quốc tế. Hà Nội cũng cần dựa vào Bắc Kinh trên phương diện ý thức hệ sau những biến chuyển ở Đông Âu và Nga Sô. Trên phương diện này Bắc Kinh muốn duy trì thể chế chính trị hiện tại ở Việt Nam và đồng ý với Việt Nam duy trì một thể chế ý thức hệ “thích hợp” cho cả vùng Đông Dương. Đây là cái “giải pháp Đỏ” mà các nước ASEAN đang e ngại là Việt Nam và Trung Cộng đang mưu đồ trong việc hợp tác. Cho nên nếu sự tiến

triển ở Cam Bốt cho Trung Cộng thấy là Hà Nội không còn ảnh hưởng trực tiếp với chính quyền ở Phnom Penh nữa, và Hà Nội đã ở vào một cái thế chẳng đặng đừng phải hợp tác với Bắc Kinh để bảo vệ quyền lợi chung thì Bắc Kinh mới sẵn sàng đi thêm một bước nữa với Việt Nam, thỏa thuận ngầm với Hoa Kỳ tiến tới việc bãi bỏ cấm vận và bang giao với Việt Nam.

Ngoài ra, nên hiểu rằng luật cấm vận cũng cho phép Tổng thống bãi bỏ lệnh này khi nào thấy cần thiết miễn là thích hợp với các điều kiện an ninh quốc gia. Do đó theo đà tiến triển của mấy tháng vừa qua trong những vấn đề chính yếu của liên hệ Việt Mỹ thì có thể trong một thời gian gần đây, luật cấm vận với Việt Nam sẽ được bãi bỏ và bộ ngoại giao Hoa Kỳ sẽ thành lập một văn phòng

liên lạc ngoại giao (interest section) mở đầu cho sự bang giao toàn diện với Việt Nam. Trong một khung cảnh chính trị như vậy, tương lai Việt Nam sẽ đi về đâu? Việt Nam sẽ trở thành một Trung Cộng thứ hai? Hay là sẽ lợi dụng cơ hội cuối cùng để vươn lên trong tự do dân chủ?

TRẦN SĨ CHUƠNG, MA

Cao học Kinh tế, Tài chính

Nguyên Cố vấn Ngân hàng và Tiền tệ

Hạ Viện Quốc Hội Hoa Kỳ

